

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

**ĐỒ TRỌNG CHUNG**

**TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở**  
**NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**  
**THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY**  
**GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC**

**HÀ NỘI - 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG**

**ĐỒ TRỌNG CHUNG**

**TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở  
NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG  
THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY  
GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG**

**CHUYÊN NGÀNH: KIẾN TRÚC  
MÃ SỐ: 62.58.01.02**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KIẾN TRÚC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC**

**PGS.TSKH. NGUYỄN VĂN ĐÌNH**

**Hà Nội - 2016**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin trân trọng cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Ban Giám Hiệu, khoa Đào Tạo Sau Đại Học, khoa Kiến Trúc và Quy Hoạch, bộ môn Lý Thuyết và Lịch Sử Kiến Trúc, bộ môn Kiến Trúc Dân Dụng - Trường Đại Học Xây Dựng đã quan tâm và tạo điều kiện cho tôi hoàn thành luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn và ghi nhận sâu sắc sự động viên, giúp đỡ, hướng dẫn tận tình của PGS.TSKH. Nguyễn Văn Đình trong suốt quá trình thực hiện luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các chuyên gia đã góp ý kiến rất nhiều cho luận án; Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đã giúp đỡ, tạo điều kiện để tôi được khảo sát, lấy số liệu phục vụ luận án; Và tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các thầy cô giáo, các bạn đồng nghiệp trong khoa Kiến Trúc và Quy Hoạch - trường Đại Học Xây Dựng, đặc biệt là PGS.TS. Nguyễn Đình Thi đã ủng hộ, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình thực hiện luận án này.

Cảm ơn gia đình và bạn bè đã động viên, chia sẻ, giúp đỡ để tôi hoàn thành luận án này.

# MỤC LỤC

Trang phụ bìa

Lời cảm ơn

Lời cam đoan

Trang

<b>MỤC LỤC</b> .....	i
<b>DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	vi
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG</b> .....	vii
<b>DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ</b> .....	viii
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Lý do lựa chọn đề tài .....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu .....	4
3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi và giới hạn nghiên cứu .....	4
4. Phương pháp nghiên cứu .....	4
5. Nội dung nghiên cứu .....	6
6. Giá trị khoa học và thực tiễn của luận án .....	6
7. Những đóng góp mới của luận án .....	7
8. Cấu trúc luận án .....	7
9. Các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu .....	8
<b>NỘI DUNG</b> .....	10
<b>CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b> .....	10
<b>1.1. Một số khái niệm cơ bản</b> .....	10
1.1.1. Khái niệm về nông thôn .....	10
1.1.2. Khái niệm về làng - xã .....	10
1.1.3. Khái niệm về môi trường ở nông thôn .....	13
1.1.4. Khái niệm về tổ chức môi trường ở nông thôn .....	13
1.1.5. Khái niệm về nhà ở nông thôn .....	13
<b>1.2. Tình hình tổ chức môi trường ở nông thôn trên thế giới</b> .....	13
1.2.1. Một số nước phát triển châu Âu và Bắc Mỹ .....	14
1.2.2. Một số nước phát triển châu Á .....	16
1.2.3. Nhận xét, đánh giá .....	20

<b>1.3. Tình hình tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng</b> .....	20
1.3.1. Thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc (trước năm 1954).....	20
1.3.2. Thời kỳ kinh tế bao cấp (đất nước độc lập và thống nhất 1954 - 1986) .....	28
1.3.3. Thời kỳ kinh tế thị trường theo định hướng XHCN (1986 đến nay) .....	35
1.3.4. Nhận xét, đánh giá.....	40
<b>1.4. Một số công trình nghiên cứu có liên quan</b> .....	45
1.4.1. Một số công trình nghiên cứu có liên quan .....	45
1.4.2. Nhận xét .....	49
<b>1.5. Các nội dung cần giải quyết trong nghiên cứu</b> .....	49
1.5.1. Chính trang, hoàn thiện không gian kiến trúc cảnh quan làng - xã .....	49
1.5.2. Kế thừa và hoàn thiện không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã .....	50
1.5.3. Cải tạo, hoàn thiện không gian khuôn viên và ngôi nhà ở .....	50
1.5.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	52
1.5.5. Cải thiện vệ sinh môi trường .....	53
<b>CHƯƠNG 2. CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG</b> .....	54
<b>2.1. Điều kiện tự nhiên - khí hậu vùng đồng bằng sông Hồng</b> .....	54
2.1.1. Đặc điểm, điều kiện tự nhiên .....	54
2.1.2. Vị trí địa lý, địa chất, thủy văn .....	55
2.1.3. Điều kiện về khí hậu .....	56
2.1.4. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng .....	56
<b>2.2. Quá trình biến đổi về cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp ảnh hưởng đến tổ chức môi trường ở</b> .....	58
2.2.1. Những biến đổi về cơ cấu kinh tế, nghề nghiệp và lao động trong xã hội nông thôn vùng ĐBSH hiện nay .....	58
2.2.2. Các mô hình sản xuất kinh tế nông nghiệp trong tương lai và ảnh hưởng của nó đến tổ chức môi trường ở .....	63
<b>2.3. Một số yếu tố nội tại ảnh hưởng đến môi trường ở</b> .....	64
2.3.1. Dân số và cấu trúc gia đình .....	64
2.3.2. Mức thu nhập của người dân nông thôn .....	67
2.3.3. Nhu cầu của người dân nông thôn về vấn đề ở, sinh hoạt và lao động .....	68

<b>2.4. Tác động của quá trình đô thị hóa, CNH, HĐH nông thôn</b> .....	68
2.4.1. Tác động của quá trình đô thị hóa .....	68
2.4.2. Mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn.....	75
2.4.3. Tác động của quá trình CNH, HĐH nông thôn .....	78
<b>2.5. Yếu tố văn hóa truyền thống có tác động tới việc gìn giữ bản sắc trong tổ chức môi trường ở nông thôn</b> .....	81
2.5.1. Những nét riêng trong văn hóa lao động sản xuất truyền thống .....	81
2.5.2. Quan hệ xã hội đề cao lối sống cộng đồng làng - xã .....	82
2.5.3. Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội .....	84
<b>2.6. Một số giá trị trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống</b> .....	85
2.6.1. Khuôn viên và ngôi NONT truyền thống như một đơn vị cân bằng sinh thái .....	85
2.6.2. Kiến trúc ở truyền thống mang những nét riêng biệt .....	85
2.6.3. Kiến trúc ở truyền thống vùng ĐBSH rất có giá trị về nhân văn .....	87
2.6.4. Kiến trúc, MTO truyền thống thích ứng và phù hợp với tự nhiên và xã hội .....	88
2.6.5. Giá trị khoa học và nghệ thuật trong kỹ thuật xây dựng truyền thống .....	90
<b>2.7. Chính sách của Đảng và Nhà nước về nông thôn</b> .....	92
2.7.1. Những chính sách về nông thôn .....	92
2.7.2. Các tiêu chí về xây dựng nông thôn mới của Chính phủ .....	95
2.7.3. Các định hướng về quy hoạch tổng thể vùng ĐBSH .....	97
2.7.4. Các định hướng về phát triển hạ tầng vùng ĐBSH .....	98
<b>2.8. Phân loại làng - xã nông thôn vùng ĐBSH</b> .....	100
2.8.1. Phân loại theo đặc điểm chức năng và sản xuất .....	100
2.8.2. Phân loại theo quá trình hình thành và đặc điểm địa hình .....	100
2.8.3. Phân loại theo mức độ không gian .....	101
<b>2.9. Nhận xét chung</b> .....	102
<b>CHƯƠNG 3. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG</b> .....	104
<b>3.1. Quan điểm và nguyên tắc</b> .....	104
3.1.1. Quan điểm .....	104
3.1.2. Nguyên tắc .....	104

<b>3.2. Đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá môi trường ở làng - xã nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống</b> .....	105
3.2.1. Mục tiêu của hệ thống tiêu chí đánh giá.....	105
3.2.2. Hệ thống tiêu chí đánh giá môi trường ở làng - xã nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống .....	106
<b>3.3. Các giải pháp chung</b> .....	110
3.3.1. Chính trang, nâng cấp không gian chức năng cho làng - xã .....	110
3.3.2. Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường .....	112
<b>3.4. Giải pháp cho làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan</b> .....	114
3.4.1. Chính trang không gian kiến trúc cảnh quan làng - xã .....	114
3.4.2. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã .....	115
3.4.3. Cải tạo và hoàn thiện không gian khuôn viên ngôi nhà ở .....	116
3.4.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	116
3.4.5. Cải thiện vệ sinh môi trường .....	117
<b>3.5. Giải pháp cho làng - xã thuần nông</b> .....	118
3.5.1. Chính trang không gian kiến trúc cảnh quan làng - xã .....	118
3.5.2. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã .....	119
3.5.3. Cải tạo và hoàn thiện không gian khuôn viên ngôi nhà ở .....	119
3.5.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	120
3.5.5. Cải thiện vệ sinh môi trường .....	121
<b>3.6. Giải pháp cho làng - xã có nghề truyền thống</b> .....	122
3.6.1. Chính trang không gian kiến trúc cảnh quan làng - xã .....	122
3.6.2. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã .....	124
3.6.3. Cải tạo và hoàn thiện không gian khuôn viên ngôi nhà ở .....	124
3.6.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	125
3.6.5. Cải thiện vệ sinh môi trường .....	126
<b>3.7. Giải pháp cho làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển</b> .....	126
3.7.1. Các đặc điểm đặc thù .....	126
3.7.2. Chính trang không gian kiến trúc cảnh quan làng - xã .....	127
3.7.3. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã .....	128
3.7.4. Không gian khuôn viên và ngôi nhà ở .....	128
3.7.5. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật .....	129

3.7.6. Cải thiện vệ sinh môi trường .....	130
<b>3.8. Giải pháp cho khu dân dân .....</b>	<b>130</b>
3.8.1. Các yêu cầu về quy hoạch .....	130
3.8.2. Cấu trúc trong khu dân dân .....	132
3.8.3. Mối quan hệ giữa khu dân dân và làng cũ .....	133
3.8.4. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cho khu dân dân .....	134
<b>3.9. Giải pháp cải tạo nâng cấp không gian những ngôi nhà ở còn nguyên các giá trị (lịch sử, sinh thái và kết cấu) trong những giai đoạn trước đây .....</b>	<b>139</b>
3.9.1. Không gian ngôi nhà trước 1954 .....	139
3.9.2. Không gian ngôi nhà từ 1975 đến 1986 .....	140
3.9.3. Giải pháp kỹ thuật chung cho cải tạo và nâng cấp cho 2 loại nhà .....	141
<b>3.10. Đề xuất bổ sung cho các chính sách có liên quan đến môi trường ở .....</b>	<b>142</b>
3.10.1. Chính sách xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật .....	142
3.10.2. Chính sách về quản lý và quy hoạch đất đai .....	142
3.10.3. Chính sách về quy hoạch không gian .....	144
3.10.4. Chính sách quản lý, xây dựng, phát triển nhà ở .....	144
3.10.5. Chính sách về phát triển nhà ở cho hộ chính sách, hộ dân nghèo .....	145
3.10.6. Chính sách về bảo tồn, phát triển làng - xã truyền thống .....	145
<b>3.11. Đề xuất các giải pháp tổ chức quản lý .....</b>	<b>146</b>
3.11.1. Trách nhiệm của các cấp địa phương .....	146
3.11.2. Vai trò của các tổ chức, cá nhân .....	146
3.11.3. Vai trò của cấp chính quyền làng - xã .....	146
3.11.4. Sự tham gia của cộng đồng dân cư .....	147
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>149</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ .....</b>	<b>xii</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>xiv</b>
<b>PHỤ LỤC .....</b>	<b>xxii</b>



**DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

<b>ĐBSH</b>	đồng bằng sông Hồng	<b>CNH</b>	công nghiệp hóa
<b>KTXH</b>	kinh tế - xã hội	<b>HĐH</b>	hiện đại hóa
<b>NONT</b>	nhà ở nông thôn	<b>UBND</b>	ủy ban nhân dân
<b>VHXH</b>	văn hóa - xã hội	<b>HĐND</b>	hội đồng nhân dân

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Bảng 1.1.</b> So sánh tổng quan bức tranh xã hội và bức tranh về môi trường ở vùng ĐBSH qua các giai đoạn chính .....	44
<b>Bảng 1.2.</b> Một số nghiên cứu liên quan tới đề tài luận án .....	45
<b>Bảng 2.1.</b> Phân bố dân số và mật độ dân cư vùng đồng bằng sông Hồng .....	55
<b>Bảng 2.2.</b> Mức nhiệt độ trung bình năm ( $^{\circ}\text{C}$ ) so với thời kỳ 1980 - 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) .....	57
<b>Bảng 2.3.</b> Mức thay đổi lượng mưa (%) so với thời kỳ 1980-1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) .....	58
<b>Bảng 2.4.</b> Mức nước biển dâng (cm) so với thời kỳ 1980-1999 .....	58
<b>Bảng 2.5.</b> Bảng cấu trúc gia đình điều tra gần đây (tháng 3/2014) tại 2 xóm của 2 xã thuộc tỉnh Vĩnh Phúc .....	66
<b>Bảng 2.6.</b> So sánh sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị trên 3 phương diện: Môi trường ở; Mối quan hệ con người; Lối sống .....	77
<b>Bảng 3.1.</b> Các chỉ tiêu khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn .....	132
<b>Bảng 3.2.</b> Các chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng điểm dân cư nông thôn .....	132

## DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ, SƠ ĐỒ

- Hình 0.1.** Vị trí, hành chính vùng đồng bằng sông Hồng .....- PL1 -
- Hình 1.1.** Kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống và hiện đại vương quốc Anh .....- PL2 -
- Hình 1.2.** Kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống và hiện đại cộng hòa Pháp .....- PL3 -
- Hình 1.3.** Kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống và hiện đại Hoa Kỳ .....- PL4 -
- Hình 1.4.** Kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống và hiện đại Hàn Quốc .....- PL5 -
- Hình 1.5.** Kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống và hiện đại Nhật Bản .....- PL6 -
- Hình 1.6.** Kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn truyền thống và hiện đại Trung Quốc .....- PL7 -
- Hình 1.7.** Khuôn viên và ngôi NONT vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 (nhà ông Nguyễn Văn Chí, thôn Thượng Gia, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh .....- PL8 -
- Hình 1.8.** Khuôn viên và ngôi NONT vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 (nhà ông Nguyễn Thế Hoàn, thôn Thượng Gia, xã Hồng Thái, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình).....- PL9 -
- Hình 1.9.** Khuôn viên và ngôi NONT vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 (nhà ông Nguyễn Quang Uẩn, thôn Đại Định, xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) .....- PL10 -
- Hình 1.10.** Các công trình công cộng, tâm linh, văn hóa ... nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 .....- PL11 -
- Hình 1.11.** Không gian làng - xã truyền thống vùng ĐBSH qua các lớp cổng giai đoạn trước năm 1954 .....- PL12 -
- Hình 1.12.** Khuôn viên, ngôi nhà ở đặc trưng truyền thống nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn trước 1954 .....- PL13 -
- Hình 1.13.** Các đặc điểm của kết cấu nhà ở truyền thống nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 .....- PL14 -
- Hình 1.14.** Sơ đồ 8 kiểu quần cư thường gặp của làng - xã truyền thống nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 .....- PL15 -
- Hình 1.15.** Đặc điểm về quy hoạch làng - xã truyền thống nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn trước năm 1954 .....- PL16 -

- Hình 1.16.** Khuôn viên và ngôi NONT vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1954 - 1986 (một số hình ảnh nhà ở tại thôn Đại Định, xã Cao Đại, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc) .....- PL17 -
- Hình 1.17.** Khuôn viên và ngôi nhà ở, nhà phục vụ sản xuất nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1954 - 1986 .....- PL18 -
- Hình 1.18.** Hệ kết cấu của ngôi NONT vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1954 - 1986.....- PL19 -
- Hình 1.19.** Hình ảnh về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1986 - nay (khảo sát tại xã Đình Phùng, Kiến Xương, Thái Bình) .....- PL20 -
- Hình 1.20.** Hình ảnh về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1986 - nay (khảo sát tại xã Lê Lợi làng nghề bạc - một làng nghề giàu có ở Kiến Xương, Thái Bình) .....- PL21 -
- Hình 1.21.** Hình ảnh về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1986 - nay (khảo sát tại xã Thanh Tân - xã điểm của chương trình xây dựng nông thôn mới toàn quốc ở Kiến Xương, Thái Bình) .....- PL22 -
- Hình 1.22.** Hình ảnh về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1986 - nay (khảo sát tại xã Thanh Tân - xã điểm của chương trình xây dựng nông thôn mới toàn quốc ở Kiến Xương, Thái Bình) .....- PL23 -
- Hình 1.23.** Hình ảnh về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1986 - nay (khảo sát tại huyện Vũ Thư, Thái Bình - các công trình công cộng và tâm linh) .....- PL24 -
- Hình 1.24.** Hình ảnh về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ năm 1986 - nay (khảo sát tại huyện Vũ Thư, Thái Bình) .....- PL25 -
- Hình 1.25.** Thực trạng về không gian làng - xã hiện nay (ảnh từ vệ tinh) .....- PL26 -
- Hình 1.26.** Thực trạng về không gian làng - xã hiện nay (ảnh từ vệ tinh) .....- PL27 -
- Hình 1.27.** Thực trạng về không gian làng - xã hiện nay (ảnh từ vệ tinh) .....- PL28 -
- Hình 1.28.** Thực trạng hạ tầng đại đa số làng - xã vùng ĐBSH .....- PL29 -
- Hình 1.29.** Sơ đồ cấu trúc môi trường ở làng - xã nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn trước 1954 .....- PL30 -
- Hình 1.30.** Sơ đồ cấu trúc môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ 1954 đến 1986 .....- PL31 -
- Hình 1.31.** Sơ đồ cấu trúc môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH giai đoạn từ 1986 đến nay .....- PL32 -
- Hình 1.32.** Các nội dung và phương hướng giải quyết hướng tới môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống .....- PL33 -

- Hình 2.1.** Vị trí địa lý, địa hình tự nhiên vùng đồng bằng sông Hồng .....- PL34 -
- Hình 2.2.** Mức nhiệt độ trung bình năm ( $^{\circ}\text{C}$ ) so với thời kỳ 1980 - 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) .....- PL35 -
- Hình 2.3.** Mức thay đổi lượng mưa năm (%) vào cuối thế kỷ 21 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) .....- PL36 -
- Hình 2.4.** Những biến đổi KT-XH nông thôn ảnh hưởng tới tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH hiện nay .....- PL37 -
- Hình 2.5.** Dự báo các mô hình sản xuất kinh tế nông nghiệp trong tương lai nông thôn vùng ĐBSH .....- PL38 -
- Hình 2.6.** Quá trình CNH, HĐH, đô thị hóa ảnh hưởng tới tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH hiện nay .....- PL39 -
- Hình 2.7.** Bản sắc riêng của văn hóa truyền thống vùng ĐBSH .....- PL40 -
- Hình 2.8.** Bản sắc riêng của văn hóa truyền thống vùng ĐBSH .....- PL41 -
- Hình 2.9.** Giá trị của khuôn viên và ngôi nhà nông thôn truyền thống như một đơn vị cân bằng sinh thái .....- PL42 -
- Hình 2.10.** Tính chất mô-đun hóa trong xây dựng nhà ở truyền thống .....- PL43 -
- Hình 2.11.** Giá trị khoa học và nghệ thuật trong kỹ thuật xây dựng truyền thống .....- PL44 -
- Hình 2.12.** Một số chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước là cơ sở pháp lý trong tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH .....- PL45 -
- Hình 3.1.** Quan điểm và nguyên tắc về tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH .....- PL46 -
- Hình 3.2.** Đề xuất hệ thống tiêu chí cho môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH .....- PL47 -
- Hình 3.3.** Đề xuất cho giao thông làng - xã theo mô hình chung .....- PL48 -
- Hình 3.4.** Đề xuất mô hình hạ tầng kỹ thuật theo mô hình chung cho làng - xã vùng ĐBSH .....- PL49 -
- Hình 3.5.** Giải pháp cho môi trường ở dạng làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan .....- PL50 -
- Hình 3.6.** Đề xuất cải tạo và phát triển khuôn viên thôn xóm dạng làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan .....- PL51 -
- Hình 3.7.** Giải pháp cho môi trường ở dạng làng - xã thuần nông .....- PL52 -
- Hình 3.8.** Đề xuất cải tạo và phát triển khuôn viên thôn xóm loại làng - xã dạng làng - xã thuần nông .....- PL53 -

- Hình 3.9.** Giải pháp cho môi trường ở dạng làng - xã có nghề truyền thống .....- PL54 -
- Hình 3.10.** Đề xuất cải tạo và phát triển khuôn viên thôn xóm dạng làng - xã có nghề truyền thống .....- PL55 -
- Hình 3.11.** Giải pháp cho môi trường ở dạng làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển .....- PL56 -
- Hình 3.12.** Đề xuất khuôn viên và mô hình ngôi nhà mới cho làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu nước biển dâng .....- PL57 -
- Hình 3.13.** Đề xuất khuôn viên thôn xóm và mô hình nhà sinh hoạt cộng đồng dạng làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển thích ứng với biến đổi khí hậu nước biển dâng .....- PL58 -
- Hình 3.14.** Giải pháp tổng thể quy hoạch không gian cho các khu dân dân .....- PL59 -
- Hình 3.15.** Giải pháp tổng thể quy hoạch không gian cho các khu dân dân .....- PL60 -
- Hình 3.16.** Giải pháp tổng thể không gian ngôi nhà ở nông thôn mới theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống .....- PL61 -
- Hình 3.17.** Đề xuất mô hình khuôn viên và mặt bằng ngôi NÔNG mới theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống vùng ĐBSH .....- PL62 -
- Hình 3.18.** Sơ đồ giải pháp nâng cấp cải tạo không gian ngôi NÔNG giai đoạn trước 1954 và từ 1975 - 1986 theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống .....- PL63 -
- Hình 3.19.** Một số ví dụ thực nghiệm, tác giả thực hiện năm 2012, 2013 cho giải pháp cải tạo và nâng cấp khuôn viên và ngôi NÔNG giai đoạn trước 1954 và từ 1975 - 1986 tại Vĩnh Phúc theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống .....- PL64 -
- Hình 3.20.** Đề xuất những bổ sung cho chính sách có liên quan đến môi trường ở .....- PL65 -
- Hình 3.21.** Đề xuất các giải pháp tổ chức quản lý .....- PL66 -

## **DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CHỦ TRÌ VÀ THAM GIA CÓ LIÊN QUAN TỚI ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Đặng Thái Hoàng, Nguyễn Văn Đình (chủ biên), Vũ Thị Ngọc Anh, Đỗ Trọng Chung, Lương thị Hiền, Nguyễn Hồng Hương, Trương Ngọc Lân, Nguyễn Mạnh trí (tham gia biên soạn). *Văn hóa và kiến trúc Phương Đông*. NXB Xây dựng - 2009.
2. Nguyễn Sỹ Quế, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Hồng Hương, (tham gia biên soạn Đỗ Trọng Chung). *Lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật - 2010.
3. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài) và các cộng sự. *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của kiến trúc Việt nam qua các giai đoạn phát triển*. Đề tài NCKH cấp bộ - 2011.
4. Nguyễn Đình Thi (chủ nhiệm đề tài) và Đỗ Trọng Chung (tham gia). *Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chuyển đổi không gian nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình đô thị hóa*. Đề tài NCKH cấp bộ năm 2011.
5. Nguyễn Văn Đình R (chủ nhiệm đề tài), và Đỗ Trọng Chung (tham gia). *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của văn hóa kiến trúc phương đông*. Đề tài NCKH cấp bộ - 2011.
6. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài). *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của kiến trúc truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ phục vụ cho việc dạy và học môn lịch sử kiến trúc*. Đề tài NCKH cấp trường - 2012.
7. Đỗ Trọng Chung, Nguyễn Hồng Hương. *Các nguồn gây ô nhiễm trong nhà ở hiện đại và một số vấn đề cần chú ý trong tạo lập môi trường ở*. Tạp chí Khoa học công nghệ Xây dựng số 13, tháng 8/2012, Hà Nội.
8. Trương Ngọc Lân (chủ nhiệm đề tài) và Đỗ Trọng Chung (tham gia). *Tạo lập môi trường ở tiện nghi trong các khu đô thị mới (lấy Hà Nội làm ví dụ)*. Đề tài NCKH cấp bộ - 2012.
9. Phạm Hùng Cường, Đỗ Trọng Chung, Nguyễn Đình Thi. *Tổng quan tình hình nông nghiệp, nông dân nông thôn tỉnh Hà Nam và những đề xuất nghiên cứu*. Tuyển tập báo cáo hội thảo khoa học các trường đại học khối kỹ thuật với sự phát triển bền vững tỉnh Hà Nam - 2013.
10. Phạm Hùng Cường, Đỗ Trọng Chung. *Mô hình “Hệ thống hạ tầng xanh nông thôn” điển hình áp dụng cho phát triển bền vững nông thôn tỉnh Hà Nam*. Tuyển tập báo cáo

- hội thảo khoa học các trường đại học khối kỹ thuật với sự phát triển bền vững tỉnh Hà Nam - 2013.
11. Đỗ Trọng Chung (Đại học Xây dựng), Nguyễn Đức Toàn, Phạm Tiến Nhất (Trung tâm Tư vấn và Công nghệ môi trường). *Mô hình làng sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực dân cư nông thôn ven biển tỉnh Cà Mau và vùng phụ cận*. Tạp chí Lý luận, Khoa học và Nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên & Môi trường số 23, tháng 12/2013, Hà Nội.
  12. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài). *Đánh giá thực trạng môi trường ở nông thôn tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng*. Đề tài NCKH cấp trường - 2014.
  13. Đỗ Trọng Chung. *Đánh giá những biến đổi và một số định hướng giải giáp cho tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1986 đến nay*. Kỷ yếu hội thảo khoa học Quy hoạch làng xã nông thôn đồng bằng sông Hồng tầm nhìn 2030 theo hướng phát triển xanh bền vững. ĐHXD - 12/ 2014.
  14. Phạm Hùng Cường, Đỗ Trọng Chung. *Mô hình hạ tầng xanh nông thôn điển hình áp dụng cho vùng đồng bằng sông Hồng*. Tạp chí Khoa học công nghệ Xây dựng số 19, tháng 5/2014, Hà Nội.
  15. Nguyễn Đức Toàn (TT Tư vấn và Công nghệ môi trường chủ nhiệm đề tài), Trần Duy Quý (Viện Nghiên cứu hợp tác KHKT Châu Á Thái bình dương, tham gia), Đỗ Trọng Chung (ĐHXD, tham gia) và các cộng sự (TT Tư vấn và Công nghệ môi trường tham gia). *Nghiên cứu thiết kế mô hình làng sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long*. Mã số đề tài: BĐKH.13 thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước: Khoa học và công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, mã số: KH-CN-BĐKH/11-15. Hà Nội 2014.
  16. Nguyễn Đình Thi, Đỗ Trọng Chung. *Đánh giá tình hình xây dựng, phát triển nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Tổng hợp đề tài Kiến trúc Việt Nam giai đoạn 2010 - 2015. Hội Kiến trúc sư Việt Nam, Hà Nội tháng 4/2015.
  17. Đỗ Trọng Chung. *Một số giải pháp tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống*. Tạp chí Khoa học công nghệ Xây dựng số 26, tháng 11/2015, Hà Nội.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tài liệu tiếng Việt:

1. Phạm Việt Anh. *Bài giảng Phong thủy trong kiến trúc nhà ở, công trình công cộng và quy hoạch*, Hà Nội - 2013.
2. Ban Chấp hành TW Đảng. *Nghị quyết 03/NQ-TW hội nghị lần thứ 5 của khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Hà Nội - 1998.
3. Ban Chấp hành TW Đảng. *Nghị quyết 26/ND-TW hội nghị lần thứ 7 của khóa X về nông nghiệp, nông dân và nông thôn*. Hà Nội - 2008.
4. Trần Lâm Biền (Chủ biên). *Diễn Biến kiến trúc truyền thống việt vùng châu thổ sông Hồng*. Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin - 2008.
5. Bộ Xây dựng. *Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng*. QCVN: 01/2008/BXD, ban hành ngày 03/4/2008.
6. Bộ Xây dựng. *Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam, tập 1*. NXB Xây dựng - 1997.
7. Bộ Xây dựng. *Văn bản hướng dẫn về quy hoạch xây dựng*. NXB Xây dựng - 2005.
8. Bộ Xây dựng. *Hướng dẫn lập và xét duyệt quy hoạch xây dựng các thị trấn, thị tứ*. NXB Xây dựng - 1998.
9. Bộ Xây dựng. *Các tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng*. NXB Xây dựng - 2000.
10. Bộ Xây dựng. *Tiêu chuẩn thiết kế công trình xây dựng*. NXB Giao thông Vận tải - 2006.
11. Bộ Xây dựng. *Tài liệu hội nghị Đánh giá công tác thực hiện quy hoạch xây dựng nông thôn mới khu vực phía Bắc*. Thái Bình - 2013.
12. Bộ Tài nguyên và Môi trường. *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam*. Nguồn: [www.imh.ac.vn](http://www.imh.ac.vn).
13. Câu lạc bộ khoa học công nghệ các trường đại học kỹ thuật. *Tuyển tập báo cáo hội thảo khoa học các trường đại học khối kỹ thuật với công cuộc xây dựng nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Bắc Ninh - 2010.
14. Câu lạc bộ khoa học công nghệ các trường đại học kỹ thuật. *Tuyển tập báo cáo hội thảo khoa học các trường đại học khối kỹ thuật với sự phát triển bền vững tỉnh Hà Nam*. Hà Nam - 2013.
15. Phạm Hùng Cường. *Chuyển đổi cấu trúc làng xã vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong quá trình đô thị hóa* - Luận án tiến sĩ kiến trúc 2001. Tủ sách thư viện trường đại học Xây dựng.

16. Phạm Hùng Cường, Đỗ Trọng Chung. *Tổng quan tình hình nông nghiệp, nông dân nông thôn tỉnh Hà Nam và những đề xuất nghiên cứu*. Tuyển tập Hội thảo các trường đại học kỹ thuật với sự phát triển bền vững tỉnh Hà Nam - 2013.
17. Phạm Hùng Cường, Đỗ Trọng Chung. *Mô hình “Hệ thống hạ tầng xanh nông thôn” điển hình áp dụng cho phát triển bền vững nông thôn tỉnh Hà Nam*. Tuyển tập Hội thảo các trường đại học kỹ thuật với sự phát triển bền vững tỉnh Hà Nam - 2013.
18. Chính Phủ. *Nghị quyết 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn phát triển nông thôn mới*. Hà Nội - 2008.
19. Chính Phủ. *Bộ Tiêu chí xây dựng nông thôn mới quốc gia (Áp dụng cho vùng đồng bằng sông Hồng)*. Hà Nội - 2009.
20. Chính Phủ. *Quyết định số 800/QĐ-TTg Chính phủ ngày 4/6/2010 về chương trình phê duyệt mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020*. Hà Nội - 2010.
21. Chính Phủ. *Quyết định số 795/QĐ-TTg Chính phủ ngày 23/5/2013 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*. Hà Nội - 2013.
22. Tạ Nam Chiến. *Tổ chức không gian kiến trúc quảng trường tại các đô thị lớn ở Việt Nam*- Luận án tiến sĩ kiến trúc 2001. Tủ sách thư viện trường đại học Kiến Trúc.
23. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài) và các cộng sự. *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của kiến trúc Việt nam qua các giai đoạn phát triển*. Đề tài NCKH cấp bộ - 2011.
24. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài). *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của kiến trúc truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ phục vụ cho việc dạy và học môn lịch sử kiến trúc*. Đề tài NCKH cấp trường - 2012.
25. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài). *Đánh giá thực trạng môi trường ở nông thôn tại các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng*. Đề tài NCKH cấp trường - 2014.
26. Đỗ Trọng Chung (Đại học Xây dựng), Nguyễn Đức Toàn, Phạm Tiến Nhật (Trung tâm Tư vấn và Công nghệ môi trường). *Mô hình làng sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực dân cư nông thôn ven biển tỉnh Cà Mau và vùng phụ cận*. Tạp chí Lý luận, Khoa học và Nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên & Môi trường số 23, tháng 12/2013, Hà Nội.
27. Đỗ Trọng Chung. *Đánh giá những biến đổi và một số định hướng giải giáp cho tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1986 đến nay*. Kỷ yếu hội

- thảo khoa học Quy hoạch làng xã nông thôn đồng bằng sông Hồng tầm nhìn 2030 theo hướng phát triển xanh bền vững. ĐHXD - 12/ 2014.
28. Đỗ Trọng Chung (chủ nhiệm đề tài). *Một số cơ sở khoa học cho việc tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*. Đề tài NCKH cấp trường - 2015.
  29. Ngô Doãn Đức. *Kiến trúc nông thôn và mô hình nhà ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ*. Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn, Hội kiến trúc sư - 2008.
  30. Nguyễn Văn Đình R (chủ nhiệm đề tài). *Nhận diện những đặc điểm cơ bản của văn hóa kiến trúc phương đông*. Đề tài NCKH cấp bộ - 2011.
  31. Bùi Xuân Đính (chủ biên) và các tác giả. *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội) truyền thống và biến đổi*. NXB khoa học Xã hội - 2009.
  32. Hội kiến trúc sư Việt Nam. *Nhận biết và tạo lập bản sắc kiến trúc các tỉnh miền núi phía bắc*, Thái Nguyên - 2002.
  33. Hội kiến trúc sư Việt Nam. *Mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn trong xu thế công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn*, Hà Nội - 2003.
  34. Hội kiến trúc sư Việt Nam. *Nhà ở dân gian các vùng nông thôn Việt nam*, Hà Nội - 2002.
  35. Hội kiến trúc sư Việt Nam. *Kiến trúc - Tập hợp các bài viết*, Hà Nội - 2004.
  36. Hội kiến trúc sư Việt Nam. *Cổng làng trên đất Hà tây*, Hà Nội - 2006.
  37. Hội kiến trúc sư Việt Nam. *Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn*, Hà Nội - 2008.
  38. Lê Như Hoa. *Bản sắc dân tộc trong lối sống hiện đại*. Viện Văn hóa & NXB Văn hóa - Thông tin.
  39. Đặng Thái Hoàng. *Kiến trúc nhà ở*. NXB Xây dựng - 1996.
  40. Đặng Thái Hoàng. *Vấn đề truyền thống và đổi mới trong nhà ở nông thôn Việt Nam*. Tạp chí kiến trúc số 4 - 1984.
  41. Tô Duy Hợp (chủ biên). *Định hướng phát triển làng - xã đồng bằng sông Hồng ngày nay*. NXB khoa học Xã hội - 2003.
  42. Nguyễn Văn Huy (chủ biên). *Bức tranh văn hóa các dân tộc Việt Nam*. NXB Giáo dục - 1998.

43. Vũ Ngọc Khánh (chủ biên), Nhiều tác giả. *Làng văn hóa cổ truyền Việt Nam*. NXB Thanh Niên - 2001.
44. Vũ Ngọc Khánh, Trần Thị Hà, Hoàng Lan Anh (sưu tầm và biên soạn). *Hỏi đáp về văn hóa độc đáo các dân tộc Việt Nam*. NXB Quân đội nhân dân - 2008.
45. Hoàng Đạo Kính. *Những vấn đề và câu hỏi đặt ra từ khảo sát hiện trạng kiến trúc nông thôn*. Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn, Hội kiến trúc sư - 2008
46. Lạc Trung Kiểm. *Những tinh túy của nhà ở nông thôn kiểu mới*. Trung quốc thành thị xuất bản xã - 2009.
47. Phạm Thị Kim (chủ nhiệm đề tài) và các cộng sự. *Nghiên cứu xây dựng mô hình mẫu quy hoạch điểm dân cư nông thôn tỉnh Hải Dương*. Đề tài NCKH công nghệ tỉnh Hải dương - 2010.
48. Vũ Tam Lang. *Kiến trúc cổ Việt Nam*. NXB Xây dựng - 1991.
49. Nguyễn Cao Lãnh. *Quy hoạch phát triển khu công nghiệp tại khu vực nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng sinh thái*. Luận án tiến sĩ kiến trúc 2011. Tủ sách thư viện trường đại học Xây dựng.
50. Trương Lai. *Những nghiên cứu xã hội học về cơ cấu xã hội và chính sách xã hội*. NXB khoa học Xã hội - 1994.
51. Trương Ngọc Lân (chủ nhiệm đề tài) và các cộng sự. *Tạo lập môi trường ở tiện nghi trong các khu đô thị mới (lấy Hà Nội làm ví dụ)*. Đề tài NCKH cấp bộ - 2012.
52. Vũ Dương Linh. *Giải pháp kiến trúc nhà ở nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc 2013. Tủ sách thư viện trường đại học Xây dựng.
53. Nguyễn Hữu Minh, Đặng Nguyên Anh, Vũ Mạnh Lợi (chủ biên) và các tác giả. *Dân số Việt Nam qua các nghiên cứu xã hội học (tuyển tập một số công trình nghiên cứu gần đây) tập 2*. NXB khoa học Xã hội - 2009.
54. Nguyễn Thiện Nhân (Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Ủy ban T.Ư MTTQ Việt Nam). *Đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp và tăng thu nhập bền vững cho người nông dân - Cần đột phá ở khâu trước và sau nông dân*. Báo Nhân Dân, thứ 6, 13-6-2014.
55. Trần Ngọc Ngoạn (chủ biên) và các tác giả. *Phát triển nông thôn bền vững: Những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*. NXB khoa học Xã hội - 2008.
56. Phạm Đức Nguyên. *Kiến trúc sinh khí hậu - Thiết kế sinh khí hậu trong kiến trúc Việt nam*. NXB Xây dựng.

57. Nhiều tác giả (Nhật Bản). *Nhà ở*. Tủ sách thiết kế kiến trúc quy hoạch. NXB Trung quốc kiến trúc công nghiệp xuất bản xã - 2001.
58. Pierre Gourou. *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*. NXB Trẻ.
59. Đặng Đức Quang. *Thị tứ làng xã*. NXB Xây dựng - 2000.
60. Nguyễn Hồng Quang (chủ biên) và các tác giả. *Nguồn nhân lực với phát triển bền vững vùng Bắc Bộ giai đoạn 2011 - 2020*. NXB khoa học Xã hội - 2013.
61. Quốc hội (2003). *Luật đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003*.
62. Quốc hội (2013). *Luật đất đai 2013*.
63. Nguyễn Sỹ Quế (Chủ biên). *Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn*. NXB Khoa học và Kỹ thuật - 2009.
64. Nguyễn Sỹ Quế . *Kiến trúc nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Luận án phó tiến sĩ 1995. Tủ sách thư viện Quốc gia.
65. Nguyễn Sỹ Quế, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Hồng Hương. *Lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam*. NXB Khoa học và Kỹ thuật - 2010.
66. Ngô Huy Quỳnh. *Lịch sử kiến trúc Việt Nam*. NXB Văn hóa thông tin - 1998.
67. Nguyễn Đức Thiềm. *Góp phần tìm hiểu bản sắc kiến trúc truyền thống Việt nam*. NXB Xây dựng - 2000.
68. Nguyễn Đức Thiềm. *Nguyên lý thiết kế kiến trúc nhà dân dụng - Nhà ở & nhà công cộng*. NXB Khoa học và Kỹ thuật - 2001.
69. Trần Ngọc Thêm. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục - 1999.
70. Nguyễn Đình Thi, Lê Hồng Dân. *Kiến trúc nhà ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình đô thị hóa - thực trạng và hướng giải quyết*. Hội thảo kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - HKTSVN tại Ninh Bình 2008.
71. Nguyễn Đình Thi. *Biến đổi không gian kiến trúc nhà ở nông thôn và biện pháp quản lý, thiết kế xây dựng*. Tạp chí Kiến trúc - 2009.
72. Nguyễn Đình Thi. *Nhà ở dân gian truyền thống Việt Nam*. Tạp chí Kiến trúc - 2010.
73. Nguyễn Đình Thi. *Diễn biến hệ kết cấu trong nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Tạp chí Xây dựng - 2010.
74. Nguyễn Đình Thi. *Kiến trúc nhà ở nông thôn*. NXB Khoa học Kỹ thuật - 2011.
75. Nguyễn Đình Thi (chủ nhiệm đề tài), Đỗ Trọng Chung (tham gia). *Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chuyển đổi không gian nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình đô thị hóa*. Đề tài NCKH cấp bộ năm 2011.

76. Nguyễn Đức Toàn (TT Tư vấn và Công nghệ môi trường chủ nhiệm đề tài), Trần Duy Quý (Viện Nghiên cứu hợp tác KHKT Châu Á Thái bình dương, tham gia), Đỗ Trọng Chung (ĐHXD, tham gia) và các cộng sự (TT Tư vấn và Công nghệ môi trường tham gia). *Nghiên cứu thiết kế mô hình làng sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long*. Mã số đề tài: BDKH.13 thuộc Chương trình KH&CN trọng điểm cấp nhà nước: Khoa học và công nghệ phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu, mã số: KH-CN-BDKH/11-15. Hà Nội 2014.
77. Nguyễn Đình Toàn. *Kiến trúc Việt Nam qua các triều đại*. NXB Xây dựng - 2002.
78. Nguyễn Đình Toàn. *Mô hình quy hoạch xây dựng nông thôn mới*. Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn, Hội kiến trúc sư - 2008.
79. Nguyễn Thị Ánh Tuyết. *Chuyển dịch cơ cấu ngành nghề và lao động ở khu vực nông thôn - Những vấn đề đặt ra*. [Http://nongthonmoi.gov.vn](http://nongthonmoi.gov.vn).
80. Nguyễn Khắc Tụng. *Nhà cửa các dân tộc ở trung du Bắc Bộ Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội - 1973.
81. Phạm Thanh Tùng. *Câu hỏi lớn về kiến trúc nông thôn*. Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn, Hội kiến trúc sư - 2008.
82. Tổng cục Thống kê. *Niên giám thống kê*. NXB Thống kê - 2012.
83. Nguyễn Văn Than. *Mô hình quy hoạch và mô hình kiến trúc nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ*. Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn, Hội kiến trúc sư - 2008.
84. Hoàng Huy Thắng. *Thiết kế kiến trúc ở môi trường khí hậu nóng ẩm*. NXB Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp - 1991.
85. Phạm Đình Tuyển, Nguyễn Đình Thi. *Nghiên cứu xây dựng mô hình nhà ở tại trung tâm tiểu vùng khu vực nông thôn tỉnh Bắc Giang*. Đề tài NCKH năm 2010.
86. Võ Khắc Vãn. *Nguyên lý thiết kế quy hoạch xây dựng vùng, điểm dân cư nông thôn và điểm dân cư đô thị*. NXB đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh - 2001.
87. Trần Thị Tường Vân. *Kinh tế - xã hội vùng nông thôn huyện Gia Lâm - Hà Nội trên tiến trình đổi mới*. NXB khoa học Xã hội - 2008.

88. Văn kiện đại hội Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ XI, (2011), nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà nội.
89. Trần Quốc Vượng (chủ biên). *Cơ sở Văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo dục - 2005.
90. Nguyễn Trọng Vinh. *Nghiên cứu tổ chức không gian nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ theo hướng thân thiện với môi trường*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc 2013. Tủ sách thư viện trường đại học Xây dựng.
91. Đỗ Đức Viêm. *Quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn*. NXB Xây dựng - 1997.
92. Đỗ Đức Viêm. *Tìm mô hình quy hoạch thôn làng đối với vùng đồng bằng Bắc Bộ lấy Thái Bình làm địa bàn nghiên cứu*. Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hợp tuyển các bài viết, trao đổi khoa học và cuộc thi kiến trúc nhà ở trong chương trình nông thôn, Hội kiến trúc sư - 2008.
93. Đỗ Đức Viêm. *Mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn vùng châu thổ sông Hồng trong xu thế công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn* (minh họa: xã Đại Áng, Thanh Trì). Đỗ Đức Viêm (chủ trì). 2003. (Đề tài NCKH)
94. Hà Thế Việt. *Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở thuần nông tại các làng xã truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ dưới tác động của đô thị hóa*. Luận văn thạc sĩ kiến trúc 2013. Tủ sách thư viện trường đại học Xây dựng.
95. Đặng Hồng Vũ (chủ biên). *Kiến trúc nhà ở nông thôn hiện đại*. NXB Xây dựng - 2008.
96. Nguyên tác: Vân Dương Sĩ. *Nhà ở theo phong tục dân gian (biên dịch Nguyễn Gia Khánh)*. NXB Văn hóa dân tộc - 2004.
97. Phan Đăng Sơn. *Tổ chức môi trường ở của các dân tộc miền núi phía bắc theo hướng sinh thái phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc dân tộc* - Luận án tiến sĩ kiến trúc 2011. Tủ sách thư viện trường đại học Xây dựng.
98. Viện Kiến trúc, Đô thị và Nông thôn. *Nhà ở nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế*. Đề tài NCKH - BXD.
99. Trần Minh Yên (chủ biên). *Xây dựng nông thôn mới khảo sát và đánh giá*. NXB khoa học Xã hội - 2013.
100. PHOTO BOOK. *54 dân tộc Việt Nam*. NXB Thông tấn - 2008.
101. Làng cổ Đường lâm. *Ilie-de-France và UBND Thành phố Hà Nội phát hành 2012*.

## II. Tài liệu tiếng Anh,:

102. Hiroshi Hara. *Leaning from Villages*. Nhật Bản - 1999.
103. Roxana Waterson. *The Living House*. Tuttle Publishing, a Division of Periplus Editions (HK) - 1990.

**Internet:**

104. [maps.google.com](http://maps.google.com).
105. [google.com](http://google.com).
106. [www.amec.com.vn](http://www.amec.com.vn)
107. [wikimapia.org](http://wikimapia.org)
108. Building and Construction Authority, Singapore Government, *BCA greenmark assessment criteria and application forms*,  
[http://www.bca.sg/greenmark/gree\\_mark\\_criteria.hpml](http://www.bca.sg/greenmark/gree_mark_criteria.hpml).
109. Green Building Index, GBI, *The GBI rating system*,  
<http://www.Greenbuildingindex.org/how-GBI-works2.html>.
110. The U.S. Green Building Council, USGBC, *Leadership in Energy and Environmental Design*, <http://www.usgbc.org/led/certification/certify>.



## **PHỤ LỤC**

**Phụ lục 01: Hình vẽ mở đầu**

**Phụ lục 02: Hình vẽ chương 1**

**Phụ lục 03: Hình vẽ chương 2**

**Phụ lục 04: Hình vẽ chương 3**

**Phụ lục 05: Phục lục chung luận án**

## MỞ ĐẦU

### 1. Lý do lựa chọn đề tài

Vùng ĐBSH bao gồm 11 tỉnh và thành phố (hình 0.1): Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình - đó là nơi có nền văn hoá lâu đời, cái nôi của nền văn minh lúa nước của người Việt. Tổ chức xã hội nông thôn của ĐBSH hình thành trên cơ sở làng, dòng tộc và gia đình, là cộng đồng dân cư làm nông nghiệp, quần tụ gắn bó trong suốt quá trình phát triển của lịch sử. Mối quan hệ xã hội gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau, hỗ trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, tình cảm láng giềng thân thiện được hình thành từ xa xưa đã trở thành một truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng nông thôn ĐBSH [75].

Trải qua nhiều biến động của lịch sử, xã hội, sự gia tăng dân số, quá trình phát triển kinh tế, VHXH, điều kiện địa lý, môi trường và vấn đề đô thị hoá đã và đang làm cho môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH thay đổi rất nhiều. Mặt trái của nền kinh tế thị trường, sự phát triển nhu cầu thực tế của xã hội, quá trình tác động ảnh hưởng của CNH, ĐTH, sự quan tâm chưa nhiều trong vấn đề quy hoạch phát triển môi trường ở (trong đó có kiến trúc ở, khuôn viên ở và các công trình công cộng nông thôn làng - xã ...) đang làm mất đi hình ảnh văn hoá kiến trúc ở truyền thống dân gian đầy bản sắc của nông thôn vùng ĐBSH nói riêng và nông thôn Việt Nam nói chung.

Như trên đã nói, do sự gia tăng dân số, sự phát triển nhiều loại mô hình KTXH nông thôn nói chung và nông thôn vùng ĐBSH nói riêng cũng như nhu cầu về nhà ở ngày càng cao của dân cư nông thôn, đã làm thay đổi nhiều về vấn đề môi trường ở nông thôn, kiến trúc nhà ở nông thôn. Việc thay đổi hình thái khuôn viên khu đất cũng như không gian nhà ở đã làm ảnh hưởng đến thói quen, phong tục và truyền thống văn hóa ở của đại bộ phận dân cư nông thôn. Nếp sống văn hóa nông thôn qua ngàn đời đã ăn sâu vào tiềm thức mỗi người dân, khía cạnh nào đó cũng đã làm nên một văn hóa truyền thống trong môi trường ở nông thôn đậm đà bản sắc như: Lũy tre xanh ngàn đời gắn bó với đời sống cần cù, lam lũ của người nông dân, làm ra từ những vật dụng nhỏ bé nhất cho đến một ngôi nhà để ở của người nông dân, làm tấm lá chắn bao bọc, che chở cho làng khi có kẻ thù xâm lấn; Là cái cổng làng bình dị - nơi đưa tiễn chúng ta lúc ra đi và trở về; Là con đường làng quanh co lát gạch nghiêng hình mu rùa cùng mạng lưới giao thông hình xương cá; Là ngôi đình làng thân thuộc với mái cong xoắn rộng - điển hình đặc sắc của nghệ thuật kiến trúc truyền thống

và chứng nhân lịch sử của làng; Là ngôi nhà 3 gian, 5 gian 2 chái, quay về hướng nam, có hàng hiên với những tấm đại mang chức năng điều chỉnh khí hậu cho nhà, tránh cái nắng gay gắt về mùa hè, ngăn gió lạnh về mùa đông, nằm yên ả trong khuôn viên cây xanh bởi vườn cây, ao cá [81] rất sinh thái cần được gìn giữ để làm giàu thêm kho tàng văn hóa phong phú của nước ta.

Hiện nay vùng ĐBSH là vùng KTXH quan trọng nhất của Việt nam, có Thủ đô Hà Nội, có mật độ dân số cao nhất và có vị trí chiến lược đối với việc phát triển của cả nước. Nông thôn vùng ĐBSH cũng là khu vực điển hình của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam (chiếm tới 97,08% diện tích và khoảng 70% dân số toàn vùng ĐBSH) [49].

Dưới tác động của CNH, HĐH, ĐTH và sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp từ thuần nông sang làm một số dịch vụ công nghiệp đã làm cho thay đổi quá nhanh thói quen, nếp sống nông thôn cũ trong khi lại chưa có sự chuẩn bị về văn hóa, tinh thần cũng như cơ sở hạ tầng kỹ thuật dẫn đến việc định hướng quy hoạch, xây dựng và quản lý vấn đề ở trong nông thôn gặp rất nhiều khó khăn.

Mặt khác, có một số sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông thôn phù hợp với xu hướng phát triển đã thay thế dần chuyên canh nông nghiệp sang các lĩnh vực kinh tế khác và đang làm biến đổi không gian ở cũng như hình thái kiến trúc thuần nông xưa.

Điều quan trọng nữa là: Sau gần 30 năm đổi mới ở nước ta, tất cả mọi lĩnh vực khoa học kỹ thuật, KTXH, VHXH, công nghệ, ... đã phát triển đáng kể, đất nước chúng ta đã một phần hội nhập với thế giới. Nhu cầu ăn ở, sinh hoạt văn hóa tinh thần của nông thôn nói chung và nông thôn vùng ĐBSH nói riêng cũng cần phải được đáp ứng, người dân cũng phải được hưởng lợi từ những yếu tố công nghệ mới hiện đại và sinh thái. **Nghị quyết 26/ND-TW Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn** [3] cụ thể với những nhiệm vụ và giải pháp như: 1/ Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn; 2/ Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển các đô thị; 3/ Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là các vùng khó khăn; 4/ Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn; 5/ Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để hiện đại hóa nông nghiệp, công nghiệp hóa nông thôn; 6/ Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động cao các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân;

7/ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân. **Tiêu chí xây dựng nông thôn mới của Chính phủ** [19]: Nhằm xây dựng phát triển nông thôn mới, Chính phủ đã đưa ra 19 tiêu chí phục vụ cho công tác quy hoạch và xây dựng nông thôn mới, đây chính là tiêu chí mà các tỉnh, huyện, xã làm cơ sở cho xây dựng nông thôn mới của mình. Tuy nhiên, cần có sự quan tâm đến các vùng nông thôn có đặc thù về địa hình, về kinh tế - xã hội để phát triển nông thôn mới cho phù hợp. Các tiêu chí cụ thể như sau: 1/ Tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch; 2/ Tiêu chí giao thông; 3/ Tiêu chí thủy lợi; 4/ Tiêu chí điện; 5/ Tiêu chí trường học (các trường mầm non, tiểu học, THCS phải đạt chuẩn quốc gia với tỷ lệ 80%); 6/ Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa; 7/ Tiêu chí chợ nông thôn; 8/ Tiêu chí bưu điện; 9/ Tiêu chí nhà ở dân cư (không có nhà ở dột nát, nhà ở đạt tiêu chuẩn của BXD đạt 100%); 10/ Tiêu chí thu nhập; 11/ Tiêu chí hộ nghèo; 12/ Tiêu chí cơ cấu lao động; 13/ Tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất; 14/ Tiêu chí giáo dục; 15/ Tiêu chí y tế; 16/ Tiêu chí văn hóa; 17/ Tiêu chí môi trường; 18/ Tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh; 19/ Tiêu chí an ninh - trật tự xã hội. **Quyết định số 800/QĐ-TTG Chính phủ ngày 4/6/2010 về chương trình phê duyệt mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2020** [20]. Với mục tiêu chung xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao; theo định hướng xã hội chủ nghĩa. **Nghị quyết 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 của Chính phủ về phát triển nông thôn mới** [18]. Chủ trương là nâng cao thu nhập cho nông dân, đột phá về cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn cùng với bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn.

Từ những vấn đề mang tính nhân văn và cấp bách trong những chiến lược nêu trên, việc lựa chọn đề tài luận án: **Tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống** là rất cấp thiết và mới trong giai đoạn hiện nay. Luận án sẽ giúp cho các nhà quản lý, các nhà kinh tế, các nhà quy hoạch, nhà kiến trúc lựa chọn các giải pháp bảo tồn, phát triển quy hoạch, phát triển kiến trúc nhà ở nông thôn đáp ứng các nhu cầu mới, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế -

xã hội nông thôn, nhưng vẫn giữ gìn và phát huy được một nền văn hoá kiến trúc nông thôn đầy tính nhân văn của vùng ĐBSH mà cha ông ta đã đúc kết xây đắp lên qua ngàn đời.

## **2. Mục tiêu nghiên cứu**

1/ Đánh giá tổng thể các vấn đề về tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH; Nhận diện các giá trị về tổ chức môi trường ở truyền thống làng - xã nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng qua các giai đoạn phát triển;

2/ Hệ thống hóa các cơ sở lý luận về tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH; Đưa ra các quan điểm về môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống;

3/ Đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng; Các giải pháp tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống và bổ sung cho các chính sách liên quan đến tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH nhằm nâng cao chất lượng sống của nông thôn vùng ĐBSH trong tương lai.

## **3. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi và giới hạn nghiên cứu**

- **Đối tượng nghiên cứu:** Tổ chức môi trường ở nông thôn, bao gồm không gian tự nhiên, không gian kiến trúc, không gian hạ tầng kỹ thuật, kinh tế - xã hội, vệ sinh môi trường tác động đến vấn đề ở của làng - xã nông thôn vùng ĐBSH.

- **Phạm vi nghiên cứu:** Khu vực nông thôn vùng ĐBSH bao gồm bao gồm 11 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình.

### **- Giới hạn nghiên cứu:**

+ *Về không gian nghiên cứu:* Môi trường ở khu vực làng - xã và tập trung nghiên cứu đối với 4 loại: Làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan; Làng - xã thuần nông; Làng - xã có nghề truyền thống; Làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển.

+ *Về thời gian nghiên cứu:* Đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2050.

Do vấn đề nghiên cứu về môi trường ở nông thôn là phạm trù khá rộng, nên luận án tập trung vào nghiên cứu 05 vấn đề chính: 1/ Tổ chức, chỉnh trang không gian kiến trúc làng - xã; 2/ Hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội; 3/ Khuôn viên và ngôi nhà ở; 4/ Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật; 5/ Cải thiện vệ sinh môi trường nông thôn.

## **4. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- **Phương pháp thu thập tài liệu:** Được sử dụng để đánh giá tổng quan tình hình tổ chức môi trường ở nông thôn trên thế giới và vùng ĐBSH. Các số liệu, mô hình tổ chức môi trường ở tại các nước phát triển và các nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam được thu thập bởi hình ảnh, cách tổ chức từ đó thấy được các ưu điểm cần học tập. Đối với vùng ĐBSH thấy được thực trạng tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn qua các giai đoạn thông qua tài liệu thu thập được từ đó có thể sơ đồ hóa, phân loại nhằm mục đích làm rõ những ưu điểm, hiệu quả thực tiễn mà phương pháp này mang lại.

- **Phương pháp điều tra xã hội và lấy ý kiến các chuyên gia:**

+ Phương pháp điều tra xã hội học: Điều tra các nhu cầu thực tế về vấn đề ở, khả năng kinh tế hiện tại và tương lai; Điều tra các dạng cấu trúc gia đình ngẫu nhiên tại một số thôn của một vài xã trong vùng bằng việc hỏi trực tiếp người dân và cán bộ quản lý thôn xóm để lấy các số liệu phục vụ cho việc thiết lập các giải pháp phù hợp.

+ Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia: Từ xác định hướng nghiên cứu ban đầu, đến các nghiên cứu sơ bộ và các giải pháp đề xuất luận án sẽ lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia (trong lĩnh vực chuyên ngành, viện nghiên cứu, trường đại học, hiệp hội ngành, ...) thông qua các hội thảo chuyên đề, hội thảo tổng hợp, ...

- **Phương pháp tổng hợp, phân tích, đánh giá:**

+ Phương pháp tổng hợp các tài liệu: Trong đó có các tài liệu lý thuyết, tài liệu thực tế, hệ thống các văn bản pháp lý về các vấn đề có liên quan đến môi trường ở nông thôn, tiêu chí xây dựng nông thôn mới cũng như các tài liệu quốc tế nhằm tổng hợp để đưa ra các nhận định. + Phương pháp phân tích, đánh giá: Các đề tài có liên quan, các kết quả điều tra cùng với các kết quả nghiên cứu của các ngành được tổng hợp để phân tích, đưa ra các đánh giá, nhận định định và lý luận cho nghiên cứu.

- **Phương pháp so sánh, đối chiếu:** So sánh cách tổ chức môi trường ở nông thôn các nước tiên tiến trên thế giới và những nước láng giềng tương đồng để thấy được sự khác biệt, sự thiếu hụt cần học tập bổ sung làm rõ; So sánh tổng thể về sự thay đổi KTXH, về tổ chức môi trường ở, về chất lượng ở, về vệ sinh môi trường qua các giai đoạn phát triển của làng - xã nông thôn vùng ĐBSH; So sánh sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị trên các phương diện: môi trường ở, mối quan hệ con người, lối sống. Từ đó có thể đối chiếu, rút ra các đề xuất giải pháp hợp lý cho tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH.

- **Phương pháp thực nghiệm - kiểm chứng:** Để kiểm chứng cho các đề xuất, tác giả đã thiết kế cải tạo, nâng cấp không gian khuôn viên cùng với ngôi nhà ở nông thôn theo

hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống tại hai hộ của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2013 và 2014 làm ví dụ thực nghiệm cho các đề xuất.

### **5. Nội dung nghiên cứu**

*Đề tài có những nội dung nghiên cứu cơ bản sau:*

- Nghiên cứu tổng quan về tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng.

- Phân tích cơ sở khoa học của việc tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống.

- Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng môi trường ở; Các mô hình và giải pháp tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống.

### **6. Giá trị khoa học và thực tiễn của luận án**

- **Giá trị về khoa học:** Về mặt khoa học, các cơ sở lý luận và đề xuất về vấn đề môi trường ở tại khu vực nông thôn làng - xã vùng ĐBSH của luận án sẽ bổ sung vào xây dựng hệ thống lý luận phát triển các vấn đề ở của các vùng nông thôn trong cả nước; Là tài liệu học tập chuyên đề cho sinh viên ngành kiến trúc, ngành quy hoạch các trường đại học chuyên ngành kiến trúc xây dựng; Là tài liệu nghiên cứu, tham khảo của học viên cao học, nghiên cứu sinh về lĩnh vực quy hoạch kiến trúc nông thôn.

- **Giá trị thực tiễn:** Về mặt thực tiễn, các đề xuất của luận án có thể mang lại các hiệu quả thiết thực, lâu dài và bền vững cho việc tạo lập môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và bảo tồn được các giá trị nghệ thuật kiến trúc truyền thống nông thôn có giá trị tại vùng ĐBSH một cách bền vững; Là tài liệu nghiên cứu, tham khảo giúp cho các nhà quy hoạch, kiến trúc tìm ra các giải pháp, các loại hình không gian ở nông thôn mới phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội và nhất là phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp, nông thôn trong chương trình xây dựng nông thôn mới ở nước ta.

## 7. Những đóng góp mới của luận án

1/ Nhận diện các giá trị về tổ chức môi trường ở truyền thống làng - xã nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng.

2/ Hệ thống hóa các cơ sở lý luận về tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng. Đưa ra các quan điểm mới về môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống.

3/ Đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống.

4/ Đề xuất các giải pháp tổ chức môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống.

5/ Đề xuất các giải pháp tổ chức quản lý và bổ sung vào hệ thống các chính sách liên quan đến tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH.

## 8. Cấu trúc luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị và các phần phụ lục, luận án có 3 chương:

**Chương 1. Tổng quan về tổ chức môi trường ở nông thôn một số nước trên thế giới và vùng ĐBSH:** Chương này trình bày những khái niệm cơ bản liên quan tới môi trường ở nông thôn; Xem xét những kinh nghiệm trong tổ chức môi trường ở nông thôn một số nước trên thế giới theo hướng hiện đại và phát huy các giá trị truyền thống; Đồng thời nghiên cứu tổng quan về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH qua các giai đoạn phát triển; Khái quát một số các nghiên cứu có liên quan; Rút ra các nhận xét về sự thay đổi đối với môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH qua các giai đoạn và hiện nay, có những nhận định trong tương lai để từ đó đưa ra những nội dung cần giải quyết.

**Chương 2. Cơ sở khoa học của việc tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống:** Đưa ra các cơ sở khoa học từ: Các đặc điểm tự nhiên - khí hậu; Những biến đổi KTXH trong nông thôn; Tác động của quá trình CNH, HĐH, đô thị hóa nông thôn; Các yếu tố văn hóa truyền thống; Sự quan hệ giữa nông thôn và đô thị; Các giá trị trong kiến trúc và tổ chức môi trường ở truyền thống; Các chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông thôn hiện nay; Phân loại các đặc điểm của làng - xã nông thôn trong vùng và rút ra các nhận xét.

**Chương 3. Đề xuất các giải pháp tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy các giá trị truyền thống:**



- Đưa ra một số quan điểm và nguyên tắc tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo xu thế mới;

- Đề xuất hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng môi trường ở làng - xã nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống;

- Đề xuất các giải pháp cho tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH ở 4 nội dung chính: Chinh trang không gian kiến trúc cảnh quan, hoàn thiện hệ thống các công trình hạ tầng xã hội, cải tạo phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, cải thiện hệ thống vệ sinh môi trường theo hướng hiện đại và phát huy các giá trị truyền thống từ giải pháp chung của các làng - xã mang tính điển hình, cho đến các dạng làng - xã có tính chất đặc thù và xu hướng phát triển kinh tế, khu dân dân nông thôn mới. Và tác giả cũng đưa ra giải pháp cải tạo, nâng cấp không gian, khuôn viên cho các dạng nhà ở nông thôn trước đây vẫn còn nguyên các giá trị kiến trúc và lịch sử.

- Đề xuất những bổ sung cho các chính sách có liên quan về môi trường ở như: xây dựng - kiến trúc, phát triển hạ tầng kỹ thuật làng - xã nông thôn và các giải pháp tổ chức, quản lý thực hiện.

## 9. Các thuật ngữ sử dụng trong nghiên cứu

- **Vùng đồng bằng sông Hồng (ĐBSH)** là vùng được quốc gia quy định có giới hạn không gian bởi 11 tỉnh thành phố: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình.

- **Không gian** là khoảng không bao quanh chúng ta. Tuy nhiên, con người rất khó bao quát được một khoảng không bao la, nó chỉ trở lên hiện hữu khi có các vật thể hữu hình giới hạn nó [22].

- **Không gian làng - xã** là không gian sống, làm việc, sinh hoạt, giao tiếp, học hành, ... của cư dân nông thôn, trong đó hiện hữu bởi nhà cửa, ngõ xóm, ruộng vườn, đồi núi, ao hồ, dòng kênh, dòng sông, ... bao quanh giới hạn nó.

- **Khuôn viên nhà ở** là không gian xung quanh nó, hiện hữu bởi sân, đường dạo, lối ra - vào, vườn cây, mặt nước, ngôi nhà, ... được giới hạn trong phạm vi hẹp.

- **Không gian nhà ở** là không gian sống, làm việc, sinh hoạt, giao tiếp, học hành, ... của con người trong đó, hiện hữu bởi các đồ vật, thiết bị, kết cấu, vật liệu... trong đó và giới hạn bởi kết cấu bao che, hay các không gian ước lệ.

- **“Gian”** (gian nhà ở nông thôn truyền thống) là không gian bên trong nhà được giới hạn bởi hai hệ khung - vì và hai hàng cột biên hay hai tường vách trước và vách sau, nó thường dùng gọi trong kiểu nhà dân gian miền Bắc [67].

- **“Chái”** dùng để chỉ những gian nhà hẹp, thường chỉ rộng 0,8-1,6m và nằm ở đầu hồi nhà. Tùy theo hình thức mái lợp bên trên chái mà người ta phân biệt: chái đứng (khi dùng hệ mái hai dốc như gian), chái úp (cho nhà bốn mái dốc) hoặc chái chảy (mái được kéo dài nối tiếp từ mái chính của gian đến mái thấp) [67].

- **Quá trình chuyển đổi không gian nhà ở nông thôn** là sự biến đổi không gian kiến trúc ngôi nhà ở nông thôn (NONT) phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp, phù hợp với những thay đổi về các điều kiện sinh hoạt hàng ngày [75].

# NỘI DUNG

## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN VỀ TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN

#### MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI VÀ VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

##### 1.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN

###### 1.1.1. Khái niệm về nông thôn

- Nông thôn là một khu vực có giới hạn không gian của cư dân sinh sống, ở đó chủ yếu là những người làm nông nghiệp và những ngành nghề phụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp hoặc liên quan đến sản xuất nông nghiệp [80].

Hiện nay, có ba dạng về làng - xã nông thôn chính như sau:

- Làng - xã nông nghiệp (thuần nông) cơ cấu lao động nghề nghiệp chủ yếu làm ruộng là chính, năng lực thị trường là tự cung tự cấp, mức sống nghèo hoặc trung bình kém.

- Làng - xã hỗn hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp cơ cấu lao động nghề nghiệp hỗn hợp nông nghiệp và phi nông nghiệp trong đó nông nghiệp vẫn là chính, năng lực thị trường là nửa tự cung tự cấp, nửa sản xuất kinh doanh hàng hóa, mức sống nghèo hoặc trung bình khá. Nếu cơ cấu lao động nghề nghiệp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp cân bằng thì năng lực thị trường sản xuất kinh doanh tổng hợp nhiều mặt hàng, mức sống trung bình khá. Nếu cơ cấu lao động nghề nghiệp phi nông nghiệp nhiều hơn thì năng lực thị trường sản xuất kinh doanh tổng hợp hoạt động công thương là chính, mức sống khá giả hoặc giàu có.

- Làng - xã phi nông nghiệp hoàn toàn cơ cấu lao động nghề nghiệp là làng nghề chuyên ngành nghề tiểu thủ công nghiệp thì năng lực thị trường mang tính chuyên môn hóa mặt hàng tiểu thủ công nghiệp, mức sống khá giả hoặc giàu có. Nếu cơ cấu lao động nghề nghiệp dạng làng nghề chuyên buôn bán, dịch vụ thì năng lực thị trường chuyên môn hóa buôn bán dịch vụ, mức sống khá giả, hoặc giàu có.

###### 1.1.2. Khái niệm về làng - xã

- Làng - xã là một cụm từ ghép từ *làng* và *xã*. Hai khái niệm “làng” và “xã” là một vấn đề rắc rối về mặt lý thuyết và cả mặt thực tiễn. Nó phản ánh mối tương quan và tương tác phức tạp giữa xã hội dân sự và Nhà nước ở cơ sở xuyên suốt lịch sử biến đổi và phát triển nông thôn. Trước hết, khác hẳn với “xã”, thậm chí “thôn” là từ Hán - Việt, “làng” là một từ thuần Việt phản ánh một kiểu cộng đồng được cố kết với nhau trên một vùng địa lý riêng biệt với các thành viên riêng biệt của nó. Có thể nhận xét rằng làng là tế bào sống của

xã hội nông thôn Việt Nam, là sản phẩm tự nhiên sinh ra từ quá trình định cư và cộng cư của người Việt trồng trọt, làng Việt được hợp thành với cấu trúc nhiều ngõ xóm, là đơn vị chiếm hữu và phân phối đất đai công cộng. Nó cũng là đơn vị xã hội tập hợp người làng quanh chùa làng, đình làng với tín ngưỡng đức ông, thần làng, để trở thành đơn vị văn hoá (hội hè đình đám) và có khi là đơn vị hành chính xã, cấp cơ sở, có thể mô hình hoá rằng: *Làng là tổng các nhà, còn “Nước” có thể coi là khối liên hiệp các làng: Nước là tổng các làng* [41].

- Theo các học giả thì “làng” là từ dùng để chỉ đơn vị tụ cư truyền thống của người nông dân Việt, có địa vực riêng, có cơ cấu tổ chức, cơ sở hạ tầng, các lệ tục riêng, thờ cúng riêng, tâm lý, tính cách riêng và cả “thổ ngữ” riêng, hoàn chỉnh và tương đối ổn định trong quá trình lịch sử. Nguyễn Khắc Tụng lại cho rằng, “làng” là đơn vị tụ cư của những người nông dân được liên kết với nhau bởi các mối quan hệ láng giềng. Nó được xác lập với một khu vực dân cư vây quanh bởi các cánh đồng đất canh tác hay đất trồng, hồ và ao. Như thế tùy từng cách tiếp cận mà người ta nhìn nhận làng với những đặc trưng khác nhau. Tuy nhiên, các cách tiếp cận thống nhất rằng, làng:

+ Là đơn vị xã hội cơ bản ở nông thôn.

+ Dân cư chủ yếu là những người nông dân làm nông nghiệp định cư thành ngõ, xóm trong khuôn viên chật hẹp so với đồng ruộng canh tác bao quanh làng.

+ Tính chất sở hữu ruộng đất khá phức tạp, đan xen, chằng chéo giữa công hữu và tư hữu, công dụng và tư dụng.

+ Có tự quản, thể hiện tập trung ở “lệ làng” hay còn được gọi là hương ước.

+ Có nghi lễ, phong tục riêng và nói chung, có văn hóa riêng được gọi là “văn hóa làng”. Văn hóa làng cổ truyền và văn hóa dân gian.

- Khác với “làng”, “xã” là một từ Hán - Việt, dùng để chỉ đơn vị hành chính chính trị cơ sở của Nhà nước, Xã ra đời cùng với hệ thống quản lý hành chính chính trị quốc gia, và có ý nghĩa hành chính chính trị nhiều hơn là văn hóa xã hội. Ở vùng đồng bằng sông Hồng, xã có thể bao gồm từ một đến nhiều làng tùy từng địa phương và từng thời kì lịch sử. Nếu một xã chỉ gồm một làng, hay một làng là một xã thì người ta quen gọi là kết cấu “nhất xã nhất thôn”, tức là mỗi đơn vị tụ cư cũng là một đơn vị hành chính. Trong trường hợp này, tên làng thường gắn với khái niệm “xã”. Nếu một xã gồm nhiều làng thì làng được thay bằng khái niệm *thôn*, một đơn vị hành chính cấp dưới của xã. Trong trường hợp này (*nhất xã nhị, tam thôn, ...*), tên xã thường ghép hoặc là tên của một trong các làng tạo thành xã.

Tuy nhiên, dù là *nhất xã nhất thôn* hay *nhất xã nhị, tam thôn* thì những đặc trưng kinh tế - văn hóa - chính trị - xã hội của một cộng đồng *làng* vẫn không hề bị mất đi [41].

- Hai khái niệm *làng* và *xã* không hề phủ định loại trừ lẫn nhau. Chính vì sự gắn liền một cách “độc lập tương đối” như thế nên khi nói đến đơn vị cơ bản của nông thôn đồng bằng sông Hồng, cụm từ *làng - xã* luôn đi liền với nhau. Nói cách khác, *làng - xã là đơn vị cơ bản của xã hội nông thôn*. Làng - xã là một hệ thống tổ chức và thiết chế xã hội nông thôn đặc trưng theo nghĩa truyền thống và cả theo nghĩa hiện đại hóa đối với xã hội dân sự và đối với Nhà nước. Làng - xã truyền thống vốn là đơn vị xã hội cơ bản của nông thôn truyền thống, còn làng - xã hiện đại hóa là đơn vị xã hội cơ bản của nông thôn hiện đại hóa. Làng không phải là đơn vị duy nhất của xã hội nông thôn, dưới làng còn có các hộ gia đình, các dòng họ,... và trên làng còn có xã. Tuy nhiên, hộ chủ yếu là đơn vị kinh tế và xã là đơn vị hành chính chính trị. Trong tương quan đó, làng - xã thực sự là một đơn vị cơ bản của xã hội nông thôn [41].

- Làng - xã là một hệ thống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, địa lý hoàn chỉnh, điều này thể hiện rất rõ trong các đặc trưng của làng - xã:

+ Là đơn vị tụ cư của những người làm nghề trồng lúa là chính, có kết hợp với một số ngành nghề phi nông nghiệp ở qui mô nhỏ.

+ Là đơn vị kinh tế dựa trên sự liên kết kinh tế hộ cùng khai thác đất đai để trồng trọt và làm nghề ngoài nông nghiệp.

+ Là đơn vị hành chính chính trị cơ sở của quốc gia.

+ Là đơn vị xã hội mà điểm nổi bật là tinh thần tự quản, đoàn kết cộng đồng nông nghiệp, nông thôn .

+ Là đơn vị văn hóa lấy văn hóa làng làm cơ sở.

- Nói như thế không có nghĩa làng - xã ở đồng bằng sông Hồng là một thực thể khép kín, mà ngược lại, làng - xã có *độ mở tương đối* cả về kinh tế, xã hội và văn hóa. Chợ làng là nơi trao đổi hàng hóa giữa cư dân trong làng - xã và giữa các làng - xã với nhau. Các cư dân của làng nghề mang nghề của làng đi khắp nơi, hình thành những làng nghề mới và những cư dân này vẫn giữ mối liên hệ mật thiết với các làng nghề gốc. Các hình thức sinh hoạt cộng đồng như lễ hội hay hiếu hi đều là những cơ hội để trao đổi, giao lưu văn hóa trong làng - xã và giữa các làng xã với nhau. Quan hệ liên kết làng là nét đặc trưng phổ biến của làng - xã [41].

Tóm lại, làng - xã là đơn vị xã hội cơ bản nhất của nông thôn đồng bằng sông Hồng cả trong lịch sử và hiện nay. Quá trình lập làng, tách ghép làng diễn ra khá phức tạp song dù trong một đơn vị hành chính lớn hơn hay nhỏ hơn thì làng - xã vẫn luôn khẳng định tính độc lập tương đối, với tư cách là một thực thể, một cộng đồng với những đặc trưng riêng khác với những cộng đồng khác. Điều này chứng tỏ sức sống lâu bền của thực thể làng - xã với tính cách là đơn vị xã hội cơ bản nhất của xã hội nông thôn. Vì lý do đó, khi nghiên cứu sự phát triển của xã hội nông thôn, cả trong lịch sử và trong định hướng phát triển tương lai, làng - xã là một đơn vị được quan tâm nghiên cứu xây dựng quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn dựa trên cơ sở làng - xã.

### **1.1.3. Khái niệm về môi trường ở nông thôn**

Môi trường ở nông thôn được hình thành bởi không gian ngôi nhà, khuôn viên ngôi nhà, không gian làng - xã chứa đựng trong đó những hoạt động (ở, lao động sản xuất, học tập, nghỉ ngơi, giải trí, tín ngưỡng, ...) của cư dân nông thôn. Nó chịu sự tác động của các yếu tố xung quanh như: *Tự nhiên* (địa hình, địa chất, không khí, nước, ánh sáng mặt trời,...) và *Nhân tạo* (các công trình hạ tầng KT-XH, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống vệ sinh môi trường ...) để tạo nên một môi trường cư trú của cư dân nông thôn.

### **1.1.4. Khái niệm về tổ chức môi trường ở nông thôn**

Là đưa ra các mô hình, giải pháp nhằm sắp xếp các không gian ngôi nhà, khuôn viên ngôi nhà, không gian làng - xã phù hợp, hài hòa với không gian tự nhiên và không gian nhân tạo (các công trình hạ tầng KT-XH, hạ tầng kỹ thuật, hệ thống vệ sinh môi trường ...) để tạo nên một môi trường cư trú hoàn thiện hơn cho cư dân nông thôn.

### **1.1.3. Khái niệm về nhà ở nông thôn**

Là loại nhà ở phục vụ cho ăn, ở, ngủ, nghỉ, học tập, thờ cúng, sinh hoạt, và làm các nghề phụ của gia đình những người nông dân làm nông nghiệp; lấy sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy hải sản; cũng có thể là buôn bán, ... làm nguồn phát triển kinh tế chủ đạo của gia đình nông thôn.

## **1.2. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TRÊN THẾ GIỚI**

Khả năng phát triển đa dạng, sự hội nhập toàn cầu về kinh tế - văn hóa - xã hội như hiện nay đã có những sự tương tác nhất định đối với vấn đề ở nói chung và môi trường ở nông thôn nói riêng. Môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH cũng là một tất yếu trong hội nhập trong giai đoạn tới, nghiên cứu rất cần phải xem xét những kinh nghiệm ở những nước phát triển và những nước trong khu vực về vấn đề ở nông thôn.

### 1.2.1. Một số nước phát triển châu Âu và Bắc Mỹ

Quan sát ảnh vệ tinh [107], về quy hoạch, số hộ dân trong một điểm dân cư ở các nước phát triển Âu và Bắc Mỹ thường nhỏ, chỉ vài trục cho đến trên dưới trăm hộ gia đình. Khoảng cách giữa các điểm dân cư thường lớn, cấu trúc giao thông theo dạng ô bàn cờ, tỉ lệ diện tích giao thông so với đất ở khá lớn. Diện tích trung bình/1 hộ dân từ 500 đến hàng nghìn m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng thấp (khoảng 5-10%), diện tích cây xanh lớn, ít có ao hồ xen lẫn trong điểm dân cư. Nhà ở của họ thường gắn với những cánh đồng canh tác.

- **Vương quốc Anh:** Một đất nước có nền công nghiệp “già cỗi” ở châu Âu. Tuy nhiên người ta rất có ý thức trong việc giữ gìn một môi trường ở thôn dã như những gì nó từng có từ 400 - 500 năm về trước. Môi trường ở đó hiện nay tuy đã được hiện đại hóa tối đa về các thiết bị và công nghệ hiện đại, nhưng cái bộ mặt thôn dã, cái vỏ xưa cũ của vật liệu truyền thống trên từng ngôi nhà, con đường làng quanh co uốn lượn vẫn còn, như đưa người ta trực tiếp trở về với kí ức nơi chốn xưa. Hình ảnh ngôi làng, ngôi nhà, môi trường ở nông thôn không hề bị cuốn trôi hết theo quá trình hiện đại hóa, mà là một hình ảnh hoàn hảo, hoàn thiện hơn của truyền thống (hình 1.1). Ngôi nhà truyền thống ở Anh tồn tại hai kiểu chính: Nhà ở dinh thự của người giàu có quy mô xây dựng lớn, khuôn viên được xây kín bốn mặt bằng tường gạch, còn của những người ít tiền hơn thì đơn giản, thân thiện [39].

- **Pháp:** Xã hội Pháp là một xã hội đa văn hóa, nhiều tôn giáo khác nhau. Dân cư đa sắc tộc, nhà ở nông thôn luôn có phong cách lịch lãm hào hoa. Giữa các vùng có những nét tương phản. Nhà ở dân gian thời kỳ Trung thế kỷ, khoảng thế kỷ XII - XV ở Pháp có phong cách hấp dẫn, thể hiện tinh thần lạc quan. Kết cấu của nhà khung gỗ là chủ yếu, và hoàn toàn bộc lộ ra ngoài, loại nhà này thường được trang trí rất tinh xảo có sức lôi cuốn, mặt đứng trên cửa sổ được mở rất rộng [39]. Những ngôi làng Ez ở nước Pháp vùng Địa Trung Hải vẫn giữ nguyên được những truyền thống, phong tục cổ truyền. Phong cách kiến trúc mái ngói rất đẹp nằm xen kẽ với những cánh đồng trồng nho bát ngát (hình 1.2).

Ở Pháp, trước khi phát triển đô thị, người ta quy hoạch vùng phụ cận (ngoại ô và nông thôn). Các quy hoạch ngoại ô và nông thôn khá tốt do đó dân các vùng nông thôn không đổ xô về thành phố sinh sống như ở một số nước khác. Đó là giải pháp mà người Pháp mới thực hiện được trong một thập niên trở lại đây, sau khi họ thấm thía hậu quả từ sự phát triển quá nhanh của đô thị.

- **Hoa kỳ:** Là một trong những quốc gia đa chủng tộc, đa văn hóa nhất trên thế giới. Vì vậy bản sắc môi trường ở của họ cũng rất phong phú, nhưng tổng kết lại thì có ba dạng

chính: Những người nông dân bản địa, môi trường và không gian ở của họ thường bám theo khu vực có địa hình tự nhiên, đa số những ngôi nhà bằng đất xây theo kiểu hình nấm; Đối với người di cư từ châu Âu sang (chủ yếu là người Anh) chiếm khoảng 75% dân số, phần lớn sống trong những ngôi nhà xây dựng theo kiểu hiện đại hoặc những kiểu trang trại (hình 1.3); Người di cư từ các lục địa khác chiếm khoảng 24%, trong số này thì họ phần lớn sống trong thành phố, nhưng ở trong những khu vực ít tiện nghi hơn, bản sắc thường mang theo từ địa phương [97].

- **Đức:** Bản sắc của người Đức là gọn gàng, ngăn nắp và chính xác, môi trường ở của họ là trong lành và sạch sẽ. Dân gốc thuần chủng khoảng 91% là người gốc Đức do đó văn hóa vẫn đậm đà và ổn định trong hội nhập phát triển. Các vùng ngoại ô có nét độc đáo, hấp dẫn, môi trường trong lành [74]. Nước Đức có khí hậu ôn đới, vùng đồng bằng ven biển có khí hậu ôn hòa, vùng núi cao Bavaria Alpe ở miền Nam có mùa hè mát, mùa đông lạnh. Vùng phía đông về mùa hè ấm áp, mùa đông lạnh. Về nhà cửa, để tránh mưa, tuyết vào mùa đông nên nhà ở truyền thống thường hay thấy mái dốc, bên trong mái có tầng gác hoặc nhiều tầng áp mái, thể hiện qua mặt đứng thể hiện qua các ô cửa sổ và bên trên mái cũng có nhiều cửa sổ. Hình thức kiến trúc nhà ở truyền thống ở Đức khá đẹp và trang trí tinh xảo.

- **Italia:** Nước này nằm trong vùng khí hậu Địa Trung Hải, mùa hè ấm và khô, mùa đông ôn hòa. Nhà ở truyền thống có một số loại sau: nhà ở dạng dinh thự dành cho nhà giàu, nhà ở kiểu pháo đài nhằm bảo vệ cho dòng họ và loại nhà ở của dân nghèo. Nhà ở dinh thự xây bằng đá cao 2-3 tầng, cửa sổ mở lớn theo hình thức Gôtich. Nhà ở kiểu pháo đài khép kín bốn phía cao 3-4 tầng, tường được xây bằng đá hộc dày 0,9-1m, cửa sổ mở ở trên cao như những lỗ châu mai. Tầng dưới nuôi súc vật, các tầng trên dùng làm nơi ở cao khoảng 3m [74]. Hiện nay về mặt môi trường ở của vùng nông thôn các làng được quy hoạch xây dựng đồng bộ, với đời sống vật chất và tinh thần không có sự chênh lệch lớn so với thành thị.

- **Nga:** Những ngôi nhà dân gian nông thôn Nga nổi bật đó là nhà có kết cấu gỗ rất đặc sắc, tạo nên cảm giác ấm cúng cho mùa đông lạnh giá ở Nga, đồng thời trông cũng rất thân mật và vui mắt. Ngôi nhà thường có hai hoặc bốn mái dốc, trên mặt đứng trở ba hoặc năm cửa sổ, mái lợp gỗ hoặc rơm rạ. Dưới thời Liên Xô cũ mỗi một ngôi làng có dân số khoảng 1500-5000 dân, diện tích từ 10-30 ha. Các làng được quy hoạch với các khu dân cư, trạm trại, công trình phục vụ công cộng, trường học, câu lạc bộ, sân thể thao. Hầu hết các



làng được quy hoạch đồng bộ, với đời sống vật chất và tinh thần không chênh lệch lớn so với đô thị [30]. Tuy nhiên có một số vùng môi trường ở cũng bị ảnh hưởng bởi khí thải công nghiệp, khai thác thiên nhiên không an toàn do xuất phát từ chính sách của chính phủ. Hiện nay thì các vấn đề này đã được khắc phục.

### 1.2.2. Một số nước phát triển châu Á

Về quy hoạch môi trường ở: số hộ dân trong một điểm dân cư thường nhỏ, chỉ vài chục cho đến trên dưới trăm hộ gia đình. Khoảng cách giữa các điểm dân cư mức độ vừa phải, cấu trúc giao thông theo dạng ô bàn cờ, tỉ lệ diện tích giao thông so với đất ở khá lớn. Diện tích trung bình/1 hộ dân từ 500 đến hàng nghìn m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng thấp (khoảng 5-10%), diện tích cây xanh lớn, tỉ lệ ao hồ tự nhiên xen lẫn trong điểm dân cư không nhiều[47], nếu có thì đa phần là do nhân tạo.

- **Hàn Quốc:** Một đất nước phát triển rất nhanh về mọi mặt ở Đông Á, sau khi hiệp định đình chiến năm 1953 giữa Hàn Quốc và Triều Tiên được ký kết, đến nay Hàn Quốc đã trở thành một nước công nghiệp phát triển. Ở nông thôn, bản sắc dân tộc cùng tồn tại với lối sống hiện đại. Khu vực vành đai quanh Seoul được thiết lập năm 1971 nhằm bảo vệ và giới hạn sự phát triển của thành phố. Trong khu vực đó có 157 điểm dân cư nông nghiệp với quy mô từ 10-20 hộ tới hơn 2000 hộ gia đình [21]. Nhiều làng xóm tồn tại ở đây khoảng 200-300 năm. Có nhiều thể hệ sinh sống, có đặc thù của làng xã như đường nhỏ, sân rộng, nhà kiểu Triều Tiên truyền thống (hình 1.4).

Nhà ở truyền thống của người Hàn Quốc vẫn gần như không thay đổi từ thời kỳ Ba Vương quốc cho đến cuối thời đại Joseon (1392- 1910). Ondol, hệ thống lò sưởi dưới sàn nhà rất độc đáo của người Hàn Quốc đã được sử dụng đầu tiên ở miền bắc. Khói và hơi nóng được dẫn qua các ống xây dưới sàn nhà. Ở miền nam ấm áp hơn, ondol được dùng kết hợp với sàn nhà bằng gỗ. Vật liệu chính dùng để dựng nên những căn nhà truyền thống này là đất sét và gỗ. Giwa, có nghĩa là nhà có lợp mái ngói màu đen được làm từ đất, thường bằng đất sét đỏ [30].

Nhà truyền thống thường được xây mà không cần sử dụng một chiếc đinh vít nào vì được ghép với nhau bằng các chốt gỗ. Nhà dành cho tầng lớp thượng lưu bao gồm một số kiến trúc tách biệt: một phòng dành cho phụ nữ và trẻ nhỏ, một phòng dành cho những người đàn ông trong gia đình và các vị khách của họ và một phòng khác cho những người giúp việc, tất cả các phòng đều có tường bao quanh khép kín. Điện thờ tổ tiên của gia đình

được xây ở phía sau ngôi nhà. Thỉnh thoảng chúng ta có thể gặp một ao sen được xây ở trước ngôi nhà phía ngoài bức tường.

Hình dáng ngôi nhà cũng có thể rất khác biệt giữa miền Bắc lạnh lẽo và miền Nam ấm áp. Những ngôi nhà đơn giản ở miền Nam thường có hình chữ nhật, có một bếp, một phòng ở bên cạnh tạo cho toàn bộ khu nhà có hình chữ L; nhưng ở miền Bắc nhà có hình chữ U hoặc hình vuông với sân ở giữa [106].

Từ cuối những năm 1960 đến nay, kiểu nhà truyền thống Hàn Quốc bắt đầu thay đổi nhanh chóng với việc xây dựng những toà nhà chung cư theo kiểu phương Tây. Những khu nhà chung cư cao tầng mọc lên như nấm trên khắp đất nước Hàn Quốc từ sau thập kỷ 70. Nhìn chung là môi trường ở nông thôn Hàn Quốc khá là trong sạch và hiện đại, đồng thời những khu vực cần được bảo tồn mang giá trị lịch sử và du lịch thì họ có những chính sách riêng rất cẩn thận.

- **Nhật Bản:** Là một trong những nước có nền kinh tế phát triển bậc nhất, đặc biệt là trong các lĩnh vực công nghệ hiện đại. Tuy nhiên những giá trị bản sắc truyền thống của họ luôn được gìn giữ một cách cẩn thận. Cư dân nhập cư rất ít, hiện nay thuần nhất chỉ có ba dân tộc thiểu số sinh sống. Về văn hóa, họ biết dung hòa giữa truyền thống và hiện đại, văn hóa phương Tây và văn hóa quốc nội đi song hành nhưng có sự chọn lọc của văn hóa ngoại nhập. Về mặt kiến trúc ở, đối với dạng nhà ở truyền thống Nhật Bản phải kể đến kiến trúc gỗ nổi tiếng có từ khoảng 2000 năm trước. Bởi một đất nước luôn phải chịu ảnh hưởng thường xuyên do động đất, nên nhà ở truyền thống Nhật Bản thường là kết cấu gỗ để chống động đất. Môi trường ở nông thôn ở Nhật có có quan hệ mật thiết với thiên nhiên. Các ngôi nhà thường có sân vườn trồng hoa, cây cảnh kết hợp với trồng rau xanh, ngoài vườn có cảnh quan nước nhân tạo, các hòn sơn giả bằng đá xếp thành. Vật liệu sử dụng trong trang trí vườn đều từ thiên nhiên và gần gũi tự nhiên như: đá, sỏi, cây tre trúc, mặt nước, cây xanh. Nhà có nhiều hành lang và các ô cửa sổ lớn nhìn ra vườn, cảnh sắc bài trí đẹp và cầu kỳ, trong nhà có nhiều chậu hoa cảnh. Nhà ở truyền thống ở Nhật thường có không gian linh hoạt, có thể thay đổi được bằng các vách tường bằng gỗ hoặc vách khung gỗ bồi giấy (hình 1.5). Hiện nay, ngoài việc tận dụng các yếu tố tự nhiên để cải thiện môi trường ở, người Nhật luôn biết lợi dụng những công nghệ hiện đại sử dụng trong môi trường ở nông thôn một cách thân thiện như: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng từ phế thải, phế phẩm nông nghiệp [90], [102].

- **Trung Quốc:** Là một quốc gia có tốc độ phát triển các đô thị mới với tốc độ chóng mặt. Hàng loạt các thành phố mới được thành lập một cách tương đối nhanh chóng trực thuộc tỉnh, huyện; trong đó có cả hình mẫu thành phố trong thành phố. Việc thành lập các thành phố một cách quá nóng khiến cho Trung Quốc trở thành một trong những quốc gia có hình thái thành phố khá đặc biệt. Rất nhiều thành phố trong đó là những thành phố mới, chỉ có một trung tâm hành chính mới, phần còn lại là những vùng nông thôn chiếm đa số nằm bao quanh. Vấn đề cấp thiết đồng bộ hóa toàn bộ diện tích của một đô thị bao gồm cả vùng nông thôn là một thách thức cần có sự đột phá trong cách thức thực hiện. Việc đồng bộ này cũng phải còn là sự nâng cấp một cách đồng bộ về kinh tế, văn hóa lối sống của người dân, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và tiện nghi xã hội, hệ thống quản lý trật tự đô thị.

- Chính sách nhất quán của Trung Quốc coi khu vực nông thôn và ngoại thành là khu vực hỗ trợ không thể tách rời với đô thị. Khu vực ven đô luôn được quy hoạch gìn giữ là khoảng xanh bao quanh đô thị, cung cấp các sản phẩm nông sản cho đô thị trung tâm, là nơi phát triển kinh tế sản xuất hộ gia đình mang lại các giá trị kinh tế xã hội cao. Trong tương lai, Trung Quốc tiến tới xây dựng chất lượng cuộc sống ở các vùng nông thôn sẽ không thua kém gì các khu vực nội đô, thậm chí có một số các tiêu chí vượt trội như mật độ xây dựng thấp, môi trường tốt cho sức khỏe.

- Biết tận dụng một cách triệt để các lợi thế đã có là có một nền sản xuất hàng hóa trải rộng, trên cơ sở liên kết các xưởng sản xuất hộ gia đình nằm trong các khu dân cư, chính quyền các thành phố mới đã có những chính sách điều chỉnh về quy hoạch kiến trúc, quy hoạch kinh tế xã hội rất cụ thể. Hầu hết các vùng sản xuất hàng tiêu dùng giá rẻ tại các vùng ven đô được quy hoạch lại theo hướng phân tán nhưng có sự liên kết tương hỗ qua lại với nhau để chính quyền có thể kiểm soát được việc mở rộng chiếm đất của các cơ sở sản xuất, hạn chế sự thất thoát trong sử dụng đất nông nghiệp, quản lý được việc xả chất thải gây ô nhiễm môi trường. Các hình mẫu quy hoạch và thiết kế nhà cũng được thiết lập với thiết kế tổ chức không gian vô cùng linh hoạt như bao gồm cả xưởng sản xuất nhỏ nằm xen lẫn trong khuôn viên quy hoạch, có thiết kế đồng bộ tính đến cả những việc thu gom rác thải, nước thải sản xuất để xử lý tập trung trước khi xả thải ra môi trường.

- Chính sách quy hoạch và quản lý mang tính mềm dẻo này đã phần nào khiến người dân yên tâm và sản xuất, tránh phải chuyển đổi nhiều, tránh được những xáo động mạnh trong phát triển kinh tế. Bước tiếp theo được đặt ra có thể là, sau khi xã hội đã tích lũy một lượng lớn của cải vật chất đủ lớn, chính quyền các thành phố cũng sẽ từng bước hạn chế

phát triển một số ngành nghề có giá trị gia tăng ít, gây ô nhiễm môi trường cao tại các vùng nông thôn. Việc này đã được các cơ quan chính quyền hoạch định trước các khu vực dự trữ để phát triển các khu công nghiệp nhỏ sản xuất tập trung tại mỗi khu vực trong tương lai.

- Đối với những vùng nông thôn có các ngành nghề sản xuất hàng truyền thống cần bảo tồn và phát huy. Việc tái thiết và quy hoạch lại cũng được thực hiện trên tinh thần bảo tồn các giá trị sản xuất truyền thống nhưng vẫn hiện đại hóa nông thôn. Các làng nghề này cũng được quy hoạch. Các giá trị văn hóa truyền thống ở đây sẽ là cái hồn và giá trị riêng cho mỗi cộng đồng. Mỗi ngôi làng được tính đến quy hoạch đồng bộ. Bên cạnh các thiết kế điển hình ngôi nhà có tính đến các yếu tố sản xuất truyền thống còn là quy hoạch dành ra những không gian công cộng để tôn vinh, khuyếch trương cũng như quảng bá các giá trị này. Các ngôi đền tổ nghề được tôn tạo, những sân chơi văn hóa lớn được quy hoạch trước trong thiết kế quy hoạch tổng thể làng. Các hình ảnh, hình mẫu và các sản phẩm thủ công truyền thống được lưu giữ trọn vẹn tại một nhà bảo tàng của vùng. Chính điều này làm một cách thu hút khách du lịch, tăng nguồn thu cũng như mở rộng thị trường cho phát triển kinh tế tại mỗi khu vực nhỏ. Người dân tự được giáo dục nhận thức và tự cảm thấy gắn bó với ngành nghề truyền thống của địa phương mình.

- Về vấn đề quy hoạch, khu vực phía bắc, do điều kiện địa hình khí hậu và tập quán canh tác tương tự như ở Nhật và Hàn Quốc do đó cấu trúc không gian nông thôn tương tự như các nước này. Khu vực phía nam, địa hình, khí hậu và tập quán canh tác có nét tương đồng với Việt Nam nên cấu trúc không gian điểm dân cư cũng gần giống khu vực miền Bắc của nước ta. Cấu trúc mạng đường làng xã theo kiểu hướng tâm hoặc hình xương cá. Số hộ/điểm dân cư thường cao, vài chục đến vài trăm hộ. Diện tích đất trung bình/hộ dân thấp khoảng 100-500m<sup>2</sup>, có nhiều hồ ao xen lẫn trong điểm dân cư nông thôn.

- Kiến trúc nhà ở Trung Hoa truyền thống dựa trên triết lý về vũ trụ, phong thủy và nhân sinh. Nhà ở thường được xây dựng hòa hợp với thiên nhiên, lấy tự nhiên cho cơ sở thiết kế xây dựng. Bố cục của ngôi nhà ở phù hợp với hình thái khu đất, dựa vào sông, suối, ao hồ. Các ngôi nhà truyền thống thường khép kín hình chữ nhật, chỉ có một cửa mở ra đường, ở giữa có sân trong. Các cửa nhà chính, nhà phụ đều mở ra sân trong. Nền nhà làm bằng đất nện, tường làm bằng tre, gỗ, mái lợp tranh hoặc ngói âm dương. Các nhà giàu có đều xây tường bốn mặt, nhà có nhiều sân trong, các sân trong được ngăn cách bởi hành lang có mái che và tạo nên nhiều cấp bậc gắn với vườn cảnh làm cho sân trong thêm sinh động. Mái nhà lợp ngói âm dương, tường xây gạch, các kết cấu vì kèo gỗ cầu kỳ, trang trí hoa văn

đẹp mặt. Cửa nhà được trang trí bởi giấy màu, các vách giữa các phòng cũng được trang trí bằng giấy màu. Nhà ở dân gian Trung Quốc có hai loại nhà nổi tiếng nhất là ở Tứ hợp viện có nhiều ở Bắc Kinh và loại nhà có hình tròn là Khách gia thổ lâu phổ biến tại Quảng Đông và Phúc Kiến [105] (hình 1.6).

### 1.2.3. Nhận xét, đánh giá

- **Về quy hoạch:** Số hộ dân trong một điểm dân cư ở các nước phát triển Âu và Bắc Mỹ thường nhỏ, chỉ vài chục cho đến trên dưới trăm hộ gia đình. Khoảng cách giữa các điểm dân cư thường lớn, cấu trúc giao thông theo dạng ô bàn cờ, tỉ lệ diện tích giao thông so với đất ở khá lớn. Diện tích trung bình/1 hộ dân từ 500 đến hàng nghìn m<sup>2</sup>. Mật độ xây dựng thấp (khoảng 5-10%), diện tích cây xanh lớn, ít có ao hồ xen lẫn trong điểm dân cư [104, 105].

- **Về môi trường ở:** Rất sạch sẽ, hiện đại thể hiện ở hạ tầng kỹ thuật phục vụ canh tác và dân sinh. Những cánh đồng sản xuất rộng lớn có tính CNH cao. Khuôn viên và ngôi nhà ở thường gắn với những cánh đồng canh tác rất tiện lợi. Trong khuôn viên có đầy đủ bể bơi, sân vườn, nội thất ngôi nhà hiện đại. Đối với các làng truyền thống, họ bảo tồn rất tốt để có được các giá trị lịch sử và kiến trúc phục vụ cho du lịch cũng như đời sống hiện tại (hình 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6)

## 1.3. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Nghiên cứu tổng quan trên ba phương diện chính của làng - xã: *Thế chế chính trị, văn hóa xã hội; Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh tế nông nghiệp; Thực trạng về vấn đề ở nông thôn qua các thời kỳ* ảnh hưởng trực tiếp tới tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng.

### 1.3.1. Thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc

Làng Việt truyền thống ra đời từ rất sớm, khi cư dân mới từ vùng đồi xen thung lũng xuống định cư ở đồng bằng châu thổ, thuộc các vùng ở tỉnh Phú thọ, Bắc Giang và rìa đồi núi phía tây sông Đáy. Đây là các thềm phù sa cổ mà làng được định hình cách đây vài nghìn năm. Do địa hình khá khác biệt nên ở vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng có khoảng tám kiểu quần cư chủ yếu, tương ứng với chúng là tám kiểu loại làng (hình 1.14), xếp theo hình cư trú, ở đó cấu trúc làng và môi trường tự nhiên có mối quan hệ khá gắn bó với nhau.

- Tại nơi địa hình đồng nhất: làng nhỏ và rải khá đều;

- Nơi cao thấp không đều: thì tập trung ở chỗ cao như trên các sông đất;
- Dải cồn: thì nhiều làng có qui mô lớn;
- Nơi đất tốt: điểm quần cư có mật độ cao;
- Nơi đất xấu, bạc màu: thì mật độ quần cư thấp;
- Nơi ngập lụt: có đê bao quanh;
- Nơi nhiều luồng rạch: làng thường chạy ven dòng nước;
- Nơi có đôi núi: làng bao quanh chân đồi và trông ra ruộng.

Xu thế của sự hình thành các điểm cư trú nông thôn là tiến dần từ đồng bằng thềm cao, phù sa cổ xuống đồng bằng bãi bồi thấp, phù sa mới và lần dần ra phía duyên hải. Bên cạnh loại làng thành lập từ cổ xưa, còn nhiều làng khai hoang từ thời phong kiến. Cũng có nhiều làng tách từ làng cũ, do quá trình phát triển dân số với tốc độ cao [41].

### **1.3.1.1. Thể chế chính trị, văn hóa xã hội**

- Theo tài liệu [4], đối với thời kỳ phong kiến, làng là một đơn vị tự quản, nó quản lý và phân cấp công điền, công thổ cho các thành viên bản quán của làng. Mỗi làng đều có *sổ đình, sổ điền* để quản lý nhân khẩu của làng. Căn cứ vào sổ đình, làng xác định nguồn gốc xuất xứ, vị thế xã hội của các thành viên, làng phân bổ đất đai, phân bổ làm nghĩa vụ trong cộng đồng và với Nhà nước. Chỉ có những người có tên trong sổ đình mới được phân chia ruộng đất và những người có cùng vị thế xã hội trong làng được nhận phần ruộng ngang nhau. Chính việc phân bổ đất đai cho các thành viên trong làng đã làm cho tính cộng đồng của quần cư được củng cố vững chắc hơn. Mỗi làng là một đoàn thể tự trị nằm trong phạm vi quốc gia. Đối với Nhà nước, làng chỉ cần làm trọn nghĩa vụ nộp sưu thuế, binh dịch, phu phen. Còn mọi việc có thể tự do xử lý trong làng, Nhà nước không can thiệp tới.

- Theo P.Gourou [58] cũng có nhận định tương tự về làng Việt Nam truyền thống *“Làng là một cộng đồng tự quản, làng giải quyết các tranh chấp của các thành viên trong cộng đồng, áp dụng thuế của Nhà nước lên các thành viên này. Nhà nước không thương lượng với các công dân mà với làng, và làng, một khi đã làm trọn nghĩa vụ đối với Nhà nước thì có quyền quản lý lại chính mình theo phương thức tự trị”*. Tính tự quản của làng truyền thống cũng thể hiện qua những luật lệ được ghi trong hương ước. Hương ước là một hệ thống các lệ làng, hay có thể gọi là hệ thống các luật tục của làng, trong đó cũng bao hàm những điều giáo huấn về thuần phong, mỹ tục của làng. Hương ước được xây dựng trên cơ sở các mối quan hệ giữa các thành viên trong làng với nhau, giữa các thành viên với cộng đồng làng.

- Về văn hóa, làng là một cộng đồng văn hóa hoàn chỉnh. Cộng đồng công xã là tổ chức xã hội - văn hóa với một hệ thống hoạt động tinh thần gọi là hoạt động văn hóa dân gian, những giá trị vật chất và tinh thần này trở thành những mô hình, những biểu tượng và kinh nghiệm cho người Việt trong cả nước. Cũng như các khía cạnh kinh tế, tổ chức xã hội, văn hóa làng không quá cực đoan với riêng ý thức cộng đồng làng, mà kết hợp với ý thức cộng đồng dân tộc, mặc dù ý thức cộng đồng làng có trước khi có ý thức cộng đồng dân tộc và nó đã đóng vai trò nhất định phát huy ý thức dân chủ xóm làng. Ý thức cộng đồng làng thể hiện trong sản xuất, trong việc chống thiên tai, bảo vệ đê điều, chống ngoại xâm, bảo vệ làng, bảo vệ nét hay, đẹp của thuần phong mỹ tục. Giữa các làng thường khác nhau về tập quán, nếp sống, đời sống tâm linh, về tôn giáo, cách ứng xử,... Chính là văn hóa đã tạo cho mỗi làng niềm tự hào riêng.

- Đến thời kỳ Pháp thuộc, do những ý đồ thôn tính, sự tự quản của làng - xã lại tiếp tục được áp dụng nhưng mang tính hình thức. Thực dân Pháp cũng đã sớm nhận thấy đặc điểm mang tính quy luật này và tìm mọi cách lợi dụng để cai trị nông dân nước ta. Người Pháp cho rằng: “Cơ cấu vững chắc của làng - xã An Nam được hoàn toàn tôn trọng, và cũng được duy trì triệt để để sau này cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng” [58]. Đó là phương pháp duy nhất đã mang lại những kết quả tốt. Nó vừa thỏa mãn nguyện vọng của người An Nam, vừa mang lại an ninh cho nhà cầm quyền Pháp. Thủ thuật chia để trị của chính quyền thực dân Pháp thực chất đã lợi dụng ý thức hệ tự trị cộng đồng làng - xã để dễ bề cai trị nông dân nước ta.

### **1.3.1.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh tế nông nghiệp**

- Làng - xã thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc là một cộng đồng kinh tế chung. Mỗi làng là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp, một đơn vị tiểu sản xuất nông - công nghiệp. Trên cơ sở hoạt động kinh tế theo hình thức tự cung tự cấp nhằm thỏa mãn nhu cầu cơ bản của cộng đồng, mỗi làng đều có nhu cầu kinh tế riêng. Bên cạnh những làng hoạt động sản xuất nông nghiệp là chủ yếu còn có những làng có nghề thủ công (như dệt, đúc, rèn, làm gốm,...) và có cả những làng thương nghiệp (hay vẫn được gọi là làng buôn).

- Hầu như trong mỗi làng đều có chợ làng - đây là nơi trao đổi hàng hóa của riêng một làng. Những cũng có thể chợ đó là nơi tụ họp của nhiều làng lân cận. Chợ làng chính là *hình thức kinh tế thị trường ở dạng sơ khai*. Sự trao đổi, mua bán trong xã hội truyền thống thay đổi qua từng thời đại, từ hình thức hàng đổi hàng cho đến hình thức trao đổi tiền - hàng. Sự hiện diện của chợ làng làm cho làng trở thành một đơn vị mang tính tổng thể của

các hoạt động nông - công - thương nghiệp. Hơn nữa, đối với các làng có nghề phụ, nghề thủ công thì trong đó phải tồn tại quan hệ trao đổi với các làng xung quanh về nguyên vật liệu đầu vào và thị trường đầu ra cho sản phẩm. Còn với những làng buôn thì không thể chỉ buôn bán bên trong “lũy tre làng” mà phải vươn ra các làng khác, thậm chí là các vùng dân cư khác. Như vậy, làng không hẳn là một đơn vị kinh tế tự cung tự cấp đơn thuần mà có sự trao đổi buôn bán với các khu vực dân cư xung quanh.

### **1.3.1.3. Thực trạng về môi trường ở**

#### **a. Không gian làng - xã truyền thống:**

- Đồng bằng sông Hồng được cho là nơi có nền văn hoá lâu đời, cái nôi của nền văn minh lúa nước của người Việt. Tổ chức xã hội của ĐBSH hình thành trên cơ sở làng, dòng tộc và gia đình, là cộng đồng dân cư làm nông nghiệp, quần tụ gắn bó trong suốt tiến trình phát triển của lịch sử. Môi quan hệ xã hội gắn bó giữa các thành viên trong cộng đồng với nhau, hỗ trợ giúp đỡ nhau trong sản xuất và trong đời sống sinh hoạt hàng ngày, tình cảm láng giềng thân thiện được hình thành từ xa xưa đã trở thành một truyền thống tốt đẹp trong cộng đồng [74].

- Làng xóm người Việt (vùng ĐBSH) tổ chức rất đa dạng, linh hoạt bám theo các con đường làng hay triền sông. Hình dáng có thể kéo dài theo tuyến, cũng có khi là hình tròn, ô van, làng xóm ngăn cách nhau bởi cánh đồng trồng lúa. Mỗi làng là một địa giới hành chính, chung quanh làng có lũy tre xanh bao bọc, vừa để phòng thủ và để lấy vật liệu làm nhà cửa, đồ gia dụng... (hình 1.7; hình 1.8; hình 1.9; hình 1.10; hình 1.15).

- Khi nói đến làng Việt giai đoạn này, chúng ta không thể không nói đến một số công trình kiến trúc đã đi vào thơ ca và lịch sử của làng như cổng làng, đình làng, chùa, miếu, ao làng, giếng làng, cầu, chợ... đó là những thành phần cơ bản để xây dựng nên văn hóa kiến trúc truyền thống đặc trưng của làng Việt:

+ Cổng làng - công trình đầu tiên mà bước chân vào làng chúng ta gặp phải. Cổng làng thể hiện sự giàu sang hay nghèo khó của dân cư trong làng; làng có nhiều khoa bảng, kẻ sỹ, làng có nhiều chữ, nhiều người học giỏi, đỗ đạt làm quan được cả vùng trọng vọng hay chỉ là làng làm nông thuần túy, tất cả đều được thể hiện thông qua cái cổng làng. Cổng làng giàu sang được xây bằng gạch vồ, gạch đá ong, gạch đất nung, đá hộc với tỷ lệ cao lớn, thường chia làm ba khối với sự nguy nga gồm khối đế, khối thân và mái; hai bên cột cổng viết chữ đề câu đối ca ngợi công danh của làng, bức đại tự khắc trên mái cổng đề tên làng. Cổng làng trung lưu cũng được xây bằng gạch đá ong, đá hộc, tỷ lệ nhỏ hơn, thấp hơn



và ẩn mình cũng với cây đa, bến nước ao làng, cổng làng cũng được trang trí đẹp mắt. Cổng của làng nghèo khó, vừa mới được lập nên không được xây dựng kiên cố mà thường được dựng bằng tre, nứa, mái lợp tranh hoặc ngói. Nhìn chung, cổng làng toát lên văn hóa truyền thống lâu đời và sự giàu sang phú quý hay nghèo hèn của một làng Việt. Trong làng, thường có từ hai đến ba cổng làng, cổng chính nối với đường cái quan, cổng hậu phía sau đi ra đồng ruộng và một cổng đi ra nghĩa địa, nơi chôn cất người chết.

+ Đình làng - nơi thờ cúng Thành Hoàng làng (thờ ông tổ của làng, người sáng lập ra làng cũng là người đầu tiên truyền dạy cho dân làng những nghề thủ công hay nghề trồng lúa). Đình làng còn là nơi sinh hoạt văn hóa tinh thần và một số hoạt động hành chính của chính quyền cấp cơ sở đương thời, nơi hội họp của Hội đồng kỳ mục để bỏ bán binh dịch, phân chia công điền, công thổ, đặt khoán ước và giải quyết tranh chấp, kiện cáo, xét xử, phạt vạ... Đình làng được xây dựng trên khu đất cao giữa làng, kề với đường chính của làng nối với cổng làng và đường cái quan. Phía trước đình làng thường có sân rộng, ao làng với khu đất rộng rãi, thoáng mát, trồng nhiều cây xanh. Đình làng là nơi chỉ dành cho trái tráng trong làng (nơi phụ nữ và con gái hay lui tới là đền, chùa, bến nước, chợ làng), mỗi vị trí ngòai trong đình được dành cho các chức sắc và phục dịch của làng. Mỗi làng đều lo xây dựng cho làng mình một ngôi đình lớn nhất, to nhất để biểu thị sự giàu sang, phát triển của làng. Làng giàu xây dựng ngôi đình với nhiều hàng cột lớn bằng gỗ, mái lợp ngói mũi với những đầu đao cong vút, làng nghèo xây dựng đình bằng tre, nứa, mái lợp tranh.

+ Chùa làng, miếu làng - được xây dựng ở ven rìa làng nơi có không gian rộng, vắng vẻ với nhiều cây xanh, gần bãi bồi ven sông hoặc sườn đồi, núi cạnh làng. Chùa hay miếu thờ các vị thánh thần. Chùa là nơi người dân sinh hoạt tín ngưỡng, nơi tìm đến những niềm tin trong cuộc sống nông thôn vốn muôn vàn khó khăn vất vả (giống như Nhà thờ của dân theo công giáo). Kiến trúc chùa to hay nhỏ đều phụ thuộc vào sự giàu có hay nghèo khó của dân làng, làng nào có người đỗ đạt làm quan to trong triều thì được cung tiến xây chùa lớn hơn. Xung quanh chùa còn được xây dựng thêm giếng, ao, vườn chùa, gắn liền cảnh sắc thiên nhiên như hồ nước, núi đá, có khi còn có thêm thủy đình ở hồ nước để biểu diễn múa rối nước (như Chùa Thầy - Quốc Oai). Miếu làng thường gắn với bến nước, gốc đa, cổng làng.

+ Ngoài những công trình tiêu biểu về sinh hoạt văn hóa nêu trên, còn có một số công trình phục vụ công cộng khác trong làng như chợ, cầu kiều qua sông, giếng làng, điểm canh dê... tất cả đều mang lại cho làng một bản sắc văn hóa rất riêng.

## **b. Không gian khuôn viên ngôi nhà ở:**

- Khuôn viên ngôi NONT truyền thống vùng ĐBSH được đi qua cái cổng nhà, bao bọc bởi những lũy tre hay tường bao, trong đó có nhiều cây xanh ăn quả. Bên cạnh có đường ngõ, sông, lạch, ao hồ, chúng hoà nhập với nhau rất đẹp và nên thơ. Nhìn tổng thể, khuôn viên ngôi NONT giai đoạn này rất giống nhau. Tuy nhiên, chúng có sự khác nhau về diện tích khu đất, cách tổ chức tổng mặt bằng, vật liệu dựng nhà và mái lợp. Cái khác nhau đó thể hiện trong sự giàu nghèo của người nông dân (hình 1.7; hình 1.8; hình 1.9).

- Trong xây dựng nhà ở, người Việt đặc biệt chú trọng đến việc giải quyết vi khí hậu cho ngôi nhà như đón hướng gió mát và che hướng gió lạnh, hướng có nhiều bức xạ mặt trời. Theo quan niệm phương Đông, hướng Nam là hướng sinh khí, hướng hưng thịnh, hướng cho gió mát về mùa; hướng Đông là hướng của Thần linh, nơi có ánh bình minh chiếu vào mỗi buổi sáng làm cho không khí ngôi nhà quang sạch; hướng Bắc là hướng có gió lạnh về mùa đông, hướng Tây nóng do bức xạ nên hai hướng này ít được chọn làm hướng xây dựng nhà cửa.

- Cách tổ chức các công trình trong khuôn viên khu đất:

+ Thông thường bố trí nhà chính quay mặt về hướng nam nhìn ra sân rộng trước nhà. Phía trước sân là ao, vườn cây ăn quả, bể nước mưa, giếng nước... Vườn trước trồng cau, giàn trâu, cây cau thân cao và thẳng vừa có giá trị về thẩm mỹ cảnh quan, tán cây có tác dụng như cái ô che nắng xiên cho ngôi nhà khi mặt trời lên cao, vẫn đón gió đông nam thổi vào trong nhà ở. Nhưng buổi trưa nắng trên đỉnh đầu, thì cau lại không che bóng cho sân phơi lúa ngô. Phía sau nhà chính thường là hướng bắc, hướng có gió lạnh về mùa đông, nên được trồng cây chuối có lá to bản, cây lại thấp nên có thể che bớt gió lạnh. Câu nói “trước cau, sau chuối” là câu lưu truyền nhắc nhở các thế hệ sau này lưu tâm đến tổ chức cảnh quan ngôi nhà và cách giải quyết vi khí hậu cho ngôi nhà ở.

+ Phía sau và bên cạnh của ngôi nhà ở thường là các công trình phụ trợ như: chuồng trại chăn nuôi gia súc, nhà để dụng cụ làm nông nghiệp, nhà kho và nhà vệ sinh...

- Nhà ở của người giàu thường nằm trong khuôn viên được bao bọc bởi tường gạch xây, hoặc hàng rào dâm bụt cắt tía, cổng ra vào có mái che lợp ngói, cánh bằng gỗ; khu đất có diện tích rộng từ 3-5 sào (1.000-3.000m<sup>2</sup>), bên trong bố trí nhà chính, nhà phụ, sân gạch, ao cá, vườn cây, các công trình chuồng trại, nhà vệ sinh... Nhà chính, nhà phụ được xây dựng giữa khuôn viên khu đất và quay mặt về hướng nam hoặc đông [72].

- Nhà ở người nghèo nông thôn khác biệt hoàn toàn so với người giàu. Khuôn viên khu đất nhỏ hơn, diện tích thường chỉ khoảng 1sào đất (360m<sup>2</sup>) [75], chung quanh khuôn viên nhà trồng các loại cây, hàng rào được làm sơ sài bằng các thanh tre hoặc để trống có thể đi sang được nhà hàng xóm. Nhà ở cũng chia thành hai không gian nhà chính và nhà phụ, những gia đình quá nghèo chỉ có một ngôi nhà nhỏ duy nhất, tất cả mọi sinh hoạt của gia đình đều diễn ra ở đây.

### **c. Không gian nhà ở:**

#### **- Không gian nhà ở dành cho tầng lớp địa chủ, chức sắc, những người giàu có:**

Nhà chính từ 5 đến 7 gian, nhà hai mái hoặc hai chái lợp ngói mũi, bên dưới có ngói liệt (cách lợp mái 2 lớp theo phương pháp này cho ta hiệu quả thông gió rất tốt về mùa hè). Kết cấu vì kèo của ngôi nhà bằng gỗ, vách tường ván gỗ hoặc xây bằng gạch đất nung, nền lát gạch bát. Gian giữa của ngôi nhà bố trí bàn thờ tổ tiên và bàn ghế tiếp khách, hai gian bên đặt giường ngủ cho chủ nhà và con trai lớn; hai phòng phụ còn lại, một phòng để đồ đạc quý hoặc lúa thóc, phòng kia là phòng ngủ của phụ nữ và con gái, sau này khi con trai lớn xây dựng gia đình thì phòng ngủ này sẽ dành riêng cho gia đình mới (hình 1.7; 1.8).

Nhà phụ hay còn được gọi là nhà ngang kéo dài 3-5 gian (từ 1-2 nhà). Nền nhà phụ thường thấp hơn nền nhà chính. Chiều cao mái cũng thấp hơn, mái lợp ngói. Nhà phụ là nơi nấu ăn, bếp, phòng ăn, nơi ngủ của phụ nữ, người giúp việc trong nhà. Ngoài ra, nhà phụ còn là nơi làm các công việc thủ công lúc nông nhàn như dệt vải, dệt cửi, đan lát, thêu thùa, đặt cối xay thóc, cối giã gạo...

Một không gian nữa cũng cần được lưu ý vì nó chiếm diện tích khá lớn trong khuôn viên của ngôi nhà đó là sân phơi, nhà giàu thường có sân phơi rất rộng lát gạch bát, là nơi phơi sản phẩm nông nghiệp vào ngày mùa và là không gian tổ chức đám cưới, đám ma của gia chủ. Từ sân lên nhà ở có một không gian đệm gọi là hiên (hình 1.11; hình 1.12). Hiên có chức năng đệm ngăn gió lạnh về mùa đông và bức xạ về mùa hè. Giữa không gian hiên và sân phơi có hàng cột hiên ngăn không gian ước lệ (ranh giới theo phân vị đứng), cùng với hàng cột hiên, còn có thêm các tấm “dại” đan bằng tre. Tấm đại tre có tác dụng rất cao về giải pháp xử lý vi khí hậu trong NONT vùng ĐBSH, nó có nhiệm vụ che mưa, chống nắng hắt vào không gian bên trong nhà, đặc biệt là ngăn gió lạnh mùa đông tràn vào nhà. Nhìn chung, không gian ở của người giàu nông thôn vùng ĐBSH là những không gian lý tưởng về cảnh quan và điều kiện tiện nghi về khí hậu, rất phù hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm như ở nước ta [72].

### - Không gian nhà ở dành cho nông dân:

Nhà chính cũng thường quay mặt về hướng nam, gồm 2-3 gian có Chái hoặc không có Chái. Loại nhà này thường được dựng bằng tre, nứa, mái lợp rạ, tường vách phen tre, nứa, trát trong, ngoài bằng bùn nhuyễn trộn với rơm, nền nhà đắp bằng đất. Gian giữa ngôi nhà cũng là nơi đặt bàn thờ tổ tiên, phía trước có bộ chõng tre để tiếp khách, gian bên cạnh là phòng ngủ của cả nhà (không có không gian riêng cho phụ nữ và con gái). Nhà phụ gồm 1-2 gian làm bếp nấu và để nông cụ, cối xay giã gạo... Nhà phụ cũng dựng bằng tre nứa, mái lợp rạ, vách phen trát bùn, nền đắp bằng đất (vùng nông thôn ven biển, vách nhà ở dùng đất sét trộn với cối chặt ngắn nện chặt thành tường, độ dày từ 0,5m-0,7m). Một phần bán mái của nhà bếp được kéo dài xuống thấp để làm nơi chăn nuôi gia súc. Phía trước nhà là sân bằng đất đầm chặt. Trước sân có thể có ao nhỏ hoặc vườn trồng rau, cây ăn trái. Nhà ở người nghèo kém tiện nghi hơn so với nhà giàu. Chẳng hạn như không có hiên trong nhà hoặc nếu có thì hiên nhà cũng quá hẹp, không đảm bảo điều kiện sử dụng. Chiều cao của ngôi nhà quá thấp, các cửa sổ thường nhỏ, hẹp nên thiếu ánh sáng trong nhà. Tuy vậy, ngôi nhà ở có mái lợp bằng rạ, cối với tường trát bằng đất cũng mang lại một hiệu quả sử dụng rất tốt, đảm bảo mát về mùa hè và ấm vào mùa đông.

Ngoài các không gian nhà ở nêu trên, NONT còn có các không gian phụ như chuồng trại chăn nuôi gia cầm, gia súc.

Để giới thiệu đầy đủ các loại hình nhà ở dân gian ĐBSH, chúng ta còn phải kể đến nhà ở vùng lân cận vùng duyên hải Bắc Bộ kéo dài từ Hải Phòng xuống Ninh Bình. Là ngôi nhà ở ven biển có hình dáng và kỹ thuật xây dựng đơn giản, do thường xuyên phải chịu gió bão nên ngôi nhà rất thấp, bám chặt xuống nền đất, nhà sử dụng vì kèo suốt - quá giang bằng tre hoặc gỗ với ba gian, kéo dài thêm mái phía trước thêm hàng cột hiên nam ghé một chút về hướng tây để đón gió mát và chống gió bão từ biển thổi vào. Tường nhà được trình bằng đất dày, trổ rất ít cửa sổ, nếu có thì cửa sổ nhỏ, nằm ở hai gian đầu hồi. Cửa sổ mở về hướng nam, chỉ có một cửa ra vào từ hiên hướng nam. Mái nhà được lợp bằng bồi cối rất dày (sản phẩm sẵn có của địa phương), có khi dày tới gần một mét. Để tránh gió bão, trên bờ nóc còn chèn thêm các đụn cối dài buộc chặt vào với thanh nóc nhà, có khi còn buộc hai cây tre dài rồi vắt qua mái nhà để phòng bão [75].

Quá trình xây dựng nhà ở người Việt ở vùng ĐBSH xưa là sự tích lũy vốn sống hàng ngàn đời của người nông dân, nhà cửa của họ khi xây dựng đã tương đối phù hợp với môi trường thiên nhiên, nương nhờ vào thiên nhiên tạo nên một hệ sinh thái bền vững. Kiến trúc

nhà ở người Việt có nhiều ưu điểm như sử dụng vật liệu xây dựng sẵn có của địa phương, tận dụng kỹ thuật xây dựng truyền thống, đáp ứng điều kiện môi trường khí hậu nóng ẩm, giải pháp phù hợp với hệ thống cảnh quan của các vùng nông thôn như cây xanh, mặt nước hồ ao, sông ngòi, đồi núi... tất cả hòa quyện với nhau tạo nên một bức tranh sơn thủy hữu tình, đầy thơ mộng của nông thôn trù phú vùng ĐBSH.

**- Hệ kết cấu của ngôi nhà và vật liệu làm nhà:**

Khi nói đến hệ kết cấu NONT vùng ĐBSH, ta phải nói đến hệ vì kèo gỗ. Hệ vì kèo ngoài kết cấu nâng đỡ ngôi nhà, nó còn thể hiện sự đơn giản hay phức tạp của ngôi nhà, sự giàu sang có hay nghèo khó của chủ nhân. Hệ kết cấu mái gồm: hoành, rui, mè đều bằng gỗ hay tre nứa. Mái lợp hai lớp, lớp dưới là ngói liệt, lớp trên là ngói mũi hoặc đơn giản bằng rơm rạ như đã kể trên (hình 1.13).

Đối với vật liệu, từ xa xưa, người dân nông thôn vùng ĐBSH đã sử dụng các loại vật liệu đơn giản sẵn có như tre, gỗ, đất, bùn, gạch, đá vào xây cất nhà ở trong đó tre, luồng là vật liệu chính. Tre trồng nhiều ở chung quanh làng và quanh khuôn viên khu đất của mỗi gia đình. Tre, luồng có thể làm cột, vì kèo, hoành, rui, mè, đan phên làm vách tường, dây buộc (lạt), đỉnh chốt. Gỗ dùng cho xây dựng nhà là loại gỗ lấy từ rừng (đinh, lim...) hoặc gỗ trồng trong vườn (xoan, mít...). Khi gia đình có con trai lớn đến tuổi cưới vợ là được bố mẹ dựng cho một ngôi nhà mới trên khu đất rộng. Và việc đầu tiên là người ta trồng nhiều cây xoan, cây mít trong vườn, với ngụ ý sau này sẽ lấy gỗ để dựng nhà cho thế hệ tiếp theo. Tre, luồng, gỗ được chọn làm nhà phải là loại cây gỗ to, tre to vừa, thuần thẳng, dóng dài tròn và được ngâm xuống bùn ao khoảng 3 năm để chống mối mọt, sau đó vớt lên để khô kiệt nước mới mang ra lắp dựng nhà.

### **1.3.2. Thời kỳ kinh tế bao cấp (đất nước độc lập và thống nhất 1954 - 1986)**

#### **1.3.2.1. Thể chế chính trị, văn hóa xã hội**

Giai đoạn này là thời kỳ bao cấp ở nước ta, kéo dài suốt từ sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp (1954) cho đến trước Đại hội VI của đảng cộng sản Việt Nam (1986). Đặc trưng chung của thời kỳ bao cấp là tất cả các làng - xã đồng bằng sông Hồng nói riêng (bắt đầu từ năm 1954) và cả nước nói chung (bắt đầu từ năm 1975) đều đi vào tập thể hóa, hợp tác xã hóa từ bậc thấp lên bậc cao hơn. Sự thăng trầm của mô hình hợp tác xã nông nghiệp được áp dụng vào nông thôn đồng bằng sông Hồng nói riêng và nông thôn trong cả nước nói chung tạo nên đặc điểm nổi bật trong phát triển kinh tế nông thôn thời kỳ bao cấp, tuy nhiên nó cũng để lại hậu quả là sự trì trệ, trông chờ, ỉ lại vào tập thể, vào Nhà

nước. Bộ máy quản lý của làng - xã thời kỳ này hoàn toàn thay đổi, không còn hội đồng kỳ mục hay lý trưởng nữa, mà bây giờ thành phần chủ chốt của bộ máy này là Bí thư Đảng ủy, chủ tịch xã và chủ nhiệm hợp tác xã. Đảng có tính chất chính trị, xã có tính chất hành chính và hợp tác xã có tính chất kinh tế. Ngoài ra, trong bộ máy quản lý của làng - xã cũng có nhiều người giữ các chức vụ kiêm nhiệm, nhất là các chức vụ trong Đảng ủy và trong các vị trí chỉ đạo trong xã và hợp tác xã. Đó cũng là khuôn mẫu chung của hệ thống quản lý làng - xã thời bao cấp.

Tóm lại, thể chế chính trị giai đoạn này cũng đã tạo nên môi trường ở nông thôn phù hợp với nền kinh tế bao cấp, đó là nền kinh tế tập trung hợp tác xã sinh ra các không gian nhà kho hợp tác xã, sân sản xuất tập trung, thôn xóm chia thành đội sản xuất, hệ thống thủy lợi được quan tâm, giao thông làng - xã kết nối với đồng ruộng và nghĩa địa, ruộng đất quy hoạch một cách quy củ.

### **1.3.2.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh tế nông nghiệp**

Thời kỳ bao cấp được chia làm hai giai đoạn chính: Từ năm 1954 đến năm 1975 là giai đoạn miền Bắc đi vào con đường xây dựng Chủ nghĩa xã hội, còn miền Nam vẫn phải tiếp tục cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Giai đoạn từ 1975 đến 1986 là giai đoạn thống nhất đất nước, hai miền cùng sản xuất xây dựng đất nước.

- Trong những ngày đầu hòa bình, nông thôn và nông nghiệp miền Bắc đứng trước những khó khăn rất lớn. Sau mười năm chiến tranh với những chính sách “đốt sạch, giết sạch, phá sạch” của thực dân Pháp và sự tàn phá ác liệt của bom đạn đã để lại những hậu quả nặng nề: hàng vạn mẫu ruộng bị bỏ hoang, hàng ngàn làng mạc bị tàn phá trơ trụi, ngành nghề thủ công bị đình đốn, đời sống của nông dân thiếu thốn đủ thứ, sức kéo và công cụ sản xuất thiếu nghiêm trọng, bão lụt, sâu bọ xảy ra phổ biến và nghiêm trọng, nạn đói vẫn còn xảy ra ở nhiều nơi. Trước thực tế đó, Đảng và Nhà nước ta quyết định thực hiện kế hoạch 3 năm (1955-1957) nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế, tạo cơ sở ban đầu đưa miền Bắc đi vào con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cũng trong thời gian này, Quốc hội đã đưa ra chính sách khuyến nông 8 điểm, bao gồm:

- + *Đảm bảo quyền sở hữu đất đai của nông dân,*
- + *Khuyến khích khai hoang, cày cấy ruộng hoang,*
- + *Cho phép tự do thuê mướn nhân công,*
- + *Cho phép tự do vay mượn, tự do thuê và cho thuê trâu bò,*
- + *Khuyến khích khôi phục và phát triển nghề phụ gia đình,*

- + *Khuyến khích lao động làm ăn khá giả,*
- + *Đẩy mạnh phong trào đôi công giúp đỡ nhau,*
- + *Nghiêm cấm phá hoại sản xuất.*

- Trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hợp tác xã nông nghiệp đã tích cực động viên sức người, sức của cho tiền tuyến, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp bảo vệ miền Bắc và giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thế nhưng, xét về mặt hiệu quả kinh tế thì các hợp tác xã nông nghiệp bắt đầu bộc lộ sự kém hiệu quả mà do có sự bao cấp của Nhà nước nên người ta không nhìn ra điều đó. Sản xuất của hợp tác xã ngày càng giảm sút, không tương xứng với công sức của người nông dân bỏ ra cùng với vốn liếng và kỹ thuật mà nhà nước đầu tư vào nông nghiệp. Cụ thể là, trong khi 95% ruộng đất trong làng - xã và các tư liệu sản xuất khác như trâu, bò, cày, bừa,... đều tập trung vào hợp tác xã thì chỉ mang lại 30 - 40% tổng thu nhập cho xã viên; còn kinh tế phụ gia đình được tiến hành trên 5% đất canh tác và lao động ngoài giờ của từng gia đình thì mang lại cho họ 60 - 70 % thu nhập [41].

- Như vậy, đặc thù của thời kỳ này là đưa sản xuất nông nghiệp trong các làng - xã miền Bắc vào tập thể hóa cùng với miền Nam đấu tranh chống lại đế quốc Mỹ. Các hợp tác xã đã có vai trò rất lớn trong việc huy động sức người, sức của cho tiền tuyến miền Nam; thế nhưng vai trò chính của nó trong sản xuất nông nghiệp lại không phát huy hiệu quả. Người ta biện minh rằng do quy mô hợp tác xã nhỏ bé nên không có điều kiện phân công lại lao động theo hướng tập trung, chuyên môn hóa để thúc đẩy sản xuất phát triển. Cần phải có một cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, cải tiến quản lý nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn trong giai đoạn tiếp theo.

- Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cả nước được thống nhất và cùng đi vào con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Ở miền Nam, Đảng và Chính phủ tập trung điều chỉnh và chia lại ruộng đất cho nông dân, xóa bỏ triệt để tàn tích chiếm hữu ruộng đất theo các hình thức bóc lột của thực dân, phong kiến, địa chủ, phú nông, tiến hành hợp tác hóa, đưa nông dân vào làm ăn tập thể theo mô hình hợp tác xã nông nghiệp đã xây dựng ở miền Bắc.

- Ở đồng bằng sông Hồng, quy mô hợp tác xã nông nghiệp đã được mở rộng từ quy mô thôn và liên thôn ra toàn xã. Trong từng hợp tác xã lại thành lập các đội chuyên để mỗi đội đảm bảo một khâu sản xuất: làm đất, làm giống, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh... Mặc dù quy mô bình quân của một hợp tác xã nông nghiệp đã tăng lên, đầu tư của Nhà nước vào

nông nghiệp cũng tăng so với thời kỳ trước, nhưng sản xuất nông nghiệp vẫn đậm chân tại chỗ. Theo cuộc điều tra năm 1979 ở đồng bằng sông Hồng cho thấy (Nguyễn Sinh Cúc và Nguyễn Văn Tiêm, 1996): quy mô hợp tác xã càng lớn, quản lý càng tập trung, quy trình sản xuất càng chia ra nhiều khâu chuyên môn hóa tách rời nhau, thì năng suất, sản lượng, giá trị nông sản tính bình quân trên một ha canh tác càng giảm; trong khi đó, thu nhập của người nông dân có được từ mảnh đất 5% ngày càng tăng lên. Kết quả là, người nông dân không mặn mà với sản xuất hợp tác xã, họ chỉ chăm lo và dồn sức vào mảnh đất 5% của kinh tế phụ gia đình.

- Việc tập thể hóa nông nghiệp một cách nóng vội, chủ quan, duy ý chí với kiểu phân phối bình quân đã làm người nông dân từ chỗ gắn bó máu thịt với đất đai đã trở nên thờ ơ với nó. Chính vì thế mà sản xuất nông nghiệp của hợp tác xã ngày càng đi xuống.

- Đứng trước sự bế tắc của việc tổ chức lại sản xuất trong các hợp tác xã nông nghiệp ở đồng bằng Bắc bộ, sự trắc trở của cuộc vận động tập thể hóa nông nghiệp ở đồng bằng Nam bộ, Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV (9/1979) đã phải quyết định điều chỉnh một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Đối với nông nghiệp và nông thôn, trên cơ sở thừa nhận tính tất yếu khách quan của nền kinh tế nhiều thành phần: quốc doanh, tập thể, cá thể, tư nhân, Hội nghị chủ trương dẫn dắt tiến độ của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp miền Nam, khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, nới lỏng quyền tự do lưu thông và trao đổi nông sản phẩm nhằm tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển. Trước đây, trong những năm 1967-1970, một số hợp tác xã nông nghiệp ở Vĩnh Phú và Hải Phòng thực hiện “khoán hộ” theo kiểu “khoán chui” nhưng đã bị phê phán và ngăn chặn. Sau hội nghị khóa IV, Ban Bí thư Trung ương đã phải thừa nhận, tổng kết và cho phổ biến ra cả nước bằng Chỉ thị 100/BBT ngày 13/1/1981 về “Khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động” (thường được gọi là Khoán 100). Nội dung của Khoán 100 là trao lại quyền làm chủ trong một số khâu sản xuất nông nghiệp gắn với sản phẩm cuối cùng cho hộ gia đình xã viên, bao gồm 3 khâu: cấy trồng, chăm bón và thu hoạch. Còn lại các khâu như là giống, thủy lợi, phòng trừ sâu bệnh, bảo vệ mùa màng thì vẫn do hợp tác xã điều hành. Tuy mới được giải phóng một phần nhưng cũng đã có tác dụng giải phóng người nông dân bỏ thêm sức lao động, vốn, vật tư để thâm canh những mảnh ruộng nhận khoán nhằm thu về phần sản lượng cao hơn mức quy định của hợp tác xã.

- Tuy nhiên, chỉ sau 5-6 vụ nông dân phấn khởi sản xuất, khoán 100 đã giảm dần tác dụng động lực ban đầu của nó. Nguyên nhân sâu xa là những quan niệm cũ về tập thể hóa



nông nghiệp chưa được nhận thức lại đầy đủ. Các ban quản trị hợp tác xã ngày càng tăng mức khoán, đồng thời nắm chặt nhiều khâu trong quy trình sản xuất. Kết quả là, do mức khoán tăng lên nên sản lượng vượt khoán của các hộ xã viên ngày càng giảm xuống, hiện tượng xã viên trả ruộng khoán trở nên phổ biến khắp nơi ở đồng bằng Bắc Bộ. Điều này đòi hỏi phải có những điều chỉnh về chính sách, không chỉ là những chính sách riêng lẻ mà cần phải có những giải pháp đồng bộ để thoát khỏi tình trạng hiện tại. Chính vì lý do đó, Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã nghiêm khắc tự phê bình về “những sai lầm nghiêm trọng trong nhiều chủ trương, chính sách lớn” trong thời gian qua, nhận thức lại các quan điểm lý luận về con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, qua đó đề ra đường lối chủ trương Đổi mới toàn diện đất nước.

### **1.3.2.3. Thực trạng về môi trường ở**

#### **a. Không gian làng - xã**

- Giai đoạn này, tình hình kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn do chiến tranh, tất cả sức người, sức của tập trung cho tiền tuyến. Vấn đề kiến trúc NONT vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung chưa được chú trọng phát triển. Nông thôn thành lập các hợp tác xã nông nghiệp, người dân làm việc và sinh hoạt trong các hợp tác xã, lương thực và đất đai nhà ở được phân chia theo số hộ dân. Tại các làng xã ở miền Bắc vào những năm 1957 đến 1965 được quy hoạch chỉnh trang lại điền thửa, làng xóm, nhà ở. Các khu dân cư trong làng xóm được quy hoạch gọn gàng, đất nghĩa địa được thu gom để dành cho đất canh tác. Một trong những ưu điểm là tất cả mọi người dân đều được cấp đất làm nhà sau khi lập gia đình, quá trình xây dựng nhà ở dần dần đều được quy hoạch trước, không làm ảnh hưởng nhiều đến quy hoạch chung của làng xã. Giai đoạn cải cách ruộng đất một số đình chùa bị dỡ bỏ để xây dựng các công trình như: sân, nhà kho hợp tác xã, Ủy ban nhân dân hợp tác xã, trường học, mẫu giáo, trạm xá xã, điểm canh đê điều, trạm giống, trạm ủ phân, trạm bơm, chuồng trại gia súc tập thể...

- Nhìn chung, giai đoạn này do nhu cầu về nhà ở cũng như mở rộng diện tích đất ở của làng - xã truyền thống nên phần nào hình thái làng - xã có những biến đổi nhất định nhưng tựu trung cơ bản về quy hoạch vẫn giữ được cấu trúc của làng - xã truyền thống xưa.

#### **b. Không gian khuôn viên ngôi nhà ở**

- Quá trình quy hoạch phát triển kiến trúc NONT giai đoạn này được quản lý chặt chẽ từ trung ương xuống địa phương. Do đất ở ngày càng khan hiếm nên nhà cửa đều được xây dựng trên cơ sở khuôn viên khu đất có diện tích nhỏ hơn trước đây, bình quân từ 500-

700m<sup>2</sup> (khoảng 1,5-2 sào Bắc bộ, mỗi sào =360m<sup>2</sup>) [74]. Khuôn viên khu đất, người dân trồng cây dâm bụt xén tia hoặc xây bằng tường gạch đất nung, tường gạch đá ong làm hàng rào. Bên trong bố trí nhà chính từ 3-5 gian, tường xây gạch quét vôi trắng theo phong cách kiến trúc mới, mái lợp ngói hoặc tranh, đôi khi có nhà đổ mái bằng bê tông cốt thép hoặc đổ mái bằng một phần lồi và phần hiên. Nhà có hiên rộng nhìn ra sân lát gạch, phía trước sân là ao rộng nuôi cá, bên cạnh trồng rau xanh. Nhà phụ 2-3 gian, tường xây gạch, mái lợp ngói hoặc tranh. Bên cạnh nhà phụ bố trí chuồng trại chăn nuôi, nhà vệ sinh được tách riêng cuối khu vườn. Các ngôi nhà ở đều được xây dựng một tầng cao ráo, thoáng mát, phù hợp với kiến trúc khí hậu nhiệt đới nóng ẩm.

- Nhìn chung, kiến trúc NONT vùng ĐBSH giai đoạn này thay đổi không nhiều so với giai đoạn trước đây. Các yếu tố cấu thành nên hình thái khuôn viên khu đất và kiến trúc công trình đều phát triển theo phong cách đặc thù của kiến trúc NONT. Chỉ có vật liệu xây dựng nhà cửa và trang thiết bị nội thất là có thay đổi cho phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội.

### **c. Không gian nhà ở**

- Nhà ở giai đoạn này vẫn giữ không gian như NONT giai đoạn trước năm 1954 nhưng cấu trúc và vật liệu, hình thức kiến trúc đã có thay đổi.

- Không gian nhà thu nhập cao gồm nhà chính, các nhà phụ, chuồng trại chăn nuôi. Nhà chính thường xây nhà 5 gian, gian giữa làm nơi thờ cúng tổ tiên, hai gian bên một gian tiếp khách, gian kia là chỗ ngủ con trai, hai gian buồng dành cho vợ chồng chủ nhà và con gái lớn. Trước nhà chính có hiên rộng, dưới hiên là sân gạch rộng, phía trước sân là ao nuôi cá và vườn rau xanh, vườn hoa, vườn trầu kết hợp với vườn cau. Nhà phụ bố trí kho chứa nông sản, nơi ngủ của ông bà, nhà phụ khác bố trí bếp nấu, nhà ăn kết hợp với làm nghề phụ. Ngoài ra, phía sau nhà phụ còn có chuồng trại chăn nuôi, nhà kho chứa đồ, nhà vệ sinh (hình 1.16; hình 1.17; hình 1.18).

- Không gian nhà thu nhập thấp thường xây nhà chính 3 gian, nhà phụ 2 gian. Nhà chính được tổ chức gian thờ cúng, tiếp khách tại gian giữa; gian bên bố trí giường ngủ cho con trai, gian buồng chỗ ngủ cho con gái hoặc vợ chồng. Nhà ở giai đoạn này đã xây dựng theo phong cách kiến trúc mới nên gian buồng thường xây rộng ra chiếm luôn cả phần diện tích hiên, hè (hiên cụt). Nhà phụ 2 gian, một gian bố trí bếp nấu, gian kia làm nơi ăn uống, chỗ ngủ cho người già và làm nghề phụ như đan, thêu... Ngoài ra còn có chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm.

### **Hệ kết cấu ngôi nhà ở:**

Kết cấu ngôi NONT giai đoạn này đã chuyển sang hệ kết cấu mới, phù hợp với vật liệu và sự tiến bộ của công nghệ xây dựng. Hệ thống kết cấu gỗ truyền thống với những bộ vì kèo giá chiêng đã được thế bởi hệ kết cấu kết hợp giữa vì kèo gỗ và tường gạch xây hoặc đá ong chịu lực.

Vì kèo được sử dụng rộng rãi vào giai đoạn này là biến đổi từ hệ vì kèo suốt - giá chiêng trước đây. Vì kèo chỉ còn 1 cột cái và 3 trụ gạch đỡ thay cho 4 cột gỗ, trong đó một cột cái chỉ còn một đoạn tựa lên thanh quá giang và phía trên làm thành hệ giá chiêng. Một cột cái được tựa trên trụ xây gạch của bức tường hiên, một cột hậu được tựa trên trụ gạch của bức tường hậu, cột hiên cũng được thay bằng cột bê tông hoặc trụ gạch xây.

Kết cấu mái nhà sử dụng tre, luồng như: hoành, rui, mè đều bằng luồng ngâm chẻ ra bào nhẵn. Mái lợp ngói hai lớp, ngói liệt và ngói mũi. Hệ thống cửa bức bàn của kết cấu gỗ truyền thống đã được thay thế bằng cửa mở cánh bản lề goong chôn vào tường gạch, phần lớn là cửa không khuôn.

Nhìn chung, kết cấu nhà ở nông thôn ĐBSH giai đoạn này đã kết hợp cả kết cấu gỗ với các hệ kết cấu chịu lực khác. Kết cấu gỗ không còn được coi trọng vì lý do gỗ càng ngày càng khan hiếm nhưng chủ yếu vẫn là do yếu tố bài cô, tư tưởng sùng bái nền văn minh đô thị đã bắt đầu nhiễm vào văn hóa truyền thống NONT.

### **Vật liệu làm nhà:**

Giai đoạn này, ngoài vật liệu gỗ chủ đạo còn có các vật liệu khác như đá, gạch... Nhà có điều kiện hơn dùng kết cấu vì kèo gỗ kết hợp với tường xây chịu lực cho ngôi nhà. Mái lợp ngói vẩy hoặc ngói mũi; hệ thống kết cấu đỡ mái như hoành, rui, mè dùng gỗ hoặc tre ngâm. Trường xây trát bằng vữa vôi trộn với mật mía, quét vôi trắng. Nền lát gạch bát hoặc gạch chỉ (loại gạch đất nung dày khoảng 3cm). Nhà người có điều kiện thấp hơn thường sử dụng các loại vật liệu đơn giản như đất, đá, rơm rạ, tre nứa làm nhà ở. Nhà chính xây tường gạch chịu lực kết hợp với kết cấu gỗ đơn giản, mái lợp rơm, rạ hoặc bổi. Nhà phụ xây dựng bằng các vật liệu tre, nứa, tường đan phen tre trát đất bùn, mái lợp rạ hoặc bổi.

Vào cuối thập kỷ 70, đầu thập kỷ 80 đã xuất hiện loại NONT được xây dựng kết hợp với vật liệu bê tông cốt thép ở các vùng Nam Định, Ninh Bình. Đó là loại nhà ở tường xây gạch chịu lực, mái bằng đổ bê tông cốt thép chịu lực. Tuy nhiên, loại mái bằng này chỉ đồ phần hiên và phần gian lồi ra hiên, phần còn lại không gian nhà ở vẫn là tường chịu lực, kết hợp với vì kèo gỗ chịu lực cho mái. Mái lợp ngói vẩy hoặc ngói máy, ngói xi măng.

### 1.3.3. Thời kỳ kinh tế thị trường theo định hướng XHCN (1986 đến nay)

#### 1.3.3.1. Thể chế chính trị, văn hóa xã hội

- Người nông dân đã được tham gia vào các quá trình ra quyết định đối với sự phát triển liên quan đến chính đời sống của họ qua cơ chế dân chủ thông qua đại diện và dân chủ trực tiếp. Việc mở rộng cơ chế dân chủ là khía cạnh quan trọng nhất đối với đời sống chính trị nói chung và đối với cư dân trong làng xã nói riêng. Đại hội Đảng lần thứ VI, 1986 với phương châm là “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”. Trên phương diện chính trị và văn hóa, thời kỳ này đã bắt đầu có sự biến đổi so với thời kỳ bao cấp. Theo đó sự tham gia của người dân vào quá trình ra quyết định phát triển kinh tế, xã hội của làng - xã đã bước đầu được nâng lên. Những hình thức và thiết chế văn hóa truyền thống được khôi phục và những khuôn mẫu và mô hình văn hóa mới được hình thành [41].

- Sự tăng quyền dân chủ cho người dân trong phạm vi làng - xã còn được thể hiện ở khía cạnh khác của đời sống xã hội. Chẳng hạn như đối với đời sống tín ngưỡng của người dân trong thời kỳ bao cấp đã bị kìm hãm và kiểm soát rất chặt chẽ thì sang đến thời kỳ đổi mới, người dân thực sự có được quyền tự do tín ngưỡng của mình. Trong khuôn khổ của sự hợp pháp và không gây hại cho lợi ích quốc gia, Nhà nước sẽ không có những can thiệp mang tính thô bạo vào các hoạt động của đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân theo nguyên tắc tự do tín ngưỡng. Đình, chùa, nhà thờ, bàn thờ... được phục chế hoặc được xây mới rất nhiều.

- Tuy nhiên ở làng - xã đồng bằng sông Hồng chưa có sự khác nhau căn bản giữa hệ thống giá trị truyền thống và hệ thống giá trị đương đại. Chính vì vậy, về mặt văn hóa, lối sống đã có nhiều nét đổi mới song chưa có sự biến đổi căn bản trong hành vi văn hóa của người nông thôn, họ vẫn mang tâm thức văn hóa “cũ” cho dù họ đang sống với những nhu cầu mới của đời sống hôm nay.

#### 1.3.3.2. Cơ cấu tổ chức sản xuất kinh tế nông nghiệp

- Những chính sách đổi mới được chính thức khởi xướng bởi Đảng và Nhà nước kể từ sau Đại hội đại biểu lần thứ VI của Đảng đã phát huy được vai trò tích cực. Bộ mặt kinh tế-xã hội của các làng - xã trên phạm vi cả nước nói chung và vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng có nhiều khởi sắc. Kể từ sau chính sách Khoán 10, khi người nông dân có được quyền tự chủ về sử dụng ruộng đất thì sức lao động không ngừng được giải phóng cùng với những đầu tư cho nông nghiệp một cách thỏa đáng đã đem lại năng suất đáng kể cho việc trồng lúa cùng với các loại hoa màu cũng như chăn nuôi. Cư dân trong các làng - xã ở vùng

đồng bằng sông Hồng nhìn chung đã đảm bảo được nhu cầu lương thực. Bên cạnh đó các loại hình ngành nghề phi nông nghiệp cũng được khôi phục và mở mang nhằm tối đa hóa các nguồn thu nhập. Nhờ vậy ở tất cả các làng - xã đồng bằng sông Hồng đã hình thành một cơ cấu kinh tế gồm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ để ổn định, phát triển và kết quả là sản xuất nông nghiệp ở các làng - xã đều phát triển, thậm chí ở một số nơi trồng lúa đã đạt năng suất và hiệu quả cao.

- Nhìn chung có thể thấy rằng thu nhập bình quân đầu người liên tục tăng trong cả thời kỳ. Trong đó, nguồn thu từ nông nghiệp có sự tăng trưởng với tốc độ khá đều. Bên cạnh đó, cũng có thể thấy nguồn thu từ các hoạt động khác đều có xu hướng tăng lên.

- Xu hướng chuyển dần từ thuần nông sang dạng hỗn hợp. Trong các giai đoạn trước kinh tế nông nghiệp chủ yếu là sản xuất nông nghiệp - thuần nông nghiệp. Sang thời kỳ Đổi mới, các làng - xã chuyển biến tương đối mạnh sang loại hình hỗn hợp. Thực tế cũng đã và đang chứng minh rằng những làng xã phát triển theo hướng tăng tỷ trọng phi nông nghiệp thường có mức thu nhập bình quân đầu người cao hơn những làng - xã thuần nông.

- Một thành tựu đáng kể nữa của nông thôn đồng bằng sông Hồng trong thời kỳ đổi mới là việc các làng nghề truyền thống được khôi phục và phát triển, các làng nghề công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp mới được mở ra ở nhiều nơi. Sản phẩm của các làng nghề đã góp phần đáng kể vào việc tạo nên tính đa dạng của thị trường. Sự gia tăng nhanh chóng các hộ, cơ sở ngành nghề phi nông nghiệp, khôi phục và phát triển các làng nghề phản ánh sự tác động tích cực của các chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn theo hướng công nghiệp hóa và cũng đang góp phần tích cực trong việc nâng cao mức sống cho cư dân nông thôn. Cho đến nay, ước tính riêng khu vực đồng bằng sông Hồng có khoảng trên dưới 800 làng nghề [49].

- Tuy nhiên, đồng bằng sông Hồng là nơi có mật độ dân số thuộc loại cao nhất so với nông thôn ở các vùng kinh tế khác. Diện tích đất nông nghiệp bình quân trên đầu người cũng thấp nhất nước nên đó cũng là mặt hạn chế cho phát triển kinh tế. Nhìn chung, xét theo quan điểm tiến bộ văn hóa - văn minh, ở đồng bằng sông Hồng vẫn chưa thoát khỏi nền văn minh tiểu nông cổ truyền hầu như độc canh cây lúa, thủ công lạc hậu, tự cấp tự túc là chính.

- Mặt khác, khi phát triển theo hướng tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp thì cũng có vấn đề mới gay gắt mà người dân phải đối mặt. Đó là sự ô nhiễm môi trường ngày càng nặng nề và chưa có biện pháp giải quyết. Tác động tiêu cực của hiện tượng này không chỉ

dừng lại ở sự ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân mà còn làm nảy sinh các xung đột xã hội đe dọa sự ổn định và phát triển xã hội nông thôn bền vững.

**1.3.3.3. Thực trạng về môi trường ở** (hình 1.19; hình 1.20; hình 1.21; hình 1.22; hình 1.23; hình 1.24; hình 1.25; hình 1.26; hình 1.27)

**a. Không gian làng - xã**

- Giai đoạn này, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng theo xu hướng phát triển của xã hội, nền kinh tế thị trường tác động đến tất cả các lĩnh vực như: kinh tế, kiến trúc, xây dựng, con người, mức sống, lối sống, nhu cầu tiện nghi... Mặt trái của đô thị hóa làm thay đổi nhiều nhất đến bộ mặt xã hội nông thôn, trong đó ảnh hưởng nhiều là văn hóa xã hội, phong tục tập quán và kiến trúc nhà ở. Các khu đô thị mới, khu công nghiệp ngày càng được mở rộng chiếm dần đất nông nghiệp.

- Kiến trúc nhà ở nông thôn vùng ĐBSH cũng không tránh được sự xoay vần của quy luật, điều này thấy rõ từ việc quy hoạch làng xã một cách tự phát đến những công trình kiến trúc xô bồ của NONT mới. Do dân cư của làng ngày càng tăng nên nhu cầu về nhà ở ngày càng cao, việc mở rộng xây dựng các khu dân dân là tất yếu. Các khu nhà ở để có hiệu quả kinh tế cao phải bám vào các trục đường làng, trục đường liên thôn, xã hay huyện. Khu đất dân dân tự phát không có hệ thống hạ tầng, không có quy hoạch, khu đất thường bám vào trục đường nên kéo dài thành tuyến. Việc xây dựng không phép và không quan tâm đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật là yếu tố cơ bản làm cho môi trường nông thôn bị xâm hại nặng nề. Chất thải của con người và gia súc không có lối thoát do các ao, hồ tự nhiên đều bị san lấp để biến thành đất ở, do vậy ảnh hưởng đến môi trường nước và không khí của các vùng nông thôn.

- Làng - xã truyền thống xưa nay đã bị biến đổi với các hình dạng khác nhau và bổ sung thêm nhiều chức năng mới như chợ cóc, bến xe buýt, nhà văn hóa, câu lạc bộ, quán ăn, nhà hàng...

**b. Không gian khuôn viên ngôi nhà ở**

- Do dân số phát triển, phát triển tự phát, tình hình đất đai ngày càng khan hiếm, Nhà nước không cấp đất ở tại nông thôn nên người dân tự chia phần đất tổ tiên của gia đình cho các con cháu làm nhà ở nên diện tích đất ngày càng bị thu hẹp lại. Diện tích ao nuôi cá, vườn trồng cây, ngôi nhà ở truyền thống đều bị phá bỏ để xây dựng các nhà chia lô bám vào đường làng, diện tích mỗi ô đất này chỉ còn 150-200m<sup>2</sup> nên không còn khuôn viên khu

đất như trước đây nữa. Khuôn viên ngôi nhà ở không còn ao nuôi cá, vườn trồng rau, sân phơi nông sản nên cảnh quan và hình thái khuôn viên NONT đã bị biến đổi hoàn toàn.

- Mặt khác do sự buông lỏng, không được sự quản lý chặt chẽ của chính quyền địa phương, chủ trương “đổi đất lấy hạ tầng” (Bán đấu giá đất nông nghiệp để lấy tiền xây dựng các công trình phúc lợi xã hội và xây dựng hệ thống Đường - Trường - Trạm) của địa phương nên tình hình xây dựng NONT vùng ĐBSH giai đoạn này rất phức tạp và lộn xộn. Các trục đường làng, đường liên thôn, liên xã được chia thành các lô đất với chiều rộng mặt đường 5m, chiều dài 20m, diện tích bình quân là 100m<sup>2</sup> bán đấu giá cho những người dân có nhu cầu nhà ở. Thực tế cho thấy các khu đất với diện tích 100m<sup>2</sup> kể trên không đáp ứng được điều kiện khuôn viên nhà ở có đầy đủ các yêu cầu sinh hoạt và sản xuất của một hộ gia đình làm kinh tế nông nghiệp. Do đó, hiện nay việc quy hoạch các khu đất dành cho NONT vùng ĐBSH là không phù hợp với tình hình thực tiễn, nhất là những người dân thuần nông [74].

### **c. Không gian nhà ở**

- Do nhu cầu phát triển của mô hình kinh tế - xã hội nông thôn cũng như sự ảnh hưởng của nền văn minh đô thị, không gian NONT hiện nay đã biến đổi hoàn toàn so với NONT truyền thống trước đây. Mặc dù kinh tế gia đình vẫn chủ yếu làm nông nghiệp, cần phải có các không gian để sản xuất, thu hoạch nông sản, chăn nuôi nhưng không gian NONT mới lại được cấu trúc giống như nhà ống trên đô thị hoặc giống như nhà phố nên không đáp ứng được nhu cầu sử dụng và sinh hoạt, sản xuất của nông nghiệp, nông thôn.

- Không gian của NONT được bố trí theo chiều sâu của khu đất và cao từ 1 - 2 tầng, diện tích xây dựng chiếm tới 90-100% diện tích khu đất bám ven đường làng hoặc đường liên thôn, xã. Tầng 1 phía không gian ngoài cùng, tiếp giáp với đường làng là phòng tiếp khách, tiếp theo là cầu thang, phòng ngủ ông bà, bếp, phòng ăn, khu vệ sinh; tầng 2 bố trí các phòng ngủ, tum thang và sân thượng.

- Ngoài ra, có một loại nhà ở kết hợp với sản xuất thủ công, buôn bán, thương mại cũng có không gian bố trí tương tự loại nhà ở thuần nông nêu trên. Nhà ở cao 2 - 4 tầng, tầng 1 không gian tiếp giáp ngoài mặt đường là không gian bán hàng hoặc làm xưởng sản xuất, giới thiệu sản phẩm, phía trong là kho; tầng 2 là các phòng tiếp khách, phòng ngủ, bếp, phòng ăn; tầng 3 phòng ngủ, phòng thờ cúng; tầng 4 gồm tum thang và sân thượng. Nhìn chung, NONT vùng ĐBSH giai đoạn này biến đổi từ không gian nhà ở truyền thống,

không gian bố trí theo phương ngang chuyển thành nhà ống, không gian bố trí theo phương dọc và chiều cao.

#### **d. Hạ tầng kỹ thuật hiện nay**

Qua khảo sát hiện trạng các làng xã, những khu vực nội đồng và các đồ án Quy hoạch Nông thôn mới đã được thiết lập gần đây tại đại đa số các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng cho thấy nhiều vấn đề về hạ tầng nông thôn vẫn cần phải được giải quyết trước mắt và trong tương lai.

- Cấu trúc đường ngõ phân nhánh của các làng xã truyền thống rất hạn chế trong việc đưa đường giao thông cơ giới tiếp cận các hộ dân, hỗ trợ cho sự phát triển nghề phụ, nghề truyền thống và các hoạt động dịch vụ. Hiện tại kể cả sau quy hoạch, các đường ô tô tiếp cận được vẫn chỉ là đường trục chính của làng (khoảng 3,5 m chỉ đủ cho 1 làn xe), nhiều hộ trong ngõ ra đến đường chính của thôn từ 50 - 90 m. Hạn chế cả việc cứu hỏa, cấp cứu (hình 1.28). Trong xu thế phát triển kinh tế hàng hóa, để kinh tế gia đình là nòng cốt trong kinh tế nông thôn ngày càng đi lên thì việc phát triển hệ thống giao thông cơ giới sao cho tăng khả năng tiếp cận đến hộ gia đình, rút ngắn khoảng cách tới điểm dừng ô tô là rất cần thiết. Từ kinh nghiệm các làng nghề gốm, cơ khí, dệt tại một số tỉnh trong vùng ĐBSH cho thấy các làng muốn phát triển nghề thủ công rất cần có sự hỗ trợ của hệ thống giao thông tốt [17].

- Hệ thống thoát nước mưa và nước thải khó có phương án khả thi nếu dựa trên mạng giao thông hiện nay. Do địa hình, nhiều trục đường chính của làng có cao độ cao hơn nhà ở hai bên. Việc thu gom nước mưa, nước thải từ các ngõ nhỏ về đường chính gặp khó khăn do không thuận theo độ dốc tự nhiên. Nước thải, nước mưa phần nhiều thoát ra các ao hồ, ra cánh đồng chứ không chỉ thoát ra trục đường chính. Theo truyền thống trước đây, phân bắc và phân gia súc của hộ gia đình được dùng để bón ruộng, vườn, nước rửa thải chảy ra vườn, ao. Nước thải không ảnh hưởng đến môi trường do trước đây không dùng xà phòng. Tuy nhiên, với những năm gần đây hầu như không dùng phân bắc bón ruộng, mà xử lý phân thông qua bể phốt, nước thải khu vệ sinh và nước thải sinh hoạt có dùng nhiều xà phòng, chất tẩy rửa... chảy ra ao hồ gây ô nhiễm môi trường. Với các thôn nhiều ao hồ vấn đề ô nhiễm không nghiêm trọng nhưng khi ao hồ gia đình bị lấp để xây nhà thì đây sẽ là khó khăn lớn [17].

- Việc thu gom rác cũng gặp khó khăn do hệ thống giao thông khó tiếp cận. Nhiều xã có hiện tượng thải rác ra phía giáp với đồng ruộng.



- Liên kết giao thông giữa đồng ruộng và thôn làng hạn chế trong khi quan hệ này rất mật thiết về hoạt động sản xuất. Rất nhiều sản phẩm nông nghiệp từ đồng ruộng cần được mang về sơ chế tại hộ gia đình, cất giữ rồi mới mang đi bán. Mối liên hệ này gặp khó khăn do mạng lưới đường thôn, làng dạng phân nhánh kiểu cành cây, ô tô khó tiếp cận.

- Hạ tầng sản xuất khu vực nội đồng trước đây chú trọng nhiều đến công tác thủy lợi, phân giao thông nội đồng ít được đầu tư. Một phần do kinh phí đầu tư hạn chế, một phần do ruộng đất còn manh mún, nhu cầu sử dụng cơ giới trong sản xuất chưa thực sự cấp thiết và phù hợp. Với hiệu quả của công tác dồn điền đổi thửa, giao thông nội đồng phải được thiết lập lại để đáp ứng với cách thức sản xuất trên cánh đồng mẫu lớn.

- Nguồn nước cấp hiện đang gặp khó khăn: Nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất ở khu vực nông thôn vùng ĐBSH, đặc biệt là các tỉnh phía Đông và Nam vùng ĐBSH đang gặp khó khăn. Nước ngầm bị ô nhiễm, hàm lượng asen cao, xử lý tốn kém. Nước tưới cho đồng ruộng do các dòng sông khá cạn cũng ảnh hưởng đến sản xuất [17].

Tóm lại, với hệ thống cấu trúc hạ tầng làng xã hiện nay chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững của nông thôn, nhất là với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và môi trường ở hiện nay và trong giai đoạn tới.

### **1.3.4. Nhận xét, đánh giá (bảng 1.1)**

#### **1.3.4.1. Nhận xét đánh giá chung**

- Cư dân vùng ĐBSH tương đối đồng nhất. Người Việt (kinh) chiếm đại đa số cư dân của vùng này. Hiện toàn vùng dân tộc kinh chiếm 99.42%; Sán Dìu 0.13%; Mường 0.26%; và các dân tộc khác chiếm 0.19% [24].

- Nông dân vùng ĐBSH có kinh nghiệm thâm canh lúa nước từ lâu đời, kết hợp với các nghề thủ công truyền thống. Những nơi ven biển có kinh nghiệm trong các nghề đánh bắt hải sản, khai thác nguồn lợi kinh tế biển phục vụ cho đời sống. Vốn thông minh, nhạy bén, có khả năng tiếp thu nhanh những kỹ thuật mới từ bên ngoài, họ đã tạo ra một nền văn hóa đạt trình độ cao, có vai trò trong quá trình phát triển văn hóa Việt. Cư dân vùng ĐBSH đã sản sinh ra nền văn minh - văn hiến lúa nước, nền văn minh dân dã và nền văn minh xóm làng. Nền văn minh này đã để lại cho muôn đời sau về giá trị lịch sử, văn hóa, nhân văn và nền kiến trúc truyền thống rực rỡ nhất của cả nước.

- Nông dân vùng ĐBSH rất coi trọng nơi ăn chốn ở “an cư rồi mới lạc nghiệp”, coi ngôi nhà như nơi thể hiện mọi ước mong của mình về kinh tế, vị trí xã hội, phong cách

sống. Ở đó, không gian nhà ở với rất nhiều chức năng: thờ cúng, sinh hoạt, ăn, ở, ngủ, nghỉ, học tập và làm các nghề phụ của gia đình.

#### **1.3.4.2. Nhận xét riêng về môi trường ở trong từng giai đoạn chính**

- **Thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc:** Môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH thể hiện rất rõ qua đặc trưng của văn hóa làng - xã. Hình ảnh ngôi làng đã đi vào bao câu ca dao, tục ngữ, ăn sâu vào tâm tưởng của mỗi người đó là: cổng làng, cây đa, giếng nước, sân đình, cánh đồng lúa và những rặng tre bao quanh làng. Hình ảnh này đã trở thành biểu trưng chung của mỗi làng quê vùng ĐBSH, trong đó hàm chứa cả không gian, thời gian, tình cảm, tâm linh của con người [47]. Bố cục chung của ngôi làng vùng ĐBSH bao giờ cũng có không gian trung tâm với ngôi đình làng, cây đa, giếng làng rồi đến hệ thống đường tỏa đi các ngõ xóm theo mạng hình xương cá hướng tâm. Từ ngõ xóm, qua đình rồi ra cổng làng đi làm đồng, đi chợ đều có thể gặp nhau. Bố cục không gian làng - xã là cái nôi lý tưởng cho văn hóa làng, văn hóa Việt phát triển, trường tồn qua hàng ngàn năm lịch sử. Tuy nhiên số lượng các công trình công cộng rất ít. Cả làng chỉ có một công trình công cộng là đình làng với nhiều chức năng như tâm linh, làm việc, hội họp và sinh hoạt văn hóa. Ngoài ra còn có các công trình chùa, đền, nghề, miếu phục vụ tín ngưỡng, tâm linh. Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật nghèo nàn do trước đây công việc của người nông dân chỉ là đồng áng, các công nghệ như ngày nay thời điểm đó chưa có. Đường giao thông chủ yếu là đường đất, chỉ một số làng giàu có mới lát gạch chỉ một số tuyến chính. Hệ thống thoát nước chủ yếu là các ao hồ liên thông chảy ra mương, lạch tự nhiên chưa đảm bảo thoát nước về mùa mưa, nên thường xảy ra ngập úng. Nước sinh hoạt chủ yếu lấy ở giếng làng, nên chưa đảm bảo vệ sinh môi trường. Hệ thống nghĩa địa bố trí rải rác theo từng làng, thậm chí từng xóm hoặc tại ruộng của hộ gia đình. Về khuôn viên ngôi nhà ở truyền thống rất có giá trị về mặt sinh thái và ngôi nhà ở truyền thống vùng ĐBSH được xây dựng theo sự đúc kết lâu năm của cha ông không có bản vẽ nhưng khá thống nhất về kiến trúc, có phong cách riêng rất độc đáo và ấm cúng, có nhiều giá trị về các mặt như: yếu tố vật lý kiến trúc (trong nhà khá mát về mùa hè), giá trị điêu khắc gỗ, mang tính công nghiệp dễ tháo lắp di chuyển sửa chữa, giá trị lịch sử...Tuy nhiên nó cũng có một số hạn chế như: tiện nghi vệ sinh, thiếu ánh sáng (ở các gian buồng), có thể khó tiếp nhận được với các công nghệ mới như hiện nay (điện, các thiết bị sử dụng điện, truyền thông...) (hình 1.29).

- **Thời kỳ kinh tế bao cấp (đất nước độc lập và thống nhất 1954 - 1986):** Từ 1954-1975, miền Bắc bước vào thời kỳ mới làm ăn tập thể, miền Nam trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ. Từ 1975-1986, cả nước thống nhất, quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Chính quyền thay đổi, đất nước ta được độc lập tự do, mô hình các hợp tác xã ra đời. Bộ máy hành chính cơ sở nông thôn là cấp xã. Một loạt các công trình công cộng cấp xã được xây dựng. Tại trung tâm xã, các công trình công cộng được xây dựng có vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của cộng đồng cư dân nông thôn, thay thế vai trò của trung tâm làng. Đình làng không còn được coi trọng nhiều như trước kia, một số nơi đã phá dỡ đình làng, chùa, miếu lấy vật liệu xây dựng trạm y tế, trường học (đó là những sai lầm về mặt tư tưởng một thời). Thay vào đó là một số công trình như nhà trẻ, nhà kho, trụ sở hợp tác xã, trại giống, ...ra đời. Nhiều công trình công cộng xây mới như trụ sở UBND xã, trạm y tế xã, trường cấp I, cấp II. Xuất hiện một số công trình sản xuất phục vụ làm ăn tập thể như sân, nhà kho hợp tác xã, nhà ủ phân hợp tác xã, kho thuốc trừ sâu, chuồng nuôi gia súc tập thể. Hệ thống đường giao thông được cải tạo, mở rộng và làm mới. Mặt đường một số nơi được cứng hóa bằng gạch chi hoặc rải cấp phối đất núi, đá dăm. Hệ thống thoát nước với nhiều kênh tiêu, trạm bơm được xây dựng khắc phục được một phần tình trạng úng ngập về mùa mưa. Nhiều nơi đã đào giếng khơi lấy nước phục vụ sinh hoạt. Hệ thống nghĩa địa một phần đã được thu gom tập trung hơn, bên cạnh đó xuất hiện nghĩa trang liệt sỹ mang ý nghĩa công trình văn hóa. Không gian và khuôn viên ngôi nhà ở cũng thay đổi, những ngôi nhà ở mới xây bằng gạch, mái ngói, sân gạch trước nhà để phơi phóng nhiều hơn sân đất như trước đây (trước kia chỉ những nhà giàu mới có sân gạch). Dân số tăng lên và cấu trúc không gian làng và ngôi nhà ở biến đổi dần. Tuy nhiên chiến tranh kéo dài, chưa có điều kiện kiến thiết được nhiều hơn (hình 1.30).

- **Thời kỳ kinh tế thị trường theo định hướng XHCN (1986) đến nay:** Sau gần 30 năm đổi mới, đất nước ta nói chung và vùng ĐBSH nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Bộ mặt nông thôn thay đổi rất nhanh, thậm chí diễn ra từng ngày. Hàng loạt các công trình công cộng, dịch vụ thương mại được đầu tư xây dựng. Một khối lượng nhà ở do nhân dân tự xây dựng cao ba đến bốn tầng rất nhiều ở những làng đất chật. Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp xuất hiện ở các vùng nông thôn. Hệ thống đường giao thông nông thôn được nâng cấp, cải tạo đáp ứng một phần cho xe cơ giới. Hệ thống kênh tiêu, trạm bơm đã đáp ứng đáng kể cho tiêu thoát nước về mùa mưa. Nhiều xã đã có hệ thống cấp nước sạch tập trung. Hệ thống thông tin, truyền hình, các thiết bị sử dụng điện, phương tiện xe máy đã

có hầu hết ở các hộ gia đình. Cấu trúc không gian cảnh quan kiến trúc nông thôn đã biến đổi mạnh. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng sự thay đổi này đang tồn tại những vấn đề không nhỏ như: Các công trình công cộng ở nhiều địa phương bố trí phân tán, xen kẽ trong các điểm dân cư, không hình thành không gian tập trung. Nhiều khu ở mới phân tán, bám dọc đường giao thông để kinh doanh buôn bán. Các công trình nhà ở với kiến trúc pha tạp, không phù hợp với môi trường, văn hóa ở nông thôn. Hệ thống sản xuất tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm và ảnh hưởng mỹ quan môi trường do nằm đan xen với khu dân cư. Tình trạng chăn nuôi nhỏ lẻ, gây mất vệ sinh vẫn còn tập trung ở các hộ gia đình. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật tuy đã được đầu tư, nâng cấp song vẫn còn nhiều yếu kém chưa đáp ứng được nhu cầu mới. Hệ thống giao thông nhiều địa phương còn hẹp, quanh co, diện tích dành cho giao thông quá ít so với diện tích các công trình kiến trúc ảnh hưởng không nhỏ đến an toàn và hoạt động giao thông. Đa số hộ dân nông thôn còn chưa được sử dụng nước đạt tiêu chuẩn vệ sinh. Hệ thống ao hồ bị san lấp khá nhiều để làm đất ở do dân số tăng, bên cạnh đó hệ thống công rãnh thoát nước ít được quan tâm, bảo dưỡng, đầu tư xây dựng. Vẫn còn hiện tượng các nghĩa trang, nghĩa địa bố trí rải rác, xen lẫn trong khu dân cư, khu sản xuất. Đại đa số các xã chưa có bãi rác tập trung ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường ở.

Đối với ngôi nhà ở nông thôn nói chung và nông thôn vùng ĐBSH nói riêng đã thay đổi nhiều về hình dáng lẫn công năng sử dụng. Người dân chia nhỏ khu đất rộng của gia đình trước đây để chia ra nhiều lô đất xây dựng kiểu nhà ống, mỗi lô đất chia đều cho các con cái làm nhà ở riêng, thói quen sống nhiều thế hệ trong ngôi nhà ở truyền thống không còn nhiều. Cuộc sống tự do cá nhân đang làm mai một đi truyền thống văn hóa “là lành đùm là rách”, “chia ngọt sẻ bùi” của người nông dân. Những sân dưng để phơi và làm mùa trong mỗi gia đình ít dần do quỹ đất không nhiều, người dân thu hoạch phơi sản phẩm nông nghiệp ngay trên đường quốc lộ hay đường làng và làm ảnh hưởng đến giao thông và môi trường sống. Kiến trúc của nhà ở nông thôn giai đoạn hiện nay ít được định hướng và quản lý rõ ràng của các cấp, các ngành, mảng kiến trúc NONT chưa được quan tâm nhiều, thậm chí là chưa quan tâm. Thực tế, dưới tác động của đô thị hóa, kiến trúc nông thôn ngày càng hỗn độn, tùy tiện, mọi sự quan tâm về kiến trúc nông thôn sau này sẽ trở nên vô tác dụng vì luôn đi sau nhu cầu phát triển của quy luật. Hiện tượng nhà ống chia lô của các đô thị vào những năm 90 của thế kỷ trước đang đi về nông thôn. Người nông dân sống chủ yếu dựa vào làm nông nghiệp, làm nghề phụ thủ công, chăn nuôi gia súc, làm kinh tế vườn - ao -

chuồng. Do đó, họ cần có không gian cũng như khu đất xây dựng nhà ở sao cho phù hợp vừa để nghỉ ngơi, sinh hoạt, học tập, làm kinh tế phụ gia đình, chăn nuôi (hình 1.31).

**Bảng 1.1. So sánh tổng quan bức tranh xã hội và bức tranh về môi trường ở vùng ĐBSH qua các giai đoạn chính**

Cái nhìn tổng quan	Thời kỳ phong kiến và Pháp thuộc	Thời kỳ kinh tế bao cấp (đất nước độc lập và thống nhất 1954 - 1986)	Thời kỳ kinh tế thị trường theo định hướng XHCN (1986) đến nay
Bức tranh KTXH	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể chế phong kiến, thực dân cai trị.</li> <li>- Xã hội tương đối khép kín, biến đổi chậm chạp.</li> <li>- Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu.</li> <li>- Cư dân nông nghiệp là chủ yếu.</li> <li>- Phân công lao động xã hội đơn giản.</li> <li>- Văn hóa đồng nhất chia sẻ những giá trị chung, các hoạt động văn hóa dân gian là chủ yếu, có tính chất lan truyền trong từng cộng đồng dân cư. Tâm linh, tôn giáo có hướng thiêng hóa.</li> <li>- Xã hội cộng đồng có tính trội.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể chế Nhà nước dân chủ, XHCN quản lý.</li> <li>- Xã hội có xu hướng chuyển động và tăng dần.</li> <li>- Kinh tế nông nghiệp là chủ yếu dựa trên hình thức sản xuất HTX tập thể.</li> <li>- Cư dân nông nghiệp là chủ yếu, bắt đầu xuất hiện thành phần phi nông.</li> <li>- Phân công lao động theo chuyên môn dựa vào cơ chế tập thể.</li> <li>- Văn hóa dân gian, bắt đầu có xu hướng bác học, đại chúng. Tâm linh có xu hướng giải thiêng.</li> <li>- Xã hội mang tính tập thể hình thức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thể chế Nhà nước XHCN quản lý.</li> <li>- Xã hội chuyển động mạnh mẽ.</li> <li>- Kinh tế nông nghiệp bớt dần, bắt đầu xuất hiện kinh tế hỗn hợp nông - công - thương - dịch vụ đã coi trọng phi nông nghiệp và phát triển mạnh mẽ.</li> <li>- Cư dân gồm nhiều thành phần nông - công - thương, chủ yếu là phi nông nghiệp.</li> <li>- Văn hóa dân gian + bác học và có xu hướng hội nhập quốc tế. Tâm linh, tôn giáo có xu hướng thiêng hóa trở lại, nhưng một phần mang tính thương mại.</li> <li>- Xã hội có tính chất hiệp hội nổi trội.</li> </ul>
Bức tranh về môi trường ở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà ở truyền thống phân hạng theo các điều kiện kinh tế khác nhau dựa trên cơ sở tự cung tự cấp, có tính chất linh hoạt phục vụ cho sinh hoạt ăn ở làm nông nghiệp và yếu tố khí hậu được đúc rút kinh nghiệm qua nhiều thế hệ, lối kiến trúc riêng có giá trị nghệ thuật.</li> <li>- Quy hoạch làng - xã dựa trên cái gốc là các công</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ bản vẫn giữ khuôn viên làng và dạng nhà ở truyền thống.</li> <li>- Xuất hiện thêm nhà ở dạng xây gạch lợp ngói nhiều hơn, kết cấu đơn giản được giải phóng.</li> <li>- Xuất hiện các công trình công cộng phục vụ cho HTX như: UBND, sân - nhà kho, nhà ủ phân, kho thuốc bảo vệ thực vật, trạm giống, trạm bơm,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà ở rất đa dạng, mang phong cách kiến trúc pha tạp từ đô thị, các không gian khuôn viên cây xanh bị co hẹp do quỹ đất ít dần. Yếu tố vi khí hậu như ánh sáng, hướng gió bị hạn chế. Công năng chạy theo thị hiếu và cơ cấu sản xuất thay đổi nhưng không theo kịp vì không có thiết kế bài</li> </ul>

	<p>trình tâm linh như: đình, chùa làng, cổng làng, giếng ao làng, giao thông làng dạng hình xương cá, hướng tâm. Trong khuôn viên làng có nhiều ao hồ, mỗi làng có nghĩa địa riêng thậm chí ở từng thôn.</p> <p>- Hạ tầng kỹ thuật nghèo nàn, thậm chí là không có.</p> <p>- Giao thông nhỏ hẹp, chỉ đáp ứng các phương tiện thô sơ.</p>	<p>trạm y tế, trường học, nghĩa trang liệt sỹ, ...</p> <p>- Hạ tầng kỹ thuật bắt đầu xuất hiện một số nơi như đường điện, trạm điện, thông tin liên lạc, ...</p> <p>- Hạ tầng giao thông mở rộng thêm đáp ứng một phần cho các xe cơ giới như máy cày, máy kéo, ...</p>	<p>bản, ... và vì trình độ văn hóa thẩm mỹ còn thấp.</p> <p>- Quy hoạch không gian làng - xã đang còn bỏ ngỏ. Giai đoạn này nhiều công trình như: sân - nhà kho, nhà ủ phân, kho thuốc bảo vệ thực vật, trạm giống, ... như thời HTX không còn nữa, thay vào đó là các công trình như: văn hóa, thể thao, bưu điện, ...</p> <p>- Hạ tầng kỹ thuật đã thay đổi, xuất hiện các trục đường điện, điện thoại, truyền hình, các trạm thu phát sóng chuyển tiếp của các đơn vị viễn thông,...</p> <p>- Giao thông được cứng hóa bằng bê tông nhưng không mở rộng được nhiều vì phần lớn là ngõ xóm cũ.</p>
Chất lượng ở	- Kém, trung bình.	- Kém, trung bình.	- Trung bình, khá.
Vệ sinh môi trường	- Trung bình.	- Trung bình.	- Trung bình.

## 1.4. MỘT SỐ CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN

### 1.4.1. Một số công trình nghiên cứu có liên quan

**Bảng 1.2. Tổng hợp một số công trình nghiên cứu liên quan tới đề tài luận án**

TT	Tên đề tài luận án tiến sĩ, nghiên cứu khoa học, sách/ Tác giả/ Năm	Nội dung chính
1	Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ. <i>Pierre Gourou</i> . 1936. (Sách)	Nghiên cứu về châu thổ sông Hồng, một châu thổ đông dân nhất thế giới, cái nôi của nền văn minh Việt Nam. Nội dung nghiên cứu về địa lý nhân văn trong đó có đề cập vấn đề

		làng mạc và nhà cửa.
2	<b>Nhà cửa các dân tộc ở trung du Bắc Bộ Việt Nam.</b> Nguyễn Khắc Tung. 1973. (sách)	Nghiên cứu về kiến trúc ngôi nhà, sinh hoạt ở, những kết cấu bằng vật liệu thảo mộc với những bước phát triển của kỹ thuật lắp giáp và sử dụng vật liệu, quá trình chuyển biến từ nhà sàn đến nhà đất của một số dân tộc ở trung du Bắc Bộ.
3	<b>Quy hoạch và thiết kế các cụm dân cư và nhà ở trên vùng đất lấn biển miền Bắc Việt Nam.</b> Nguyễn Văn Đình. 1995. (Luận án tiến sĩ)	Nghiên cứu đã đề cập đến quy hoạch và thiết kế các cụm dân cư và nhà ở trên vùng đất lấn biển ở miền Bắc.
4	<b>Kiến trúc nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ</b> (Những vấn đề quy hoạch kiến trúc và kiểu kiến trúc nhà ở). Nguyễn Sỹ Quế. 1995. (Luận án tiến sĩ)	Tập trung phân tích về kiến trúc nhà ở nông thôn Việt Nam nói chung và nhà ở nông thôn ĐBBB nói riêng. Kiến nghị dưới dạng dự báo những khả năng có tính hiện thực của nhà ở nông thôn ĐBBB.
5	<b>Tổ chức không gian kiến trúc làng ngoại thành trong quá trình đô thị hóa ở Hà Nội đến năm 2020 với việc giữ gìn và phát huy giá trị truyền thống.</b> Hoàng Anh Tuấn. 1999. (Luận án tiến sĩ)	Đề xuất những định hướng tổ chức không gian cho cả 3 loại hình làng xã: Làng ngoại thành, làng ven đô, làng nội đô với 3 phương pháp cơ bản: Tác động cưỡng bức, chủ động và hỗn hợp. Đề xuất mô hình “ <i>Hệ thống làng trong tổng thể đô thị</i> ” mô hình kiến trúc đổi mới của văn hoá quần cư truyền thống, không gian ở đa năng trong cách ở mới phù hợp với quá trình đô thị hoá của làng ngoại thành. Đặc biệt luận án đã đề xuất hoàn thành “không gian mềm” làm môi trường đô thị hoá hay là phần đệm giữa đô thị và cấu trúc làng truyền thống. Đề xuất các mô hình nhà ở trong làng xã.
6	<b>Thị tứ làng xã.</b> Đặng Đức Quang. 2000. (Sách)	Đề cập đến kiến trúc các thị tứ khu vực nông thôn, các khu vực có tính chất đô thị hóa khu vực nông thôn cao.
7	<b>Chuyển đổi cấu trúc làng xã vùng ven đô thị lớn đồng bằng sông Hồng thành đơn vị ở trong qua trình đô thị hóa.</b> Phạm Hùng Cường. 2001. (Luận án tiến sĩ)	Nghiên cứu, đề xuất mô hình cấu trúc cho việc chuyển đổi các làng xã vùng ven các đô thị lớn ở đồng bằng sông Hồng thành các đơn vị ở mới và những khả năng áp dụng của mô hình trong các dạng chuyển đổi khác nhau.
8	<b>Mô hình cấu trúc cộng đồng dân cư nông thôn vùng châu thổ sông Hồng trong xu thế công nghiệp hóa - hiện đại</b>	Nghiên cứu, đánh giá và đề xuất những giải pháp thích hợp, nhằm phát

	<b>hóa nông nghiệp và nông thôn</b> (minh họa: xã Đại Áng, Thanh Trì). <i>Đỗ Đức Viem</i> (chủ trì). 2003. (Đề tài NCKH)	huy mặt tích cực đồng thời hạn chế những bất lợi, giữ được những bản sắc tốt đẹp, mang tính truyền thống của dân tộc, đưa nông nghiệp và nông thôn nước ta phát triển một cách hài hòa, bền vững. Lấy ví dụ áp dụng cho xã Đại Áng, Thanh Trì.
9	<b>Định hướng phát triển làng - xã sông Hồng ngày nay.</b> <i>Tô Duy Hợp</i> (chủ biên). 2003. (sách)	Cuốn sách nghiên cứu, phân tích các cơ sở lý thuyết cho việc định hướng phát triển làng - xã ở Việt Nam nói chung, ở đồng bằng sông Hồng nói riêng; đề cập các đặc điểm biến đổi làng - xã đồng bằng sông Hồng, trên cơ sở đó định hướng mô hình làng - xã ĐBSH
10	<b>Diễn biến kiến trúc truyền thống Việt vùng châu thổ sông Hồng.</b> <i>Trần Lâm Biền</i> (chủ biên). 2008. (sách)	Cuốn sách nghiên cứu về kiến trúc truyền thống Việt, đã hệ thống hóa thành những mảng đề tài, giúp cho người đọc có được những khái niệm cơ bản về diễn biến kiến trúc truyền thống của người Việt (chủ yếu ở vùng châu thổ sông Hồng).
<b>TT</b>	<b>Tên đề tài, sách/ Tác giả/ Năm</b>	<b>Nội dung chính</b>
11	<b>Mô hình quy hoạch và mô hình kiến trúc nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ.</b> <i>Nguyễn Văn Than</i> . 2008 (công trình NCKH đăng trong quyển sách Kiến trúc nông thôn thời kỳ đổi mới - Hội KTSVN)	Trên khuôn khổ bài viết trao đổi khoa học, tác giả đã đưa ra được các kết luận mang tính khái quát một số vấn đề nông thôn Việt Nam nói chung và nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ sau hơn 20 năm đổi mới: Cơ cấu kinh tế, thu nhập người dân, cơ sở hạ tầng, mô hình quy hoạch, mô hình nhà ở dạng sơ bộ.
12	<b>Nhận diện những đặc điểm cơ bản của kiến trúc Việt Nam qua các giai đoạn phát triển.</b> <i>Đỗ Trọng Chung</i> (chủ trì). 2008-2009. (đề tài NCKH cấp bộ)	Nghiên cứu tổng quát những đặc điểm cơ bản của kiến trúc Việt Nam xuyên suốt các giai đoạn từ truyền thống tới đương đại. Trong đó có đề cập tới kiến trúc và giá trị của kiến trúc truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ.
13	<b>Lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam.</b> <i>Nguyễn Sỹ Quế, Nguyễn Văn Đình, Nguyễn Hồng Hương và các cộng sự</i> . 2010. (sách)	Cuốn sách đã nghiên cứu, giới thiệu khái quát lịch sử kiến trúc truyền thống Việt Nam, trong đó có đề cập đến kiến trúc truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ và các giá trị của nó.
14	<b>Nghiên cứu xây dựng mô hình mẫu quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn tỉnh Hải Dương.</b> <i>Phạm Thị Kim</i>	Đề tài đã điều tra, khảo sát tình hình quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, nghiên cứu xác lập các tiêu



	(chủ trì). 2010. (đề tài NCKH cấp tỉnh)	chỉ đề quy hoạch điểm dân cư nông thôn phù hợp với điều kiện của tỉnh.
15	<b>Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp chuyển đổi không gian nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình đô thị hóa.</b> Nguyễn Đình Thi (chủ trì). 2011. (đề tài NCKH cấp bộ)	Nghiên cứu tình hình xây dựng, phát triển không gian nhà ở nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ dưới tác động của đô thị hóa, đề xuất các loại hình không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất kinh tế nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ.
16	<b>Kiến trúc nhà ở nông thôn.</b> Nguyễn Đình Thi (chủ trì). 2011. (sách)	Cuốn sách đã hệ thống hóa kiến trúc nông thôn từ khái quát lịch sử hình thành và phát triển kiến trúc dân gian truyền thống trên thế giới và trong nước; nêu ra các đặc điểm chung cho các loại hình không gian và hình thức kiến trúc các dân tộc Việt Nam; đề ra một số cơ sở khoa học cho việc thiết kế kiến trúc nhà ở nông thôn phù hợp với mô hình kinh tế - xã hội nông thôn mới và tác động ảnh hưởng của đô thị hóa với nông thôn cũng như các giải pháp đề xuất góp phần phát triển kiến trúc nông thôn một cách bền vững.
17	<b>Tổ chức môi trường ở các dân tộc miền núi phía Bắc theo hướng sinh thái phát triển bền vững và giữ gìn bản sắc dân tộc.</b> Phan Đăng Sơn. 2011. (Luận án tiến sĩ)	Nghiên cứu môi trường ở của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, nằm trong khu vực truyền thống, di dân tái định cư và ảnh hưởng đô thị hóa miền núi.
<b>TT</b>	<b>Một số luận văn thạc sĩ/ Tác giả/ Năm</b>	<b>Nội dung chính</b>
1	<b>Nghiên cứu tổ chức không gian nhà ở nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ theo hướng thân thiện môi trường.</b> Nguyễn Trọng Vinh. 2011.	Nghiên cứu các giải pháp cho nhà ở nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ theo hướng thân thiện môi trường.
2	<b>Nghiên cứu tổ chức không gian nhà ở nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.</b> Nguyễn Anh Tuyền. 2011.	Nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp tổ chức không gian kiến trúc nhà ở nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ phù hợp với mô hình kinh tế, xã hội trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Khu vực nghiên cứu xã Xuân Kiên, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.
3	<b>Tổ chức không gian nhà ở nông thôn tại Hải Phòng theo hướng thân thiện môi trường.</b> Lê Tuấn Phương. 2012	Nghiên cứu nhà ở tại những điểm dân cư nông thôn mới thuộc địa phận Hải Phòng.
4	<b>Giải pháp kiến trúc nhà ở nông thôn</b>	Đối tượng nghiên cứu là chọn các giải

	<b>mới vùng đồng bằng Bắc Bộ.</b> <i>Vũ Dương Linh</i> . 2013.	pháp kiến trúc nhà ở nông thôn mới tại điểm dân cư nông thôn mới, phạm vi nghiên cứu cho nhà ở nông thôn mới vùng đồng bằng Bắc Bộ.
5	<b>Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở thuần nông tại các làng xã truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ dưới tác động của đô thị hóa.</b> <i>Hà Thế Việt</i> . 2013.	Đối tượng nghiên cứu là tổ chức khuôn viên khu đất và tổ chức không gian kiến trúc nhà ở thuần nông tại các làng xã truyền thống vùng đồng bằng Bắc Bộ.

#### 1.4.2. Nhận xét

- Nhìn chung, cũng có một số đề tài luận án tiến sĩ, khá nhiều luận văn thạc sĩ, sách, các công trình nghiên cứu khoa học về vấn đề ở và nhà ở nông thôn nói chung và nông thôn vùng ĐBSH nói riêng như đã tóm tắt ở trên. Các nghiên cứu tập này trung vào nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau như: làng mạc, nhà cửa riêng lẻ; định hướng mang tính văn hóa - xã hội; quy hoạch các điểm dân cư, nhà ở những địa phương riêng trong vùng; hoặc riêng lẻ ở những giai đoạn nhất định mang tính tổng quát, khái quát có thể nặng ở vấn đề miêu tả, hay đã không còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay. Một số luận văn thạc sĩ mới đây đã nghiên cứu về không gian ở trong vùng ĐBSH, nhưng chưa sâu mới ở mức độ nhất định.

- Nhìn nhận môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH dưới góc độ tổng hợp với các yếu tố: truyền thống lịch sử, văn hóa - kinh tế xã hội, hạ tầng kỹ thuật, khả năng tiếp nhận những công nghệ mới phù hợp với điều kiện hiện tại, ứng phó với vấn đề biến đổi khí hậu, quy hoạch kiến trúc, ... ảnh hưởng đến môi trường ở thì chưa có nghiên cứu nào đi sâu. Cũng có khá nhiều các cuộc thi ý tưởng, thiết kế một số các loại hình cho nhà ở nông thôn do Hội kiến trúc sư Việt Nam, Bộ xây dựng, Hội kiến trúc sư các tỉnh tổ chức, các nhà chuyên môn... cũng đưa ra rất nhiều phương án thiết kế khá hay, nhưng chưa xuất phát từ cơ sở khoa học đầy đủ và đồng bộ cho một giải pháp toàn diện về môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH.

### 1.5. CÁC NỘI DUNG CẦN GIẢI QUYẾT TRONG MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN

Qua xem xét một cách tổng quan về tổ chức môi trường ở nông thôn các nước trên thế giới và môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH qua các giai đoạn, cũng như qua tổng hợp một số công trình nghiên cứu đã tóm lược ở trên, chúng tôi nhận thấy đối với việc nghiên cứu **Tổ chức môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống** cần phải đề cập các nội dung sau (hình 1.32):

#### 1.5.1. Chinh trang, hoàn thiện không gian kiến trúc cảnh quan làng - xã

### **1.5.1.1. Yêu cầu chung**

+ Những khu vực đã ổn định lâu dài: Tập trung giải quyết hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh và bổ sung đầy đủ một trong các hạng mục công trình theo hướng hiện đại như: Công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở); Công trình y tế (trạm y tế xã); Công trình công sở (UBND, HĐND); Các công trình phục vụ dân sinh (quỹ tín dụng, bưu điện văn hóa xã, dịch vụ, chợ xã,...); Công trình phục vụ sản xuất, sản xuất đặc thù (tiểu thủ công nghiệp, giết mổ tập trung,...); Công trình tâm linh (đình, chùa, đền, miếu); Công trình nhà ở; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom xử lý rác thải, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, ...).

+ Những khu mới, tái định cư, dân dân: Hướng dẫn xây dựng trên cơ sở lồng ghép hài hòa giữa phong tục truyền thống và hiện đại. Chú trọng liên kết làng mới và làng cũ bằng mạng lưới giao thông thuận tiện nhất với các công trình công cộng, hệ thống hạ tầng chung đã có.

+ Đối với những khu vực ảnh hưởng hoặc nằm trong khu vực đô thị hóa: định hướng quy hoạch theo hướng hiện đại kết nối với hạ tầng đô thị, có chọn lọc các giá trị truyền thống tốt đẹp để giữ gìn bản sắc.

### **1.5.1.2. Yêu cầu riêng cho từng loại làng - xã**

Có những giải pháp riêng về tổ chức môi trường ở theo hướng hiện đại và giữ gìn những giá trị truyền thống riêng cho các loại làng xã:

- Làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan;
- Làng - xã thuần nông;
- Làng - xã có nghề truyền thống;
- Làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển.

### **1.5.2. Kế thừa và hoàn thiện không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã**

- Các công trình tôn giáo tín ngưỡng (đình, đền, chùa, nhà thờ...), cố gắng trùng tu, khôi phục để giữ gìn bản sắc và phục vụ cho đời sống tinh thần của người dân, có thể lồng ghép các sinh hoạt tập thể (văn hóa tinh thần, hội họp, truyền thống, ....) vào các công trình này (như đình, một số không gian của nhà thờ...) để tiết kiệm tiền của và quỹ đất xây dựng các công trình công cộng.

- Phát triển và hoàn thiện các công trình văn hóa thể thao xã (nhà văn hóa trung tâm, câu lạc bộ, thư viện, nhà truyền thống..., sân vận động trung tâm xã).

### **1.5.3. Cải tạo, hoàn thiện không gian khuôn viên và ngôi nhà ở**

**1.5.3.1. Nghiên cứu ở mức độ:** Khuôn viên thôn xóm; Khuôn viên ngôi nhà (cổng, lối đi, sân vườn ao, chuồng trại, các nhà phụ trợ phục vụ sản xuất, nhà ở chính...); Không gian ngôi nhà (không gian thờ cúng, ngủ nghỉ, sinh hoạt, học tập, bếp nấu, ăn uống...). Nghiên cứu coi trọng yếu tố vệ sinh môi trường, cân bằng hệ sinh thái phát triển bền vững (phát huy và giữ gìn các đặc điểm truyền thống như: cây xanh, vườn ao, hồ, hướng gió, khô phục giữ gìn mặt nước để duy trì hệ sinh thái...) và đặc biệt là phải phù hợp với đời sống trước mắt và lâu dài (khai thác các yếu tố hiện đại để đáp ứng được xu thế mới như: kỹ thuật, trang thiết bị, vật liệu không phát thải...), lồng ghép được với sản xuất phát triển kinh tế hộ gia đình cũng như cấu trúc gia đình đa dạng theo xu thế mới.

**1.5.3.2. Giải pháp kiến trúc [68]:** Cần nghiên cứu đến các yếu tố: Điều kiện về địa hình, đặc điểm địa chất để chọn các giải pháp quy hoạch, chọn các giải pháp xử lý móng,...; Điều kiện khí hậu để có các giải pháp cho: đặt hướng nhà, thông gió, chiếu sáng tự nhiên, chống nóng, chống ẩm, che gió lạnh, chống thấm, ...; Nghiên cứu về xã hội nhân văn trong đó có vấn đề dân số, cấu trúc gia đình, cấu trúc nghề nghiệp để đưa ra các giải pháp phù hợp; Vấn đề văn hóa truyền thống chẳng hạn như cách chọn đất làm nhà “nhất cận thị, nhị cân giang, tam cận lộ”, xem tướng đất để định kiểu nhà...; Yếu tố kinh tế cũng là một phần không thể thiếu để chọn một giải pháp kiến trúc hợp lý,...

Đối với giải pháp kiến trúc không những chỉ dựa trên kinh nghiệm, coi trọng đến công năng và hình thức mà cần có sự bền vững (bền vững về công trình, về môi trường), nên cần có cơ sở khoa học. Chính vì vậy mà phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa kiến trúc sư (người phác thảo ý tưởng) với các nhà xây dựng (các kỹ sư tư vấn), các nhà xã hội học để cùng giải quyết tạo nên sự hoàn chỉnh cho một công trình xây dựng.

**1.5.3.3. Giải pháp kết cấu:** Chú trọng nghiên cứu các hệ chịu lực không gian để có thể linh hoạt trong chức năng sử dụng cũng như hình thái công trình, nhưng phải thật kinh tế phù hợp với điều kiện kinh tế hiện tại cũng như lâu dài của nông thôn trong vùng

**1.5.3.4. Vật liệu và cách sử dụng vật liệu:** Hiện nay công nghệ phát triển trong đó có công nghệ vật liệu xây dựng. Người dân được thừa hưởng các công nghệ đó. Ngoài vật liệu truyền thống có tại địa phương như tre, gỗ, gạch đất nung, ngói nung, đất đá ong, đá vôi, còn có các vật liệu mới như sắt thép, bê tông, tấm sàn, tường panel 3D, kính, nhựa, composit, hợp kim nhôm, ... cũng đã được sử dụng để xây dựng các công trình ở nông thôn.

Không thể sử dụng các vật liệu tái sinh hoàn toàn như phương pháp truyền thống vì việc khai thác triệt để các vật liệu như đất nung (làm gạch ngói) sẽ ảnh hưởng tới môi

trường đất, làm đất bạc màu, ảnh hưởng đến kinh tế nông nghiệp và ảnh hưởng đến môi trường không khí và nước. Các vật liệu tre, gỗ sẽ cạn kiệt và ảnh hưởng đến môi trường sống, đến tài nguyên rừng phòng hộ, gây lũ lụt.

Chính vì vậy, cần phải quan tâm ứng dụng các vật liệu xây dựng mới vào việc thiết kế, xây dựng các công trình ở nông thôn nhằm đáp ứng tính hiện đại, phù hợp với nhu cầu phát triển của xã hội, nhưng cũng phải đảm bảo điều kiện thân thiện với môi trường nông thôn, phù hợp với văn hóa, phong tục tập quán, khí hậu mỗi địa phương. Các loại vật liệu kém thân thiện với con người và môi trường ở nông thôn như hợp kim nhôm, kính, composit... cần lựa chọn kỹ lưỡng, thận trọng, thậm chí không nên đưa vào xây dựng các công trình ở nông thôn. Cần tiến tới giải pháp lựa chọn vật liệu tự nhiên do cộng đồng tự nuôi trồng theo hướng chu kỳ ngắn, việc khai thác có kiểm soát không ảnh hưởng môi trường sinh thái và kết hợp với các vật liệu xanh.

**1.5.3.5. Chất lượng thẩm mỹ:** Vấn đề thẩm mỹ trong thiết kế và xây dựng ngôi nhà ở và tổ chức môi trường ở nông thôn phải bao gồm chất lượng thẩm mỹ của ngôi nhà ở, khuôn viên ở, chất lượng thẩm mỹ của toàn bộ thôn, xóm và cả làng - xã. Tính thẩm mỹ phải được xem xét đến vấn đề quy hoạch, xây dựng hạ tầng nông thôn, thiết kế xây dựng nhà ở, các công trình công cộng và cảnh quan môi trường nông thôn. Tổ chức khuôn viên một ngôi nhà ở nông thôn phải được xác định từ bố cục tổng mặt bằng, sân vườn, các chức năng của ngôi nhà ở phù hợp với yêu cầu sinh hoạt, nghỉ ngơi và lao động sản xuất, đồng thời chú trọng giải pháp kết cấu, vật liệu xây dựng, giải pháp bố trí trang thiết bị nội thất. Như vậy, yếu tố thẩm mỹ của ngôi nhà ở nông thôn mới được giải quyết cả bên trong lẫn bên ngoài công trình và với môi trường xung quanh một cách trọn vẹn. Đối với ngôi nhà ở, ngoài việc tổ chức các khu chức năng hợp lý, phù hợp với công nghệ ra vào, phù hợp với thông gió, chiếu sáng, cần quan tâm đến cả vấn đề văn hóa truyền thống như: văn hóa tín ngưỡng, phong tục tập quán...

#### **1.5.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

Việc xây dựng hệ thống hạ tầng cho nông thôn hiện nay phải có hai nội dung chính: Một là chỉnh trang, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông cũ; Hai là: xây dựng mới hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật mới. Hai nội dung này phải gắn kết được với yếu tố sản xuất tạo ra sự thông thương thuận tiện để phát triển kinh tế (ví dụ: giao thông nội đồng gắn kết được giao thông nội làng và với ngoại làng đáp ứng được xe cơ giới tiếp cận để thông thương hàng hóa nông nghiệp,...) và với đời sống môi trường dân sinh tốt (khôi phục

hệ thống ao hồ chung để cân bằng hệ sinh thái, xây dựng hệ thống xử lý rác thải, cấp nước sạch, ...).

Các giải pháp cho hạ tầng phải tiến tới xu hướng thân thiện và bền vững, dựa vào địa phương và cộng đồng để phát triển:

- Nên hướng tới sử dụng vật liệu địa phương nhằm tiết kiệm chi phí;
- Chọn các công nghệ phù hợp với điều kiện kinh tế, năng lực vận hành đơn giản đối với người dân nông thôn;
- Sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên đặc biệt là nước và năng lượng, tạo được các chu trình tuần hoàn tái sử dụng;
- Đảm bảo về mặt môi trường, tăng cường các yếu tố sinh thái;
- Phải góp phần vào phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho nông dân;
- Và đặc biệt là huy động được sự tham gia của cộng đồng dân cư trong xây dựng hạ tầng và bảo vệ môi trường, tạo lối sống tập quán sản xuất lành mạnh và bền vững.

#### **1.5.5. Cải thiện vệ sinh môi trường**

- Môi trường ở làng - xã như là một sự tổng hòa của môi trường sống, trong đó con người và thiên nhiên tác động qua lại với nhau. Khi cần thiết con người tự tạo ra những “môi trường” riêng nhằm thích ứng với những nhu cầu khác nhau của mình. Từ đây phát sinh ra hai hệ thống nhỏ hơn nhưng có mối liên quan chặt chẽ với nhau: hệ thống tự nhiên và hệ thống nhân tạo.

- Phát triển bền vững thực chất là bền vững về mặt sinh thái: Phát triển bền vững là sự tổng hòa của ba yếu tố: Bền vững về kinh tế; Bền vững về môi trường; Bền vững về xã hội.

- Cần phải nghiên cứu làm sao để tự nhiên và nhân tạo kết hợp hài hòa. Phát triển bền vững có nghĩa là cả ba khía cạnh chủ yếu liên quan đến đời sống của con người là kinh tế, xã hội và môi trường phải được tổng hòa, kết hợp, lồng ghép khi có thể và được cân đối một cách có hiệu quả qua các chính sách, cơ chế, công cụ và qua quá trình thực hiện chính sách.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ KHOA HỌC CỦA VIỆC TỔ CHỨC

#### MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

#### THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG

#### 2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN - KHÍ HẬU VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

##### 2.1.1. Đặc điểm, điều kiện tự nhiên

- Vùng ĐBSH được hình thành do phù sa bồi đắp của hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Đó là một vùng đất màu mỡ, phì nhiêu, nơi chủ yếu là người Việt (kinh) sinh sống tạo thành các làng - xã. Vùng ĐBSH nằm trong hình tam giác kéo dài từ đỉnh là thành phố Việt Trì đến cảng thành phố Hạ Long ở phía Bắc cho đến phía Nam là tỉnh Ninh Bình, có 12 thành phố trực thuộc tỉnh, 17 quận, 6 thị xã, 94 huyện, với tổng diện tích sấp xỉ là 21.050 km<sup>2</sup>, dân số khoảng 20.236.700 người (số liệu 2012) [82], mật độ dân cư bình quân sấp xỉ 961,363 người/km<sup>2</sup>; bao gồm 11 tỉnh thành: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Quảng Ninh (mới sát nhập), Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định và Ninh Bình (bảng: 2.1) (hình: 2.1).

- Vùng ĐBSH có diện tích đất nông nghiệp khoảng 775.2 nghìn ha, đất lâm nghiệp khoảng 518.4 nghìn ha đất lâm nghiệp, đất chuyên dùng khoảng 310, 4 nghìn ha và đất ở khoảng 140,0 nghìn ha [82]. Thời tiết có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, mùa đông lạnh nên làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng. Tài nguyên nước phong phú, có nguồn nước ngầm, nước nóng và nước khoáng. Bờ biển kéo dài nên có khả năng phát triển ngành nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá và du lịch, giao thông đường thủy. Nguồn khoáng sản chủ yếu là than ở Quảng Ninh (đã khai thác từ thời Pháp thuộc), than nâu ở khu vực trung tâm vùng đồng bằng, trữ lượng than nâu dự tính lên đến 8,8 tỷ tấn, có khí đốt và nhất là vật liệu đá vôi có trữ lượng hàng tỷ tấn [82].

- Vùng ĐBSH có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm sản xuất, chất lượng lao động tương đối cao so với các vùng khác của cả nước. Là nơi có khả năng phát triển kinh tế xã hội tốt vì là đầu mối giao thông thuận lợi nhất nước, có nhiều cảng sông, cảng biển như cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân, cảng Diêm Điền, cảng Ninh Cơ... có nhiều cảng hàng không như sân bay quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Hải Phòng. Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm 27,5% GDP trong công nghiệp cả nước, sản xuất lương thực (cây có hạt) đạt hơn 7,27 triệu tấn [82].

**Bảng 2.1. Phân bố dân số và mật độ dân cư vùng đồng bằng sông Hồng [82]**

TT	Tỉnh, thành phố	Dân số (nghìn người)	Diện tích (km <sup>2</sup> )	Mật độ (người/km <sup>2</sup> )
1	Hà Nội	6.844,1	3.324	2059
2	Vĩnh Phú	1.020,6	1.323	771
3	Bắc Ninh	1.079,9	823	1311
4	Quảng Ninh	1.177,2	6102	193
5	Hải Dương	1.735,1	1656	1047
6	Hải Phòng	1.904,1	1524	1249
7	Hưng Yên	1.145,6	926	1.208
8	Thái Bình	1.787,3	1570	1138
9	Hà Nam	790,0	860	918
10	Nam Định	1.836,9	1652	1111
11	Ninh Bình	915,9	1377	665

**2.1.2. Vị trí địa lý, địa chất, thủy văn**

- Đồng bằng sông Hồng trải rộng từ vĩ độ 21°34' B (huyện Lập Thạch) tới vùng bãi bồi khoảng 19°5' B (huyện Kim Sơn), từ 105°17' Đ (huyện Ba Vì) đến 107°7' Đ (trên đảo Cát Bà). Phía bắc và đông bắc là Vùng Đông Bắc (Việt Nam), phía tây và tây nam là vùng Tây Bắc, phía đông là vịnh Bắc Bộ và phía nam vùng Bắc Trung Bộ. Đồng bằng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, từ các thềm phù sa cổ 10 - 15m xuống đến các bãi bồi 2 - 4m ở trung tâm rồi các bãi triều hàng ngày còn ngập nước triều (xem hình 2.1).

- Vùng ĐBSH nằm trên một lớp đá kết tinh cổ, loại giống nền đá ở vùng Đông Bắc. Cách đây khoảng 200 triệu năm vào cuối Đại Cổ Sinh, lớp đá này bị sụt xuống và biển lên sát đến Việt Trì, tiến sát đến các vùng đồi Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Nho Quan ngày nay. Cửa sông Hồng lúc đó ở Việt Trì và chế độ biển kéo dài trên 170 triệu năm sau đó các lớp trầm tích lắng xuống và biển thu hẹp lại. Lớp trầm tích này có nơi dày tới 3000m, trên cùng là lớp phù sa dày từ 80-100m, càng xa trung tâm vùng ĐBSH thì lớp đất phù sa càng mỏng đi. Hiện nay, mặt biển cũ ở sâu dưới lòng đất, chỗ sâu nhất là 200m, chỗ nông nhất là 20m. ĐBSH đã hình thành và tồn tại trên 10.000 năm. Ngay trên vùng đất ĐBSH cũng có những khu vực núi đá vôi, vùng ô trũng điển hình như vùng ô trũng Nho Quan, ô trũng Hà Nam, ô trũng Hải Dương, có nhiều đầm lầy vào ao hồ rộng do các dòng sông đổi nguồn



chảy, vùng quai đê lấn biển... và đó chính là đặc điểm rất riêng về địa chất của vùng ĐBSH.

- Lưu lượng chính của sông Hồng 300.000 m<sup>3</sup>/s, trong mỗi m<sup>3</sup> nước đục của sông Hồng có tới 3 kg cặn phù sa. Châu thổ sông Hồng tiếp tục tiến ra biển 100m/ năm, riêng sông Hồng hàng năm đổ ra biển khoảng 122 tỷ m<sup>3</sup> và 100 - 200 triệu tấn bùn cát. Đất trong đê ở ĐBSH là 423.000 ha, đất chua mặn là 328.000 ha. Tổng chiều dài đê là 1.600 km với chiều cao H = 2,5 m, cao nhất ở Việt Trì H = 14 m. Bề rộng mặt đê từ 6 - 10 m, bề rộng chân đê từ 30 - 35 m. Đồng bằng sông Hồng có 26 dãy cồn cát hạ sông Hồng gần biển. Các làng ven biển có độ cao 2m, ruộng ven biển có độ cao từ 1,5 - 2 m [75].

### 2.1.3. Điều kiện về khí hậu

- Đặc trưng khí hậu của vùng là mùa đông từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, mùa này cũng là mùa khô. Mùa xuân có tiết mưa phùn. Điều kiện về khí hậu của vùng tạo thuận lợi cho việc tăng vụ trong năm vụ đông với các cây ưa lạnh, vụ xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Vùng ĐBSH có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, giáp biển với chiều dài khoảng trên 400 km nên dễ bị trực tiếp của bão. Mùa mưa bão từ tháng 7 đến tháng 10 và bão đã đóng góp tới 25 - 30% tổng lượng mưa mùa hè với từ 8 - 13 cơn bão trong một năm. Lượng mưa trung bình hàng năm ở đây là 1.800 - 2.000 mm. Giờ nắng từ 1.400 - 3.000 giờ/năm. Nhiệt độ trung bình hàng năm từ 22 - 23<sup>0</sup> C, tháng 1 là 15,5<sup>0</sup> C, tháng nóng nhất dao động từ 33-37<sup>0</sup> C cao nhất là 42,8<sup>0</sup> C. Nhiệt độ trung bình năm cao hơn 2-3<sup>0</sup>C so với vùng núi trung bình và 5-6<sup>0</sup>C so với vùng núi cao.

- Mùa đông lạnh rõ rệt so với mùa hè, chênh lệch nhiệt độ trung bình giữa tháng lạnh nhất và tháng nóng nhất lên đến 12<sup>0</sup> C. Thời tiết nồm và mưa phùn vào nửa cuối mùa đông. Mùa hè ẩm, mưa nhiều, tính chất khí hậu biến động mạnh. Độ ẩm trung bình 80% [65].

### 2.1.4. Tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nước biển dâng là rất lớn đối với việc tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH, cần phải xem xét như là một cơ sở quan trọng.

- Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường [12] thì biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nhân loại trong thế kỷ 21. Biến đổi khí hậu sẽ tác động nghiêm trọng đến sản xuất, đời sống và môi trường trên toàn thế giới. Nhiệt độ tăng, mực nước biển dâng gây ngập lụt, gây nhiễm mặn nguồn nước, ảnh hưởng đến nông nghiệp, gây rủi ro lớn đối với công nghiệp và các hệ thống KTXH trong tương lai. Theo quan trắc số liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì 50 năm qua ở nước ta, nhiệt độ trung bình năm đã tăng 0,5 -

0,7 độ C, mực nước biển đã dâng khoảng 20cm. Biến đổi khí hậu đã làm cho các thiên tai, đặc biệt là bão, lũ, hạn hán ngày càng ác liệt.

- Ngày 17 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1554/QĐ-TTg, phê duyệt Quy hoạch tổng thể thủy lợi vùng đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2012 - 2020 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong nội dung này lấy theo Kịch bản ứng với mức phát thải trung bình (B2) do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố. Luận án xem xét dưới góc độ kịch bản B2 của Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố thì:

#### 2.1.4.1. Đối với biến đổi khí hậu:

- **Về nhiệt độ:** xem bảng 2.2, chúng ta thấy rằng nhiệt độ sẽ tăng rất nhiều vào cuối thế kỷ 21 khoảng 2,4<sup>0</sup>C đối với vùng ĐBSH (xem hình 2.2).

**Bảng 2.2. Mức nhiệt độ trung bình năm (<sup>0</sup>C) so với thời kỳ 1980 - 1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) [12]**

Vùng	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Tây Bắc	0,5	0,7	1,0	1,3	1,6	1,9	2,1	2,4	2,6
Đông Bắc	0,5	0,7	1,0	1,2	1,6	1,8	2,1	2,3	2,5
Đồng bằng Bắc bộ	0,5	0,7	1,2	1,2	1,5	1,8	2,0	2,2	2,4
Bắc Trung Bộ	0,5	0,8	1,1	1,5	1,8	2,1	2,4	2,6	2,8
Nam Trung Bộ	0,4	0,5	0,7	0,9	1,2	1,4	1,6	1,8	1,9
Tây Nguyên	0,3	0,5	0,6	0,8	1,0	1,2	1,4	1,5	1,6
Nam Bộ	0,4	0,6	0,8	1,0	1,3	1,6	1,9	1,9	2,0

- **Về lượng mưa:** Lượng mưa mùa khô có thể giảm ở hầu hết các vùng khí hậu của nước ta, đặc biệt là các vùng khí hậu phía Nam. Lượng mưa mùa mưa và tổng lượng mưa năm có thể tăng ở tất cả các vùng khí hậu. Vào cuối thế kỷ 21, lượng mưa năm có thể tăng khoảng 7 - 8% ở vùng ĐBSH (xem bảng 2.3). Lượng mưa thời kỳ từ tháng 3 đến tháng 5 sẽ giảm từ 4-7% ở vùng ĐBSH so với thời kỳ 1980-1999 [12] ( hình 2.3).

**Bảng 2.3. Mức thay đổi lượng mưa (%) so với thời kỳ 1980-1999 theo kịch bản phát thải trung bình (B2) [12]**

Vùng	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Tây Bắc	1,4	2,1	3,0	3,8	4,6	5,4	6,1	6,7	7,4
Đông Bắc	1,4	2,1	3,0	3,8	4,7	5,4	6,1	6,8	7,3
Đồng bằng Bắc bộ	1,6	2,3	3,2	4,1	5,0	5,9	6,6	7,3	7,9
Bắc Trung Bộ	1,5	2,2	3,1	4,0	4,9	5,7	6,4	7,1	7,7
Nam Trung Bộ	0,7	1,0	1,3	1,7	2,1	2,4	2,7	3,0	3,2
Tây Nguyên	0,3	0,4	0,5	0,7	0,9	1,0	1,2	1,3	1,4
Nam Bộ	0,3	0,4	0,6	0,8	1,0	1,1	1,2	1,4	1,5

**2.1.4.2. Kịch bản nước biển dâng:** Kết quả tính toán theo các kịch bản phát thải thấp, trung bình và cao cho thấy vào giữa thế kỷ 21 mực nước biển có thể dâng thêm 28 đến 33cm và đến cuối thế kỷ 21 mực nước biển dâng thêm từ 65 đến 100cm so với thời kỳ 1980 - 1999 (Bảng 2.4).

**Bảng 2.4. Mực nước biển dâng (cm) so với thời kỳ 1980-1999 [12]**

Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21								
	2020	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Thấp (B1)	11	17	23	<b>28</b>	35	42	50	57	<b>65</b>
Trung bình (B2)	12	17	23	<b>30</b>	37	46	54	64	<b>75</b>
Cao (A1FI)	12	17	24	<b>33</b>	44	57	71	86	<b>100</b>

## 2.2. QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI VỀ CƠ CẤU SẢN XUẤT KINH TẾ NÔNG NGHIỆP ẢNH HƯỞNG TỚI TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở

### 2.2.1. Những biến đổi về cơ cấu kinh tế, nghề nghiệp và lao động trong xã hội nông thôn vùng ĐBSH hiện nay

Chuyển dịch cơ lao động, nghề nghiệp là một xu hướng tất yếu của quá trình phát triển nông thôn vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay theo hướng CNH, HĐH, tăng giá trị sản xuất các sản phẩm hàng hóa. Đây là chủ trương, định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH nông thôn, nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay và tiếp theo.

Bao đời nay, đại đa số người nông dân đất nước ta (kể cả những nước tiên tiến) vẫn “chân lấm tay bùn” thu nhập thì khiêm tốn và không ổn định phụ thuộc rất nhiều vào thiên nhiên. Ai cũng mong mỗi có công việc tốt hơn (nhàn hạ và thu nhập cao hơn) đó là lẽ thường tình. Kinh tế đất nước đi lên, nghề nghiệp của nông dân cũng phải chuyển động theo. Quá trình đô thị hóa, CNH, cùng với sự phát triển các nhu cầu xã hội của nông thôn vùng ĐBSH cũng như nông thôn cả nước nói chung đã làm thay đổi nghề nghiệp trong xã hội nông thôn rất nhiều, sự thay đổi này ảnh hưởng không nhỏ đến việc tổ chức môi trường ở nông thôn.

Sự biến đổi nghề nghiệp đã góp phần cải thiện về đời sống nông thôn, nâng cao thu nhập, mức sống, đi kèm là tăng khả năng tiếp cận với các dịch vụ xã hội như y tế, giáo dục, thông tin, văn hóa... cho người dân. Tuy nhiên, trong sự thay đổi bên cạnh những mặt tích cực, vẫn còn nhiều bất cập cần những chính sách, giải pháp đồng bộ để khắc phục. Cũng cần phải nói thêm rằng do khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2008 đã ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế nước ta nói chung và nông thôn vùng ĐBSH nói riêng đã làm cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm tăng có phần ảnh hưởng tác động rất lớn đến sự phát triển của môi trường ở nông thôn (hình 2.4).

### **2.2.1.1. Xu hướng**

- Có sự gia tăng số hộ ở nông thôn là do nhu cầu tách hộ và xu hướng sống theo mô hình gia đình hạt nhân ngày một nhiều.

- Hiện nay khu vực đã và đang bước vào thời kỳ “dân số vàng” với tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao. Đến năm 2012, số người trong độ tuổi có khả năng lao động từ 15 tuổi ở khu vực vùng ĐBSH sắp xỉ 11,77 triệu người, tăng hơn 1 triệu người so với 2005 [19]. Đây là thời cơ cho phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn vùng ĐBSH vì có được nguồn lao động dồi dào.

- Cùng với chuyển đổi về cơ cấu hộ, cơ cấu nguồn nhân lực nói trên, cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn cũng đã có sự chuyển dịch đa ngành. Kinh tế sản xuất theo kiểu trang trại những năm gần đây có chiều hướng giảm. Theo thống kê [82], khu vực ĐBSH năm 2005 là 10960 trang trại, năm 2012 sơ bộ có 4472 trang trại, tức là đã giảm 6598 trang trại. Số trang trại 4472 sơ bộ của năm 2012 thì trong đó có: 35 trang trại trồng trọt, 3174 trang trại chăn nuôi, 986 trang trại nuôi trồng thủy sản và 227 các trang trại khác. Đối với lĩnh vực trồng trọt (cây có hạt) ở khu vực ĐBSH theo số liệu thống kê [82]: năm 2005 là 1274,5 nghìn ha, năm 2012 là 1225,8 nghìn ha, diện tích trồng trọt các cây có hạt đã giảm

khoảng 50 nghìn ha. Tuy nhiên thì năng suất lại có chiều hướng tăng, ví dụ đối với sản lượng lúa của vùng ĐBSH các năm là: 2005 khoảng 6398,4 nghìn tấn thì đến năm 2012 đạt khoảng 6872,5 nghìn tấn [82].

- Cơ cấu lao động bước đầu chuyển biến tích cực. Do việc thực hiện đúng chủ trương, chính sách phát triển kinh tế nông thôn dẫn đến cơ cấu lao động trong các lĩnh vực ngành nghề có sự thay đổi rõ rệt. Theo [79], tính đến 2011, lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản trong cả nước chiếm 59,6%, giảm đáng kể so với mức 70,4% của năm 2006 và 79,6% của năm 2001; Tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng lần lượt ở các năm 2011, 2006 và 2001 là 18,4%, 12,5% và 7,4%; tỷ lệ lao động dịch vụ là 20,5%, 15,9% và 11,9% ở 3 năm tương ứng.

- Kết quả đạt được về chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn năm 2011 tuy có tiến bộ so với các năm 2001 và 2006 nhưng vẫn còn chậm và có khoảng cách xa so với yêu cầu. Trong 10 năm từ 2001-2011, tỷ trọng lao động nông, lâm, thủy sản mới giảm được 20% từ khoảng 80% năm 2001 xuống khoảng 60% vào năm 2011, bình quân mỗi năm giảm được 2%. Tuy kết quả chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn những năm qua diễn ra còn chậm so với yêu cầu, chưa đều giữa các vùng và các địa phương nhưng cũng có điểm mới là xu hướng hoạt động đa dạng ngành nghề của lao động ở khu vực nông thôn ngày càng tăng. Trong tổng số người ở độ tuổi lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp trong những năm gần đây thì lao động chuyên nông nghiệp (thuần nông) chiếm khoảng 46%; lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề khác chiếm khoảng 32,1% và lao động phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp chiếm 21,9%. Đáng lưu ý là các làng nghề nông thôn được khôi phục và phát triển, tạo nhiều việc làm, góp phần thúc đẩy sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

- Cùng với sự ra đời của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển đã thu hút được nhiều nguồn vốn trong dân cư, tạo được việc làm tại chỗ cho hàng chục vạn lao động và đào tạo, bồi dưỡng những lao động phổ thông thành lao động có kỹ thuật. Theo [79] đến năm 2011 cả nước, khu vực nông thôn có 961 xã có làng nghề, chiếm 11% tổng số xã (tỷ lệ tương ứng của các năm 2001 và 2006 lần lượt là 6% và 8%). Số lượng làng nghề cũng tăng: Năm 2011 có 1.322 làng nghề so với 1077 làng nghề của năm 2006 và 710 làng nghề của năm 2001. Các làng nghề đã thu hút 327 nghìn hộ và 767 nghìn lao động thường xuyên. Bình quân 1 làng nghề có 248 hộ và 580 lao động so với 238 hộ và 609 lao động năm 2006. Vùng đồng bằng sông Hồng là khu vực có nhiều

làng nghề nhất khoảng: 485 xã (chiếm 50,5% tổng số xã có làng nghề cả nước), 706 làng nghề (chiếm 53% số làng nghề cả nước) và 222 nghìn hộ tham gia với 505 nghìn lao động.

### **2.2.1.2. Những tác động của cơ cấu kinh tế ảnh hưởng đến môi trường ở**

- Rõ ràng có những dấu hiệu tích cực của quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, ngành nghề nông thôn nói trên, song vẫn chưa khắc phục được sự chênh lệch lớn giữa các khu vực kinh tế - xã hội. Nếu không có các định hướng, giải pháp để hạn chế sẽ dẫn đến việc phát triển không đồng đều, có các khoảng cách trong các vấn đề như: thu nhập, nghèo đói, đời sống, an sinh xã hội, di cư ồ ạt giữa các vùng (để tìm việc làm) gây khó khăn lớn cho công tác quản lý xã hội, ảnh hưởng đến công tác quy hoạch và tổ chức môi trường ở.

- Bên cạnh đó, sự phát triển các khu công nghiệp, chế xuất, các ngành nghề phi nông nghiệp, đặc biệt là làng nghề dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường: nước thải, chất thải do các làng nghề tạo ra gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, đất đai ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và sức khỏe người dân. Theo số liệu năm 2011 cho thấy, tỷ lệ làng nghề sử dụng thiết bị xử lý nước, chất thải độc hại chỉ đạt 4,1% [79] và thực trạng này đang cho thấy rõ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao của các làng nghề ở nông thôn trong vùng ĐBSH.

Thiết nghĩ, những hạn chế, mặt trái của quá trình phát triển là không thể tránh khỏi, vấn đề đặt ra là ngay từ khi bước vào quá trình chuyển đổi cần tính đến các giải pháp đồng bộ, lâu dài về cơ chế chính sách như xây dựng và triển khai có hiệu quả các quy hoạch: tổng thể khu vực nông thôn, phát triển các ngành nghề, lĩnh vực, nguồn nhân lực, đất đai, môi trường, hạ tầng .v.v. Bên cạnh đó là các cơ chế, chính sách an sinh xã hội, xóa đói, giảm nghèo, chăm lo đời sống, hỗ trợ sản xuất cho các bộ phận, tầng lớp cư dân gặp nhiều khó khăn ở khu vực nông thôn. Có như vậy, các chính sách và quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn mới đảm bảo tính bền vững.

Qua xem xét, thấy có các dịch chuyển thành phần lao động, cơ cấu kinh tế ở nông thôn hiện nay có các dạng như sau:

- Lao động làm nông nghiệp kết hợp nghề thủ công;
- Lao động ở ngành nghề dịch vụ nông nghiệp;
- Lao động ở các khu công nghiệp;
- Và một bộ phận không nhỏ đi học và chuyển tới làm việc và sinh sống tại các khu đô thị.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động vẫn đang diễn ra, từ dạng cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp, dịch vụ sang dạng cơ cấu công nghiệp, dịch vụ - nông nghiệp, có

nghĩa là sự thay đổi các giá trị nông nghiệp truyền thống sang giá trị công nghiệp dịch vụ là chủ yếu. Tuy nhiên nó diễn ra chậm và khó có thể đáp ứng được các yêu cầu công nghiệp vì trình độ còn hạn chế, các điều kiện về hạ tầng chưa thực sự đáp ứng được cho cơ giới hóa, ruộng đất và sản xuất còn manh mún, đại đa số là vẫn chỉ dừng lại ở sản phẩm nông nghiệp thô, chưa có nhiều công nghiệp chế biến.

Như vậy, việc tổ chức môi trường ở phải nhìn nhận dưới góc độ thay đổi để phù hợp với yêu cầu mới. Thấy rằng, “cái” truyền thống đang biến đổi dưới nhiều hình thức khác nhau sao cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội, nhưng giữ gìn được các giá trị bản sắc là một câu hỏi cần phải trả lời.

Cơ cấu chức năng của ngôi nhà ở truyền thống đã được bổ sung thêm hoặc bị cắt giảm bớt. Chẳng hạn, không gian sân phơi nông sản, vườn cây ăn quả và ao thả cá được chuyển đổi một phần sang các nhà xưởng sản xuất thủ công; hàng rào cây dâm bụt, cây chè tàu đã được thay bằng không gian bán hàng dịch vụ bám sát mép đường làng; ngôi nhà năm gian truyền thống chuyển thành nhà hộp bê tông cao tầng giống nhà thành thị. Tất cả đã mang lại cho bộ mặt nhà ở nông thôn thay đổi cả về công năng cũng như hình thức kiến trúc, bắt đầu có sự giằng co giữa cũ và mới (giữa truyền thống và hiện đại), có thể bị phá vỡ các giá trị truyền thống cũng như một số các ưu việt của môi trường ở bền vững nông thôn trước đây.

Phân tích một ví dụ (khuôn viên và ngôi nhà ở) khu vực nông thôn bị đô thị hóa: Ngày xưa gia đình người nông dân vùng ĐBSH sống bằng nghề thuần nông, ngày nay một số nơi (do đô thị hóa, hoặc do triển khai các khu công nghiệp) không còn tư liệu sản xuất nông nghiệp (đất đai), họ chuyển sang làm thủ công nghiệp hoặc công nhân các nhà máy, xí nghiệp. Trước đây nhà ở cần có sân phơi nông sản, cần có ao để nuôi cá, cần có chuồng trại để chăn nuôi gia súc, cần có vườn để trồng rau xanh... vào lúc thời gian nông nhàn họ còn làm thêm các nghề phụ như đan lát, thêu, làm gốm, mộc, rèn, đúc... Nhà ở người nông dân chuyên làm ruộng thường có sân rộng phía trước nhà để phơi phóng, cũng như làm các nghề phụ khác. Tại các làng nghề thủ công, nơi mà người dân chủ yếu làm các nghề thủ công trong khi làm nông nghiệp lại trở thành nghề phụ, nhà ở còn có khu nhà phụ dành riêng kết hợp với sân chung để làm nghề. Nhưng hiện nay, nếu những hộ không sản xuất nông nghiệp thì không gian sân phơi không còn sử dụng nữa, chuồng trại không còn chăn nuôi, ao cá không có giá trị kinh tế trong khi gia đình người nông dân đang cần không gian để làm nhà xưởng sản xuất thủ công như đan lát, thêu thùa, sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, cơ khí,

hoặc cần không gian buôn bán hàng nông sản... thì cần phải có nghiên cứu xem lại cơ cấu chức năng về nhà ở cho những dạng này để phù hợp.

Ngoài ra, chúng ta thấy rằng do nhu cầu phát triển của xã hội, không gian nhà ở cũng cần thiết phải hiện đại, trang bị tiện nghi sử dụng cao hơn như điều hòa, máy giặt, tivi, bồn tắm... và các chức năng sử dụng cũng phải thay đổi nhằm đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt, ăn ở, ngủ, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí và học tập của người nông dân. Do đó, cần thiết phải chuyển đổi không gian nhà ở cho thích nghi với nhu cầu mới.

### **2.2.2. Các mô hình sản xuất kinh tế nông nghiệp trong tương lai và ảnh hưởng của nó đến tổ chức môi trường ở**

Đảng và Nhà Nước đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ phục vụ nông nghiệp như: Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia về công nghệ cao đến năm 2020; Đề án phát triển giống 2194; Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Quyết định số 644/QĐ-TTg ngày 05/5/2014 phê duyệt Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để phát triển các cụm liên kết ngành trong chuỗi giá trị khu vực nông nghiệp nông thôn [105],...điều này đã hình thành mối liên kết nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong chuỗi giá trị nông nghiệp. Từ khâu sản xuất đến phân phối, kiểm soát tiêu chuẩn chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp; Ứng dụng chuyển giao, tiếp nhận các sản phẩm khoa học và công nghệ giữa các tổ chức, trung tâm nghiên cứu, các doanh nghiệp, hộ gia đình và cá nhân, tăng cường mối liên kết giữa 4 nhà: Nhà nước - Nhà nông - Nhà khoa học - Nhà doanh nghiệp. Trong tương lai có thể có các mô hình sản xuất kinh tế nông nghiệp như sau:

- **Xét trên phương diện tổ chức sản xuất:** Có thể có 5 loại mô hình về tổ chức sản xuất trong tương lai cùng đồng hành như sau (hình 2.5):

- + Mô hình hộ cá thể;
- + Mô hình trang trại;
- + Mô hình hợp tác xã dịch vụ;
- + Mô hình hợp tác xã liên doanh liên kết với doanh nghiệp;
- + Mô hình hợp tác xã cổ phần.

Một số đã, đang tồn tại và mới hình thành như: Mô hình hộ cá thể, mô hình trang trại; Một số mô hình tương lai như: Liên doanh liên kết với các doanh nghiệp và mô hình



hợp tác xã cổ phần có thể sẽ là những mô hình tiên tiến đưa sản xuất nông nghiệp nước ta lên sản xuất lớn, bởi vì có những ưu điểm sau: Tập trung, tập hợp được ruộng đất, không ở tình trạng nhỏ lẻ, manh mún như hiện nay sẽ thuận lợi cho hiện đại hóa về nông nghiệp, nông thôn. Có thể tiến hành cơ giới hóa, tự động hóa để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm; Tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, tiêu thụ các sản phẩm nông dân làm ra, phù hợp với cơ chế thị trường và hội nhập; Nông dân không bị mất đất, cái mà nông dân không bao giờ muốn.

- **Xét trên phương diện sản xuất:** Có thể có hai loại sản xuất (hình 2.5)

+ Canh tác theo phương thức truyền thống: Phương thức này có thể vẫn tồn tại thêm một thời gian không ngắn vì điều kiện kinh tế, phù hợp với sản xuất nhỏ lẻ, dễ quản lý. Nhưng phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, khó kiểm soát về năng suất và chất lượng. Trong tương lai, phương thức này có thể sẽ ít dần và không tồn tại.

+ Sản xuất nông nghiệp trong môi trường có kiểm soát: Là dạng công nghệ trồng trọt, chăn nuôi tiên tiến, kết hợp giữa kỹ thuật, khoa học nuôi trồng và những công nghệ quản lý dựa trên máy tính nhằm tối ưu hóa các hệ thống canh tác, chất lượng cây trồng cũng như hiệu quả sản xuất [105].

Các mô hình sản xuất kinh tế nông nghiệp trong tương lai có thể sẽ góp phần thay đổi đời sống của nông dân, kinh tế sẽ được nâng lên, bộ mặt nông thôn sẽ đổi mới, giải quyết được mâu thuẫn mất cân đối giữa thành thị và nông thôn. Đây là vấn đề ảnh hưởng tới môi trường ở, cần phải xem xét trong các giải pháp cho tổ chức (hình 2.5).

## **2.3. MỘT SỐ YẾU TỐ NỘI TẠI ẢNH HƯỞNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở**

### **2.3.1. Dân số và cấu trúc gia đình**

#### **2.3.1.1. Về dân số**

- Dân số và sức ép của dân số nổi lên như là một trong những vấn đề cấp thiết, nó ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức môi trường ở nông thôn. Đối với nước ta nói chung - khu vực nông thôn, dân số vẫn chiếm phần lớn khoảng 70%.

Tính đến năm 2012, theo [82] thì: Dân số toàn vùng ĐBSH là 20,2367 triệu người, tăng so với năm 2005 (18,9767 triệu người) khoảng 1,26 triệu người, tỉ lệ tăng dân số là 1,07%. Khu vực nông thôn toàn vùng đến 2012 là 13,989 triệu người, số dân thành thị là 6,2477 triệu. Như vậy dân số khu vực nông thôn vùng ĐBSH khoảng 69,1% so với toàn vùng. Tuổi thọ trung bình trong vùng là 74,3 năm. Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

trong vùng là 98,0%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên toàn vùng là 11,7783 triệu người bằng khoảng 57,3% dân số toàn vùng. Tỷ lệ lao động từ tuổi 15 trở lên đã qua đào tạo ở vùng ĐBSH là 24,0%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn là 1,25 %, thiếu việc làm là 3,09%. Theo các con số thống kê thì vùng ĐBSH rất có lợi thế về lực lượng lao động trẻ, nhưng tỷ lệ đã qua đào tạo lại khá khiêm tốn - đó cũng là những khó khăn.

- Di dân nông thôn vùng ĐBSH có chiều hướng là sự dịch chuyển ra các thành phố, hoặc đến những khu công nghiệp mới xây dựng. Theo [50] thì dân số ở vùng nông thôn vùng ĐBSH những năm đầu 1990 vào khoảng 81,2%, đến nay (2012) chỉ còn là 69,1%. Khối lượng di chuyển dân cư khỏi khu vực nông thôn trong vùng là khá lớn, thông qua các con đường chủ yếu sau:

+ *Thứ nhất:* Cư dân nông thôn, đặc biệt là thế hệ trẻ, đã liên tục được thu hút vào làm việc tại các khu chế xuất, công nghiệp.

+ *Thứ hai:* Một bộ phận không nhỏ đi học, trở thành công chức cán bộ và chuyển tới làm việc và sinh sống tại các khu đô thị.

+ *Thứ ba:* Một số những người thân theo con cháu ra thành phố sống cùng, một bộ phận làm việc thêm theo thời vụ, một số ít đi vào khu vực quốc phòng rồi trở thành quân nhân chuyên nghiệp, ...

Nếu khu vực nông thôn mà không tạo được những chính sách kinh tế - xã hội, môi trường ở tốt, phù hợp... để người dân yên tâm sống, làm giàu tại nơi mình sinh ra và yêu nó, thì dẫn đến kết quả là trong ý thức của các thế hệ cư dân nông thôn có tư tưởng là thoát ly khỏi nông thôn, khi học xong họ cũng không muốn trở về quê hương để làm việc nữa.

### **2.3.1.2. Cấu trúc gia đình**

Hiện nay đã thay đổi khá nhiều so với trước đây, xem xét sự thay đổi này đều là những cơ sở quan trọng giúp cho việc đề xuất giải pháp chuyển đổi, tổ chức không gian nhà ở và tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH đúng với thực tiễn hơn. Do đó, việc nghiên cứu các đặc điểm về cấu trúc gia đình nông thôn để từ đó đề ra các giải pháp tổ chức không gian thỏa mãn tốt nhất các yêu cầu đa dạng, nhu cầu của các loại gia đình là cần thiết. Chúng ta cần quan tâm đến mỗi gia đình về số lượng thành viên, các thế hệ sinh sống trong gia đình, lứa tuổi, mối qua hệ huyết thống, nghề nghiệp sản xuất kinh tế gia đình.

- Nhân khẩu gia đình nông thôn trước đây thường có quy mô lớn, thường từ ba đến bốn thế hệ sống trong ngôi nhà (bình quân từ 7-8 người). Hiện nay, cấu trúc hộ gia đình nông thôn đã có sự thay đổi, những gia đình có số nhân khẩu lớn ngày càng giảm, số gia

đình trung bình từ 4-6 người đang chiếm số đông và xu hướng số nhân khẩu trong gia đình nông thôn ngày càng nhỏ hơn nữa. Tương lai ở nông thôn cũng giống như mô hình gia đình thành thị, chủ yếu là loại gia đình có số nhân khẩu từ 3-4 người (gia đình hạt nhân hai thế hệ) (bảng 2.5).

**Bảng 2.5. Bảng cấu trúc gia đình điều tra (tháng 3/2014) tại 2 xã thuộc tỉnh Vĩnh Phúc**

Địa điểm	Tổng số nhân khẩu	Tổng số hộ	Hộ 4 thế hệ (7-8 người)	Hộ 3 thế hệ (4-6 người)	Hộ 2 thế hệ (3-4 người)	Hộ 1 thế hệ 1-2 người (con cái đã ở riêng hết)
Xóm Giữa, xã Quất Lưu (xã giáp ranh đồi núi), huyện Bình Xuyên, Vĩnh Phúc	793	198	2	48	138	10
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>100</b>	1,01	24,24	69,69	5,05
Địa điểm	Tổng số nhân khẩu	Tổng số hộ	Hộ 4 thế hệ (6-8 người)	Hộ 3 thế hệ (4-6 người)	Hộ 2 thế hệ (3-4 người)	Hộ 1 thế hệ 1-2 người (con cái đã ở riêng hết)
Xóm Phú Thọ, thôn Đại Định, xã Cao Đại (xã đồng bằng), huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	628	145	8	57	74	6
<b>Tỉ lệ (%)</b>		<b>100</b>	5,51	39,31	51,03	4,14

Như vậy, căn cứ theo nhu cầu phát triển về quy mô gia đình các vùng nông thôn, việc đòi hỏi về quỹ đất đai dành cho nhu cầu xây dựng càng lớn, trong khi diện tích đất ở nông thôn ngày càng bị thu hẹp. Do đó, cần tìm ra những giải pháp tổ chức không gian nhà ở cho phù hợp với quy mô nhân khẩu mỗi loại gia đình cũng như tính toán lại diện tích đất ở, loại hình nhà ở sao cho thích ứng với điều kiện cụ thể của mỗi địa phương.

Khi là gia đình hạt nhân, ngôi nhà chỉ cần đáp ứng không gian ở và sinh hoạt cho gia đình nhỏ từ 3-4 người (hai vợ chồng và một đến hai con nhỏ); khi phát triển thành gia đình lớn (con cái lớn) thì cần không gian rộng hơn, nhu cầu sử dụng cao hơn nhằm phục vụ cho

nhieu đối tượng như không gian ngủ riêng, không gian học tập và làm nghề phụ; khi cấu trúc gia đình phát triển (con cái trưởng thành và lập gia đình riêng) thì cấu trúc gia đình lại có sự phân tách và quỹ đất đai có chiều hướng bị thu hẹp.

Do vậy, để tổ chức môi trường ở nông thôn phù hợp, kinh tế và hiệu quả nhất thiết phải quan tâm đến cơ sở cấu trúc gia đình cũng như đặc điểm quá trình phát triển của gia đình nông thôn.

### **2.3.2. Mức thu nhập của người dân nông thôn**

- Mặc dù người dân nông thôn thu nhập đại đa số thấp hơn dân cư đô thị, nhưng mức sống bình quân hiện nay của họ đã cao hơn trước. Họ thu nhập kinh tế gia đình từ nhiều nghề như: làm trang trại gia đình; chăn nuôi kết hợp với làm ruộng; làm buôn bán dịch vụ nông nghiệp kết hợp với làm ruộng; làm nghề phụ kết hợp với làm ruộng; làm nghề thủ công; làm công nhân các khu công nghiệp hay họ mở các công ty kinh doanh buôn bán nông thổ sản. Ngoài ra, nhiều nông dân giàu lên nhờ vào việc bán bớt đi một phần đất trong diện tích đất ở của gia đình hoặc có nhiều tiền do được đền bù đất nông nghiệp để mở đường giao thông, xây khu đô thị hoặc khu công nghiệp. Trong số các nghề nêu trên, người nông dân sống chuyên canh nông nghiệp, không làm thêm các nghề phụ là những người có thu nhập thấp nhất, họ là người nghèo nông thôn. Tuy nhiên, một số người dân sau khi tiêu hết nhanh chóng số tiền được đền bù đất đai một cách không có kế hoạch, cũng trở thành người trắng tay và nghèo khó vì họ không còn đất để canh tác nữa. Tại các vùng nông thôn ven đô thị, sau khi đã đền bù giải phóng đất đai canh tác hiện nay còn được Nhà nước trả cho thêm một phần đất dịch vụ (10% diện tích đất canh tác) nhằm mục đích phát triển kinh tế gia đình thông qua việc làm dịch vụ buôn bán. Nhưng thực tế phần lớn những người nghèo cũng đã bán đi phần đất này và họ cũng không còn lối thoát về làm kinh tế gia đình nữa (những người giàu từ đô thị đã mua lại rất nhiều số đất dịch vụ này theo điều tra thực tế ở khu vực Hà Nội).

- Nhìn chung, một bộ phận không nhiều dân cư nông thôn đã tự vươn lên làm giàu từ chính mảnh đất của họ, còn lại vẫn đa phần có thu nhập khiêm tốn vì không biết không biết vận dụng kiến thức về phát triển nông nghiệp. Nhà nước đã có nhiều chính sách giúp cho người nông dân thoát nghèo bằng cách cho vay vốn ưu đãi thông qua các hội phụ nữ, hội nông dân tập thể, tín dụng tại các địa phương... nhằm giúp cho nông dân có vốn để phát triển kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi và làm nghề phụ.

- Do mức sống của nông thôn đã cao hơn trước đây, theo thống kê [82] mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của cả nước là: năm 2005 1,608 triệu VNĐ/tháng/người; năm 2008 2,921 triệu VNĐ/tháng/người; năm 2009: 3,063 triệu VNĐ/tháng/người; năm 2010: 3,857 triệu VNĐ/tháng/người và đến năm 2011: 5,610 triệu VNĐ/tháng/người; theo các con số, thấy rằng thu nhập của nông dân tăng lên đáng kể! Chính vì vậy nhu cầu về xây dựng nhà ở, đầu tư trang thiết bị hiện đại phục vụ cho cuộc sống cũng được người dân quan tâm hơn. Việc phá bỏ các ngôi nhà truyền thống được cho là “không hiện đại” để xây dựng các ngôi nhà hộp bê tông giống thành thị hiện đại văn minh đang được người nông dân vùng ĐBSH triệt để áp dụng. Mặc dù đại bộ phận thu nhập và mức sống của nông thôn vùng ĐBSH được nâng cao hơn trước đây đáng ghi nhận, nhưng mức sống này phần lớn lại không bền vững vì một phần kinh tế gia đình không phải do lao động sản xuất tích lũy mà do bán hoặc được đền bù đất đai. Ngoài ra, người nông dân còn được gọi là “mức thu nhập ảo” vì đi vay vốn ưu đãi dành cho phát triển kinh tế của các tổ chức về để xây dựng nhà ở và mua sắm thiết bị tiêu dùng.

### **2.3.3. Nhu cầu của người dân nông thôn về vấn đề ở, sinh hoạt và lao động**

Trước đây, khuôn viên và không gian ngôi NONT vùng ĐBSH là hiện thân của mô hình kinh tế tự cung tự cấp. Mọi thứ đều được cung cấp từ khuôn viên ngôi nhà: Vườn cung cấp rau, củ, quả, ... kết hợp để chăn, thả nuôi gia cầm cải thiện bữa ăn hàng ngày; Ao nuôi cá, thả bèo (vừa để lọc nước vừa để chắn lợn), ao cũng để giặt rũ, rửa ráy, lấy nước tưới vườn, dung hòa hệ sinh thái... chỉ trừ mỗi lúa, ngô, khoai, sắn là từ ruộng nương mang về. Bao đời người nông dân vẫn cứ sống đơn giản như thế. Còn đối với ngôi nhà, phải thừa nhận rằng, ngôi nhà ở gỗ truyền thống (tất nhiên ở đây chúng ta nói đến những ngôi nhà gỗ của người giàu có trước đây như địa chủ, phú nông, ...) xây dựng rất đẹp, có phong cách, có sự thống nhất, có giá trị điêu khắc cao và có hoài niệm cổ (sẽ nói nhiều hơn các giá trị ở mục 2.6). Tuy nhiên, nó cũng có nhiều hạn chế như: ít tiện nghi, ánh sáng thiếu, khu vệ sinh ở xa ngôi nhà không tiện dụng trong đêm hôm nếu cần sử dụng. Không gian bếp cũng vậy, chỉ đáp ứng để đun nấu bằng củi hay rơm rạ, rất bụi và khói chưa đảm bảo khâu vệ sinh ăn uống (hiện nay người nông dân vẫn còn sử dụng loại bếp này). Đối với phòng ngủ chưa có sự riêng tư nhiều, chỉ có vợ chồng mới cưới hoặc đàn bà, con gái mới ở gian buồng (chái), nhưng lại chung với các chum vại, hòm, cọt quây,... để đựng thóc, ngô, khoai sắn, ...

Kinh tế đất nước nói chung và khu vực nông thôn vùng ĐBSH nói riêng có những đột phá quan trọng từ khi đổi mới và đặc biệt đối với những năm gần đây, cùng với một số nhược điểm nêu trên dẫn tới những thay đổi và nảy sinh những nhu cầu mới của người dân về vấn đề ở. Có thể kể ra:

- Nhu cầu tách hộ tăng do dân số phát triển, do quan niệm sống mới, dẫn đến khuôn viên và ngôi nhà ở thay đổi ;

- Các công nghệ, năng lượng, thiết bị mới được sử dụng (như điện, thông tin truyền thông, các thiết bị sử dụng điện, vật liệu xây dựng, khí ga,...) dẫn đến phải có những yêu cầu xây dựng mới để phù hợp những thay đổi này;

- Các nhu cầu tiện nghi trong công năng ngôi nhà mới (khu vệ sinh, phòng ngủ, bếp nấu khí ga hay điện, kho đồ đạc, nông sản, ..) cũng phải được đáp ứng, chính vì vậy mà nhu cầu thiết kế hợp lý ngôi nhà, khuôn viên xung quanh nó cũng là đòi hỏi của người dân;

- Điều quan trọng nữa là sự khan hiếm đối với các vật liệu gỗ, đặc biệt các loại gỗ quý như đinh lim để xây dựng những ngôi nhà như trước đây là rất đắt không còn phù hợp. Nên nhu cầu xây dựng nhà ở mới phải phù hợp với vật liệu xây dựng mới.

- Trong tương lai do biến đổi khí hậu, nước biển dâng, đối với những vùng bị ảnh hưởng người dân cần phải có những ngôi nhà phù hợp chống biến đổi cũng là những nhu cầu.

Trong các bối cảnh, các nhu cầu về việc ăn ở vừa xem xét là những nhu cầu bức xúc và có thật. Việc xây dựng phát triển môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH, trong đó có khuôn viên và cả ngôi nhà cần phải đáp ứng các nhu cầu, nguyện vọng của người dân là rất cần thiết. Điều này phải được quan tâm từ khâu thiết kế quy hoạch chung từ huyện - xã, quy hoạch chi tiết từ xã - thôn và khu dân cư nông thôn mới; thiết kế kiến trúc và lựa chọn giải pháp vật liệu, giải pháp thi công cho ngôi nhà ở nông thôn vừa hiện đại, tiện nghi, phù hợp với kinh tế... lại không xa rời không gian truyền thống nhà ở nông thôn là một câu hỏi cần phải trả lời.

## **2.4. TÁC ĐỘNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA, CNH, HĐH NÔNG THÔN (hình 2.6)**

### **2.4.1. Tác động của quá trình đô thị hóa**

Đô thị (những nơi có quy hoạch, điều kiện vật chất và tinh thần tốt) - mọi thứ đều khang trang, sạch đẹp, tiện dụng, ... là điều ai cũng nhận ra và không thể phủ nhận đối với mỗi người dân, đặc biệt là những người dân nông thôn - đô thị hóa nông thôn cũng là lẽ tất yếu khi kinh tế

phát triển. Tuy nhiên, đằng sau vấn đề này đang tồn tại những mặt trái, như những làn sóng ngầm sau bức tranh quê bình yên mà cha ông chúng ta đã tạo dựng ngàn đời nay. Đâu đó, người nông dân vẫn còn chần trở với ngôi nhà, thửa ruộng, với môi trường xung quanh...; với suy nghĩ sẽ làm gì tiếp theo khi đất canh tác không còn nữa... Sự thay đổi về môi trường ở đã thấy rõ, còn sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế và phương thức sản xuất mang lại thu nhập kinh tế dường như vẫn là bài toán còn đang tìm lời giải.

#### **2.4.1.1. Những thay đổi về đất đai**

Theo số liệu thống kê [82] tính đến 2012 vùng ĐBSH có tổng diện tích là 2105,0 nghìn ha. Trong đó đất sản xuất nông nghiệp là 775,2 nghìn ha, đất lâm nghiệp là 518,4 nghìn ha, đất chuyên dùng là 310,4 nghìn ha, đất ở là 140,0 nghìn ha. Thấy rằng, phần lớn vẫn là diện tích khu vực nông thôn. Thực chất mà nói thì khu vực nông thôn vùng ĐBSH có giá đất thấp hơn so với khu vực đô thị - đó là mặt lợi thế.

- Muốn công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn thì một phần đất nông nghiệp phải được chuyển sang mục đích phi nông nghiệp, chủ yếu cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng và đô thị; một bộ phận không nhỏ nông dân bị mất đất sản xuất, phải chuyển đổi nghề nghiệp.

- Về đất đai hai vấn đề tồn đọng nổi cộm lên là vấn đề tích tụ đất trong nông nghiệp và vấn đề bồi thường tái định cư khi thu hồi đất. Với việc phát triển nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa thì phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp và sản xuất hàng hóa là nhu cầu tất yếu. Chủ trương phát triển sản xuất hàng hóa trong kinh tế nông nghiệp được Đảng và Nhà nước ta đặt ra như một bước đi quan trọng để giải quyết vấn đề tam nông. Một trong những biện pháp quan trọng nhất để phát triển sản xuất hàng hóa nông nghiệp là phải tập trung ruộng đất để tổ chức sản xuất quy mô trên những cánh đồng mẫu lớn và cơ giới hóa được.

- Căn cứ quan trọng là Nhà nước trao cho hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và đất ở. Đây chính là nội dung đổi mới chủ yếu trong đổi mới chính sách pháp luật đất đai đã được cụ thể hóa trong Luật Đất đai năm 2003 và mới sửa đổi ban hành Luật Đất đai năm 2013. Dựa vào cơ sở pháp lý này, Nhà nước khuyến khích khu vực nông thôn thực hiện phong trào "dồn điền, đổi thửa" để khắc phục tình trạng manh mún do quá trình giao đất trước đây, có điều kiện quy hoạch lại đồng ruộng, sử dụng được CNH nông thôn, các dịch

vụ giao thông, điện, thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu, ... và áp dụng được các công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp. Từng người nông dân, hộ gia đình nông dân hay một nhóm hộ gia đình có năng lực làm nông nghiệp có thể tập trung ruộng đất hình thành các trang trại để có một địa bàn hoạt động mang tính công nghiệp hơn.

- Đối với chính sách đất đai, Nhà nước đẩy nhanh tiến độ giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận để các chủ trang trại yên tâm sản xuất; ưu tiên cho thuê đất đối với đất chưa giao, chưa cho thuê ở địa phương để phát triển trang trại, khuyến khích khai hoang, phục hóa để phát triển mở rộng trang trại. Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai (năm 2003) [61] đã đưa ra loại đất nông nghiệp khác bao gồm các loại đất phi nông nghiệp sử dụng để phục vụ sản xuất nông nghiệp được hưởng các chế độ sử dụng đất như đối với đất sản xuất nông nghiệp. Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 lại quy định cụ thể hơn là khi chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp (trừ đất chuyên trồng lúa nước), đất rừng sản xuất sang làm đất nông nghiệp khác thì không phải nộp tiền sử dụng đất. Hơn nữa, các trang trại chăn nuôi tập trung được hưởng chế độ ưu đãi về sử dụng đất như đối với các khu công nghiệp. Đây là một chính sách rất quan trọng để tạo điều kiện cho các chủ trang trại tổ chức sản xuất kết hợp giữa nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ. Chính phủ đã quyết định miễn, giảm thuế thu nhập cho trang trại với thời gian tối đa theo quy định hiện hành; miễn, giảm tiền thuê đất đối với đất trồng, đồi núi trọc, đất hoang hoá để trồng rừng sản xuất, trồng cây lâu năm và diện tích ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo để sử dụng vào mục đích sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp [61].

Vấn đề tồn tại cơ bản hiện nay chủ yếu liên quan đến vấn đề bồi thường thiệt hại, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. Ở đây có cả vấn đề khách quan và chủ quan và liên quan đến nhiều khía cạnh. Trước hết là hệ thống văn bản có liên quan đến vấn đề trên còn có những điểm bất cập và sau đó là nhận thức của chính quyền trong vấn đề tuyên truyền phổ biến pháp luật và nhận thức của nông dân.

- Đối với trường hợp thu hồi đất để sử dụng vào mục đích lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, việc triển khai bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cũng tương đối thuận lợi và ít gặp trở ngại từ phía người có đất bị thu hồi. Các quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với quy luật kinh tế; quan tâm nhiều hơn đến lợi ích của người có đất bị thu hồi; trình tự, thủ tục thu hồi đất ngày càng rõ ràng hơn. Nhiều địa phương đã vận dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thỏa đáng



nên việc thu hồi đất tiến hành bình thường hầu như không có hoặc có rất ít khiếu nại. Việc bổ sung quy định về tự thỏa thuận giữa nhà đầu tư cần đất với người sử dụng đất đã giảm sức ép từ các cơ quan hành chính trong việc thu hồi đất.

Tuy nhiên, việc thu hồi đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế là một trong những vấn đề nổi cộm nhất trong công tác quản lý đất đai hiện nay. Thực tế triển khai cho thấy việc thu hồi đất ở phần lớn các địa phương đang ách tắc, làm chậm tiến độ triển khai nhiều dự án đầu tư, gây nên những bức xúc cả cho người sử dụng đất, nhà đầu tư và cơ quan chính quyền có trách nhiệm thu hồi đất. Nổi lên những tồn tại như:

- Giá đất bồi thường, hỗ trợ nhìn chung chưa sát giá thị trường trong điều kiện bình thường, trong nhiều trường hợp quá thấp so với giá đất cùng loại chuyển nhượng thực tế, đặc biệt là đối với đất nông nghiệp trong khu vực đô thị và liền kề với khu dân cư. Tại vùng giáp ranh giữa các tỉnh và vùng giáp ranh giữa đô thị và nông thôn còn chênh lệch quá lớn về giá đất bồi thường, hỗ trợ đang là một khó khăn lớn cho các công trình theo tuyến.

- Việc tính toán mức bồi thường, hỗ trợ có sự thiếu công bằng giữa các trường hợp có các điều kiện giống nhau về sử dụng đất trong cùng một dự án. Trong nhiều trường hợp tiền bồi thường đất nông nghiệp thường không đủ để nhận chuyển nhượng diện tích đất nông nghiệp tương tự hoặc không đủ để chuyển sang làm ngành nghề khác. Những trường hợp bị thu hồi đất ở thì tiền bồi thường trong nhiều trường hợp không đủ để nhận chuyển nhượng lại đất ở tương đương hoặc nhà ở mới tại khu tái định cư.

- Nhiều dự án chưa có khu tái định cư đã thực hiện thu hồi đất ở. Nhìn chung, các địa phương chưa coi trọng việc lập khu tái định cư chung cho các dự án tại địa bàn, một số khu tái định cư đã được lập nhưng không bảo đảm điều kiện tốt hơn hoặc bằng nơi ở cũ.

- Chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ngày càng được Nhà nước quan tâm giải quyết thỏa đáng hơn; tuy nhiên, việc thay đổi chính sách cùng với sự vận dụng thiếu cụ thể, linh hoạt tại các dự án áp dụng các mức bồi thường khác nhau do sự thay đổi chính sách đã dẫn tới sự suy bì và khiếu kiện kéo dài của người có đất bị thu hồi, do vậy việc giải phóng mặt bằng để thực hiện một số dự án không bảo đảm tiến độ.

- Sự chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất đô thị, làm cho đất trở thành một thứ hàng hóa. Những mảnh ruộng để sản xuất, để hương hỏa trước đây trở thành một thứ của cải có giá trị to lớn của gia đình, gia tộc. Tình cảm gia đình, gia tộc bị lung lay nặng nề qua các cuộc tranh chấp đất đai, làm ảnh hưởng đến nếp sống văn hóa truyền thống, một nếp sống vốn được xây dựng trên cơ bản gia đình, dòng tộc.

- Việc gia tăng dân số và quan điểm mới về cấu trúc hộ gia đình, dẫn đến sự chia tách hộ con cái tăng vì vậy có sự chia cắt đất để con cái xây nhà, quỹ đất ở giảm dần, tỉ lệ xây dựng cao, ao hồ bị lấp, cây xanh giảm... Chính vì vậy mà ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường ở.

#### **2.4.1.2. Những biến đổi về văn hóa lối sống**

Sự giao lưu văn hóa - văn minh giữa làng xã với đô thị và với lối sống hiện đại cũng như sự hội nhập quốc tế diễn ra từng ngày ở các vùng nông thôn trong khu vực và đặc biệt là trong giới trẻ, có những mặt tích cực, song các mặt tiêu cực thì cũng rất nhiều. Những người nông dân chân chất hiền lành nơi làng quê ít có cơ hội và thời gian cũng như kiến thức để lựa chọn những giá trị phù hợp. Sự du nhập thiếu chọn lọc một số thành tựu văn hóa - văn minh từ đô thị đã phá vỡ hoặc làm mất một số giá trị truyền thống tốt đẹp tồn tại từ lâu nay, vốn là niềm tự hào của văn hóa - văn minh làng xã, như: Các giá trị cộng đồng, các quan hệ về tình làng nghĩa xóm, thái độ lao động cần cù... Các hiện tượng tiêu cực xảy ra ở làng xã được phản ánh trên phương tiện thông tin gần đây, ít nhiều có liên quan tới sự lựa chọn, tiếp nhận văn hóa đô thị, tới sự chuyển biến trong nhận thức và hành động của nhiều người, đặc biệt là với thế hệ trẻ nông thôn.

- **Những mặt tích cực:** Sự tiếp nhận văn minh, văn hóa tốt của đô thị là xu hướng tất yếu của một xã hội phát triển, và tất nhiên, gắn liền với quá trình đô thị hóa là sự ra đời của những yếu tố, những giá trị văn hóa mới giúp con người có khả năng làm chủ không gian sinh tồn mới. Cần khẳng định, việc phát triển toàn diện, bền vững nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong quá trình đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam có mối quan hệ chặt chẽ với quá trình đô thị hóa và có sự giao thoa, tiếp biến văn hóa - văn minh giữa đô thị với nông thôn. Vì thế, trước xu hướng một số giá trị văn hóa - văn minh đô thị mang đến có sức hấp dẫn, có sự lan tỏa nhanh chóng,... người nông dân có cơ hội được tiếp nhận và hưởng thụ những giá trị văn hóa mới. Có một số biến đổi tích cực trong văn hóa làng - xã như sau:

+ Không gian làng - xã hiện nay đã có những sự thay đổi so với không gian của làng - xã trước đây: có xu hướng cởi mở hơn, thoáng đạt hơn, nhiều sự giao lưu hơn, tính chất công nghiệp, đô thị đã thể hiện rõ và lan dần vào trong cả suy nghĩ và lối sống của người dân;

+ Các phong tục tập quán có sự đan xen và giao lưu rõ rệt giữa làng và phố, hiện đại và truyền thống;

+ Di tích, lễ hội, tín ngưỡng đang được đưa trở lại với vai trò đặc biệt của chúng trong đời sống tâm linh bằng nhiều hình thức khác nhau như trùng tu lại di tích; dựng lại các lễ hội; khôi phục, thực hành và phát triển tín ngưỡng;

+ Tiếp cận thông tin và đa dạng hóa các loại hình giải trí, đặc biệt là sự liên kết người dân theo mạng lưới quan hệ và lợi ích trong làng, là những biểu hiện nổi bật của sự biến đổi và hình thành những yếu tố văn hóa mới ở nông thôn;

+ Tính dân chủ trong cộng đồng cũng được mở mang, người dân được tự do hơn trong cách cư xử và ăn mặc.

- **Những mặt tiêu cực:** Quá trình phục hồi văn hóa và “tái cấu trúc” văn hóa truyền thống trong xã hội hiện đại ở các làng - xã cũng đang đặt ra hàng loạt các vấn đề bất cập như: môi trường, không gian sống, hoạt động sản xuất, đất đai, sự chấp hành chính sách của Đảng và Nhà nước... Do chưa chuẩn bị, hoặc thiếu định hướng và những bất cập trong công tác quản lý văn hoá, những yếu tố phi văn hóa từ các phương tiện thông tin truyền thông, đặc biệt từ internet, đã thâm nhập vào đời sống nông thôn, làm biến đổi lối sống người nông dân. Một số sản phẩm, loại hình được gọi là văn hoá, nghệ thuật, một số quan niệm, lối sống, cách ứng xử... không phù hợp, thậm chí trái ngược với thuần phong mỹ tục truyền thống đã lan về làng quê và làm tha hoá một bộ phận không nhỏ cư dân nông thôn, đặc biệt là giới trẻ; làm môi trường văn hoá mất trong sáng; bào mòn và làm rạn nứt quan hệ tương thân, tương ái của người nông dân. Lối sống và văn hóa của người nông dân thay đổi ít nhiều, tình cảm láng giềng có phần phai nhạt; những tệ nạn, tiêu cực, thói xấu... của thành thị (cờ bạc, mại dâm, nghiện hút...) giờ đang lan về làng quê (đó là sự thật hiện nay). Điều này mang lại bất lợi cho nông thôn, phá vỡ cấu trúc bền vững của văn hóa truyền thống, có phần giảm tính liên kết cộng đồng làng - xã như đã nhắc đến nhiều.

+ Người nông thôn có nếp sống văn hóa của làng xã, nhưng điều gì xảy ra khi mà làng xã bỗng dung biến thành phố phường. Đây là câu hỏi cần phải trả lời khi xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay.

+ Nhận thấy rằng, môi trường ở nông thôn là cái đầu tiên bị phá vỡ (trong đó có kiến trúc và môi trường), trong khi việc kế tục xứng đáng lại chưa sẵn sàng, đang là thực tế ở nhiều "phố làng". Một số ví dụ có thể kể ra: Trong trào lưu hiện đại, làng cổ Đường Lâm đang bị mai một dấu tích của một ngôi làng cổ nổi tiếng với phong cách đá ong, giờ đây họ xây nhà bằng gạch nung, với đủ kiểu Tây, Tàu xen kẽ. Làng Mông Phụ không còn nhiều những khóm tre, hay con ngõ đất sỏi đá ong lóng lánh, từng là một phần lịch sử của ngôi

làng cổ; Tương tự thế, vẻ đẹp sâu lắng bình yên của ngôi làng gốm ở Bát Tràng giờ cũng lùi vào dĩ vãng. Những quầy hàng san sát mọc thành phố trong làng. Cái hồn cốt của làng là gốm, sản phẩm từng được triều đình phong kiến chọn lựa, giờ bị chìm trong sự phong phú, đa dạng về màu sắc, kiểu dáng của đủ loại gốm nhập về từ Trung Quốc; Làng lụa Vạn Phúc vốn nổi danh, giờ đã như đô thị với những khu phố bán hàng sầm uất, nhưng chật trội. Tiếng thoi đưa lách cách thuở nào giờ đã trôi vào ký ức, khi các khung dệt công nghiệp đang lấn át; Những tòa nhà cao tầng hiện đại ở Đông Ngạc, Xuân Đình, Cự Đà cũng đang khiến các ngôi làng cổ này dần chìm vào dĩ vãng; Hình ảnh quen thuộc của các làng quê Bắc Bộ với cây đa, giếng nước, lũy tre làng thực sự bị biến dạng khi những ngôi nhà “hiện đại” với kiến trúc pha tạp mọc lên giữa làng [105]. Ngôi nhà truyền thống 3 gian, 5 gian vốn rất thích hợp với khí hậu nhiệt đới, từng là niềm tự hào của một thời bấy giờ còn rất ít; Làng quê nào cũng dễ dàng bắt gặp những ngôi nhà bê tông hình ống có kiến trúc lộn xộn, cho dù đất để xây dựng vẫn còn rộng. Môi trường sinh thái ở thôn quê cũng đang bước dần đến sự ngột ngạt giống như những thành phố đông người.

Cần có các nghiên cứu cụ thể, thiết thực để giải quyết vấn đề làm thế nào để văn hóa - văn minh làng - xã hội nhập với xu hướng phát triển chung, nhưng vẫn giữ được bản sắc, với những nét văn hóa - văn minh độc đáo và đặc sắc. Để tổ chức tốt môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống thì những biến đổi về văn hóa lối sống từ văn minh đô thị mang đến là một cơ sở cần xem xét kỹ lưỡng.

## **2.4.2. Môi quan hệ giữa đô thị và nông thôn**

### **2.4.2.1. Những quan hệ có tính chất tương hỗ**

Quan hệ giữa nông thôn - thành thị là một vòng tuần hoàn lịch sử, “hình như” có những khác biệt, nhưng lại có quan hệ gắn gũi với nhau, “mọi thứ đều sinh ra từ làng”. Mọi con người của đô thị ở Việt Nam nói chung và vùng ĐBSH nói riêng đều xuất phát từ nông thôn và dưới những tác động nhất thiết trong từng điều kiện lịch sử cụ thể thì nông thôn dần biến đổi thành đô thị (như ở khu vực 36 phố phường Hà Nội).

- Đô thị được hiểu là một chỉnh thể không gian xã hội, biểu hiện sự thống nhất của một kiểu tổ chức xã hội đặc biệt với những điều kiện địa lý tự nhiên và môi trường nhân tạo.

- Còn nông thôn được coi là những hệ thống xã hội, những cộng đồng xã hội có những đặc trưng riêng biệt như những xã hội nhỏ và trong đó có đầy đủ các yếu tố, các vấn đề xã hội và các thiết chế xã hội...Việc xem xét những quan hệ này sẽ góp phần trong việc

tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và kế thừa được các giá trị truyền thống.

- Xét trong mối tương quan vị trí giữa đô thị và nông thôn thì đô thị là trung tâm và nông thôn là vùng ngoại vi và ngoại ô. Đô thị và nông thôn đều là nơi, là địa bàn cư trú của con người.

- Đô thị thường là trung tâm điều tiết (chính trị) và đưa ra các chính sách về kinh tế cho cả quốc gia hay từng địa phương, trong đó có các vùng ngoại ô, lân cận và cả khu vực nông thôn. Những khu vực nông thôn đang dần biến chuyển thành đô thị đó là hiện tượng đô thị hóa và nó là tất yếu. Việc đô thị tồn tại nhằm đảm nhận những vai trò là nơi điều tiết, quản lý của các dịch vụ tài chính thương mại, có khả năng thu hút các nguồn lực xã hội nhằm phục vụ cho kinh tế - xã hội.

- Tuy nhiên, nông thôn lại có vai trò cực kì quan trọng và ảnh hưởng rất nhiều đến các hoạt động của đô thị. Nông thôn cung cấp nguồn lao động, các nhu cầu về lương thực, thực phẩm, sản phẩm từ nông nghiệp... phục vụ cho đô thị.

- Bên cạnh đó, sự tác động ngược lại - đô thị là nơi có khả năng tập trung nghiên cứu, đưa ra các phương thức sản xuất công nghiệp, các ứng dụng khoa học - công nghệ đáp ứng nhu cầu sản xuất cho khu vực nông thôn.

*Tóm lại, trong mối quan hệ giữa đô thị và nông thôn là một quan hệ nhân quả khăng khít, đóng một vai trò quan trọng đưa kinh tế - xã hội đi lên, đặc biệt là khu vực nông thôn.*

#### **2.4.2.2. Những quan hệ có tính chất khác biệt**

So sánh trên 3 phương diện: Môi trường ở; mối quan hệ con người; lối sống (bảng 2.6)

##### **- Về môi trường ở:**

Nông thôn, nơi có mật độ dân cư không lớn như đô thị, sự hỗ trợ trong hoạt động kinh tế giữa các cư dân không thường xuyên và ở đó không có một môi trường sống đa dạng với nhiều kiểu sống khác nhau như ở đô thị.

Mỗi làng quê của nông thôn không phải là một hệ thống phức tạp, hoạt động mạnh và biến đổi nhanh như đô thị.

Về môi trường ở khu vực nông thôn: Đất rộng - người thưa, không gian sinh hoạt thoáng mát hơn khu vực đô thị. Người dân có thể xây cất nhà cửa rộng rãi theo ý thích của mình và có thể xoay theo những hướng tùy thích. Đó cũng là đặc trưng của nông thôn. Thật sự mà nói, thì đại đa số người nông thôn cũng không thích kiểu kiến trúc nhà cửa đồ sộ,

lộng lẫy, bề thế như ở đô thị mà họ luôn coi trọng lối ứng xử của con người với môi trường tự nhiên, coi trọng sự hòa hợp với ngoại cảnh, với sông nước, cây cỏ...

**Bảng 2.6. So sánh sự khác biệt giữa nông thôn và đô thị trên 3 phương diện: Môi trường ở; mối quan hệ con người; lối sống**

	NÔNG THÔN	ĐÔ THỊ
<b>Môi trường ở</b>	- Không gian rộng rãi - Mang tính tự do	- Không gian chật chội - Theo khuôn khổ
<b>Mối quan hệ con người</b>	- Theo dòng họ, có tính cộng đồng - Tình cảm - Khoan dung	- Theo hình thức cá nhân, độc lập - Nguyên tắc - Khắt khe
<b>Lối sống</b>	- Chậm - Khép kín, ít chuyên đổi	- Khẩn trương, năng động - Tính mở, bao dung, tiếp biến

Nhưng đối với đô thị thì điều trên lại ngược lại vì không phù hợp, vì quỹ đất của đô thị có hạn và đắt đỏ, không rộng rãi như nông thôn. Do đó, về mặt xây dựng - kiến trúc phải được xây dựng thống nhất theo khuôn khổ nhất định. Những ngôi nhà trong đô thị thường được xây theo một mô hình quy hoạch tổng thể và thường có chung một kiểu dáng, nằm sát bên nhau theo một hướng nhất định, không có nhiều không gian của chiều ngang mà chỉ hướng đến chiều cao.

**- Về quan hệ giữa con người:**

Trong làng - xã nông thôn, hầu hết cư dân có cùng nguồn gốc, cùng một hoạt sản xuất nông nghiệp, cùng sinh hoạt văn hóa, các giao tiếp chủ yếu diễn ra trong khuôn khổ của cộng đồng làng xã nên tính cộng đồng cao và hầu như mọi người đều có các mối quan hệ ràng buộc với nhau trong cộng đồng. Cách xử sự trong cuộc sống của họ chủ yếu dựa trên tình cảm, có sự khoan dung trong làng xóm “tối lửa tắt đèn có nhau”.

Nhưng, đô thị là sự hợp thành của các bộ phận dân cư, đa phần đều không cùng nguồn gốc. Họ sống trong môi trường đòi hỏi sự cạnh tranh cao, cần năng động trong việc mưu sinh, nên các mối quan hệ xóm giềng không được thiết lập chặt chẽ như ở nông thôn. Do đó, cách xử sự của người đô thị luôn “sòng phẳng” theo nguyên tắc vay trả của cuộc sống, ít xen lẫn yếu tố tình cảm. Nếu như ở nông thôn, các mối quan hệ giữa người với người diễn ra dựa trên yếu tố tình cảm, khoan dung, thì ở đô thị mối quan hệ này dựa trên những nguyên tắc rõ ràng. Họ không đặt các mối quan hệ một cách tràn lan mà chỉ tập trung vào những mối quan hệ đem đến

những lợi ích trong cuộc sống của họ. Do đó, mối quan hệ của người đô thị thường theo chiều sâu, theo chuyên môn và được xây dựng trên tính chất cá nhân, ít có yếu tố cộng đồng hoặc huyết thống xen vào.

Do sự khác biệt trên, nên khi văn hóa đô thị du nhập vào nông thôn đã tạo ra những mâu thuẫn trong các quan hệ.

#### **- Về lối sống:**

Người nông thôn thường có lối sống đơn giản gắn liền với cuộc sống nông nghiệp và thường bằng lòng với những gì mình đang có, không muốn chia sẻ với người khác và cũng không muốn tiếp nhận của người khác nên trong cuộc sống thay đổi chậm chạp.

Trái lại, người đô thị có lối sống cạnh tranh thích vươn lên, do có sự kết hợp, xen kẽ của nhiều nhóm dân cư khác nhau. Người đô thị luôn cởi mở, đón nhận những yếu tố mới và rất năng động trong việc chọn lọc những yếu tố văn hóa thích hợp để làm phong phú thêm cho cuộc sống. Do đó, lối sống của người đô thị luôn tiếp biến và thay đổi, tạo ra sự khác biệt khá rõ ràng với lối sống nông thôn.

### **2.4.3. Tác động của quá trình CNH, HĐH nông thôn (hình 2.6)**

#### **2.4.3.1. Tác động tích cực**

- Sau gần 30 năm đổi mới ở nước ta đã mở ra bước phát triển mới trong tất cả các mặt kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Đặc biệt, sau khi Quốc hội Việt Nam ban hành Luật Doanh nghiệp (năm 2000), Luật Đất đai (năm 2003), Luật Đầu tư (năm 2005); Chính phủ ban hành Nghị định về Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất (năm 1997)... gắn theo đó là sự hình thành trên diện rộng, số lượng lớn, tốc độ nhanh các khu công nghiệp, khu chế xuất. Theo thống kê [82] thì cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp khu vực ĐBSH: năm 2005 là 21,66%, năm 2009 là 24,12%, năm 2010 là 23,96%, năm 2011 là 26,08%, năm 2012 sơ bộ là 27,50%, các con số cho thấy công nghiệp tăng đáng kể. Các khu đô thị mới cũng được xây dựng rất nhiều, qua đó có sự cải thiện đáng kể kết cấu hạ tầng ở cả thành thị và nông thôn. Công nghiệp là động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời cũng là cơ sở để hình thành nên các khu dân cư mới. Làn sóng đô thị hoá đã lan nhanh, lôi cuốn và tác động trực tiếp đến môi trường ở nông thôn. Những năm qua, hệ thống đô thị Việt Nam đang trong quá trình phát triển, bên cạnh những đô thị có từ lâu là sự xuất hiện ngày càng nhiều các khu đô thị mới, các thị trấn, thị tứ, tạo thành bộ mặt mới ở nông thôn.

- Với sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, cấu trúc hạ tầng ở nông thôn trước đây vốn yếu kém, nay đã có sự cải thiện đáng kể. Các làng nghề được khôi phục, mở mang góp

phần làm sôi động thêm quá trình đô thị hoá ở nông thôn. Quá trình đô thị hóa trong những thập niên 90 của thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI đã mang luồng sinh khí mới vào nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam nói chung và vùng ĐBSH nói riêng.

- Sự hình thành trên địa bàn nông thôn những khu công nghiệp, khu chế xuất, các trung tâm dịch vụ, thương mại... (Theo thống kê [82], số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm của khu vực ĐBSH như sau: năm 2008 là 1717 chợ, năm 2009 là 1745 chợ, năm 2010 là 1771 chợ, năm 2011 là 1782 chợ và năm 2012 là 1798 chợ), đó là sự gia tăng đáng kể, đã nâng giá trị sử dụng của đất đai, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động, tạo môi trường ứng dụng rộng rãi khoa học, công nghệ... Đô thị hóa kích thích và tạo cơ hội để con người năng động, sáng tạo hơn trong tìm kiếm, lựa chọn các phương thức, hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh. Kinh tế phát triển, đời sống người lao động được cải thiện là mặt tích cực của đô thị hoá (hình 2.6). Những năm qua, một số tiến bộ của văn hoá đô thị đã lan toả về nông thôn, tạo nên những sắc thái mới trong đời sống, sinh hoạt tinh thần của người nông dân và cộng đồng làng xã, sự du nhập lối sống, phong cách giao tiếp, ứng xử văn minh, tiến bộ làm cho văn hóa làng quê có những sắc thái mới. Nhiều loại hình, giá trị văn hóa ở nông thôn cũng được khôi phục và giới thiệu rộng rãi. Làn sóng đô thị hóa cùng với sự phát triển hạ tầng, mở rộng mạng lưới thông tin đại chúng, tăng cường quan hệ làm ăn, buôn bán giữa các vùng miền... đã làm cho kinh tế - xã hội nông thôn phát triển mạnh mẽ hơn.

#### **2.4.3.2. Tác động tiêu cực**

- Cái được cũng nhiều của CNH, HĐH nông thôn. Nhưng mặt trái của nó là rất nhiều, làm thay đổi lớn đến bộ mặt xã hội nông thôn vùng ĐBSH. Các khu đô thị mới, khu công nghiệp ngày càng được mở rộng lấn chiếm đất canh tác nông nghiệp. Những hình ảnh đi vào thơ ca của làng quê vùng ĐBSH như cây đa, giếng nước, sân đình, lũy tre, cổng làng, con đường làng lát gạch nghiêng quanh co, hình ảnh đứa trẻ chăn trâu, những rặng bờ rào bằng hoa dâm bụt... đang mai một về quá khứ để thay vào đó những cái “mới” mang đến.

- Hình ảnh làng - xã nông thôn bây giờ (gần như tỉnh nào của vùng ĐBSH cũng có) là sự đan xen của các nhà máy, khu công nghiệp và những khu nhà cao tầng được xây dựng trên chính mảnh đất nông nghiệp truyền thống của người nông dân xưa. Những con đường cái quan, rồi thì các ngõ đã được trải nhựa hoặc bê tông, những ngôi nhà ở nông thôn chia lô cao ba đến năm tầng với nhiều kiểu kiến trúc pha tạp và hàng quán bằng bê tông mái che



mọc lên dọc hai bên đường làng đang làm “phố” hóa nông thôn. Ao, hồ bị lấp đi lấy đất xây nhà do các hộ con cháu tách ra, vườn cây ít dần...môi trường nông thôn cũng bị thay đổi không còn xanh và trong lành như xưa.

- Kinh tế cũng khá hơn xưa, nhưng vẫn còn rất nhiều khó khăn và những hạn chế trong quản lý, điều hành, CNH nông thôn ở Việt Nam còn nhiều bất cập, đang phát sinh những vấn đề bức xúc liên quan đến nông nghiệp, nông thôn. CNH, HĐH làm thay đổi nhiều nhất đến bộ mặt xã hội nông thôn vùng ĐBSH, ảnh hưởng nhiều nhất là văn hóa xã hội, phong tục tập quán và môi trường ở,...

- Do dân số ngày càng tăng cùng với ảnh hưởng của đô thị hóa, nhu cầu về nhà ở ngày càng cao; đường làng, ngõ xóm trở thành “đường phố”, một số nơi ven đô người nông dân trở thành dân cư đô thị, trong khi họ chưa có kiến thức nhiều về lối sống và văn minh đô thị. Người nông dân một số khu ven đô và ven khu công nghiệp mất đất nông nghiệp phải chuyển sang làm các công việc khác như: làm thuê trên thành phố, làm dịch vụ buôn bán, sản xuất thủ công nghiệp; Một số thất nghiệp do mất đất canh nhưng lại không có đủ trình độ về khoa học kỹ thuật để được nhận vào làm tại các khu công nghiệp ở địa phương. Không có công việc cùng với không có thu nhập, người nông dân phải chia nhỏ đất ra để bán. Xu hướng xây nhà bám mặt đường làng đang được người dân tận dụng triệt để, mặc dù nó có nhiều hạn chế về môi trường ở. Những hàng quán mọc lên dọc đường làng. Các ngôi nhà ở truyền thống nằm sâu trong làng bị thay thế dần, sân vườn co lại do người dân chia nhỏ khu đất ra làm nhà ống trông rất xấu, không hợp khung cảnh.

- Đất nông nghiệp bị giảm do đô thị hóa nông thôn. Nguyên nhân chủ yếu là chuyển đất nông nghiệp sang xây dựng công nghiệp và đô thị mới làm ảnh hưởng tới quỹ đất canh tác, vấn đề này sẽ ảnh hưởng tới an ninh lương thực. Theo số liệu thống kê [82]: năm 2005 có 1274,5 nghìn ha diện tích trồng cây có hạt thì đến năm 2012 là 1225,8 nghìn ha. Diện tích trồng các cây có hạt đã giảm khoảng 50 nghìn ha.

- Những sân dùng để phơi và làm mùa trong mỗi gia đình ít dần do thiếu quỹ đất, khi thu hoạch sản phẩm nông nghiệp người dân phơi ngay trên đường quốc lộ hay đường làng làm ảnh hưởng đến giao thông và môi trường sống của người dân khu vực nông thôn.

- Việc sử dụng không hợp lý, lãng phí quỹ đất canh tác; tình trạng san lấp, lấn chiếm ao hồ, lòng sông, các công trình thủy lợi; nạn đốt phá rừng, khai thác khoáng sản tùy tiện cùng với sự yếu kém trong xử lý nước thải, rác thải, bụi, khói, tiếng ồn... đang làm cạn kiệt

tài nguyên thiên nhiên, phá vỡ hệ sinh thái, gây ô nhiễm môi trường ở, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, cảnh quan nông thôn.

## **2.5. YẾU TỐ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG CÓ TÁC ĐỘNG ĐỐI TỚI VIỆC GÌN GIỮ BẢN SẮC TRONG TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN**

Vùng ĐBSH là cái nôi hình thành dân tộc Việt, cũng là nơi sinh ra các nền văn hóa lớn, phát triển nối tiếp nhau: Văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đại Việt và văn hóa Việt Nam, từ trung tâm văn hóa này mà lan tỏa khắp đất nước. Văn hóa vùng châu thổ sông Hồng có những nét đặc trưng của văn hóa Việt [89], nhưng cũng có những nét riêng.

Đó là văn hóa làng - xã, mang bản sắc của một lối sống cộng đồng, là nơi mà quyền lợi của người này được gắn bó với quyền lợi của người kia và với quyền lợi chung của cộng đồng. Văn hóa làng - xã được thể hiện trong lao động sản xuất, trong mỗi gia đình với gia phong đã được chuẩn mực hóa từ lâu, được thể hiện bởi cách “ăn ở” giản dị rất hòa đồng với thiên nhiên, cuộc sống lao động sản xuất kết hợp với đời sống tinh thần vô cùng phong phú qua văn học nghệ thuật dân gian và lễ hội sống động. Về không gian, văn hóa làng - xã truyền thống thể hiện bằng cảnh quan thơ mộng của cánh đồng lúa vàng mùa thu với những con đường làng quanh co, hàng tre lá lướt dưới những làn khói chiều tà, tiếng sáo diều vi vu trong những đêm hè yên ả, vẻ u linh của cây đa cổ thụ bên các kiến trúc cổ kính của đình - chùa!.

Những nét đẹp văn hóa truyền thống này là những cơ sở quan trọng để xem xét đối với việc tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại nhưng vẫn gìn giữ và phát huy được các bản sắc riêng biệt (hình 2.7, 2.8).

### **2.5.1. Những nét riêng trong văn hóa lao động sản xuất truyền thống [42]**

- **Nghề trồng trọt:** đã hình thành từ lâu, đặc biệt là nông nghiệp lúa nước đã được hình thành rất lâu của vùng ĐBSH. Trải qua hàng nghìn năm trồng cây nông nghiệp, ông cha ta đã tổng kết

kinh nghiệm làm ruộng thật sâu sắc: “Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống”- đó là các yếu tố quan trọng trong thâm canh;

- **Nghề chăn nuôi:** Cũng rất phát triển như: Chăn nuôi lợn, gia súc, gia cầm, thả cá, ...đặc biệt “con trâu là đầu cơ nghiệp” của nhà nông. Trong chăn nuôi truyền thống thì có tính sinh thái rất cao nó là vòng tuần hoàn bền vững: sản phẩm của trồng trọt phục vụ con người, phục vụ chăn nuôi. Chăn nuôi lấy thịt, cá trang trải cho bữa ăn; chăn nuôi lấy sức

kéo phục vụ cho sản xuất, rồi thì các chất thải như phân gia súc lại được bón ruộng phục vụ trồng trọt...;

- **Nghề thủ công:** Người nông dân vùng ĐBSH nổi tiếng về khéo tay trong nhiều nghề thủ công, phát triển bách nghệ (trăm nghề) mà nghề nào cũng đạt đến đỉnh cao của sự khéo léo và tài hoa (nghề đan lát, dệt vải, nghề mộc, nghề ngỗng, nghề rèn, nghề đúc,...) để rồi nhiều làng đã tách khỏi nông nghiệp trở thành những làng nghề nổi tiếng;

- **Chợ làng, chợ phiên, chợ huyện,** ... rất sầm uất trở thành nét văn hóa của thông thương buôn bán và trao đổi hàng hóa;

- **Về phương tiện lao động sản xuất và vận chuyển truyền thống:** Đường bộ có: Gánh (quang gánh, gánh cặp, đòn gánh, đòn sóc, đòn càn, ...); Vác, khiêng (đòn khiêng); cáng, đội, đeo (bì, tay nải); Thồ, chở bằng các loại xe (xe đạp, xe kéo, xe đẩy, xe ngựa, xe trâu, xe bò,...); Đường thủy có: thuyền, bè, xuồng, tàu,..)

### 2.5.2. Quan hệ xã hội đề cao lối sống cộng đồng làng - xã

- **Văn hóa cộng đồng làng xã, dòng tộc, gia đình:** Do đời sống nông nghiệp phụ thuộc vào thiên nhiên nên người dân nông thôn phải sống dựa vào nhau, tập hợp thành sức mạnh để đương đầu với thiên nhiên, giặc loạn. Do đó, nét đặc trưng của làng xã vùng ĐBSH là một tổ chức mang tính cộng đồng rất cao. Đại bộ phận người nông dân vùng ĐBSH sinh sống thành từng làng, dăm ba làng hợp thành một xã. Làng luôn chứa đựng nhiều nét văn hóa truyền thống riêng biệt và là biểu tượng tốt đẹp của mỗi địa phương. Tuy nhiên, làng cũng có nhiều phong tục tập quán chung của cả cộng đồng người Việt. Mỗi làng đều có hương ước quy định về điều lệ của làng mà mỗi người dân đều phải tuân theo “phép vua thua lệ làng”. Các làng được bao bọc bởi lũy tre xanh vừa tạo dựng yếu tố cảnh quan, vừa là thành lũy bảo vệ dân làng. Với việc tổ chức quy hoạch không gian đóng kín, mang tính tự trị như vậy, các làng truyền thống tại vùng ĐBSH là dạng tự cung tự cấp.

Ngoài tính chất tổ chức xã hội theo cộng đồng làng xã, người dân vùng ĐBSH còn có loại hình tổ chức xã hội thu nhỏ nhưng vô cùng chặt chẽ đó là dòng tộc và gia đình. Mỗi làng có nhiều dòng họ, mỗi dòng họ có một vị trưởng họ chịu trách nhiệm chăm lo hương khói cho tổ tiên và đứng đầu điều hành các công việc lớn (ma chay, cưới hỏi, giỗ chạp, ...) của toàn bộ số gia đình trong dòng họ. Đối với nông thôn, dòng tộc trở thành một cộng đồng gắn kết và có vai trò rất quan trọng. Mỗi họ tộc đều có gia phả và hương ước quy định riêng cho dòng họ của mình. Để khẳng định vị thế của dòng họ trong làng, mỗi họ đều xây

dựng cho họ mình một nhà thờ họ rất khang trang. Phong cách kiến trúc các Nhà thờ họ mang lại cho làng xã vùng ĐBSH những bản sắc văn hoá truyền thống rất riêng.

Một xã hội thu nhỏ nữa trong tổ chức xã hội là gia đình. Gia đình của người dân vùng ĐBSH là những gia đình lớn, nhiều thế hệ sống chung với nhau trong ngôi nhà từ 3 - 4 thế hệ (tam đại đồng đường, tứ đại đồng đường, gồm: ông, cha, con và cháu chắt). Họ cùng nhau sinh sống với các tài sản trên khu đất của gia đình.

- **Văn hóa phường, hội:** Trong đại bộ phận nông thôn truyền thống vùng ĐBSH là sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên vẫn có các làng nghề kết hợp giữa làm nông nghiệp và làm nghề phụ. Những người thợ làm nghề thủ công trong làng, hoặc với các làng khác kết hợp chặt chẽ với nhau theo nghề nghiệp, tạo thành phường, hội như phường gốm, phường mộc, phường chài, phường vải, phường nón, phường đúc đồng... Ngoài ra, những người cùng sở thích, thú vui tổ chức ra các hội nhằm liên kết với nhau như hội chọi gà, hội cờ tướng, hội võ, hội bó lão... Nét đặc trưng của phường, hội là tính dân chủ, mọi người trong phường, hội phải có trách nhiệm tương trợ giúp đỡ lẫn nhau một cách bình đẳng.

- **Văn hóa nghệ thuật và lễ hội truyền thống:** Nghệ thuật biểu diễn trong nông thôn truyền thống vùng ĐBSH khá là đa dạng với các hình thức ca múa và nhạc kịch rất giàu bản sắc ở mỗi địa phương. Xuất phát từ văn hóa quần cư, cùng nhau săn bắn, hái lượm và làm nông nghiệp, sau mỗi vụ mùa mọi người tụ tập, vui mừng nhảy múa và cùng hưởng thành quả lao động. Từ đó, văn hóa múa hát dân gian nảy sinh và ngày càng phát triển. Đó là những điệu hát chèo truyền thống từ Bắc Bộ, hát ca trù của đất Thăng Long, hát quan họ của vùng Kinh Bắc (Bắc Ninh), múa rối nước, ...

Văn hóa nông thôn vùng ĐBSH càng đậm đà hơn trong các lễ hội truyền thống, gồm hai phần “lễ” và “hội”.

Phần lễ biểu hiện lòng tôn kính của nhân dân đối với các vị Thánh thần, các vị Vua, các Anh hùng dân tộc như ngày giỗ Tổ Hùng Vương, lễ hội đền Kiếp Bạc để tưởng nhớ công lao của Trần Hưng Đạo, lễ dâng hương và đám rước Chử Đồng Tử và Tiên Dung công chúa, hội Trường Yên tưởng nhớ vua Đinh, hội bà Chúa Kho, lễ hội làng để tưởng nhớ các vị Thành Hoàng làng...

Phần hội là sinh hoạt văn hóa, tôn giáo, nghệ thuật vui chơi giải trí của cộng đồng dân cư. Dân làng các vùng tổ chức nhiều cuộc thi, trò chơi vui vẻ nhằm nâng cao giá trị sinh hoạt cộng đồng, thắt chặt tình đoàn kết trong thôn, giữa làng trên với xóm dưới, giữa vùng này với vùng khác như hội chọi trâu Đồ Sơn, múa lân, đấu vật, đua thuyền, chọi gà,

thả chim, thả diều, cờ tướng, kéo co, đánh đu, pháo đất, ... Lễ hội mùa xuân là nơi tập trung rất nhiều các trò chơi truyền thống mà đến nay vẫn còn lưu giữ được.

### 2.5.3. Tín ngưỡng, phong tục và lễ hội

- **Tín ngưỡng, tôn giáo:** Thờ cúng tổ tiên là tín ngưỡng quan trọng nhất của người Việt. Gia đình nào cũng có không gian trang trọng nhất của ngôi nhà đặt bàn thờ để thờ cúng tổ tiên, ông bà, cha mẹ, những người đã khuất. Đó là những nét văn hóa đẹp cần lưu giữ để con cháu thấy trách nhiệm của mình mà học tập phát huy truyền thống gia đình, nhớ về nguồn cội nơi mình sinh ra. Phong tục thờ cúng được làm vào các dịp: ngày Tết, ngày giỗ chạp, các ngày tuần tiết (ngày mùng Một, ngày Rằm âm lịch, ...), lễ cầu mát (vào đầu mùa hè), cúng cơm mới (ngày thu hoạch mùa màng xong), ... trong năm. Tục thờ Thổ công, Táo quân, ông Địa rất phổ biến ở các nơi trong vùng.

Người dân vùng ĐBSH còn có nét đẹp văn hóa thờ phụng, suy tôn những người anh hùng dân tộc có công đánh giặc cứu nước, những người giúp đỡ dân làng phát triển nông nghiệp trở thành các vị thánh như Thành Hoàng làng, thờ đức thánh Trần Hưng Đạo, ... Trải qua quá trình phát triển văn hóa, nhân dân ta đã tiếp nhận các tôn giáo có nguồn gốc từ Ấn Độ, Trung Hoa, châu Âu như : Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo, Ki - Tô giáo...

- **Phong tục, tập quán:** Đó là những thói quen ăn sâu vào văn hóa xã hội nông thôn vùng ĐBSH từ lâu đời, có trong mọi mặt của đời sống xã hội và được đại đa số dân cư thừa nhận thành phong tục, tập quán. Theo [42] có một số các phong tục, tập quán quan trọng của người dân vùng ĐBSH như sau:

+ *Tục cưới hỏi:* Đám cưới của người nông dân trước đây phải đầy đủ các bước: Dạm ngõ (nhờ người mai mối đến nhà gáiướm hỏi); Hỏi: Sắm lễ vật sang thưa chuyện chính thức với nhà gái; Cưới: Tổ chức lễ trình tổ tiên, ra mắt họ hàng, làng xóm, tổ chức đón dâu về nhà trai; Lại mặt: Cô dâu, chú rể về thăm lại nhà bố mẹ đẻ cô dâu. Tất nhiên để tổ chức lễ cưới trước đó phải qua đăng kí kết hôn thì đôi trai gái mới nên vợ nên chồng.

+ *Tục ma chay:* Việc tổ chức lễ tang của người Việt rất trang nghiêm, chu đáo có các bước cơ bản sau: Liệm, nhập quan, đưa đám, hạ huyệt, cúng cơm, cúng tứ tuần, cúng bách nhật, để tang, giỗ đầu, cải táng, ... Và cứ mỗi độ Thanh minh, mỗi kỳ giỗ tết từng gia đình lại đi đắp mộ và cúng lễ. Cải táng là một phong tục rất thiêng liêng của người Việt.

+ *Làm nhà mới:* Làm một ngôi nhà mới to đẹp hơn là mơ ước và là một trong những việc việc lớn của người chủ gia đình trưởng thành ở nông thôn vùng châu thổ sông Hồng. Người Việt có câu: “tậu trâu, cưới vợ, làm nhà”, rồi thì: “lấy vợ hiền hòa, làm nhà hướng

nam”, khu vực ĐBSH thì có hướng gió mát vào mùa hè là hướng nam và đông - nam, gió lạnh vào mùa đông là bắc và đông - bắc, nên khi làm nhà chọn hướng nam sẽ ấm về mùa đông và mát về mùa hè. Khi làm nhà, ngoài việc chọn hướng còn phải xem tuổi và định ngày tháng tốt để khởi công xây cất. Đến khi làm nhà xong thì chọn ngày tốt để cúng rước tổ tiên về nhà mới (lễ nhập trạch) và ăn mừng nhà mới (lễ tân gia).

- **Lễ Tết:** Tết Nguyên đán là cái tết lớn nhất trong một năm. Sau tết âm lịch là các hội mùa xuân. Ngoài ra còn có nhiều lễ tết truyền thống khác trong một năm như: Rằm tháng Giêng, Tết Thanh Minh, lễ Hạ điền, lễ Thượng điền, Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng Bảy, Tết Trung thu, ... Mỗi lễ tết đều có ý nghĩa riêng và lễ thức cũng tiến hành khác nhau.

## **2.6. MỘT SỐ GIÁ TRỊ TRONG TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TRUYỀN THỐNG**

### **2.6.1. Khuôn viên và ngôi nhà nông thôn truyền thống như một đơn vị cân bằng sinh thái**

Khuôn viên và nhà ở nông thôn truyền thống như một đơn vị cân bằng sinh thái, được xem như là một chu trình khép kín. Ngày xưa đào ao lấy đất đắp nền nhà, nạo vét bùn ao làm nền vườn của từng hộ gia đình, ao phục vụ cho mục đích: dung hòa, chứa nước mưa và nuôi cá, thả bèo nuôi lợn,... Chất thải của người, gia súc, được xử lý và bón cho cây trồng như: chuối, mít, ổi, bưởi, cam, chanh, vườn rau,... để phục vụ sinh hoạt gia đình. Sân rộng trước nhà để phơi lúa ngô khoai sắn,... rồi thì phục vụ cho công việc lớn như ma chay, cưới hỏi... các nhà phụ phục vụ

cho kinh tế hộ gia đình (làm các nghề thủ công), xung quanh nhà trồng xoan, tre, mít để làm nhà cửa,... Đây chính là quan hệ sinh thái có tính cân bằng nhất mà trong cấu trúc một hộ gia đình - tính truyền thống và yếu tố khoa học quyện chặt với nhau (hình 2.9).

### **2.6.2. Kiến trúc ở truyền thống mang những nét riêng biệt**

- Quan điểm chọn hướng nhà và quy hoạch theo tác động của thầy địa lý, đó là cái “hướng” của “long mạch” của “khoa địa lý” mà từ đời xưa người Trung Quốc gọi là “phong thủy”. Phong thủy lo cấm “hướng” cái nhà sao cho nó hợp để cho gia đình được hưng thịnh, sau này “hướng” mờ mả sao cho đường con cái “phát” về sau. Thật ra, quan điểm chọn hướng nhà trong dân gian ta có thể khác chút ít với quan điểm này.

Trong dân gian ta có khác, lại chủ yếu chọn hướng và bề mặt địa lý. Quan điểm chọn ngôi nhà ở chính theo hướng Nam là chủ yếu, nhưng không phải lúc nào ngôi nhà đó cũng

quay mặt chính về hướng Nam để đón gió tốt, mà do địa thế đất phù hợp với đường giao thông thuận tiện.

Cho nên trong dân gian ta từ xưa đến nay quan niệm chủ yếu chọn để xây dựng ngôi nhà tiến hành như sau [65]:

+ Ngôi nhà với hướng phía trước, sau: với cách bố trí nhà đẹp để khoe ra trước, nhà không đẹp để sau mà theo truyền thống gọi là chữ Nhị (=);

+ Ngôi nhà phải quay ra hướng trục giao thông chính. Đây thực ra chưa phải là hướng gió quyết định;

+ Hướng trái, phải; hướng trong, ngoài; hướng trên, dưới;

+ Hướng chính, phụ, chủ yếu đi từ cái phụ đến cái chính;

+ Hướng ra sân phơi (thường bố trí ở phía trước nhà);

+ Hướng quây quần quanh sân phơi,...

Những quan điểm chọn hướng nhà truyền thống vừa liệt kê trên là rất có tính khoa học và tính khoa học đó được thể hiện trong phân đợt xây dựng, đi từ cái phụ (nhà phụ) đến cái chính (nhà chính). Tính khoa học còn được thể hiện trong công tác quy hoạch nơi ở, cái gì sang trọng nhất đều đưa ra phía trước, còn những cái gì chưa hay bố trí ở phía sau cùng với các tổ hợp trồng cây cao (cây cau) phía trước để đón được gió mát nhưng không che nắng của sân phơi, sau nhà trồng cây có tán, bụi rậm (như mít, chuối) để che nắng buổi chiều về mùa hè và giảm gió lạnh về mùa đông: “trước cau sau chuối”.

- Bố cục ngôi nhà ở nông thôn truyền thống thường gặp:

+ Nhà chữ Nhất (-);

+ Nhà chữ Nhị (=);

+ Nhà chữ Công (T);

+ Nhà chữ Đinh (I);

+ Nhà chữ Môn hay gong đua, giữa hai nhà có nhà cầu (II).

- Xung quanh nhà cũng như xóm làng có trồng cây bao bọc, chủ yếu là tre, xoan,... vật liệu chính để làm nhà, đồ vật, đồng thời được coi là nguyên liệu dự trữ cho thế hệ sau và bảo vệ trị an. Ở những vùng trù phú, đất chật người đông nên diện tích xây nhà chiếm rất ít gần 20%, phần lớn diện tích còn lại giành cho đất ao, hồ, cây xanh, vườn và đường đi. Nhìn chung quần thể gồm có ngôi nhà chính được sắp xếp bố trí theo hướng chủ yếu: Nam và Đông - Nam. Xung quanh là những công trình phụ có quan hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay cho dù quá trình đô thị hóa phát triển với tốc độ nhanh, song trong thiết kế xây dựng người ta vẫn quan tâm nhiều tới vấn đề phong thủy dù thế đất không tốt, không do mình chọn.

- Với đặc thù là nền kiến trúc “di động” đã được “mô đun hóa”, “tiêu chuẩn hóa” và “định hình hóa” đã tồn tại và đứng vững qua hàng ngàn năm lịch sử. Chắc chắn rằng trong kiến trúc hiện đại nếu chúng ta biết khai thác để thiết kế và xây dựng nên những ngôi nhà đặc biệt là nhà

ở giống như đặc thù nêu trên cho vùng ngập lụt, mưa bão thì tính khoa học vẫn rất cao và cũng rất phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế - xã hội của đất nước ta hiện nay.

### **2.6.3. Kiến trúc ở truyền thống vùng ĐBSH rất có giá trị về nhân văn**

- **Bản chất của ngôi nhà nông thôn truyền thống là nhà hướng nội:** Ngôi nhà ở nông thôn truyền thống bao giờ cũng có tính hướng nội. Không những ngôi nhà mà ngay cả sân vườn và các kiến trúc khác để tổ hợp nên gia thất ở. Toàn bộ ngôi nhà đó chính là sự phản ánh cấu trúc và sinh hoạt bên trong của gia đình và được bố trí chặt chẽ theo cơ sở GIAN, CHÁI. Các không gian bên ngoài và bên trong, các công trình chính, phụ tổ chức chặt chẽ có tính khoa học và luôn luôn được thay đổi. Các không gian bên trong nhà được phân bố ra các chức năng hợp lý theo tính chất sử dụng.

Ngoài ra kiến trúc dân gian truyền thống không có các khái niệm về hình khối, mặt trước, căn hộ, phòng, mà chỉ có khái niệm về gian, chái (gian giữa, gian bên, gian ngoài, gian trong, gian trên, gian dưới, gian chính, gian phụ, gian thờ, gian thụt, gian lớn, gian bé,...) do đó mọi thứ đều hướng vào nhà, vào bàn thờ gia tiên.

- **Ngôi nhà nông thôn truyền thống và tư duy con người đối với nó:** Kiến trúc dân gian có những điểm giống nhau như: về khía cạnh tâm lý, mỗi gia đình khi dựng vợ gả chồng cho con cái đều muốn cho các gia đình này thành một “gia thất”, chứ không phải chỉ là một ngôi nhà để ở. Quan niệm cơ bản nhất ở nông thôn là xem toàn bộ ngôi là cả một gia thất để lưu truyền huyết thống của mình. Không những thế, ngôi nhà của người nông dân còn liên quan đến vị trí xã hội, đến công việc làm ăn, đến đường đời con cái. Khác với đô thị, đó chỉ là các chỗ ở và phương tiện để sinh sống và sinh lợi (nó có thể chuyển nhượng khi thay đổi).

- **Công việc xây dựng ngôi nhà để ở là công việc mơ ước và suốt đời của người nông dân:** Xây dựng một chốn ở ổn định, một ngôi nhà để ở đó là việc hệ trọng và lâu dài vì “an



cur rồi mới lập nghiệp”. Công việc này có thể từ đời cha rồi để lại việc đó cho đời con, đời cháu mai sau. Tạo cho mình được một gia thất, người nông dân phải đi từ cái đơn giản đến cái phức tạp, đi từ ngôi nhà không kiên cố đến kiên cố. Hầu hết, công việc tính toán trên xuất phát từ ngôi nhà phụ trợ (bếp, kho, nhà phụ) chưa hoàn toàn đầy đủ mà trước mắt người nông dân dùng vật liệu đơn giản che tạm để ở, rồi tích lũy dần để sau này hoàn thiện tiếp.

Ước mơ giản dị nhưng theo suốt cuộc đời của người dân quê Việt đều hướng tới có “cái” để ở: “sống mỗi nhà, chết mỗi mồ” hay “sống có nhà, chết có mồ” cho chúng ta rõ điều đó.

#### **2.6.4. Kiến trúc, môi trường ở truyền thống thích ứng và phù hợp với tự nhiên và xã hội**

- **Kiến trúc tự nhiên:** Từ lâu, kiến trúc truyền thống vùng ĐBSH đã lấy thiên nhiên làm nguồn cảm hứng cổ vũ cho các sáng tạo không gian của mình. Chùa Diên Hựu (Một cột) là biểu tượng của hoa sen mọc thẳng từ dưới bùn lên trong ao hồ mát mẻ; Tháp Bút ở đền Ngọc Sơn trên núi Đào Tai là hình tượng của cây bút lông bay bổng trên trời xanh nước biếc; các cây cầu kiều bằng đá tảng, gỗ hình dáng cung nguyệt ở chợ Lương (Xuân Trường, Nam Định); Cầu Nôm (Đại Đồng, Văn Lâm, Hưng Yên) cầu ở Đền Ngọc Sơn hiện là những minh chứng cụ thể. Các loại hình cầu này đều có tuổi đời gần 300 năm. Hoặc như thành Cổ Loa (Hà Nội) được xây dựng hơn 2200 năm nay cũng dựa trên ý tưởng hình chiếc loa kèn (Cổ Loa) và con ốc (còn gọi là thành trôn ốc),...

Thực tế, kiến trúc dân gian vùng ĐBSH đi từ cách bắt chước một cách đơn giản đến việc ứng dụng những cấu trúc bên trong của giới tự nhiên vào sự sáng tạo các hình thức không gian, tức là từ kiến trúc tự nhiên sang kiến trúc phỏng sinh hiện đại ngày nay.

- **Kiến trúc thân thiện:** Cũng do từ nền kinh tế xã hội yếu kém, lạc hậu, nên kiến trúc truyền thống vùng ĐBSH là kiến trúc dân già chủ yếu truyền từ đời nọ qua đời kia được đúc kết theo kinh nghiệm dân gian. Tuy nhiên những kinh nghiệm này có giá trị về mặt kỹ thuật xây dựng và tạo hình kiến trúc như: trồng xoan, trồng tre, mít xung quanh nhà, lón lên đem ngâm dưới ao, phủ bùn đen lên, sau 3 năm đem lên làm nhà cửa không bao giờ bị mối mọt, cong vênh, nứt tách. Đặc biệt là tre đực khi đã ngâm nước và bùn ao đem làm nhà dẻo dai, mềm mại như sợi bún.

Còn trong kinh nghiệm xây trát, làm nhà, đào giếng khơi,...bằng vật liệu đá ong vừa bền đẹp; nhờ có bùn ao (bùn được lấy từ cây tre tươi chọc xuống đáy ao, bùn tốt sẽ dính lại

ở cây tre), mật mía tốt kết hợp với vỏ hến, vỏ sò,...thậm chí là sự kết hợp giữa bùn, mật mía và com nếp giã nhuyễn mà cư dân vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng đã tạo nên một cách xây trát độc đáo, cho ra đời những hình “long ly quy phượng” như thật!...

Tuy gọi là dân già, không để lại công thức, hình vẽ nào nhưng đó là nền kiến trúc có mức độ kỹ thuật rất cao mà cha ông ta đã để lại. Đây cũng là vốn quý, bài học cho chúng ta trong việc khai thác và vận dụng vật liệu tại các địa phương khác nhau phục vụ chương trình nông nghiệp, nông thôn, nông dân trong xây dựng nông thôn hiện đại.

**- Kiến trúc khiêm tốn, nhẹ nhàng và giản dị:** Trong quá khứ và thậm chí cho đến tận gần đây, văn minh - văn hiến Việt vẫn thuộc phạm trù văn minh thôn dã và bản sắc văn minh đó là văn minh lúa nước, văn hóa Việt vẫn là văn hóa xóm làng. Kiến trúc truyền thống của vùng ĐBSH hay nói rộng ra cả Việt Nam theo đó phần lớn có phong cách giản dị khiêm tốn, nhẹ nhàng, khoáng đạt mang tính chất đậm đà dân tộc, phản ánh đức tính giản dị, chất phác và tâm hồn rộng mở của con người Việt. Kiến trúc truyền thống chỉ trừ số ít nhằm phục vụ thị hiếu và cuộc sống xa hoa, hưởng lạc của vua chúa phong kiến, thực dân. Còn lại đều phục vụ quảng đại quần chúng nhân dân lao động.

- Môi trường ở truyền thống vùng ĐBSH được hình thành và phát triển trên cơ sở điều kiện tự nhiên nhiệt đới gió mùa và một nền sản xuất chủ yếu là lúa nước.

- Với vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, thông qua điều kiện tự nhiên cha ông ta đã xây dựng một hệ sinh thái kiến trúc ở gắn chặt với ao hồ, đồng ruộng, sông lớn.

- Chính yếu tố khí hậu có tác động rất lớn đến quá trình hình thành và phát triển nền kiến trúc truyền thống mà cha ông ta đã để lại cho đời sau nhiều giá trị khoa học giúp cho chúng ta hiểu được cách ứng xử đối với khí hậu và tự nhiên.

- Vùng châu thổ sông Hồng có địa hình bằng phẳng, sông ngòi chằng chịt như mạng nhện; mùa hè nắng nóng mưa nhiều, bão to gió lớn; đầu mùa xuân độ ẩm cao mỗi khi có hiện tượng mưa phùn gió bắc, gây tụ sương trên bề mặt công trình; có 4 mùa Xuân Hạ Thu Đông cho nên nhà cửa nơi đây đều được xếp đặt theo hướng Nam hay Đông Nam, khoảng cách giữa các nhà tương đối xa. Nền nhà được đắp cao, tường được đắp đất hoặc xây gạch dày; mái lợp rơm rạ, lá dầy hay ngói ta và được đưa ra xa khỏi tường và cột, do đó nhà rất mát và hạn chế được mưa hắt vào.

- Miền ven biển thường xuất hiện mưa gió bất thường, bão to sóng lớn nhiều. Người dân nơi đây đã biết cách bố trí những ngôi nhà co cụm vào nhau tạo thành mảng để chống bão, phía ngoài trước cửa biển được trồng các dãy phi lao, sù, vẹt nhằm ngăn gió và cát

biên,...Mái nhà được lợp lợp rơm rạ dày và được chặn mái cùng bờ nóc bằng những thân tre, khi cần thiết có thể vươn dài tới những cọc chôn dưới đất để chống bão. Nên nhà rất mát về mùa hè và ấm áp về mùa đông.

## **2.6.5. Giá trị khoa học và nghệ thuật trong kỹ thuật xây dựng truyền thống**

### **2.6.5.1. Hệ thống kiến trúc “mô-đun” hóa**

Ngôi nhà truyền thống bằng một quá trình phát triển lâu dài đã tập hợp được những kinh nghiệm quý báu thích ứng phù hợp với điều kiện khí hậu và lối sống truyền thống. Những kinh nghiệm ấy vẫn còn giá trị trong xây dựng ngày nay, đó là:

- *Cấu trúc của ngôi nhà nông thôn gian - chái*: Trong kiến trúc nhà truyền thống, sự sắp đặt các không gian rất linh hoạt, chủ yếu lấy đơn vị cơ bản là GIAN để tổ hợp nên không gian ngôi nhà theo cả 3 chiều (rộng, dài, cao). Bên cạnh đó kèm theo CHÁI phụ trợ cho cơ số GIAN. Số gian trong ngôi nhà biểu lộ rằng ngôi nhà đó to hay bé, dài hay rộng, cao hay thấp. Trong thuật ngữ dân gian, nói đến mức độ quy mô nào đó, người ta có thể nói ngôi nhà đó là 3 gian 1 chái hay 5 gian 2 chái,...(hình 2.10).

- *Tổ chức hệ thống kết cấu theo cơ sở cấu kiện*: Quan niệm thế nào là GIAN? Từ lâu trong dân gian người ta coi gian là hình tượng, là đơn vị cơ bản mà không hề kể gian to hay gian bé mà nó chủ yếu phụ thuộc vào mức độ giàu hay nghèo của từng gia đình một, có thể kể đến nhà có gian to, gian bé và mức độ gian (xem hình 2.11). Trong dân gian như vùng ĐBSH chủ yếu lấy con số lẻ của gian để dựng nhà (3, 5, 7,...). Bởi vì, nơi thờ cúng tổ tiên phải là nơi sang trọng, rộng rãi và dễ tiếp xúc, cho nên phải đặt vào giữa nhà. Nếu nhà 3 gian thì nơi thờ tự phải ở giữa, nếu nhà 5 gian thì ít nhất cũng 3 gian giữa làm phòng khách kết hợp, các phòng ngủ ở 2 bên kết hợp làm nơi cách giữ đồ đạc quý.

Qua đó ta thấy, ngôi nhà nông thôn chủ yếu lấy GIAN làm chuẩn cứ thế tiếp tục được nối tiếp từ 3 gian 5 gian, đến 7 gian,...và kết nối thêm CHÁI tạo thêm không gian mặt bằng và hình thức nhà thêm sinh động.

Ngày nay, trong kiến trúc hiện đại, chúng ta dùng thuật ngữ với quan điểm bùong với phòng cũng như quan niệm gian.

- *Tính thống nhất hóa - định hình hóa và sự biến đổi của không gian nhà theo cơ số GIAN và CHÁI*: Cách bố trí nhà được kiến tạo do gian và chái cho sau này khi có sự biến động như khi dựng vợ gã chồng đến tuổi trưởng thành xây dựng gia đình riêng của anh em

trong cùng một nhà, dẫn đến sự thừa kế chia nhau tài sản của cha ông để lại cũng đều được chia theo cơ sở GIAN và CHÁI và chia theo công trình chính phụ.

Cấu trúc nhà ở theo gian chái có một số ưu điểm sau: Phù hợp với vật liệu thảo mộc có trong mỗi địa phương; Đó là ngôi nhà lắp ghép cho những điều kiện thiên nhiên và sinh hoạt, lễ hội tác động tới với sự phân chia thành 2 hệ thống cấu kiện: cấu kiện mang lực; cấu kiện bao che. Trên cơ sở thống nhất hóa - định hình hóa và được ghi chép lên thước tầm (rui, mực, sào); Thuận lợi cho tổ chức ánh sáng, thông gió tự nhiên, chống ẩm; Có khả năng tạo nhưng không gian chính đơn giản, tiết kiệm, cơ động; Phù hợp với điều kiện kỹ thuật của vật liệu cổ truyền; Dễ làm, dễ phổ cập,... Ngày nay, ở nông thôn đã có các vật liệu hiện đại thay thế thảo mộc phù hợp với phương thức sống hiện đại. Vì thế phát huy sự biến đổi của không gian nhà là cần thiết trong định hướng xây dựng nông thôn mới hiện nay.

### **2.6.5.2. Kiến trúc truyền thống là tự xây dựng, không có bản vẽ nhưng lại rất có phong cách**

Kiến trúc nông thôn truyền thống vùng ĐBSH mang một phong cách “dân gian”. Nói chính xác hơn, đó là kiến trúc tự xây, tự điều khiển, không có bản vẽ mà được ghi chép lên thước tầm (rui, mực, sào mực). Họ có quy định về kỹ thuật xây dựng và tương quan với 3 chiều, các cấu kiện đều được thể hiện kết tinh trên hai bề mặt của thước tầm. Kích thước các bộ phận của bộ sườn đều được ghi theo những dấu hiệu riêng trên thước tầm, đây là quy ước chung cho mỗi hiệp thợ, cho nên khi cần tu sửa một ngôi nhà, kể cả đình chùa, người thợ cả vẫn sử dụng được cái thước của ngôi nhà đó một cách chính xác như hiệp thợ cũ. Đình, chùa, đền, nhà ở nào cũng có các thước ấy. Định làm ngôi nhà người thợ cả không phải vẽ bản thiết kế nhà, mà chỉ cần lên thước mực thông qua các đơn vị cơ bản là đốt gốc ngón tay út của chủ nhà, một thước gồm 10 đơn vị cơ bản dài 40cm (đối với người có kích thước cơ thể bình thường và 35cm đối với người có kích thước cơ thể bé nhỏ hơn). Thước này thường dài hơn thước làm nhà trước đây chỉ quen dùng với thước 2 gang (khoảng 40cm), mãi sau này người thợ mới dùng thước mét (xem hình 2.11).

### **2.6.5.3. Kiến trúc di động và tháo lắp**

- *Kiến trúc di động*: Nông thôn xưa vì nghèo nàn, lạc hậu, chiến tranh liên miên, bão to, gió lớn, úng ngập thường xuyên, phòng tránh thú dữ, đất lở, đất trôi. Chính từ khó khăn mà sinh ra tiết kiệm và hợp lý trong xây dựng, qua đó cha ông ta đã thực sự sáng tạo nên một thứ kiến trúc di động với ý nghĩa của nó. Ngôi nhà làm nên rồi có thể tháo dỡ rất đơn giản, dễ dàng khi có sự cố xảy ra để di chuyển đến một nơi khác. Có nhiều lý do: tránh lụt,

chạy giặc, hỏa hoạn hoặc phải bán đi khi có việc đại sự, sang chỗ ở mới ngôi nhà có thể giữ nguyên dạng hoặc thay đổi từng bộ phận. Tính di chuyển này được của kiến trúc đã giúp cha ông ta bảo vệ được một số công trình có giá trị. Chùa Keo (Vũ Thư, Thái Bình) vốn trước đây nằm ở ngoài đê. Để tránh lụt, người ta đã dời nó về vị trí ngày nay và nhờ đó chúng ta bây giờ mới có dịp chiêm ngưỡng công trình bề thế và đầy sức quyến rũ này. Đền Chèm (Đông Ngạc, Từ Liêm, Hà Nội) đang xây dựng cũng một lần chạy lụt như thế.

- *Kiến trúc tháo lắp*: Kiến trúc dân gian của nhân dân ta sở dĩ di động được là vì trên thực

tế đó là nền kiến trúc tháo lắp. Tháo lắp khác với lắp ghép đơn thuần. Có nhiều ngôi nhà lắp ghép bằng những cấu kiện chế tạo sẵn nhưng không tháo lắp được, hoặc tháo dỡ được thì cấu kiện bị hư hỏng nhiều. Những ngôi nhà tre gỗ kết cấu dạng ghép “mộng” thì có thể tháo dỡ và di chuyển nguyên vẹn. Thuộc tính này cũng là nét độc đáo của kiến trúc dân gian ta. Thực chất kiến trúc truyền thống Việt đều phát triển trên cơ sở bộ kết cấu mang lực hệ khung tháo lắp, di chuyển được dễ dàng mà được liên kết bằng mộng, chốt, ngõa, dây buộc,... dù đơn giản nhưng hết sức tinh vi về kỹ - mỹ thuật. Các bộ phận này được chế tạo sẵn với một số lượng hạn chế (ở nhà tre là khoảng 7-8, ở nhà gỗ là 10-12, tạo thành sườn, mang lực chủ yếu của ngôi nhà, còn tường bao che và vách đều “tự mang lực” và được thực hiện bằng bất cứ vật liệu gì có thể kiếm tại chỗ: phen tre, giậu nước, gỗ ván, đất trộn rơm, gạch nung,...

- *Nghệ thuật bố cục kiến trúc chặt chẽ, hài hòa, tỷ lệ tương xứng*: Tạo hình nghệ thuật trong kiến trúc truyền thống ĐBSH chủ yếu là bố cục theo hình thức sau: Dạng bố cục đối xứng gần tuyệt đối; Dạng bố cục đối xứng hài hòa (đối xứng phi đối xứng); Dạng bố cục đối xứng một phần; Ngoài ra, vận dụng khéo léo các yếu tố tạo hình: Tính thống nhất và biến hóa, tính cân bằng và ổn định. Còn tỷ lệ trong kiến trúc cổ Việt Nam có kích thước tương ứng với tâm vóc con người Việt Nam, giữa kiến trúc và tổng thể, giữa bộ phận này với bộ phận khác, mối quan hệ tỷ lệ hết sức được chú ý để tạo nên giá trị nghệ thuật kiến trúc.

## **2.7. CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ NÔNG THÔN**

### **2.7.1. Những chính sách về nông thôn**

Trong công cuộc xây dựng nông nghiệp, nông dân, nông thôn hiện nay, Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách phát triển nông thôn mới, làm bàn đạp cho CNH,

HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tại đại hội Đảng lần thứ XI đã chỉ rõ trong báo cáo chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020: phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt của chiến lược “phát triển nông nghiệp, nông thôn toàn diện theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững”; “phát triển hài hòa bền vững các vùng, xây dựng đô thị và nông thôn mới” (hình 2.12).

- **Nghị quyết 26/ND-TW** [3]: Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn cụ thể với những nhiệm vụ và giải pháp như:

+ Xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, đồng thời phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

+ Xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị.

+ Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, nhất là các vùng khó khăn.

+ Đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn.

+ Phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, tạo đột phá để HĐH nông nghiệp, CNH nông thôn.

+ Đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách để huy động các nguồn lực, phát triển nhanh kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần người nông dân.

+ Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, phát huy sức mạnh của các đoàn thể chính trị - xã hội ở nông thôn, nhất là hội nông dân.

- **Quyết định số 800/QĐ-TTg** [20] của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/6/2010 phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020. Với mục tiêu chung xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- **Nghị quyết 24/2008/NQ-CP** ngày 28/10/2008 của Chính phủ về: Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn phát triển nông thôn mới, với

nhiều nội dung trong đó có chủ trương liên quan đến môi trường ở nông thôn như: **Quy hoạch đến năm 2020, gồm các vấn đề:** Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất đến năm 2015, tầm nhìn 2020; Rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giao thông nông thôn; Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến 2025; Quy hoạch diêm dân cư nông thôn; Quy hoạch khu dân cư nông thôn tập trung vùng bị ảnh hưởng thiên tai; Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển thủy lợi; Quy hoạch sử dụng đất lúa đến 2020, tầm nhìn đến 2030; Quy hoạch xây dựng phát triển các khu kinh tế quốc phòng trên đất liền và trên biển. **Xây dựng mới các chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2020:** Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới là cơ sở quan trọng để tổ chức môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại [18].

- **Quyết định số 795/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/5/2013, đã ký ban hành phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020 [21]. Với mục tiêu chung là: Xây dựng Vùng ĐBSH thực sự là địa bàn tiên phong của cả nước thực hiện các “đột phá chiến lược”, tái cấu trúc kinh tế, đổi mới thành công mô hình tăng trưởng, trở thành đầu tàu của cả nước về phát triển kinh tế, đảm đương vai trò to lớn đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân và trật tự an toàn xã hội. Về phát triển nông nghiệp - nông thôn: Tập trung phát triển ngành với các sản phẩm sạch, thân thiện với môi trường, có năng suất cao, có giá trị lớn và có khả năng xuất khẩu; đồng thời ổn định quỹ đất phục vụ cho mục tiêu an ninh lương thực quốc gia; Tập trung sản xuất thâm canh lúa đặc sản, rau, hoa và cây trồng vụ đông; phát triển nuôi lợn, gia cầm với quy mô công nghiệp; nuôi thủy sản nước lợ, nước ngọt và nuôi hải sản trên biển. Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hiện đại hóa công tác quản lý nhằm nâng giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 ha đạt trên 100 triệu đồng vào năm 2020; Đầu tư, bảo vệ và phát triển rừng, đặc biệt là rừng phòng hộ. Trồng cây phân tán, bảo vệ môi trường ở các đô thị lớn, rừng ngập mặn ven biển nhằm kết hợp phát triển du lịch, nghỉ dưỡng; Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình xây dựng nông thôn mới, chú trọng phát triển làng nghề truyền thống và phát triển du lịch sinh thái với các sản phẩm nông nghiệp, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ hướng xuất khẩu đặc trưng của địa phương.

Trong đó về văn hóa - xã hội, dân số của vùng đến năm 2015 vào khoảng 20,8 triệu người, đến năm 2020 khoảng hơn 21,7 triệu người. Giải quyết việc làm hàng năm cho 300 - 350 nghìn lao động. Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân mỗi năm khoảng 2% và nâng mức thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng lên 3,5 lần. Bên cạnh đó, xây dựng một số công trình văn hóa tiêu biểu quy mô tầm quốc gia tại Thủ đô Hà Nội và một số thành phố lớn của vùng. Phần đầu đến năm 2015, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của vùng có đủ các thiết chế văn hóa và đến năm 2020 có 95 - 100% số quận, huyện, thị xã có nhà văn hóa và thư viện, 70% số làng có nhà văn hóa [21].

- **Về giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa:** Theo nghị quyết trung ương 5 khóa VIII đã cụ thể hóa 10 nhiệm vụ xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc đó là: Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới; Xây dựng môi trường văn hóa; Phát triển sự nghiệp văn học - nghệ thuật; Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng; Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số; Chính sách văn hóa đối với tôn giáo; Mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa; Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa [2].

### **2.7.2. Các tiêu chí xây dựng nông thôn mới của Chính phủ**

Với chương trình xây dựng phát triển nông thôn mới, Chính phủ đã đưa ra 19 tiêu chí phụ vụ cho công tác quy hoạch và xây dựng nông thôn mới, đây chính là những tiêu chí mà các tỉnh, huyện, xã làm cơ sở cho xây dựng nông thôn mới của mình. Tuy nhiên, cần có sự quan tâm đến các vùng nông thôn có đặc thù về địa hình, về kinh tế - xã hội để phát triển nông thôn mới cho phù hợp. Các tiêu chí áp dụng cho nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng [19] cụ thể như sau:

- Tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch (tiêu chí 1): Quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; Quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường theo chuẩn mới; Quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp.

- Tiêu chí giao thông (tiêu chí 2): 100% đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT; 100% đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT; 100% cứng hóa đường ngõ, xóm sạch



và không lầy lội vào mùa mưa; 100% đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện.

- Tiêu chí thủy lợi (tiêu chí 3): Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh; 85% km trên mương do xã quản lý được kiên cố hóa.

- Tiêu chí điện (tiêu chí 4): Hệ thống điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện; 99 % hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.

- Tiêu chí trường học (tiêu chí 5): 100% trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất đạt chuẩn quốc gia.

- Tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí 6): Nhà văn hóa và khu thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL; 100% thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL.

- Tiêu chí chợ nông thôn (tiêu chí 7): Chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng.

- Tiêu chí bưu điện (tiêu chí 8): Có điểm phục vụ bưu chính viễn thông; Có Internet đến thôn.

- Tiêu chí nhà ở dân cư (tiêu chí 9): Nhà tạm, dột nát; 90% hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng.

- Tiêu chí thu nhập (tiêu chí 10): Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã gấp 1,5 lần so với mức bình quân chung khu vực nông thôn của tỉnh.

- Tiêu chí hộ nghèo (tiêu chí 11): Tỷ lệ hộ nghèo dưới 3%.

- Tiêu chí cơ cấu lao động (tiêu chí 12): Tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp dưới 25%.

- Tiêu chí hình thức tổ chức sản xuất (tiêu chí 13): Có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả.

- Tiêu chí giáo dục (tiêu chí 14): Phổ cập giáo dục trung học; 90% học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề); Trên 40% lao động qua đào tạo.

- Tiêu chí y tế (tiêu chí 15): 40% người dân tham gia các hình thức bảo hiểm y tế; Y tế xã đạt chuẩn quốc gia.

- Tiêu chí văn hóa (tiêu chí 16): Xã có từ 70% số thôn, bản trở lên đạt tiêu chuẩn làng văn hóa theo quy định của Bộ VH-TT-DL.

- Tiêu chí môi trường (tiêu chí 17): 90% hộ được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia; Các cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường; Không có các

hoạt động suy giảm môi trường và có các hoạt động phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp; Nghĩa trang được xây dựng theo quy hoạch; Chất thải, nước thải được thu gom và xử lý theo quy định.

- Tiêu chí hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh (tiêu chí 18): Cán bộ xã đạt chuẩn; Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định; Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”; Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên.

- Tiêu chí an ninh - trật tự xã hội (tiêu chí 19): An ninh, trật tự xã hội được giữ vững.

### **2.7.3. Các định hướng về quy hoạch tổng thể vùng ĐBSH**

Quyết định số 795/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 23/5/2013, đã ký ban hành phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH đến năm 2020:

Quyết định nêu rõ tầm quan trọng đối với vị trí và vai trò của vùng ĐBSH đó là cửa ngõ ở phía biển Đông với thế giới và là một trong những cầu nối trực tiếp giữa hai khu vực phát triển năng động là khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á. Vùng ĐBSH có dân cư đông đúc, có lịch sử phát triển lâu đời gắn với công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Bên cạnh đó, vùng có Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố quan trọng như thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh... đã tạo cho vùng có vị trí, vai trò quan trọng, là vùng trung tâm đầu não về chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học công nghệ của cả nước. Với các cơ quan Trung ương, các trung tâm điều hành của nhiều tổ chức kinh tế lớn và các trung tâm, cơ sở đào tạo, nghiên cứu và triển khai lớn của quốc gia, vùng ĐBSH đã, đang và sẽ tiếp tục giữ vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển của cả nước [21].

#### **Với các quan điểm phát triển [21]:**

- Phát triển kinh tế - xã hội vùng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực của cả nước theo hướng mở, có khả năng hội nhập quốc tế sâu, rộng, gắn kết chặt chẽ với các vùng trong cả nước.

- Tận dụng tốt các lợi thế của Vùng để nâng cao tăng trưởng và khả năng cạnh tranh, gắn với phát triển bền vững. Ưu tiên phát triển có trọng tâm đối với một số ngành mũi nhọn có khả năng tạo động lực và dẫn dắt các ngành khác phát triển, tạo được thương hiệu đặc trưng cho sản phẩm của Vùng.

- Là vùng đi đầu của cả nước trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xanh hóa, phát thải thấp và phù hợp với điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Phát triển nhanh các ngành kinh tế, nâng cao rõ rệt thu nhập của lao động và chất lượng cuộc sống dân cư; kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững chủ quyền của Tổ quốc.

- Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, các di sản thiên nhiên, các nhu cầu an sinh và trật tự an toàn xã hội.

#### **2.7.4. Các định hướng về phát triển hạ tầng vùng ĐBSH**

Cũng trong Quyết định số 795/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 23/5/2013: Về vấn đề phát triển kết cấu hạ tầng toàn vùng, nêu rõ: “Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội làm động lực để phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Kết hợp chặt chẽ đầu tư kết cấu hạ tầng thủy lợi với giao thông, phát triển mạng lưới đô thị và điểm dân cư nông thôn” [21].

##### ***- Về phát triển giao thông:***

+ Đường bộ: Hoàn thành việc xây dựng hệ thống các trục đường cao tốc nhằm liên kết các trung tâm kinh tế, thương mại, dịch vụ trong vùng với cả nước; các trục liên kết vùng, đường kết nối giữa các tỉnh, các tuyến đường ven biển gắn với đê biển, cảng biển. Đầu tư hoàn thiện các tuyến quốc lộ trên địa bàn vùng; các trục liên kết, đường Hồ Chí Minh; các tuyến giao thông chính ra vào thành phố Hà Nội; các trục giao thông hướng tâm, nút giao tại các Quốc lộ, các tuyến tránh đô thị, các đường vành đai và các cầu lớn tại Hà Nội.

+ Sân bay: Cải tạo nhà ga T1 Nội Bài, hoàn thành xây mới nhà ga hành khách T2 công suất lên 25 triệu lượt khách/năm và 0,5 triệu tấn hàng/năm trước năm 2015 và 50 triệu lượt khách /năm và 2 triệu tấn hàng /năm vào năm 2020. Nâng cấp và phát triển cảng hàng không Cát Bi, cảng hàng không Gia Lâm.

+ Cảng biển: Xây dựng hệ thống cảng biển đồng bộ, hướng tới hiện đại, mang tầm khu vực với trung tâm là cụm cảng Hải Phòng - Quảng Ninh. Trong đó tập trung phát triển cảng Hải Phòng (Lạch Huyện) thành cảng cửa ngõ quốc tế, đáp ứng nhu cầu vận tải biển quốc tế và khu vực.

+ Đường sắt: Ưu tiên nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống tuyến đường sắt hiện có; phát triển đường sắt trên cao tại Thủ đô Hà Nội. Nghiên cứu các phương án để đầu tư xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao từ Hà Nội đi các hướng: Thành phố Hồ Chí Minh, Lào Cai, Hải Phòng, Lạng Sơn. Phấn đấu đến năm 2020, vận tải hành khách công cộng đô thị Hà

Nội đạt 35%, Hải Phòng và các đô thị tương đương khác đạt 15-20% số lượng hành khách công cộng.

+ Đường thủy: Nâng cấp và xây dựng mới một số cảng đầu mối, bến hàng hóa và hành khách trên tuyến sông Hồng, sông Thái Bình, các tuyến đường thủy nội địa khác trong vùng; đồng thời nâng cấp các cảng phục vụ tuyến giao thông thủy nội địa.

- **Về hạ tầng cung cấp điện:** Đầu tư xây dựng các công trình nguồn và mạng lưới cung cấp điện phù hợp với Tổng sơ đồ Phát triển Điện lực 7. Ưu tiên đầu tư các nhà máy có công suất từ 1.000 MW trở lên. Phát triển lưới truyền tải điện đồng bộ, phù hợp với tiến độ vận hành các nhà máy điện. Nghiên cứu áp dụng lưới điện thông minh, công nghệ hiện đại trong việc kết nối, hòa mạng đồng bộ với hệ thống lưới điện quốc gia và các nước trong khu vực.

- **Về hạ tầng cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường:** Từng bước đầu tư bảo đảm việc cấp nước cho các đô thị và công nghiệp của toàn vùng. Phấn đấu đến năm 2015, tỉ lệ cấp nước sạch tại các đô thị từ loại III trở lên đạt 90%, các đô thị loại IV đạt 70%; đến năm 2020, tỉ lệ cấp nước đối với các đô thị loại IV trở lên đạt 90%, các đô thị loại V đạt 70%; Đầu tư xây dựng một số cơ sở xử lý chất thải rắn nguy hại cho toàn vùng và tại các địa phương. Xây dựng cơ sở phân loại và xử lý rác thải ở các thành phố, thị xã, các khu công nghiệp, các làng nghề. Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn và chất thải y tế ở tất cả các địa phương; Khắc phục tình trạng ngập úng thường xuyên trong mùa mưa ở các đô thị loại II trở lên, thu gom và xử lý khoảng 85% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị vào năm 2015 và 90% vào năm 2020; đảm bảo các đô thị từ loại IV trở lên không bị ngập úng thường xuyên trong mùa mưa.

- **Về hạ tầng thủy lợi:** Củng cố và tu bổ hệ thống đê biển, đê sông, các trạm bơm, các công trình ngăn mặn, xả lũ, giữ ngọt, tiêu úng thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Tập trung đầu tư nâng cấp một số hệ thống thủy lợi trọng điểm như: Bắc Hưng Hải, Sông Nhuệ, Bắc Nam Hà, Bắc sông Đuống; nâng cấp các công trình thủy lợi bảo đảm phục vụ cung cấp nước tưới, tiêu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp; đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ vùng miền núi, hải đảo tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất của nhân dân gắn với chương trình xóa đói giảm nghèo, ổn định dân cư, đảm bảo an ninh quốc phòng; Xây dựng các phương án bảo đảm an toàn về tính mạng và tài sản của nhân dân vùng quy hoạch dự phòng xả lũ các hồ chứa thủy điện khi cần thiết để bảo đảm an toàn cho Thủ đô Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong Vùng.

*Các nội dung trên là các cơ sở pháp lý quan trọng để thúc đẩy hệ thống hạ tầng làng - xã nông thôn vùng ĐBSH hiện nay tuy đã cải thiện nhiều nhưng vẫn rất yếu kém chưa đáp ứng được cơ giới hóa trong nông nghiệp cũng như môi trường ở tốt cho người dân.*

## **2.8. PHÂN LOẠI LÀNG - XÃ NÔNG THÔN VÙNG ĐBSH**

### **2.8.1. Phân loại theo đặc điểm chức năng và sản xuất**

Làng - xã nông thôn vùng ĐBSH trước đây chủ yếu làm nông nghiệp với cây trồng lúa nước là chủ đạo kết hợp với một số nghề thủ công. Ngày nay, làng xã rất đa dạng, với đặc điểm vẫn sản xuất nông nghiệp trồng trọt là chủ yếu, nhưng kết hợp phát triển nhiều ngành sản xuất với nhau. Theo đặc điểm chức năng và sản xuất hiện nay ở vùng ĐBSH có thể phân ra một số loại làng - xã chính như sau:

- Làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan;
- Làng - xã thuần nông;
- Làng - xã có nghề truyền thống;
- Làng - xã nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản ven biển.

### **2.8.2. Phân loại theo quá trình hình thành và địa hình**

#### **2.8.2.1. Làng - xã hình thành cũ**

Làng Việt truyền thống ra đời từ rất sớm, khi cư dân mới từ vùng đồi xen thung lũng xuống định cư ở đồng bằng châu thổ, thuộc các vùng ở tỉnh Phú thọ, Bắc Giang và rìa đồi núi phía tây sông Đáy. Đây là các thềm phù sa cổ mà làng được định hình cách đây vài nghìn năm. Do địa hình có những khác biệt nên ở vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng có khoảng tám kiểu quần cư chủ yếu, tương ứng với chúng là tám kiểu loại làng xếp theo hình cư trú, ở đó cấu trúc làng và môi trường tự nhiên có mối quan hệ khá gắn bó với nhau [41].

- + *Tại nơi địa hình đồng nhất:* làng nhỏ và rải khá đều;
- + *Nơi cao thấp không đều:* thì tập trung ở chỗ cao như trên các sống đất;
- + *Dải cồn:* thì nhiều làng có qui mô lớn;
- + *Nơi đất tốt:* điếm quần cư có mật độ cao;
- + *Nơi đất xấu, bạc màu:* thì mật độ quần cư thấp;
- + *Nơi ngập lụt:* có đê bao quanh;
- + *Nơi nhiều luồng rạch:* làng thường chạy ven dòng nước;
- + *Nơi có đồi núi:* làng bao quanh chân đồi và trông ra ruộng.

#### **2.8.2.2. Làng - xã hình thành mới**

Xu thế của sự hình thành các điểm cư trú nông thôn là tiến dần từ đồng bằng thềm cao, phù sa cổ xuống đồng bằng bãi bồi thấp, phù sa mới và lấn dần ra phía duyên hải. Bên cạnh loại làng thành lập từ cổ xưa, còn nhiều làng khai hoang từ thời phong kiến, cũng có nhiều làng tách từ làng cũ, do quá trình phát triển dân số với tốc độ cao. Ngày này, do một số khu đô thị mới đã lấy đất làm dự án hoặc hình thành các khu công nghiệp trên hầu hết các tỉnh trong vùng ĐBSH đã hình thành những điểm dân cư mới do dẫn dân, tái định cư. Do vậy xuất hiện thêm những thôn hoặc làng mới.

### **2.8.3. Phân loại theo mức độ không gian**

#### **2.8.3.1. Làng - xã**

Theo các học giả thì làng là đơn vị xã hội cơ bản ở nông thôn; Dân cư chủ yếu là những người nông dân làm nông nghiệp định cư thành ngõ, xóm trong không gian chật hẹp so với đồng ruộng canh tác bao quanh làng; Tính chất sở hữu ruộng đất khá phức tạp, đan xen, chằng chéo giữa công hữu và tư hữu, công dụng và tư dụng; Có tự quản, thể hiện tập trung ở “lệ làng” hay còn được gọi là hương ước; Có nghi lễ, phong tục riêng và nói chung, có văn hóa riêng được gọi là “văn hóa làng” [41].

Xã là một từ Hán - Việt, dùng để chỉ đơn vị hành chính chính trị cơ sở của Nhà nước, xã ra đời cùng với hệ thống quản lý hành chính chính trị quốc gia, và có ý nghĩa hành chính chính trị nhiều hơn là văn hóa xã hội. Xã là không gian bao gồm nhiều làng, cũng có thể chỉ là một làng. Xã là không gian sống, làm việc, sinh hoạt, giao tiếp, học hành, ... của cư dân nông thôn, trong đó hiện hữu bởi nhà cửa (trong đó có nhà ở, các công trình công cộng, công trình tâm linh, công trình phục vụ sản xuất, ...), ngõ xóm, ruộng vườn, đồi núi, ao hồ, dòng kênh, dòng sông, ... bao quanh giới hạn nó.

#### **2.8.3.2. Khuôn viên và nhà ở**

Khuôn viên nhà ở là không gian xung quanh nó, hiện hữu bởi sân, đường dạo, lối ra - vào, vườn cây, mặt nước, nhà ở và các công trình phụ trợ khác, ... được giới hạn trong phạm vi hẹp.

Nhà ở là không gian sống, làm việc, sinh hoạt, giao tiếp, học hành, ... của con người trong đó, hiện hữu bởi các đồ vật, thiết bị, kết cấu, vật liệu... trong đó và giới hạn bởi kết cấu bao che, hay các không gian ước lệ.

## 2.9. NHẬN XÉT CHUNG

1/ Sự quan tâm của Đảng và Nhà nước tới nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở nước ta nói chung và vùng ĐBSH nói riêng trong giai đoạn hiện nay là rất đặc biệt thông qua các chủ trương, đường lối chính sách cùng với sự đầu tư về vật chất và tinh thần trong công cuộc xây dựng nông thôn mới như đã xem xét. Đây là cơ sở pháp lý và điều kiện rất thuận lợi cho việc tổ chức và phát triển môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại.

2/ Khu vực nông thôn vùng ĐBSH có địa chính trị rất thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, hạ tầng và nơi ăn chốn ở của làng - xã nông thôn trong vùng. Tuy nhiên, những biến đổi về khí hậu, nước biển dâng trong kịch bản mà các tổ chức và các nhà chuyên môn trên thế giới cũng như trong nước khuyến cáo, cùng với thực tế những gì đã xảy ra của khí hậu và môi trường hiện nay là rất đáng quan tâm. Đó là những cơ sở để thay đổi và đưa ra những giải pháp thích hợp cho việc tổ chức môi trường ở phù hợp với các địa phương có nguy cơ bị ảnh hưởng.

3/ Những biến đổi kinh tế xã hội của khu vực nông thôn vùng ĐBSH có sự ảnh hưởng lớn nhất trong việc tổ chức môi trường ở. Những thay đổi rõ rệt những năm gần đây được thể hiện trong lĩnh vực về đất đai, chính sách đất đai; về cơ cấu kinh tế nghề nghiệp và lao động trong xã hội nông thôn; những biến đổi về văn hóa lối sống từ văn minh đô thị mang đến; những thay đổi về dân số và cấu trúc gia đình; sự thay đổi về thu nhập, mức sống và các nhu cầu mới của người dân nông thôn về vấn đề ở hiện nay. Các sự biến đổi này là cơ sở để đề xuất các giải pháp không gian ở đối với từng địa phương theo những hướng mới phù hợp hơn, góp phần vào công cuộc phát triển xây dựng nông thôn mới vùng ĐBSH hiện nay.

4/ Nông thôn vùng ĐBSH chịu tác động mạnh mẽ của quá trình CNH, HĐH và đô thị hóa nông thôn đang diễn ra hiện nay, có cả mặt tích cực và tiêu cực, nhưng tựu chung thì có nhiều mặt thuận lợi để phát triển và kết nối hạ tầng, thông thương kinh tế với đô thị và các vùng miền, tạo đà để kinh tế nông thôn phát triển, giúp cho nơi ăn chốn ở của người dân nông thôn được cải thiện. Nhưng đây cũng là một thách thức lớn ảnh hưởng tới bộ mặt kiến trúc xây dựng nông thôn, nhất là trong việc gìn giữ và bảo tồn các giá trị truyền thống.

5/ Vùng ĐBSH là cái nôi của nền văn minh lúa nước và các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp người Việt qua hàng ngàn năm mà ông cha họ tạo dựng, những giá trị này được thể hiện qua văn hóa lao động sản xuất, quan hệ xã hội đề cao lối sống cộng đồng

làng xã, qua tín ngưỡng, phong tục và lễ nghi. Đây là các cơ sở cần phải xem xét để giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống.

6/ Kiến trúc và môi trường ở nông thôn truyền thống vùng ĐBSH có một số giá trị rất đặc biệt và những nét riêng, đã được đúc rút từ kinh nghiệm của cha ông họ qua nhiều thời gian. Các giá trị này được thể hiện trong ngôi nhà ở, khuôn viên ở và không gian làng - xã. Đây là bài học để chắt lọc các ưu điểm mà phát huy và các nhược điểm để khắc phục.

7/ Thực trạng về hệ thống cấu trúc hạ tầng làng - xã nông thôn vùng ĐBSH hiện nay đã có những cải thiện đáng kể so với trước đây, nhất là trong giao thông nông thôn, nhưng nó chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu phát triển bền vững của đời sống dân sinh và phát triển kinh tế nông thôn trong trước mắt và lâu dài, vấn đề này vẫn cần nghiên cứu và giải quyết trong tương lai.



## CHƯƠNG 3

### ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC

#### MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG

#### 3.1. QUAN ĐIỂM VÀ NGUYÊN TẮC

##### 3.1.1. Quan điểm

Quan điểm của nghiên cứu về môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy các giá trị truyền thống là (hình 3.1):

- 1/ Môi trường ở gắn liền với mô hình sản xuất kinh tế và theo xu hướng hiện đại;
- 2/ Môi trường ở cần phát huy được các giá trị truyền thống và phù hợp với sự phát triển trên cơ sở không gian làng - xã hiện hữu đã có;
- 3/ Môi trường ở phải phù hợp với hạ tầng xã hội trước mắt cũng như lâu dài;
- 4/ Môi trường ở phải phù hợp với hạ tầng kỹ thuật để phục vụ dân sinh và thúc đẩy sản xuất kinh tế;
- 5/ Môi trường ở phải đảm bảo vệ sinh và phù hợp với các chính sách bảo vệ môi trường bền vững của quốc gia cũng như thế giới.

##### 3.1.2. Nguyên tắc

Để đạt được các quan điểm trên thì cần phải tuân theo những nguyên tắc cơ bản sau (hình 3.1):

1/ Môi trường ở nông thôn hiện nay và các giai đoạn tiếp theo phải là xu hướng hiện đại và phát triển bền vững, nó phải chuyển hướng để trở nên ít phá hủy về mặt sinh thái nhất. Phát triển xã hội nông thôn bền vững đi đôi với phát triển kinh tế nông thôn bền vững. Môi trường ở phải gắn với việc tạo kế sinh nhai cho người nông dân và tiến tới làm giàu trên mảnh ruộng, ngôi nhà của mình.

2/ Yếu tố hiện đại và giá trị truyền thống luôn có các mâu thuẫn, cần giải quyết một cách hài hòa thì mới có thể phát triển bền vững. Tuy nhiên, việc nghiên cứu tổ chức môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống vùng ĐBSH là một trong các vấn đề phức tạp hiện nay trong xây dựng phát triển nông thôn mới. Làm sao vừa thúc đẩy phát triển kinh tế, phát triển xã hội và tôn trọng, phát huy được các giá trị truyền thống, bảo vệ môi trường là một việc làm khó, phức tạp, có mối quan hệ chặt chẽ, đan xen và có thể đối nghịch với nhau. Hơn thế nữa, ở mỗi khu vực, mỗi địa phương trong vùng,

việc này cũng rất đa dạng. Nguyên tắc là các mâu thuẫn này cần phải có giải pháp cân bằng.

3/ Phát triển môi trường ở nông thôn hiện đại phải gắn với phát triển hạ tầng xã hội nông thôn, cụ thể là phát triển các công trình công cộng, công trình tâm linh, tổ chức các không gian sinh hoạt cộng đồng, không gian vui chơi giải trí, thể dục thể thao và không gian giao tiếp cộng đồng trong các vùng nông thôn để nâng cao đời sống tinh thần.

4/ Phát triển nông thôn hiện đại, môi trường ở tốt luôn phải đi song hành với hạ tầng kỹ thuật tốt. Đây là nguyên tắc quan trọng trong công cuộc CNH, HĐH nông thôn hiện nay và những giai đoạn tiếp theo. Phát triển hạ tầng kỹ thuật phải đáp ứng hệ thống giao thông, cùng với các kỹ thuật khác để phục vụ dân sinh và tổ chức sản xuất kinh tế nông nghiệp theo hướng công nghiệp, dịch vụ thương mại và sản xuất nông nghiệp công nghệ cao.

5/ Việc cải thiện vệ sinh môi trường hiện nay và lâu dài là nguyên tắc quan trọng cho môi trường ở hiện đại. Điều này sẽ góp phần tạo nên sự an toàn môi trường nói chung, trong đó có môi trường ở nông thôn, đồng thời tăng cường được việc bảo vệ và quản lý tài nguyên thiên nhiên một cách tốt nhất. Đây cũng là một phần quan trọng trong tiến trình phát triển bền vững Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung. Với ý nghĩa đó, việc nghiên cứu tổ chức môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống vùng ĐBSH hy vọng sẽ có những đóng góp nhất định trong việc tổng hợp những vấn đề lý luận và kinh nghiệm cho định hướng phát triển về vấn đề ở của nông thôn sau này.

## **3.2. ĐỀ XUẤT HỆ THỐNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG Ở LÀNG - XÃ NÔNG THÔN VÙNG ĐBSH THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG**

### **3.2.1. Mục tiêu của hệ thống tiêu chí**

Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống cần hướng tới một số mục tiêu sau:

- Trở thành nơi ăn chốn ở tốt, có lợi về sức khỏe cho người dân nông thôn trước mắt và lâu dài. Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu: nghỉ ngơi, sinh hoạt, sản xuất, học tập, giải trí, tín ngưỡng ... một cách thuận tiện, tiện nghi nhất trong khuôn khổ kinh tế và cấu trúc của mỗi làng - xã.

- Góp phần phát triển kinh tế hộ gia đình để giảm nghèo và vươn lên giàu có, đưa kinh tế nông thôn trong vùng đi lên một cách bền vững.

- Đáp ứng và phù hợp được các yêu cầu mới về năng lượng, trang thiết bị hiện đại phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất như: cấp điện, cấp - thoát nước, điều hòa không khí,

thông tin liên lạc, truyền thông, hệ thống bảo đảm an toàn. Tiên tới dùng năng lượng sạch và bền vững nhằm sử dụng tài nguyên hợp lý, tiết kiệm năng lượng.

- Phát huy và gìn giữ tốt các giá trị của môi trường ở truyền thống như: khuôn viên cây xanh, hiên chuyển tiếp vào nhà, sân trước nhà, sân trong nhà, tính thống nhất của kiến trúc, mặt nước ao hồ dung hòa, vật liệu thân thiện, ...và tận dụng tối đa các tác dụng có lợi và hạn chế cái xấu của thiên nhiên.

- Các giá trị về văn hóa truyền thống tốt đẹp vùng ĐBSH được bảo vệ và gìn giữ để góp bảo tồn bản sắc văn hóa bản địa. Đồng thời cần tiếp nhận những văn hóa văn minh hiện đại có lợi trong thế giới hội nhập, góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho người dân nông thôn.

- Bảo vệ môi trường và hệ sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và tình trạng nước biển dâng hướng tới kinh tế phát triển bền vững cả về khía cạnh tự nhiên và xã hội.

- Đưa bộ mặt kiến trúc nông thôn trong tương lai sạch sẽ, hoàn chỉnh, thống nhất, hài hòa, thuận mắt không có nơi chấp vá, hòa nhập với cảnh quan thiên nhiên.

### **3.2.2. Hệ thống tiêu chí đánh giá môi trường ở làng - xã nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống**

Qua khảo sát thực tế tại khu vực vùng ĐBSH, có thể thấy trong việc tổ chức môi trường ở nông thôn làng - xã, các yêu cầu về nhà ở có tính chất kiên cố lâu dài đáp ứng các nhu cầu về ăn ở, phát triển kinh tế, phù hợp các công nghệ mới, có tính thống nhất về kiến trúc, giảm thiểu các phát sinh tạm bợ, tăng cường cây xanh, khôi phục lại ao hồ mặt nước do san lấp để xây nhà là rất cần thiết. Hầu hết các tỉnh, đặc biệt là các tỉnh phía đông và nam trong vùng, các nhu cầu về cấp nước sạch, xử lý nước thải, chất thải, giao thông, năng lượng, chiếu sáng, quỹ đất nghĩa địa... là rất cấp thiết. Ngoài ra, các nhu cầu về sinh hoạt cộng đồng đòi hỏi cũng cần phải có khu vực vui chơi thể thao, văn hóa có tính lâu dài không tạm bợ hay tự phát để nâng cao đời sống tinh thần trong một tương lai xa hơn.

Theo bộ tiêu chí của Chính Phủ về xây dựng nông thôn mới, đã ban hành 19 tiêu chí nằm trong 5 nhóm: Quy hoạch (I); Hạ tầng kinh tế - xã hội (II); Kinh tế và tổ chức sản xuất (III); Văn hóa - xã hội - môi trường (IV); Hệ thống chính trị (V). Các tiêu chí này đã đề cập hầu hết tất cả các lĩnh vực cho xây dựng nông thôn mới, trong đó có các nhóm I, II, IV là các nhóm liên quan đến môi trường ở, tuy nhiên các tiêu chí này còn có tính dự báo ngắn hạn, hoặc mang tính vĩ mô.

Trong khuôn khổ luận án, tác giả xin được mạnh dạn đề xuất nội dung hệ thống tiêu chí có tính cụ thể hơn hoặc bổ sung đối với các nhóm có liên quan tới môi trường ở làng - xã nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống như sau (hình 3.2):

### 3.2.2.1. Tiêu chí quy hoạch

- **Tiêu chí chung:** Phạm vi nghiên cứu phải sử dụng được tối thiểu lớn hơn 10 năm, có sự kết hợp nghiên cứu chuyên môn của đa ngành tích hợp trên một quy hoạch, ranh giới quy hoạch theo địa giới hành chính làng - xã. Bao gồm các nội dung:

+ Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư đạt chuẩn mới, bản vẽ tỷ lệ 1/2000 - 1/5000: Mạng lưới điểm dân cư; Hệ hống các công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, khu xử lý chất thải); Hệ thống các công trình tâm linh (đình, đền, chùa, nhà thờ, nghĩa trang, nghĩa địa), Hệ thống các công trình văn hóa, thể thao cộng đồng ở các thôn (nhà sinh hoạt cộng đồng, văn hóa thôn, sân thể thao...); Hệ thống các công trình sản xuất (thủy nông, khu tiểu thủ công nghiệp, giết mổ tập trung, sân thu hoạch phơi nông sản).

+ Quy hoạch khu trung tâm làng - xã có tính đồng bộ cao, bản vẽ 1/1000 - 1/2000: Hệ thống các công trình hành chính, công cộng (hành chính, văn hóa, giáo dục, y tế); Hệ thống các công trình dịch vụ thương mại (chợ, khu dịch vụ, bưu điện, ngân hàng); Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu trung tâm (giao thông, điện, cấp thoát nước).

#### - Tiêu chí riêng cho các làng - xã đặc thù:

+ Làng - xã có đặc trưng làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan (nông nghiệp kết hợp du lịch): Cần quy hoạch thêm khu làng cổ, di tích văn hóa cảnh quan bản vẽ tỷ lệ 1/1000 - 1/2000. Đảm bảo có không gian cây xanh, hồ nước, vùng bảo vệ di tích lịch sử, kiến trúc cảnh quan; Có không gian khu vực dịch vụ (nhà ban quản lý, tiếp khách, khu nghỉ, khu tổ chức các hoạt động lễ hội, khu bán đồ cúng lễ, nhà hàng ăn uống, bãi đỗ xe, bán vé).

+ Làng - xã chuyên trồng trọt, chăn nuôi (thuần nông): Cần quy hoạch riêng khu vực chuồng trại hoặc khu chế biến nông sản, bãi thông thương sản phẩm. Quy hoạch đồng ruộng theo tiêu chuẩn mới có khả năng cơ giới hóa cao tích hợp hệ thống sản xuất thông minh, có hệ thống cấp nước, xử lý nước thải cho khu vực chuồng trại và chế biến.

+ Làng - xã có nghề truyền thống kết hợp nông nghiệp: Quy hoạch một khu vực sản xuất làng nghề bản vẽ tỷ lệ 1/1000 - 1/2000, có không gian sản xuất tập trung, có không gian giao dịch quảng cáo giới thiệu sản phẩm và hệ thống kho tập kết hàng hóa, bãi phế liệu, có hệ thống cấp điện, cấp thoát nước và xử lý nước thải cho sản xuất.

+ Làng - xã ven biển (nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản): Quy hoạch khu nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản, khu chế biến sản phẩm, khu xử lý chất thải theo tiêu chuẩn mới về an toàn thực phẩm và môi trường.

### **3.2.2.2. Tiêu chí khuôn viên và nhà ở**

- 100 % đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng, không có nhà tạm, dột nát. Đảm bảo là nơi ăn chốn ở tốt, có lợi về sức khỏe cho người dân nông thôn trước mắt và lâu dài. Đáp ứng đầy đủ các nhu cầu: nghỉ ngơi, sinh hoạt, sản xuất, học tập, giải trí, tín ngưỡng ...một cách thuận tiện, tiện nghi nhất trong khuôn khổ kinh tế và cấu trúc của mỗi gia đình.

- Không xây dựng nhà ống trong khuôn viên đất lớn hơn 500m<sup>2</sup>, chỉ nên xây nhà hai đến ba tầng cả mái dốc, khuôn viên đảm bảo xanh hóa để môi trường trong sạch.

- Đảm bảo ngôi nhà ở phải được thông gió và chiếu sáng tự nhiên 100% cho các phòng ngủ và sinh hoạt.

- Đảm bảo 50% bếp hiện đại có sử dụng khí ga hoặc các dạng năng lượng khác (điện, tiện từ,...), kết hợp với bếp truyền thống (đun nấu bằng củi, rơm rạ). Tiến tới 100% bếp hiện đại có tích hợp đầy đủ các tiện ích và loại bỏ bếp đun nấu rơm rạ truyền thống để giảm khí CO<sub>2</sub>, cải thiện môi trường ở trong sạch hơn.

- 100% khu vệ sinh (tắm giặt, đại tiện, tiểu tiện) ốp lát gạch men, đưa khu vệ sinh vào trong nhà ở, nhưng đặt cuối hướng gió để đảm bảo tiện dụng và vệ sinh môi trường, có bể tự hoại 100% trước khi thải ra môi trường.

- Đảm bảo tính thống nhất của bộ mặt kiến trúc, sử dụng tối đa vật liệu địa phương và các loại vật liệu thân thiện môi trường.

### **3.2.2.3. Tiêu chí cấp nước sinh hoạt**

- Đảm bảo 100% các hộ gia đình trong làng - xã có đủ nước cấp cho sinh hoạt, chất lượng nước cấp cho ăn uống và sinh hoạt đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Đa dạng hóa nguồn nước cấp, trữ nước mưa, trạm xử lý nước ngọt, xử lý nước mặn thành nước ngọt bằng các công nghệ mới (cho các địa phương ven biển).

- Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn nước và kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.

### **3.2.2.4. Tiêu chí xử lý nước thải sinh hoạt**

- Đảm bảo 100% các hộ gia đình trong làng - xã đều có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

- Áp dụng công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt đã được kiểm nghiệm, thực hiện các hướng dẫn quản lý xử dụng nước để giảm lượng nước thải phải xử lý.

- Tái sử dụng lại nguồn nước sau xử lý.

### **3.2.2.5. Tiêu chí xử lý chất thải rắn**

- Đảm bảo 100% phân loại và thu gom chất thải rắn trong các hộ gia đình.
- Giảm từ 30 - 50% phát sinh chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn.
- Xử lý 100% chất thải rắn an toàn hợp vệ sinh và đúng kỹ thuật.

### **3.2.2.6. Tiêu chí giao thông**

- Đảm bảo giao thông thuận lợi, giao thông kết nối ngoại làng, nội làng, nội đồng và các hộ gia đình.

- Các tuyến đường không bị ngập lụt, hay chiều cường (đối với khu vực ven biển).

- Đáp ứng được xe cơ giới tiếp cận 100% để phục vụ sản xuất, thông thương sản phẩm nông nghiệp và phục vụ dân sinh. Đảm bảo bền vững, đi lại an toàn.

### **3.2.2.7. Tiêu chí năng lượng, chiếu sáng**

- Các công trình trong làng - xã phải tận dụng các thiết kế “xanh”, đảm bảo phù hợp với điều kiện khí hậu và vật liệu xây dựng địa phương.

- Tận dụng tối đa thông gió tự nhiên, ánh sáng tự nhiên, cách nhiệt, che nắng, xanh hóa công trình để tiết kiệm cho điều hòa không khí nhân tạo.

- Giảm tiêu thụ năng lượng trong sinh hoạt từ 5 - 10%.

- Phát triển, ứng dụng năng lượng tái tạo: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều.

- Các khu vực công cộng như đường thôn xóm, nhà văn hóa, sân tập thể thao có hệ thống chiếu sáng.

- Hệ thống chiếu sáng sử dụng điện lưới, năng lượng sạch, tận dụng nguồn năng lượng mặt trời, năng lượng gió,...

- Thiết bị chiếu sáng có hiệu quả, tiết kiệm năng lượng.

### **3.2.2.8. Tiêu chí cây xanh**

- Trồng cây xanh cho các khu vực công cộng đạt tỉ lệ 100%.

- Trồng thêm hoặc tái tạo cây xanh trong các hộ gia đình: cây ăn quả, cây lấy gỗ.

- Duy trì hệ thống cây xanh để cải thiện vi khí hậu, bảo tồn đa dạng sinh học và cảnh quan cho làng - xã.

### **3.2.2.9. Tiêu chí sinh hoạt cộng đồng**

- Duy trì và phát triển 100% thôn xóm có nhà văn hóa thôn, có sân thể thao để đảm bảo không gian hội họp và sinh hoạt văn hóa thể thao.

- Tận dụng các không gian công cộng trước đây như đình, nhà thờ,... làm không gian sinh hoạt cộng đồng để giảm kinh phí và quỹ đất xây dựng.

- Các công trình sinh hoạt cộng đồng đảm bảo vừa là nơi sinh hoạt cộng đồng, vừa là nơi ứng cứu các thảm họa thiên tai.

- Có sự tham gia của cộng đồng trong việc xây dựng và bảo trì.

### **3.2.2.10. Tiêu chí khoa học - kỹ thuật**

Đảm bảo đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào tất cả các lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, cụ thể là:

- Đưa khoa học - kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, tăng năng suất sản lượng nông nghiệp. Gồm cung cấp nghiên cứu khoa học, trang thiết bị máy móc hiện đại trong sản xuất nông nghiệp.

- Đưa khoa học - kỹ thuật vào tổ chức không gian nhà ở, gồm cung cấp trang thiết bị hiện đại trong nội thất ngôi nhà ở, sử dụng thiết bị tiết kiệm và tái tạo năng lượng của nhà ở.

- Đưa công nghệ xây dựng hiện đại vào thiết kế, xây dựng và vận hành, bảo trì ngôi nhà ở nông thôn.

- Đưa khoa học - kỹ thuật vào tổ chức thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo trì hệ thống giao thông nông thôn, nhất là giao thông nội đồng đáp ứng điều kiện sản xuất công nghệ cao.

- Đưa công nghệ thông tin vào tất cả các lĩnh vực cuộc sống, sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Đưa khoa học - kỹ thuật vào các lĩnh vực bảo vệ môi trường như xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải khí cũng như các vấn đề môi trường khác.

## **3.3. CÁC GIẢI PHÁP CHUNG CHO TỔ CHỨC MÔI TRƯỜNG Ở LÀNG - XÃ NÔNG THÔN THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ TRUYỀN THỐNG**

### **3.3.1. Chính trang, nâng cấp không gian chức năng cho làng - xã**

#### **3.3.1.1. Những khu vực đã ổn định lâu dài**

- Cần tập trung giải quyết hệ thống hạ tầng hoàn chỉnh và bổ sung đầy đủ một trong các hạng mục công trình như: Công trình giáo dục (trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở); Công trình y tế (trạm y tế xã); Công trình công sở (UBND, HĐND); Công trình văn hóa thể thao xã (nhà văn hóa trung tâm, câu lạc bộ, thư viện, nhà truyền thống..., sân vận động trung tâm xã); Các công trình phục vụ dân sinh (quỹ tín dụng, bưu điện văn hóa xã, dịch vụ chợ xã,...); Công trình phục vụ sản xuất, sản xuất đặc thù (tiểu thủ công nghiệp, giết

mô tập chung,...); Công trình nghĩa trang, nghĩa địa; Công trình nhà ở; Hệ thống hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp nước, thoát nước, thu gom xử lý rác thải, hệ thống cấp điện, thông tin liên lạc, ...). theo hệ thống tiêu chí đã đưa ra. Đồng thời, phải có nghiên cứu kỹ của các nhà chuyên môn và cố gắng theo hướng hiện đại, tránh cải tạo, đập phá ảnh hưởng tới môi trường và lãng phí kinh tế.

- Các công trình tôn giáo tín ngưỡng (đình, đền, chùa, nhà thờ...), cố gắng trùng tu, khôi phục để giữ gìn bản sắc, phục vụ cho đời sống tinh thần của người dân và tạo cảnh quan làng – xã. Có thể lồng ghép các sinh hoạt tập thể (văn hóa tinh thần, hội họp, lễ hội truyền thống, ....) vào các công trình này (như đình, một số không gian của nhà thờ...) để tiết kiệm tiền của và quỹ đất xây dựng các công trình công cộng.

### **3.3.1.2. Điểm dân cư nông thôn mới (những khu mới tái định cư hay dẫn dân)**

- Hướng dẫn xây dựng trên cơ sở lồng ghép hài hòa giữa phong tục truyền thống và hiện đại.

- Chú trọng liên kết điểm dân cư nông thôn mới và làng cũ bằng mạng lưới giao thông thuận tiện nhất với các công trình công cộng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung đã có.

### **3.3.1.3. Đối với những khu vực ảnh hưởng hoặc nằm trong khu vực đô thị hóa**

Định hướng quy hoạch theo hướng hiện đại kết nối với hạ tầng đô thị, có chọn lọc các giá trị truyền thống tốt đẹp để giữ gìn bản sắc. Về nguyên tắc là:

- Tạo quỹ đất mở xung quanh làng - xã, không xây dựng các dự án đô thị áp sát vào khu vực dân cư hiện có, quỹ đất mở này là vùng đệm để phát triển các công trình dịch vụ công cộng và dẫn dân, quỹ đất mở cũng là phần đất để tạo điều kiện chuyển đổi nghề nghiệp cho những đối tượng không thể chuyển ngay sang hoạt động phi nông nghiệp;

- Xây dựng hệ thống đường bao, kết nối với các đường cụt của ngõ xóm, đường bao sẽ kết nối với hạ tầng đô thị. Quỹ đất phát triển các dịch vụ công cộng thương mại theo xu thế của khu vực dân cư đô thị, nên bố trí ở lối vào chính của làng hiện nay, có thể hình thành dạng tuyến phố, cần bố trí diện tích giao thông tĩnh phù hợp phục vụ cho các hoạt động này;

- Bảo vệ, giữ gìn các không gian công cộng truyền thống như không gian đình, chùa, ao làng, giếng làng, cây xanh... để tạo cảnh quan chung và bảo tồn được nét truyền thống của làng - xã nông thôn.

### **3.3.1.4. Đối với không gian ở**

- Khuôn viên thôn xóm;



- Khuôn viên ngôi nhà (cổng, lối đi, sân vườn ao, chuồng trại, các nhà phụ trợ phục vụ sản xuất, chỗ để phương tiện giao thông, nhà ở chính...);

- Không gian ngôi nhà (không gian thờ cúng, ngủ nghỉ, sinh hoạt, học tập, bếp nấu, ăn uống...).

Khi tổ chức cần phải coi trọng yếu tố vệ sinh môi trường, duy trì hệ sinh thái, phát huy và giữ gìn các đặc điểm truyền thống như: sân trước nhà, cây xanh, vườn ao, hồ, hướng gió,... đồng thời chú trọng các yếu tố hiện đại để tích hợp được các công nghệ và vật liệu mới, lồng ghép với sản xuất phát triển kinh tế hộ gia đình cũng như cấu trúc gia đình đa dạng theo xu thế mới.

### **3.3.2. Cải tạo, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật và vệ sinh môi trường**

Qua một số tỉnh, thành: Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Hà Nam, Thái Bình,... mà tác giả đã khảo sát cùng với xem xét nghiên cứu một số tài liệu cho thấy rằng hoàn toàn có thể thiết lập những mô hình cấu trúc hạ tầng kỹ thuật mẫu cho các làng - xã vùng ĐBSH bởi cấu trúc của chúng khá tương đồng, nhất là những khu vực địa hình bằng phẳng. Đề xuất này dựa trên đề xuất của PGS.TS. Phạm Hùng Cường và Tác Giả (qua hội thảo khoa học các trường đại học kỹ thuật với nông thôn tỉnh Hà Nam) được đưa ra với các nội dung chính sau (hình 3.3, hình 3.4):

- **Về giao thông:** Có thể chuyển đổi một phần cấu trúc đường giao thông làng xã từ dạng hình xương cá sang dạng mạng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận giao thông cơ giới tới hộ gia đình và với giao thông cơ giới nội đồng với giải pháp như sau: Xây dựng tuyến đường bao quanh thôn, làng rộng khoảng 6 - 7 m cho 2 xe ô tô tránh nhau được; Nối giao thông nội đồng với tuyến đường bao quanh thôn, làng; Nối thông các ngõ chính với đường bao mới được xây dựng; Đường chính của làng, thôn giữ nguyên tuyến, nâng cấp chất lượng bề mặt, chiều rộng 3 - 3,5m có chỗ mở dưng khoảng 6m để xe tránh nhau; Tổ chức một số điểm dừng xe ở đầu đường chính, ngõ chính để tập kết hàng hóa, vật liệu xây dựng, làm sân gom sản phẩm nông nghiệp; Đường nội đồng cần bổ sung thêm số lượng đường (hiện tại rất ít), chiều rộng từ 3,5 - 5m. Tuyến đường 3,5 m cần có chỗ mở dưng, nơi dưng để tránh nhau cho xe cơ giới và có thể đặt các máy nông cụ (tuốt lúa, vận chuyển, tập kết sản phẩm nông nghiệp tại đồng ruộng). Mạng lưới các đường này cách nhau 400 - 500m. Sử dụng vật liệu địa phương để xây dựng đường giao thông nhằm giảm giá thành [17].

- **Xây dựng hệ thống ao hồ chung:** Gồm 2 loại ao hồ thu gom và xử lý nước thải phân tán bằng ao hồ sinh học; Ao hồ trữ nước mưa, hỗ trợ cho cấp nước sinh hoạt, sản xuất

khi vào mùa khô, thiếu nước cấp từ sông. Giải pháp: Xây dựng hệ thống ao hồ chung, giáp với tuyến đường bao quanh thôn, làng; Xây dựng rãnh thu gom nước mưa chảy về các ao hồ trữ nước mưa; Xây dựng cống nước thải chạy dọc theo đường ngõ chính mới thông với đường bao, chảy qua các bể xử lý chung của xóm, chảy vào ao hồ sinh học; Ngoài chức năng chứa và xử lý nước, khai thác các hồ ao cho nuôi cá và tạo môi trường, trồng cây ven hồ tạo cảnh quan chung cho thôn làng [17].

- **Xây dựng các bể chứa nước mưa chung cho nhóm nhà:** Số lượng khoảng 20 hộ/bể chứa. Bể làm bằng vật liệu nhẹ (composit, bạt nhựa) đặt trong các ao thu nước mưa hoặc giếng làng cũ. Bể đặt trong nước sẽ làm giảm tối đa bề dày của vật liệu, tăng độ bền vật liệu, giảm giá thành [17]. Nước mưa được thu gom từ mái các nhà công cộng hoặc mái một cụm nhà sau đó dung hệ thống bơm cấp ngược lại các hộ gia đình làm nước sinh hoạt.

- **Kết hợp vạch tuyến đường bao với việc chuyển đổi chức năng sử dụng đất nông nghiệp xen kẹt ven thôn xóm làm đất ở đấu giá, lấy kinh phí xây dựng đường:** Một số diện tích đất nông nghiệp nằm bên trong đường bao kiến nghị được sử dụng cho các chức năng: Chuyển đổi thành đất ở (thông qua đấu giá) để lấy kinh phí bù vào việc xây dựng hạ tầng. Theo chính sách chuyển đổi đất xen kẹt (thành phố Hà Nội đã áp dụng). Diện tích này nằm kề đường giao thông cơ giới mới nên thuận tiện cho hoạt động dịch vụ, đấu giá có hiệu quả; Trồng cây xanh, làm đất dũ trữ cho xây dựng công trình công cộng [17].

- **Khuyến khích sử dụng các công nghệ mới:** Có thể sử dụng công nghệ xử lý nước thải, rác thải đi kèm của các nhà khoa học đã nghiên cứu như: Công nghệ xử lý nước thải phân tán, sử dụng hệ thống bể xử lý nước thải cho nhóm gia đình, khoảng 20 - 40 hộ [17]. Bố trí trước khi nước thải ra ao hồ sinh học. Đặc biệt cần áp dụng đối với các làng nghề, sản xuất có chất thải có nguy cơ ô nhiễm cao (dệt, làm giấy...); Hệ thống xử lý rác thải phân tán, hệ thống xử lý rác thải phân tán đặt cạnh đường bao, sau khi thu gom từ các ngõ xóm. Mỗi xã đặt 1 lò. Sử dụng lò đốt Công nghệ Lò đốt chất thải rắn không tiêu hao dầu, không tiêu hao điện công suất 500kg/giờ [17];

- **Hệ thống cấp nước sạch tập trung, cấp điện (điện năng, điện nhẹ):** Bố trí đi theo mạng lưới giao thông đã đề xuất và đảm bảo các tiêu chí về cấp nước sạch do bộ Y tế ban hành, tiêu chí về điện của ngành điện quy định.

### **3.4. GIẢI PHÁP CHO LÀNG - XÃ LÀNG - XÃ CÓ ĐẶC TRƯNG LÀNG CỔ, DI TÍCH VĂN HÓA CẢNH QUAN**

Loại làng - xã này thường có các công trình thờ phụng những người có công lớn cho đất nước, những công trình này có giá trị cả về mặt tinh thần và kiến trúc. Hoặc là loại làng - xã có đặc trưng làng cổ cảnh quan và kiến trúc đẹp. Ngoài sản xuất nông nghiệp có thể phát triển loại hình du lịch cộng đồng. Để các di tích, và cảnh quan chung tồn tại bền lâu thì người dân và chính quyền cần có trách nhiệm gìn giữ. Công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục cho người dân hiểu được trách nhiệm bảo vệ gìn giữ cảnh quan làng - xã và các công trình kiến trúc là vô cùng cần thiết, phải coi đó một mặt là trách nhiệm thiêng liêng với tổ tiên dòng tộc và một mặt có thể là tiềm năng trong phát triển kinh tế du lịch phục vụ cho chính họ (hình 3.5, hình 3.6).

#### **3.4.1. Chính trang không gian kiến trúc, cảnh quan cho làng - xã**

- Phải phù hợp với quy hoạch định hướng phát triển không gian của cả huyện và tỉnh nói chung;

- Phải đảm bảo song hành hai nhiệm vụ bảo tồn kiến trúc và phát triển kinh tế.

- Có tính liên kết, hòa nhập một cách hài hòa và linh hoạt vào hệ thống quy hoạch phát triển; Bảo tồn một cách tốt nhất những di sản có giá trị hiện có;

- Tuyệt đối không xây nhà cao tầng, nhà hiện đại xung quanh di tích, sẽ làm mất cảnh quan chung. Đánh giá đúng hiện trạng (chất liệu, niên đại, kiến trúc, ...) là yêu cầu cần thiết để có cơ sở trong quy hoạch. Những công trình dự kiến được xây dựng gần đó cần phải tuân theo quy hoạch tổng thể bảo tồn giá trị của di tích;

- Sử dụng vật liệu xây dựng truyền thống, không dùng vật liệu hiện đại vào trong công trình (mái tôn, thép, kính...);

- Đối với quy hoạch, bảo tồn di tích phải tôn trọng và bảo tồn tối đa vật liệu gốc của công trình, hạn chế tới mức tối đa sự can thiệp mới vào công trình, khi bắt buộc phải gia cố, cần cân nhắc lựa chọn phương án tối ưu nhất;

- Cần đảm bảo xây dựng cách thức, quy chế quản lý làng - xã nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.

- Khi quy hoạch chỉnh trang khu di tích cần có nghiên cứu tạo những khoảng sân rộng để phục vụ cho lễ hội.

- Đối với dạng làng cổ cần giữ nguyên hệ thống trục đường cũ của làng, lối vào được lát bằng gạch truyền thống. Đưa ra phương án giải tỏa các hộ dân kinh doanh nằm bên

cạnh đình, đền, chùa để trả lại sự trang nghiêm cho không gian cảnh quan. Chú trọng quy hoạch hệ thống giao thông tĩnh để dành cho đỗ xe, khi vào làng là phải đi bộ. Dành đất cho bãi đỗ xe ở lối vào chính, phía ngoài cổng. Khi quy hoạch cần khôi phục hệ thống hồ nước, cây xanh để tạo cảnh quan và cân bằng hệ sinh thái. Đối với khu vực nhà ở cần khống chế chiều cao và hình thức kiến trúc để tránh phá vỡ cấu trúc làng.

Cần có giải pháp cải tạo thích ứng cho các công trình công cộng làng - xã dạng làng cổ như sau:

- Hệ thống chợ làng: Không sử dụng bất cứ hình thức hay loại vật liệu nào mang tính xa lạ so với truyền thống, cần tháo dỡ những hình thức chắp vá, coi nói nếu cải tạo công trình; Nếu xây lại chợ mới cần có hình thức và chiều cao phù hợp chợ cũ, lợp bằng mái ngói, tìm lại nét xưa bằng cách bán sản phẩm truyền thống của các làng nghề; Tái hiện lại khung cảnh tập nập của chợ ngày xưa, người bán mặc áo tứ thân, bán các mặt hàng nông sản, đặc sản của chính làng quê...

- Các công trình di tích, văn hóa tâm linh: không nên để các công trình nhà ở mang kiến trúc hiện đại nhiều tầng bên cạnh.

- Xây nhà văn hoá, nhà trưng bày nhằm tôn vinh lịch sử, nhà tưởng niệm các bậc anh hùng dân tộc, kết tinh các giá trị văn hoá của làng - xã để phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân và phát triển du lịch.

- Các công trình phục vụ du lịch như bãi đỗ xe, ăn uống phải xây dựng phía ngoài làng và có kiến trúc phù hợp với kiến trúc chung của làng.

- Việc xây dựng những công trình mới cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học, bảo đảm sự hài hòa giữa các giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại, giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.

- Trong không gian công cộng cần trồng thêm một số cây có hoa, cây có tán tạo bóng mát để tạo thêm những khoảng xanh và màu sắc cho không gian.

- Kết hợp các không gian kiến trúc cảnh quan trong làng cổ như: cầu đá, các hoạt động trên sông, hồ (nếu có) và lễ chùa... thành một hệ thống du lịch hợp lý và thú vị nhằm thu hút sự quan tâm của khách du lịch.

### **3.4.2. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã**

Những loại làng - xã này ngoài sản xuất nông nghiệp cần phải tìm hướng phát triển du lịch nhằm nâng cao đời sống cho người dân. Nên cần chú trọng:

- Khôi phục, phát triển các lễ hội truyền thống. Loại bỏ các văn hóa tục lệ đã lạc hậu.

- Vạch tuyến tham quan làng - xã như văn cảnh đình, chùa... cho khách du lịch. Chính vì vậy cần đảm bảo việc giữ gìn và bảo vệ các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của làng.

- Nhất thiết phải đào tạo một đội ngũ hướng dẫn viên nhằm hướng dẫn cho khách du lịch đến tham quan làng.

- Có biển báo chỉ dẫn chu đáo, quy hoạch bãi đỗ xe ở ngoài làng. Du khách phải đi bộ hoặc bằng các phương tiện giao thông nhẹ nhàng không ảnh hưởng tới không gian cổ kính của làng.

### **3.4.3. Cải tạo và hoàn thiện không gian khuôn viên ngôi nhà ở**

Tác động của CNH, HĐH nhu cầu về không gian sống, làm việc và sinh hoạt của người dân ngày một cao - đó là một nhu cầu tất yếu. Những ngôi nhà hiện đại, nhiều tầng sẽ thay thế dần những ngôi nhà mái ngói dột nát, âm thấp, cấu trúc của khuôn viên và ngôi nhà sẽ thay đổi. Điều này ảnh hưởng tới việc gìn giữ các giá trị truyền thống. Như vậy cần phải xem xét lựa chọn sao cho phù hợp các nhu cầu mới, nhưng lại giữ gìn và phát huy những giá trị kiến trúc truyền thống và không phá vỡ môi trường ở là một việc làm khó và phức tạp cần có sự phát triển mang tính tiếp nối.

- Xây dựng cái mới, xen cài vào cái cũ nhưng vẫn phải đáp ứng phù hợp với hình thức và khuôn viên vốn có của ngôi nhà.

- Quan tâm tới yếu tố bảo vệ, giữ gìn cảnh quan môi trường xung quanh như trồng thêm nhiều cây xanh (dạng bon-sai nếu quỹ đất không nhiều), khôi phục trồng thêm cây bóng mát ăn quả, khai thông hay thiết lập lại ao cá, kè đắp những nơi bị sạt lở, trong một khoảng diện tích các nơi đó có thể thả bèo, hoa sen, súng để tô thêm vẻ đẹp.

- Khuôn viên ngôi nhà của các dạng làng cổ thường là rất nhỏ hẹp nên việc bố trí không gian sinh hoạt, thờ cúng tách xa với không gian chăn nuôi là rất khó. Khi cải tạo nên để vị trí chuồng chăn nuôi gia súc, gia cầm ở cuối hướng gió vào góc khu đất, cách khu ở để tránh ô nhiễm. Kiến trúc và vật liệu sử dụng cho những công trình phụ xây mới này vẫn phải đảm bảo phù hợp với kiến trúc truyền thống chung.

### **3.4.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

Ngoài các yêu cầu chung đã đề cập thì đối với loại làng - xã này cần lưu ý:

- **Đối với giao thông:** Chính trang đường vào làng để giao thông cơ giới có thể tiếp cận công làng, trong làng giữ nguyên trạng tính chất làng cổ.

- **Cấp nước:** Duy trì tận dụng bể chứa nước mưa phục vụ cho sinh hoạt, huy động người dân khôi phục hoặc gìn giữ các ao hồ chứa nước mưa phục vụ cho tưới tiêu. Đặc biệt, đối với các làng - xã tại các tỉnh phía đông và nam vùng ĐBSH thì rất cần tận dụng nước mưa vì ở đây nguồn nước ngầm rất bị ô nhiễm. Ngoài ra, cần quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước sạch cho tương lai lâu dài, mỗi xã phải triển khai một hoặc nhiều khu cấp nước sạch trên cơ sở dân số hiện tại và dự báo trong tương lai (công suất/nhân khẩu).

- **Thoát nước:** Đối với nước mưa thì nên cho ra ao hồ và các kênh mương thông qua hệ thống rãnh bám các mặt đường. Đối với nước thải nhất thiết phải thông qua hệ thống xử lý, trước tiên từ hộ gia đình bằng các bể lọc, sau đó đưa đến hệ thống xử lý toàn xã hoặc cụm thôn rồi mới thoát ra hệ thống chung ao hồ, kênh mương và đồng ruộng. Các xã ở vùng chiêm trũng thì cần nghiên cứu cải tạo và đề xuất các trạm bơm tiêu chống úng mới theo tính toán cụ thể của các nhà chuyên môn.

- **Cấp điện:** Khi quy hoạch chú trọng đến hạ tầng cấp điện, phải đảm bảo hệ thống cấp điện đủ công suất cho làng - xã trước mắt và lâu dài, có tính toán với tất cả các thiết bị sử dụng điện như thành phố đã có, tránh tình trạng mạng lưới điện cho nông thôn hiện nay chưa đồng bộ công suất cho hộ dân dẫn đến không đảm bảo an toàn, thường hay mất điện đột ngột và gây tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải. Đề nghị ngành điện tính cả đến vấn đề mỹ quan, cần có giải pháp tiến tới đi ngầm hệ thống cáp, tính đến vấn đề chiếu sáng 100% cho các công trình công cộng và cảnh quan. Đối với làng cổ cần nghiên cứu chiếu sáng phù hợp với cảnh quan không làm mất đi các đặc trưng cổ kính trong khu vực bảo tồn.

- **Hệ thống điện nhẹ:** Với công nghệ kỹ thuật số phát triển như hiện nay thì mạng lưới điện nhẹ phải được xem xét như là một nhu cầu tất yếu trong môi trường ở nông thôn. Cần có chính sách quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng đối với truyền hình kỹ thuật số, thông tin liên lạc, internet,... cho khu vực trung tâm làng - xã và có hệ thống chờ đến các hộ dân.

### 3.4.5. Cải thiện vệ sinh môi trường

- **Thứ nhất:** Phải tuyên truyền mọi người dân có ý thức bảo vệ môi trường, gìn giữ cảnh quan chung từ ngôi nhà, khuôn viên ngôi nhà và ra đến ngõ, đến thôn làng.

- **Thứ hai:** Bố trí khu xử lý rác thải như đã đề xuất ở phần chung, đã nghiên cứu rất phù hợp cho hầu hết làng - xã nông thôn hiện nay. Tuy nhiên quy hoạch khu xử lý rác thải

cho mỗi khu vực trong làng cần phối hợp với các nhà khoa học để hiểu rõ công nghệ và quy hoạch theo quy định về hướng gió, hướng dòng nước và khoảng cách đối với khu dân sinh.

- **Thứ ba:** Đối với loại làng - xã này nếu phát triển du lịch cần bố trí các khu vệ sinh và thùng thu gom rác tại những nơi công cộng.

### **3.5. GIẢI PHÁP CHO LÀNG - XÃ THUẦN NÔNG**

Các làng thuần nông thường biến đổi chậm hơn so với các dạng làng có tính chất dịch vụ thương mại và một số các dạng làng - xã khác bởi kinh tế có phần khó khăn hơn trong giai đoạn hiện nay [27]. Nhà nước và chính quyền cần phải tìm chính sách để người dân gắn bó mật thiết với ruộng đồng, tạo kế sinh nhai từ ruộng đồng, trang trại, tránh nông dân bỏ hoang đồng ruộng như hiện nay tại một số tỉnh trong vùng. Đối với môi trường ở cần quan tâm nhiều hơn sự liên hệ giữa nhà ở và ruộng vườn, trang trại cùng với sự thông thương sản phẩm nông nghiệp ra bên ngoài một cách thuận tiện nhất (hình 3.7, hình 3.8).

#### **3.5.1. Chinh trang không gian kiến trúc, cảnh quan cho làng - xã**

- Giữ nguyên và phát huy các giá trị truyền thống cấu trúc gốc của làng - xã, cây xanh và khuôn viên ngôi nhà như: Hồ nước, ao cá, vườn rau, các nhà ở có hướng gió và hướng nắng tốt (đông - nam).

- Yếu tố bổ sung: Ngoài các yêu cầu chung đã đề cập ở phần 3.3, điều cần nhất đối với dạng làng - xã này là quy hoạch lại đồng ruộng sao cho có những cánh đồng mẫu lớn và chăn nuôi theo hướng tập trung. Để làm được điều này cần:

+ Chú ý bổ sung quỹ đất cho quy hoạch hệ thống hạ tầng nội đồng, đặc biệt là dành đất cho giao thông phục vụ sản xuất theo hướng cơ giới hóa trong nông nghiệp (đáp ứng được khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm bằng cơ giới nhanh gọn);

+ Hướng tới xây dựng hệ thống các công trình thủy nông theo hướng hiện đại như ở các nước tiên tiến (tưới tiêu tự động, tiết kiệm nguồn tài nguyên nước, năng lượng,..);

+ Lồng ghép, bổ sung hệ thống điện năng, điện nhẹ cho hoạt động sản xuất trên đồng ruộng theo quy hoạch hạ tầng giao thông (trước đây chỉ có điện cho các trạm bơm thủy nông), nay cần phải tính đến chiếu sáng, lập trình cho chăm sóc tự động (nếu trồng hoa, rau màu...), điện cấp cho các nhà kính trồng các cây có giá trị theo phương thức sạch công nghệ cao...

+ Đối với chăn nuôi cần có không gian cho chuồng trại và chế biến theo hướng sạch, quy hoạch ra ngoài các khu vực độc lập để có thể kiểm soát về dịch bệnh và xử lý tốt về

chất thải ra môi trường và để áp dụng được công nghệ tiên tiến như: dạng nuôi tăng sản, chăn nuôi và chế biến sản phẩm sạch.

Cũng như các dạng làng khác cần có giải pháp cải tạo hay xây mới các công trình công cộng cho làng - xã:

- Hệ thống chợ làng: Dạng làng - xã thuần nông thì nhất thiết phải quy hoạch đất cho công trình chợ để có thể là nơi trung gian luân chuyển hàng hóa nông sản ra bên ngoài, phải gần giao thông liên xã, thuận tiện với giao thông nội đồng và giao thông nội làng. Chợ nên đặt đầu làng có quy hoạch các không gian cho đỗ và quay xe cơ giới.

- Các công trình di tích, văn hóa tâm linh: Giữ nguyên (nếu có), hoặc khôi phục (nếu không còn) để làm nơi giao lưu công đồng và tạo cảnh quan cho làng - xã. Không nên để các công trình nhà ở mang kiến trúc hiện đại nhiều tầng bên cạnh các công trình này.

- Trong không gian công cộng cần trồng thêm một số cây có hoa, cây có tán tạo bóng mát để tạo thêm những khoảng xanh và màu sắc cho không gian.

### **3.5.2. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã**

- Gìn giữ các không gian văn hóa dân gian như: đình làng, chùa làng, cây đa, ao làng... để bảo tồn và duy trì các lễ hội truyền thống cũng như cảnh quan cho làng - xã.

- Xây dựng, bổ sung mới các công trình văn hóa đương đại cho dân cư như nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng để tổ chức lễ hội họp và trao đổi văn hóa, thông tin kinh nghiệm nuôi trồng, khuyến nông,...

- Quy hoạch quy đất công trình thể thao cho người dân nâng cao sức khỏe.

- Tạo dựng khả năng hướng tới du lịch sinh thái trên đồng ruộng trong tương lai.

### **3.5.3. Cải tạo và hoàn thiện không gian khuôn viên và ngôi nhà ở**

- Duy trì khuôn viên truyền thống vườn, ao, chuồng theo hướng chu trình tuần hoàn, xem mỗi khuôn viên ngôi nhà như là như một đơn vị cân bằng sinh thái khép kín, cần phát huy. Việc lạo vét bùn ao làm nền cho vườn cần phải thường xuyên, không những phục vụ cho mục đích: dung hòa, chứa nước mưa để lấy nước tưới vườn mà còn nuôi cá, thả rau bèo cho chăn nuôi,...

- Đối với chuồng trại gia súc cần phải chỉnh trang quy hoạch cuối hướng gió, chất thải của gia súc có kế hoạch thu gom, xử lý hiệu quả theo những cách mới mà các nhà khoa học nông nghiệp đã hướng dẫn, không gây ô nhiễm môi trường để bón cho cây trồng như: chuối, mít, ổi, bưởi, cam, chanh, vườn rau,... phục vụ thực phẩm sạch cho gia đình hàng ngày.



- Sân rộng trước nhà vẫn còn nguyên giá trị để phơi lúa ngô khoai sắn, sơ chế sản phẩm nông nghiệp, phục vụ cho công việc lớn như ma chay, cưới hỏi, giỗ chạp... nên các hộ dân cần chỉnh trang lát bằng gạch cho sạch đẹp.

- Không gian xung quanh tường rào khuôn viên vườn cần khôi phục trồng xoan, tre, mít... để bổ sung vật liệu xây dựng nhà cửa, vật dụng cần thiết và phát huy tốt hiệu quả đất vườn.

- Đối với ngôi nhà ở chính: Đề xuất những ngôi nhà gỗ đẹp có niên đại trước 1954 mà kết cấu vẫn bền vững, cần có chính sách và khuyến khích người chủ nên có trách nhiệm gìn giữ. Ngôi nhà này vẫn là nơi ở và không gian thờ cúng để con cháu đi công tác xa có thể xum vầy trong những ngày Lễ - Tết. Đồng thời có thể cải tạo tu bổ như: trở cửa sổ phía sau ở hai gian buồng lấy ánh sáng và thông gió, lát lại nền bằng gạch gốm đỏ phong cách cổ cho sạch sẽ, các cấu kiện gỗ hỏng hóc thay thế theo nguyên trạng.

- Không gian nhà bếp, nhà phụ (kho), nhà vệ sinh hoàn toàn có thể kết hợp lại, xây mới có nội thất hoàn chỉnh đáp ứng được các trang thiết bị hiện đại (máy giặt, bếp ga, bếp từ, thiết bị WC, bình nóng lạnh, ...), tuy nhiên phải có hình thức kiến trúc mặt ngoài hòa hợp và kết nối hoàn chỉnh với nhà chính. Nhà mới cần lợp ngói, không nên lợp tôn hay các vật liệu khác.

- Những ngôi nhà sau 1954 đến 1986 (thường thấy dạng nhà hiên tây hoặc hiên hộp xây gạch lợp ngói, nhiều nhất là từ 1975-1986) nếu còn tốt có thể cải tạo nội thất hoặc thay thế các bộ phận kết hợp với xây mới bếp, nhà vệ sinh, nhà phụ, thêm phòng ngủ như vừa nói.

- Nếu xây nhà mới hoàn toàn thì cần có thiết kế hoàn chỉnh, tuy nhiên chỉ xây tối đa hai tầng (nếu như khuôn viên đất rộng hơn 500m<sup>2</sup>) và mái lợp ngói có thể kết hợp mái bằng, không nên lợp các tấm lợp hiện đại không có giá trị thẩm mỹ và thân thiện môi trường.

#### **3.5.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

Ngoài các yêu cầu chung thì đối với loại làng - xã này cần lưu ý:

- **Đối với giao thông:** Bổ sung giao thông nội đồng để có thể cơ giới hóa nông nghiệp, kết nối giao thông nội làng - nội đồng - ngoại làng thành mạng lưới hoàn chỉnh, dùng được cho xe cơ giới để phát triển kinh tế cũng như dân sinh tốt hơn cho người dân trong tương lai là vô cùng cần thiết.

- **Cấp nước:** Việc duy trì tận dụng bể chứa nước mưa phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất vẫn là giải pháp tốt, đặc biệt đối với các làng - xã tại các tỉnh phía đông và nam vùng ĐBSH. Ngoài ra, cần quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước sạch dân sinh, đề xuất mỗi xã phải triển khai một hoặc nhiều khu cấp nước sạch trên cơ sở dân số hiện tại và dự báo trong tương lai công suất/ nhân khẩu theo tiêu chuẩn Bộ Xây dựng và có chờ đấu nối với hệ thống cấp chung sau này. Đối với loại làng - xã thuần nông, về tương lai lâu dài cũng cần phải có giải pháp quy hoạch hệ thống cấp nước tưới tiêu hiện đại cho cánh đồng mẫu lớn nếu canh tác theo hướng công nghiệp.

- **Thoát nước:** Ngoài phần đề xuất chung và ở làng - xã phân 3.3. đã đưa ra. Hệ thống thoát nước thải khu chuồng trại chăn nuôi cần thiết phải qua hệ thống xử lý cục bộ trước khi thoát ra rãnh thoát về nơi xử lý nước thải. Để đảm bảo điều kiện xử lý nước thải đối với chuồng trại hiệu quả, nên sử dụng bể khí bioga để tận dụng nguồn chất thải chăn nuôi, cung cấp khí đốt phục vụ cho sinh hoạt trước khi thải ra ao, hồ, vừa tiết kiệm năng lượng chất đốt vừa đảm bảo vệ sinh môi trường.

- **Cấp điện:** Ngoài phần đề xuất chung và ở làng - xã phân 3.3. đã đưa ra. Đối với loại làng - xã phát triển nghề trồng trọt và chăn nuôi cần thiết lập mạng lưới điện có công suất đủ phục vụ cho sản xuất trên đồng ruộng và các trang trại chăn nuôi tập trung (hiện tại đại đa số mới chỉ có cấp cho các trạm thủy nông).

- **Hệ thống điện nhẹ:** Cần có tích hợp với các quy hoạch khác để có hệ thống hạ tầng đồng bộ đối với truyền hình kỹ thuật số, thông tin liên lạc, internet,...cho khu vực trung tâm làng - xã và có hệ thống chờ đến các hộ dân. Đối với làng - xã phát triển nghề trồng trọt và chăn nuôi cần tới kế hoạch cho hệ thống điều hành thông minh trên đồng ruộng (dạng kỹ thuật số) và trang trại chăn nuôi như ở các nước phát triển đã làm.

### 3.5.5. Cải thiện vệ sinh môi trường

Đã đề xuất ở phần chung, tuy nhiên loại làng - xã này cần có những lưu ý riêng:

- Đối với chất thải ở khu vực chăn nuôi cá thể cũng như tập trung: chính quyền cũng như hộ dân phải áp dụng các giải pháp thu gom, xử lý và tận dụng chất thải tránh ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch đất cho khu giết mổ tập trung để hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Trên đồng ruộng nên hướng nông dân đi dần tới sản xuất các sản phẩm sạch có giá trị kinh tế cao không dùng hóa chất, áp dụng các công nghệ sạch ở một số nước tiên tiến đã làm như Nhật Bản chẳng hạn.

- Quy hoạch đất dành cho công trình thu gom và xử lý các nguyên liệu thừa và sản phẩm loại.

### **3.6. GIẢI PHÁP CHO LÀNG - XÃ CÓ NGHỀ TRUYỀN THỐNG**

- Các làng nghề nông thôn vùng ĐBSH phần lớn đã tồn tại từ lâu đời, mỗi một làng nghề thì có một nghề rất riêng biệt. Đề xuất được nhìn nhận dưới góc độ giá trị về nghề truyền thống, cần được bảo tồn như một giá trị cốt lõi để phát triển kinh tế, văn hóa và du lịch... của vùng.

- Tuy nhiên sự phát triển của các làng nghề hiện nay, bao gồm các làng nghề truyền thống và cả làng nghề mới hình thành, đã nảy sinh nhiều mâu thuẫn trong sự phát triển. Trong đó lợi ích kinh tế luôn mâu thuẫn với ô nhiễm môi trường, nên cần có sự cân bằng giữa hai vấn đề này. Việc nghiên cứu các giải pháp quy hoạch phát triển làng - xã làng nghề làm sao phải cân bằng giữa môi trường ở với phát triển kinh tế là điều quan trọng.

- Về góc độ quản lý hiện nay, nhận thấy rằng chưa đủ để tạo lập nên một mô hình làng nghề phát triển hợp lý như mong muốn. Những yếu tố quy luật còn chưa được nhận diện đầy đủ, để đưa ra những chính sách can thiệp, kiểm soát sự phát triển mang tính chủ động, tích cực hơn.

- Sự tồn tại và phát triển của làng nghề hiện nay đang phản ánh rõ nét nhất bức tranh biến đổi phức tạp của quá trình CNH, HĐH và đô thị hóa ở vùng ĐBSH nói riêng và Việt Nam nói chung với những đặc thù của sự xen kẽ giữa nông thôn- đô thị [25].

- Các yếu tố: Công nghệ, sự thay đổi phương thức sản xuất, kinh doanh, các nhân tố lao động, dịch cư, chuyển đổi lối sống, các hệ quả biến đổi không gian, môi trường ở, tác động của các bối cảnh KTXH trong nước và cả thế giới hội nhập... ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của làng - xã có làng nghề truyền thống.

Để giải quyết tốt các quan điểm có tính mâu thuẫn đối lập trên cần có sự quan tâm của nhiều ngành, trong đó rất cần các chính sách đặc thù của chính quyền về làng nghề, đặc biệt là chính sách về lợi ích kinh tế và bảo vệ môi trường. Các đề xuất này mong muốn chỉ giải quyết ở phương diện có tính chất vĩ mô, để sâu hơn thì cần một dự án cụ thể ở mỗi làng nghề (hình 3.9, hình 3.10).

#### **3.6.1. Chỉnh trang không gian kiến trúc, cảnh quan cho làng - xã**

Ngoài một số đề xuất chung và ở mục 3.3 đã đề cập, đối với làng - xã làng nghề cần bổ sung:

**- Những làng nghề có tính chất không ô nhiễm:**

+ Trong quy hoạch cần sắp xếp lại sản xuất và kinh doanh theo đặc điểm, tính chất sản xuất của mỗi hộ kinh tế gia đình để khai thác và phát huy cao nhất thế mạnh nghề nghiệp truyền thống.

+ Hiện nay việc xúc tiến thương mại là rất quan trọng, vì vậy cần bố trí thêm quỹ đất để xây dựng các điểm giới thiệu, quảng bá và bán sản phẩm. Nên bố trí từ hướng tiếp cận chính là trục chính của làng. Tạo tuyến phố, chợ giới thiệu sản phẩm. Bố trí đất cho các điểm dừng đỗ xe, bãi tập kết nguyên vật liệu hàng hóa.

+ Các làng nghề kết hợp với hoạt động du lịch cần phải bố trí các điểm dịch vụ, các tuyến thăm quan, phát triển thêm các sản phẩm du lịch như tìm hiểu văn hóa nghề, bán đồ lưu niệm từ sản phẩm truyền thống. Chỉ có thể phát triển được làng nghề nếu môi trường sản xuất được đảm bảo, làng xã sạch sẽ và các giá trị di sản văn hóa truyền thống được gìn giữ.

+ Việc phát triển du lịch làng nghề cần kết hợp với việc bảo tồn các ngôi nhà cổ, nhà có giá trị văn hóa lịch sử, các không gian như đình, chùa, ao làng, cây đa, bến nước... Việc này, vừa giữ gìn được các giá trị văn hóa kiến trúc truyền thống, vừa là các điểm đón tiếp khách thăm quan.

**- Những làng nghề có tính chất ô nhiễm:**

+ Các xưởng sản xuất phải chuyển ra các cụm công nghiệp tập trung để không ảnh hưởng tới môi trường ở. Các khu vực này được quy hoạch những nơi đất bạc màu, canh tác nông nghiệp khó khăn để tiết kiệm nguồn tài nguyên đất. Tuy nhiên phải thuận tiện cho phương tiện giao thông tiếp cận để thông thương hàng hóa.

+ Phải có giải pháp xử lý các nguồn ô nhiễm ra môi trường như: chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn, khí thải,... để phát triển một cách bền vững.

Cần có giải pháp cho các công trình công cộng cho làng - xã dạng làng nghề như sau:

+ Hệ thống chợ làng: Cần phát triển cũng như khôi phục lại nét xưa bằng cách bán sản phẩm truyền thống của các làng nghề; Tái hiện lại khung cảnh tập nập của chợ ngày xưa, người bán mặc áo tứ thân, bán các mặt hàng nông sản, đặc sản của chính làng quê...

+ Các công trình di tích, văn hóa tâm linh: Không nên để các công trình nhà ở mang kiến trúc hiện đại nhiều tầng bên cạnh.

+ Xây dựng, quy hoạch nhà văn hoá, khôi phục hay xây mới nhà tưởng niệm các ông tổ làng nghề để nhân dân và du khách gần xa biết được cội nguồn của nghề nghiệp có tính chất giáo dục cũng như giá trị lịch sử, văn hoá của làng - xã làng nghề để phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân và phát triển du lịch.

+ Các công trình phục vụ du lịch như bãi đỗ xe, ăn uống phải xây dựng phía ngoài làng và có kiến trúc phù hợp với kiến trúc chung của làng.

+ Việc xây dựng những công trình mới cần được nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học, bảo đảm sự hài hoà giữa các giá trị văn hoá truyền thống và hiện đại, giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển.

+ Trong không gian công cộng cần trồng thêm một số cây có hoa, cây có tán tạo bóng mát để tạo thêm những khoảng xanh và màu sắc cho không gian.

+ Kết hợp các không gian kiến trúc cảnh quan trong làng cổ như: cầu đá, các hoạt động trên sông, hồ (nếu có) và lễ hội... thành một hệ thống bán sản phẩm cũng như du lịch hợp lý và thú vị nhằm thu hút sự quan tâm của khách du lịch.

### **3.6.2. Giải pháp không gian văn hóa cộng đồng cho làng - xã**

Những loại làng - xã này ngoài sản xuất nông nghiệp, còn có nguồn thu nhập là các sản phẩm làng nghề. Nhưng không chỉ là sản phẩm đó mà cần phải khai thác cả nguồn phát triển du lịch tham quan làng nghề. Nên cần chú trọng:

- Quy hoạch vạch tuyến tham quan sản phẩm làng nghề, văn cảnh, thăm viếng nơi thờ tổ nghề, đình, chùa... là rất cần thiết.

- Cần phải đào tạo một đội ngũ hướng dẫn viên có chức năng hướng dẫn cũng như giới thiệu, xúc tiến thương mại cho khách hàng và khách du lịch đến tham quan làng nghề.

### **3.6.3. Cải tạo và hoàn thiện không gian khuôn viên và ngôi nhà ở**

#### **- Những dạng nhà cần bảo tồn:**

+ Bảo tồn và cải tạo các khuôn viên nhà cũ trên diện tích hiện có để giữ hình ảnh riêng của làng nghề. Việc quan trọng là chính quyền phải có chính sách quản lý tốt để các hộ không chia nhỏ khuôn viên hiện có bằng các giải pháp dân dân.

+ Tổ chức và cải tạo lại không gian xung quanh nhà phù hợp với lối sống sinh hoạt truyền thống như sân trước, hàng rào cây xanh cắt tỉa, không gian sản xuất...

+ Khi cải tạo ngôi nhà nếu cần sử dụng vật liệu thay thế thì phải duy trì trạng thái gốc.

**- Các nhà ở xây mới:**

Ngoài các chức năng chính như: thờ cúng, ăn, ngủ nghỉ, sinh hoạt, học tập... thì những ngôi nhà này có thêm chức năng mới là chức năng kinh doanh hay sản xuất.

+ Bố cục nhà nằm trong khuôn viên có sân vườn xung quanh, nên lấy sân làm trung tâm gắn kết các không gian với nhau.

+ Bố cục nhà ở chính triệt để khai thác khả năng thông gió tự nhiên, tạo bề mặt tiếp xúc tối đa với thiên nhiên.

+ Không gian nhà xưởng nên tách khỏi khối ở chính để đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Chú ý khuôn viên dự phòng đất dành cho chỗ đỗ ô tô, hoặc kho hàng.

### **3.6.4. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

Ngoài các yêu cầu chung sẽ đề cập ở mục sau thì đối với loại làng - xã này cần lưu ý:

- **Giao thông:** Chú ý tới việc chỉnh trang đường vào làng để giao thông cơ giới có thể tiếp cận cổng làng, hoặc trong làng để thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa. Đối với các làng nghề mà có tính chất làng cổ thì giao thông trong làng cần có các giải pháp bảo tồn giữ nguyên trạng tính chất làng cổ.

- **Cấp nước:** Duy trì tận dụng bể chứa nước mưa phục vụ cho sinh hoạt, huy động người dân khôi phục hoặc gìn giữ các ao hồ chứa nước mưa phục vụ cho tưới tiêu. Ngoài ra, cần quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước sạch và có chõu đấu nối với hệ thống cấp chung trong tương lai. Đối với làng nghề, việc quy hoạch cấp nước cần tính đến cả phục vụ cho sản xuất làng nghề theo các tiêu chí đã đưa ra.

- **Thoát nước:** Ngoài các giải pháp đã đề cập. Các làng - xã làng nghề cần lưu ý vấn đề xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường, tránh các tác động ô nhiễm môi trường nước. Cần phải chọn các giải pháp mới theo tính toán cụ thể của các nhà chuyên môn và các tiêu chí đã đưa ra.

- **Cấp điện:** Khi quy hoạch chú trọng đến hạ tầng cấp điện, phải đảm bảo hệ thống cấp điện đủ công suất cho làng - xã trước mắt và lâu dài, có tính toán với tất cả các thiết bị sử dụng điện như thành phố đã có, tránh tình trạng mạng lưới điện cho nông thôn hiện nay chưa đồng bộ công suất cho hộ dân dẫn đến không đảm bảo an toàn, thường hay mất điện đột ngột và gây tổn thất điện năng trong quá trình truyền tải. Đề nghị ngành điện tính cả

đến vấn đề mỹ quan, cần có giải pháp tiến tới đi ngầm hệ thống cáp, tính đến vấn đề chiếu sáng cho các công trình công cộng và cảnh quan. Đối với làng nghề cần nghiên cứu thêm công suất phục vụ cho sản xuất ở hộ gia đình trước mắt. Nhưng về mặt lâu dài phải quy hoạch bổ sung nguồn cấp điện cho cụm sản xuất tập trung tại các làng nghề.

- **Hệ thống điện nhẹ:** Cần có chính sách quy hoạch đồng bộ hệ thống hạ tầng đối với truyền hình kỹ thuật số, thông tin liên lạc, internet,... cho khu vực trung tâm làng - xã và có hệ thống chờ đến các hộ dân. Đối với làng nghề cần lưu ý thêm cho hệ thống thông tin quảng bá sản phẩm bằng công nghệ truyền thông tiên tiến, khi quy hoạch tổng thể vấn đề này không thể bỏ qua.

### **3.6.5. Cải thiện vệ sinh môi trường**

- Phải tuyên truyền mọi người dân có ý thức bảo vệ môi trường, gìn giữ cảnh quan chung từ ngôi nhà, khuôn viên ngôi nhà và ra đến ngõ, đến thôn làng.

- Đặc biệt đối với các làng nghề có khả năng ô nhiễm cao như: khói bụi ô nhiễm không khí (làng gốm), chất tẩy rửa, nhuộm màu ô nhiễm nguồn nước và đất (làng dệt vải), các chất thải thực phẩm ô nhiễm nguồn nước (làng làm bún, miến, giò chả, nấu rượu...), ô nhiễm tiếng ồn, bụi (làng mộc, cơ khí...) cần phải có một giải pháp quy hoạch cho việc xử lý chất thải, rác thải một cách hiệu quả nhất. Khuyến khích các giải pháp tiên tiến như đã đề cập ở các phần trên và có chính sách rời ra khu, cụm công nghiệp tập trung.

- Đối với loại làng - xã làng nghề kết hợp với phát triển du lịch cần bố trí các khu vệ sinh và thùng thu gom rác tại những nơi công cộng.

## **3.7. GIẢI PHÁP CHO LÀNG - XÃ NUÔI TRỒNG, ĐÁNH BẮT THỦY HẢI SẢN VEN BIỂN**

### **3.7.1. Các đặc điểm đặc thù**

Các làng - xã ven biển vùng ĐBSH chịu tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng có khả năng là rất lớn, nên trước các đề xuất cần quan tâm:

- Vấn đề ngập lụt: Theo kịch bản biến đổi khí hậu, nếu nước biển dâng lên 1m vào cuối thế kỷ 21, vùng ĐBSH sẽ bị ngập khoảng 10% diện tích, 9% dân số bị ảnh hưởng [12].

- Hệ thống đê biển: mực nước biển dâng lên làm hệ thống đê biển không thể chống chọi được nước biển dâng do bão như thiết kế dẫn đến nguy cơ vỡ đê trong các trận bão lớn. Ngoài ra, do mực nước biển dâng cao, ảnh hưởng của sóng và dòng chảy ven bờ sẽ có những thay đổi gây xói lở bờ và hệ thống đê biển, vấn đề quản lý bảo vệ đê biển sẽ phải đối mặt với những tình huống hết sức phức tạp.

- Hệ thống đê sông, đê bao và bờ bao: mực nước biển dâng cao làm cho khả năng tiêu thoát nước ra biển giảm, kéo theo mực nước các con sông trong nội địa dâng lên, kết hợp với sự gia tăng dòng chảy lũ từ thượng nguồn do hậu quả của các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ làm cho đỉnh lũ tăng lên, uy hiếp sự an toàn của các tuyến đê sông.

- Các công trình tiêu nước vùng ven biển: các hệ thống tiêu nước vùng ven biển hiện nay hầu hết đều là các hệ thống tiêu tự chảy. Khi mực nước biển dâng lên việc tiêu tự chảy sẽ hết sức khó khăn, đặc biệt là vào các thời gian triều cường, gây ngập úng tại nhiều khu vực.

- Các công trình tưới và cấp nước: Mực nước biển dâng làm cho mặn xâm nhập sâu vào nội địa, các tầng nước dưới đất vùng ven biển cũng có nguy cơ bị nhiễm mặn gây khó khăn cho công tác lấy nước.

- Biến đổi khí hậu sẽ làm gia tăng cả về tần suất và cường độ các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ và hạn hán. Công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai sẽ phải đối mặt với những thách thức nặng nề.

- Nhu cầu nước trong nông nghiệp tăng lên trong điều kiện biến đổi khí hậu, báo cáo của IPCC (Intergovernmental Panel on Climate Change - Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu) nhận định, trong điều kiện nhiệt độ tăng lên 1<sup>0</sup>C thì nhu cầu nước tưới sẽ tăng lên 10%. Do đó, năng lực tưới của các công trình như hiện nay sẽ không đáp ứng được nhu cầu nước tưới trong các thập kỷ tới [12].

- Do chế độ dòng chảy sông suối và các yếu tố khí tượng biến động theo hướng bất lợi, công trình thủy lợi sẽ hoạt động trong điều kiện khác với thiết kế, năng lực phục vụ của công trình sẽ giảm.

- Mưa lớn kéo theo gia tăng trượt lở đất và xói mòn sẽ làm tăng lượng phù sa chuyển tới và lắng đọng trong lòng hồ, làm giảm dung tích hữu ích của các hồ chứa. Chế độ dòng chảy thay đổi cũng làm cho vấn đề điều tiết của hồ trở lên khó khăn hơn, khả năng cung cấp nước giảm đi.

- An toàn hồ đập: cùng với sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan, dòng chảy lũ đến các công trình sẽ gia tăng đột biến, nhiều khi vượt quá thông số thiết kế làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới an toàn công trình.

### **3.7.2. Chính trang không gian kiến trúc, cảnh quan cho làng - xã**

- Triệt để tận dụng và kế thừa cơ sở hiện có.



- Phát triển các điểm dân cư tập trung, có điều kiện thuận lợi về hạ tầng chung, hạn chế phát triển các điểm dân cư nhỏ lẻ, phân tán, dịch chuyển các điểm dân cư tự phát, manh mún, nhỏ lẻ vào các khu vực ở tập trung, tạo điều kiện tốt cho sinh hoạt và sản xuất cũng như công tác cứu hộ khi có bão lũ.

- Tôn trọng cấu trúc các giá trị truyền thống của vùng ven biển ĐBSH đã phát triển lâu đời, bổ sung các không gian cần thiết, cải tạo và xây dựng mới hệ thống hạ tầng kỹ thuật, xã hội phù hợp các nhu cầu mới của người dân cũng như để thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng tới môi trường ở.

- Nếu phát triển những khu vực mới thì cần có mối quan hệ chặt chẽ với khu cũ, không ảnh hưởng sản xuất, sinh hoạt của cư dân.

- Quy hoạch làng - xã vùng ven biển cần căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất chung.

- Khu dân cư phát triển mới gắn với khu dân cư hiện có và các trục đường giao thông tạo thành khu dân cư tập trung nhưng vẫn phù hợp địa bàn sản xuất.

- Cần đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển lâu dài và bền vững.

- Các công trình công cộng trong thôn xóm bố trí tập trung để tạo không gian trung tâm cho thôn xóm, cũng vừa là nơi tập trung cứu hộ trong mùa mưa bão.

- Cần tạo các dải cây xanh cách ly 7-10m dọc kênh rạch, bảo vệ mương tiêu thoát nước. Sử dụng hàng rào cây xanh, tránh sử dụng hàng rào cứng để phân định giữa các hộ gia đình vừa tạo cảnh quan môi trường, vừa tạo các lối sơ tán thoát lũ khi cần thiết, tránh gây hư hại cho công trình khi thời gian ngập lũ kéo dài.

- Cần bảo vệ các công trình tôn giáo tín ngưỡng, cảnh quan có giá trị như cây xanh, bến nước... để tạo cảnh quan cho làng - xã.

### **3.7.3. Giải pháp không gian sinh hoạt văn hóa cộng đồng cho làng - xã**

- Bảo tồn và tận dụng các không gian cũ như đình, đền, chùa, nhà thờ... để làm nơi sinh hoạt cho cộng đồng dân cư.

- Xây dựng mới nhà sinh hoạt cộng đồng cho mỗi thôn xóm có chức năng trao đổi kinh nghiệm sản xuất, thông tin văn hóa, hội họp. Công trình được xây dựng mới kiên cố, nằm ở trung tâm thôn xóm được sử dụng làm nơi sinh hoạt cộng đồng chung cho dân cư. Khuôn viên được bố trí không gian rộng rãi, có sân chơi thể thao, nền nhà được xây cao từ 1,5 - 2m có thể tận dụng làm nơi tránh lụt, ứng cứu thảm họa thiên tai (hình 3.11, hình 3.13).

### **3.7.4. Không gian khuôn viên và ngôi nhà ở**

- Thôn xóm có thể bố trí dọc theo các kênh rạch hoặc các bãi đất cao. Giao thông ngõ xóm cần bố trí vuông góc với đường kênh chính để đảm bảo tiêu thoát nước nhanh nhất. Bố trí các bến thuyền tiếp cận với đường giao thông ngõ xóm đảm bảo sinh hoạt hàng ngày vào mùa mưa lũ, vận chuyển nông sản vào vụ sản xuất (hình 3.12, xem hình 3.13).

- Xây dựng các loại hình nhà ở phù hợp với vùng bão lũ: Hình khối nhà đơn giản, kiên cố, nhà nên có gác xép, nhà trổng tầng 1 hoặc nền nhà cao với đặc điểm: hiên nhà rộng, thoát nước mái nhanh, chân nền, chân tường ốp đá để tránh bị hư hại khi bị ngập.

- Nền khuôn viên nhà ở được phân chia thành các khu vực để giảm chi phí đắp nền (vườn thấp, vườn cao, sân, nền nhà). Cao độ nền nhà xây mới nên ở cao trình 1,5m - 2m để phòng nước biển dâng 1m vào cuối thế kỷ.

- Không gian nhà ở tổ chức phù hợp đặc điểm sản xuất của hộ gia đình: kinh tế vườn, chăn nuôi, nuôi thủy hải sản,...

### **3.7.5. Cải tạo, phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật**

#### **- Cấp nước:**

+ Nguồn nước sinh hoạt cấp cho làng - xã lấy từ nguồn nước ngầm, nguồn nước biển và nước mưa, nước dùng cho ăn uống được xử lý bằng nhiều công nghệ mới hiện nay như hệ thống hấp thụ năng lượng mặt trời.

+ Nước cho sản xuất, chăn nuôi và các nhu cầu khác lấy từ nước mưa qua hệ thống thu gom nước mái, và các thiết bị lưu trữ khác.

#### **- Thoát nước:**

+ Toàn bộ nước thải phát sinh được thu gom và xử lý bằng bể xử lý nhiều ngăn (bể điều hòa ngăn lắng, lọc), nước thải được tái sử dụng (tưới cây, tưới rau, nuôi cá...),

+ Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng hệ thống mương thu nước mưa bố trí dọc các trục đường giao thông chính.

+ Tận dụng tối đa nguồn nước ngọt tái sử dụng từ nước thải sinh hoạt để cung cấp cho tưới vườn.

#### **- Cấp điện:**

+ Điện cấp được bố trí từ mạng lưới điện của khu vực qua hệ thống mạng lưới chung.

+ Những khu vực khó triển khai điện lưới: để đảm bảo tiết kiệm nguồn điện thì hệ thống đèn đường dùng năng lượng mặt trời tích hợp bộ lưu điện, sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng mặt trời trong các hoạt động, sinh hoạt công cộng.

### **- Giao thông:**

+ Đường giao thông chính đảm bảo xuyên suốt toàn bộ làng - xã; đảm bảo các tiêu chuẩn về kinh tế, kỹ thuật ở mức độ đi lại dân sinh và phương tiện sản xuất;

+ Tận dụng tối đa hiện trạng, phù hợp với địa hình, giảm thiểu đền bù giải phóng mặt bằng, khối lượng đào đắp các công trình xây dựng trên tuyến;

+ Mặt đường rộng từ 3.5 - 5m, bổ sung các điểm dừng tránh, có vỉa hè 2 bên với hệ thống cây xanh và đèn đường dùng năng lượng mặt trời.

+ Ngoài hệ thống đường bộ, cần tận dụng hệ thống đường thủy theo các kênh, đằm, hồ và cửa sông.

### **3.7.6. Cải thiện vệ sinh môi trường:**

#### **- Rác thải:**

+ Cần thu gom rác thải 100% đến nơi xử lý không thải ra sông hồ, kênh rạch.

+ Đối với các điểm nuôi trồng thủy hải sản cần tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, chính quyền phải phối hợp với các nhà khoa học trong vấn đề này để hướng dẫn người dân thực hiện tốt, đảm bảo 100 % các hộ gia đình không sử dụng hóa chất độc hại trong môi trường nuôi trồng thủy hải sản.

#### **- Cây xanh:**

+ Hệ thống cây xanh trong làng được bố trí dọc 2 bên đường và dọc các bờ hồ, đằm, sông, kênh mương chính, khuôn viên ngôi nhà.

+ Bao gồm các loại: Cây xanh thông thường, cây có khả năng chống chịu mặn, cây chắn sóng để chống bão và ứng phó với tình trạng nước biển dâng.

## **3.8. GIẢI PHÁP CHO KHU DẪN DÂN**

### **3.8.1. Một số yêu cầu về quy hoạch**

Việc quy hoạch điểm dân cư nông thôn mới nhằm dẫn dân trong các làng cũ khi dân số tăng lên là tất yếu để phát triển và gìn giữ các giá trị làng truyền thống, tránh phá vỡ do nhu cầu phát triển về nhà ở của người dân. Khi lập quy hoạch cần quan tâm các yêu cầu sau:

- Đảm bảo phân bố dân cư hợp lý so với điểm dân cư lân cận, quy mô lao động của địa phương.

- Tập trung nhóm dân cư nông thôn thích hợp để thuận lợi cho việc tổ chức các công trình phục vụ công cộng và giao thông.

- Khu đất phù hợp với địa hình, đường sá, sông ngòi nhằm tránh khả năng úng lụt và mưa lũ, bảo vệ môi trường.

- Đảm bảo phù hợp với điều kiện tự nhiên như khí hậu, thủy văn, phong tục tập quán, phương thức sản xuất và sinh hoạt chung của từng khu vực, từng địa phương.

- Phối hợp chặt chẽ với các quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan như: quy hoạch hạ tầng kỹ thuật, quy hoạch đồng ruộng, nơi sản xuất.

- Dựa trên phương hướng nhiệm vụ phát triển sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp) phục vụ thiết thực cho các kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa của làng - xã.

- Triệt để diện tích đất thổ cư hiện có, tránh sử dụng lãng phí đất canh tác.

- Đối với một số khu vực giáp ranh miền núi và trung du, những khu đất có độ dốc dưới 15% nên dành để trồng trọt, canh tác, không nên dùng cho xây dựng điểm dân cư.

- Quy hoạch khu đất cho mỗi hộ gia đình cần phải đảm bảo diện tích phù hợp với cơ cấu sản xuất của hộ gia đình, phù hợp với mỗi địa phương và nhất là quan tâm đến diện tích khu đất dành cho các hộ gia đình thuần nông và gia đình kết hợp với làm nghề phụ.

- Quy hoạch hệ thống đường giao thông trong khu dân cư mới cần quan tâm đến mối quan hệ với hình thái giao thông của làng truyền thống, không nên kẻ các tuyến đường bàn cờ vuông góc, khô cứng như các đô thị. Một số tuyến đường vào các gia đình cần mềm mại, tôn trọng địa hình và phải đáp ứng các phương tiện cơ giới hiện có và tương lai (tối thiểu ô tô đi lại được) .

- Bố trí các công trình chức năng trong khu đất hộ gia đình phải thuận tiện cho sinh hoạt, sản xuất, đảm bảo vệ sinh môi trường. Căn cứ vào yếu tố khí hậu từng địa phương để chọn giải pháp tổ hợp và bố trí hướng nhà ở cho thích hợp (vùng ĐBSH chọn nhà chính hướng nam và đông nam là hợp lý nhất). Tổ chức không gian kiến trúc nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán văn hóa truyền thống của mỗi địa phương.

- Các điểm dân cư nông thôn gần đường giao thông, khu vực ven đô thị có thể xây dựng các loại hình nhà ở như nhà vườn, nhà liền kề để thay thế cho nhà ở truyền thống nhưng phải đảm bảo phù hợp với hạ tầng kỹ thuật, vệ sinh môi trường ở và cảnh quan kiến trúc nông thôn.

- Cần phải xây mối quan hệ cộng đồng giữa điểm dân cư nông thôn cũ và mới, điểm dân cư nông thôn mới được phát triển dựa trên cơ sở cơ cấu phát triển kinh tế, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của làng cũ. Mối quan hệ mật thiết giữa làng cũ và điểm

dân cư mới rất cần thiết, nó sẽ giúp cho sự phát triển bền vững của cộng đồng dân cư nông thôn mới (xem hình 3.14, hình 3.15).

**Bảng 3.1. Các chỉ tiêu khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn**

TT	Loại đất	Chỉ tiêu
1	Đất xây dựng nhà ở và lô đất gia đình	Từ 35 đến 50m <sup>2</sup> /người
2	Đất xây dựng công trình công cộng	Từ 8 đến 10m <sup>2</sup> /người
3	Đất làm đường giao thông	Từ 6 đến 8m <sup>2</sup> /người
4	Đất xây dựng công trình sản xuất	Từ 90-120m <sup>2</sup> /ha canh tác

[Nguồn: TCVN 4454: 1978]

**Bảng 3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng điểm dân cư nông thôn**

TT	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m <sup>2</sup> /người)
1	Đất ở (lô đất gia đình)	Tối thiểu 25m <sup>2</sup>
2	Đất xây dựng công trình công cộng	Tối thiểu 5m <sup>2</sup>
3	Đất làm đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật	Tối thiểu 5m <sup>2</sup>
4	Đất cây xanh công cộng	Tối thiểu 2m <sup>2</sup>

[Nguồn: QCVN 14: 2009/BXD]

- Đảm bảo các thành phần chức năng trong quy hoạch điểm dân cư mới: chức năng ở, chức năng công cộng, giao thông, cây xanh, mặt nước, đất canh tác nông nghiệp và đất nghĩa trang, đất dự trữ phát triển mở rộng. Các công trình công cộng gồm các công trình giáo dục như nhà trẻ, mầm non, trường tiểu học; công trình công cộng như nhà văn hóa, sân tập thể thao, thư viện, chợ; công trình cây xanh, mặt nước như hồ điều hòa, ao làng; đường giao thông đi lại liên thôn, liên xóm và ngõ vào các hộ gia đình. Một số công trình công cộng có thể dùng chung với làng cũ như đình làng, chùa, miếu và các không gian lịch sử công cộng khác.

- Đảm bảo điều kiện dự kiến đất phát triển mở rộng trong tương lai có thể tham khảo các chỉ tiêu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn theo bảng 3.1 [75] và bảng 3.2 [47].

### 3.8.2. Cấu trúc trong khu dẫn dân

Để đáp ứng điều kiện phát triển các mô hình kinh tế - xã hội mới của nông thôn cũng như các nhu cầu về: dẫn dân, di dân, tách hộ gia đình,... bên cạnh các làng truyền thống đã xuất hiện các khu dẫn dân mới. Cấu trúc khu dẫn dân bao gồm: Khu nhà ở dân cư; Công trình công cộng, sản xuất bổ sung; Hạ tầng kỹ thuật mới đi kèm.

### **3.8.2.1. Khu nhà ở**

- Loại hình nhà ở lựa chọn trong các điểm dân cư nông thôn mới là các loại nhà hiện đại, tiện nghi, thích ứng với điều kiện mô hình quy hoạch khu dân cư nông thôn mới như Nhà liền kề có vườn; Nhà ở kết hợp với thương mại, buôn bán; Nhà ở kiểu biệt thự vườn; Nhà ở kết hợp với sản xuất thủ công nghiệp (sản xuất sạch) (hình 3.16, hình 3.17).

### **3.8.2.2. Công trình công cộng, phục vụ sản xuất**

- Bổ sung các công cộng khác còn thiếu như trường học, nhà trẻ, nhà văn hóa, sân tập thể dục thể thao; các công trình phục vụ sản xuất như trại chăn nuôi, trại giống cây trồng, trạm thú y, trạm khuyến nông và các công trình dịch vụ cung ứng và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

### **3.8.2.3. Hạ tầng kỹ thuật**

- Bao gồm đường sá, ao hồ, cống rãnh, chiếu sáng, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường. Các hạng mục này cần phải đáp ứng được xu thế hiện đại, phù hợp với hướng phát triển lâu dài, phục vụ tốt cho cuộc sống dân cư nông thôn.

### **3.8.3. Môi quan hệ giữa khu dân dân và làng cũ**

Khi quy hoạch xây dựng các khu dân dân nông thôn mới bên cạnh làng truyền thống cần quan tâm nghiên cứu đến mối quan hệ hữu cơ giữa hai khu ở để đảm bảo điều kiện phát triển quan hệ bền vững. Như vậy, để việc tổ chức thiết kế phù hợp với thực tiễn cần đảm bảo một số yêu cầu sau:

- Đảm bảo mối quan hệ chức năng giữa dân dân mới và làng cũ, những công trình tâm linh, văn hóa, lịch sử truyền thống lâu đời cần lưu giữ tại làng cũ; các công trình dịch vụ công cộng mới như trạm bưu điện, trạm xá, nhà văn hóa, trung tâm thương mại, dịch vụ, trường học nên bố trí tại các khu dân dân nông thôn mới. Các chức năng này nên nằm giữa làng cũ và các khu dân dân để thuận tiện cho cả hai.

- Đảm bảo kết nối đồng bộ hệ thống giao thông liên xã, liên thôn với hệ thống giao thông khu dân dân mới. Đồng thời liên hệ tốt với giao thông khu vực, liên hệ thuận lợi với các trung tâm dịch vụ, thương mại và các điểm dân cư lân cận; liên hệ thuận lợi với ruộng canh tác và nghĩa trang, nghĩa địa...

- Đảm bảo điều kiện hạ tầng kỹ thuật như hệ thống cấp, thoát nước chung, hệ thống điện, thông tin liên lạc, hệ thống cây xanh, cảnh quan của khu vực đầy đủ phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho các điểm dân cư mới.

- Khi quy hoạch bố trí trường tiểu học, nhà trẻ trong làng cũ cũng như tại các điểm dân cư mới cần đảm bảo khoảng cách bán kính không quá 500m.

- Các công trình phục vụ công cộng, khu vực cây xanh, mặt nước, khu vui chơi giải trí cần bố trí tại địa điểm thuận lợi để có thể phục vụ chung cho các điểm dân cư mới cũng như làng cũ.

- Cần lưu ý đến cả vấn đề phát huy văn hóa, tập quán phong tục truyền thống trong các điểm dân cư mới, giữ gìn các yếu tố văn hóa có giá trị và loại bỏ bớt các hủ tục lạc hậu ở nông thôn và tránh để văn hóa ngoại lai không có giá trị xâm nhập làm bào mòn lối sống văn hóa truyền thống của dân cư nông thôn.

### **3.8.4. Các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cho khu dân dân**

#### **3.8.4.1. Thiết kế san nền**

- Lựa chọn khu đất xây dựng khu dân dân nông thôn mới có thể dựa theo kinh nghiệm dân gian (khu đất cao, xem xét địa thế địa hình, sông, suối, hướng gió...) cùng với việc áp dụng các cơ sở khoa học (địa chất, thủy văn) để lựa chọn. Đặc biệt lưu ý các bên lở, bên bồi của sông dữ để tránh lũ quét và sạt lở đất, giảm thiểu sự ảnh hưởng đến nhà ở của người dân cũng như tính mạng và tài sản của họ. Tuy nhiên, hiện nay việc lựa chọn khu đất đẹp, cao ráo để xây dựng khu dân cư là điều khó khăn vì quỹ đất đai nông thôn ngày càng khó khăn, do đó cần quan tâm đến việc tính toán thiết kế san nền, tiêu thủy để đảm bảo chống úng lụt khi mưa lũ.

- Khi xây dựng khu nhà ở trên các khu vực có nền đất trũng, thấp cần thiết phải tôn nền cao để tránh lụt. Đất tôn nền nhà ở nên khai thác đất từ việc đào ao vượt thổ theo kinh nghiệm xây nhà ở dân gian vùng đất lán biển như vùng Ninh Bình, Nam Định, Thái Bình, Hải Phòng.

- Vùng đất bán sơn địa, ven sông, suối hạn chế việc san lấp, nên giữ nguyên địa hình, tùy theo thế đất mà xây dựng các ngôi nhà ở cho phù hợp (các vùng giáp ranh đồi núi như Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Dương, Ninh Bình, Hà Nam, Quảng Ninh). Đưa ra các giải pháp nhà ở, công trình công cộng kiểu nhà sàn để ngăn lũ tránh nguồn nước từ trên đỉnh núi tràn về khu dân cư để giảm tối đa lũ quét [75].

#### **3.8.4.2. Hệ thống cấp điện**

- Hệ thống cấp điện cần cung cấp tới tận hộ gia đình, các ngõ, thôn xóm, đảm bảo đủ công suất cho sinh hoạt và sản xuất.

- Hệ thống đường dây phải an toàn, tránh tổn thất điện năng, tránh nguy hiểm đến tính mạng và tài sản của người dân nhất là vào các mùa mưa bão, lũ lụt.

- Hệ thống dây dẫn (cả điện nặng và điện nhẹ) ở nông thôn nên đầu tư đi ngầm để đảm bảo mỹ quan cũng như điều kiện phát triển lâu dài cho hệ thống cấp điện nông thôn. Nhu cầu sử dụng điện ở nông thôn trong tương lai không kém gì các đô thị. Do đó việc tính toán, thiết kế hệ thống lưới điện cung cấp cho nông thôn cũng phải đầy đủ các nhu cầu.

- Khuyến nghị ngoài hệ thống điện lưới thì có thể áp dụng các công nghệ xanh như hệ thống pin mặt trời, năng lượng gió...vào trong cấp điện cho khu vực nông thôn.

### **3.8.4.3. Hệ thống cấp - thoát nước**

- **Yêu cầu về cấp nước:** Vấn đề cấp nước sạch hiện nay ở vùng nông thôn ĐBSH, đặc biệt là các tỉnh phía đông và nam đồng bằng đang rất bức xúc và cấp thiết. Vì ở các khu vực này nguồn nước ngầm bị ô nhiễm, hàm lượng asen cao. Khảo sát thực tế ở tỉnh Thái Bình và Hà Nam, thấy rằng có một số nơi đã đầu tư xây dựng các khu xử lý nước sạch cục bộ sử dụng cho một thôn hoặc một cụm dân cư. Tuy nhiên, phần lớn nông thôn trong vùng hiện nay không có nước sạch để sử dụng, người dân vẫn phải sử dụng nước giếng mạch nông, nước ao hồ, nước giếng khoan không đảm bảo điều kiện vệ sinh nước sạch để ăn uống và sinh hoạt. Để đáp ứng cho khu vực dân cư có thể được sử dụng nước sạch, có 2 đề xuất:

+ **Một là:** Xây dựng hệ thống cấp nước sạch đồng bộ đến từng hộ dân, có tính toán công suất đầy đủ nhu cầu ăn uống, sinh hoạt; chăn nuôi gia cầm, gia súc; sản xuất chế biến nông sản và các ngành sản xuất thủ công nghiệp khác do nhà chuyên môn đảm nhận. Trước mắt là trạm cấp nước cục bộ cho từng khu, tương lai phải kết nối được với hệ thống hoàn chỉnh của toàn hệ thống chung cho cả khu vực.

+ **Hai là:** Tận dụng tối đa nguồn nước mưa theo cơ chế tuần hoàn, xây dựng bể chứa theo từng cụm, số lượng khoảng 15-20 hộ/bể chứa. Bể làm bằng vật liệu địa phương sẵn có hoặc vật liệu nhẹ (composit đã được nghiên cứu của các nhà khoa học). Nước mưa được thu gom từ mái các nhà công cộng hoặc mái một cụm nhà ở, sau đó dùng hệ thống bơm cấp ngược lại các hộ gia đình làm nước sinh hoạt. Một số địa phương mà nguồn nước ngầm tốt (giáp ranh đồi núi) thì có thể dùng nước giếng mạch nông, nhưng giếng nước dùng trong các gia đình phải đảm bảo cách xa nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm.

- **Yêu cầu về thoát nước:** Vấn đề thoát nước bản sinh hoạt và chăn nuôi tại các vùng nông thôn cũng đang là việc làm khó khăn. Hiện nay phần lớn các hộ dân cư vẫn



dùng biện pháp thoát nước tự ngấm hay chứa vào hồ chứa nước thải hoặc thoát ra ao, hồ gây nên tình trạng ô nhiễm nặng nề, chưa kể đến việc một số làng nghề sản xuất thủ công cũng xả nước thải ra ao, hồ, ruộng canh tác làm ảnh hưởng đến điều kiện sản xuất và sinh hoạt của nhân dân. Tình trạng các ao, hồ điều hòa hiện nay tại các làng xóm cũng đang bị lấp dần để dành chỗ cho đất ở nên việc xử lý thoát nước đang là bài toán khó khăn cho các nhà thiết kế.

+ Khi thiết kế thoát nước, cần chia thành ba hệ thống thoát nước: hệ thống thoát nước vệ sinh, hệ thống bếp và rửa, hệ thống thứ ba là thoát nước cho chuồng trại chăn nuôi gia súc. Hệ thống thoát nước khu vệ sinh dẫn vào bể tự hoại, sau đó dẫn ra hố ga chung; hệ thống thoát nước rửa, bếp thoát nước ra hố ga chung; hệ thống thoát nước khu chuồng trại dẫn ra bể khí bioga, sau khi sử dụng dẫn ra hố ga chung. Từ hố ga chung dẫn ra rãnh thoát chung của thôn và chảy ra ao, hồ điều hòa.

+ Thiết kế và xây dựng hệ thống rãnh thoát nước có nắp kín đi kèm với hệ thống đường dân sinh nông thôn. Tùy theo chiều rộng lòng đường và mật độ dân cư hai bên đường mà thiết kế rãnh thoát nước một hay hai bên đường.

+ Hệ thống rãnh thoát nước dẫn thoát ra hồ điều hòa. Mỗi thôn, xóm cần một hệ thống hồ điều hòa để xử lý nước thải, tránh chảy thẳng nước thải vào sông, kênh rạch làm ảnh hưởng đến môi trường nước.

+ Hệ thống thoát nước thải khu vệ sinh gia đình, khu chuồng trại chăn nuôi gia súc phải qua hệ thống xử lý bể tự hoại đúng quy chuẩn trước khi thoát ra hệ thống thoát chung chảy về nơi xử lý nước thải.

+ Nhằm đảm bảo điều kiện xử lý nước thải hiệu quả, nên sử dụng bể khí bioga để tận dụng nguồn chất thải chăn nuôi, cung cấp khí đốt phục vụ cho sinh hoạt trước khi thải ra ao, hồ, vừa tiết kiệm năng lượng chất đốt vừa đảm bảo vệ sinh môi trường.

#### **3.8.4.4. Hệ thống thống khu vệ sinh cho khu nhà ở và công trình công cộng**

Qua khảo sát thực tế, đại đa số hiện nay nông dân không dùng phân bắc để bón ruộng hoặc thả xuống ao hồ cho cá ăn như trước đây nữa. Phần đa, họ đã xây dựng các khu vệ sinh gồm tắm, xí chung có bể tự hoại, tuy nhiên nó được xây độc lập và bố trí tùy hứng trên khu vườn của mình. Như vậy, chưa đảm bảo mỹ quan và sự tiện nghi cũng như tiết kiệm về mặt kỹ thuật. Còn đối với các khu sinh hoạt cộng đồng thì đa số cũng chưa có nhà vệ sinh chung.

Có 2 đề xuất cho xây dựng khu vệ sinh cho khu vực dân dân nông thôn mới:

- **Một là:** Đối với các loại nhà ở hộ dân nên đưa khu vệ sinh vào trong nhà và bố trí liền với phòng ngủ lớn, phòng khách, bếp,... một mặt là để thuận tiện cho sinh hoạt và đảm bảo mỹ quan, một mặt là tiết kiệm không gian cũng như yếu tố kỹ thuật. Trong nhà có tối thiểu từ 2-3 khu vệ sinh. Tường, sàn khu vệ sinh nên sử dụng vật liệu dễ lau chùi, cọ rửa.

- **Hai là:** Xây dựng bổ sung hệ thống khu vệ sinh công cộng và bố trí thùng để rác để đảm bảo vệ sinh chung.

#### **3.8.4.5. Hệ thống xử lý rác thải**

Vấn đề rác thải đang hàng ngày ảnh hưởng đến môi trường sống của dân cư nông thôn vùng ĐBSH. Trong khi ở các đô thị có công ty môi trường thu gom rác thải và các thành phố lớn đều có các giải pháp hữu hiệu để xử lý rác thải thì tại nông thôn, rác thải đang xả xuống ao hồ, sông suối, đầm lầy với khối lượng ngày càng lớn. Vấn đề đặt ra là phải có phương án thu gom và xử lý rác thải tại nông thôn.

Hiện nay, tại vùng ĐBSH người dân cũng đã có biện pháp thu gom rác thải bằng các phương tiện thô sơ như xe cải tiến, xe ba gác thông qua hội phụ nữ hay hội cựu chiến binh tổ chức. Tuy nhiên, chủ yếu mới là thu gom một tuần/lần rồi đổ ra các vùng trũng như đầm, hồ ao [75]. Biện pháp này vẫn ảnh hưởng tới môi trường và không hiệu quả vì chưa có giải pháp xử lý, phân loại và tiêu hủy. Để đảm bảo các tiêu chí đề ra, việc thu gom, xử lý rác thải cho các khu dân dân cần phải:

- Chính quyền địa phương, nhất là các xã có làng nghề thủ công nghiệp phải hình thành các hợp tác xã, hộ kinh doanh để thực hiện việc thu gom rác thải hàng ngày tại các thôn, xóm tới các trạm trung chuyển hay tới các khu vực chuyên xử lý chất thải của xã hoặc cụm xã.

- Trạm trung chuyển chất thải được bố trí cách xa nơi ở phải đảm bảo lớn hơn 20m và đặt cuối hướng gió để không ảnh hưởng tới khu dân cư.

- Mỗi một khu dân dân tối thiểu phải có một trạm xử lý hay trung chuyển chất thải, áp dụng công nghệ mới mà các nhà khoa học đã nghiên cứu.

- Áp dụng và phát huy các giải pháp truyền thống như sử dụng các chu trình tổ hợp khép kín vườn- ao - chuồng, hầm chứa rác, hố chứa rác tự phân hủy, hố ủ phân xanh tại các hộ gia đình để tự xử lý chất thải hữu cơ phục vụ lại cho trồng trọt và chăn nuôi.

#### **3.8.4.6. Hệ thống giao thông**

- Phải là hệ thống đường dạng mạng lưới, giao thông cơ giới dễ tiếp cận đến từng hộ gia đình phục vụ tốt cho sinh hoạt cũng như sản xuất của nông dân.

- Giao thông nội làng, nội đồng, ngoại làng phải thông suốt để tạo điều kiện để phát triển kinh tế nông thôn.

- Phải phù hợp với quy hoạch giao thông chung của địa phương. Tận dụng các con đường hiện có để cải tạo, nâng cấp, mở rộng nhằm đáp ứng yêu cầu đi lại trong tương lai.

- Kết nối tốt với các khu vực hạ tầng làng - xã truyền thống cũ để tiết kiệm không gian cũng như thời gian.

- Đảm bảo liên hệ thuận lợi giữa các khu vực trung tâm thị tứ, trung tâm buôn bán thương mại, khu vực chợ với khu dân cư.

- Các tuyến đường nên tận dụng điều kiện địa hình để giảm thiểu khối lượng đào đắp nhằm tiết kiệm kinh phí đầu tư.

- Đường giao thông phải có kết cấu bền vững, tận dụng tối đa các vật liệu địa phương để giảm giá thành. Có thể sử dụng loại bê tông xi măng đá dăm, xi măng cát sỏi, lát gạch thẻ đứng nghiêng, gạch vỡ, xi lò cao... Đồng thời, thoát nước tốt, đảm bảo đáp ứng các phương tiện vận chuyển đi lại, phù hợp với điều kiện kinh tế địa phương.

- Tại những khu vực nông thôn có nhiều sông ngòi, kênh rạch cần quan tâm đến phát triển khả năng vận chuyển hàng hóa và đi lại của người dân bằng đường thủy. Chiều rộng mặt cắt ngang phải xác định trên cơ sở kích thước phương tiện giao thông, lưu lượng giao thông, chiều dài luồng lạch, các điều kiện khí tượng thủy văn. Đối với các luồng tàu thông thường, chiều rộng chuẩn được lấy theo chiều dài lớn nhất của phương tiện giao thông sử dụng phổ biến trên kênh, rạch đó.

#### **Đề xuất một số loại đường cho khu dân dân nông thôn mới như sau:**

- Đường liên làng - xã: Là hệ thống giao thông nối từ đường cấp huyện vào các trung tâm làng - xã, các khu dân cư nông thôn. Đường này cũng nối liền các làng với nhau. Đường này có nhu cầu đi lại cao nên lòng đường cần rộng để đáp ứng các loại phương tiện đi lại. Chiều rộng lòng đường đảm bảo 2 làn xe rộng từ 7-7,5m, vỉa hè hai bên rộng từ 2-3m, như vậy chiều rộng đường từ 11-13,5m. Hai bên vỉa hè dành cho người đi bộ, bố trí đèn chiếu sáng, trồng cây xanh, hệ thống thoát nước và các kỹ thuật ngầm đi kèm.

- Đường liên thôn, xóm: Là hệ thống đường giao thông nối từ đường cấp xã vào các thôn, xóm trong làng, nối ra cánh đồng, ra nghĩa trang, nghĩa địa ... Chiều rộng lòng đường cấp thôn, xóm phải đảm bảo đủ rộng tối thiểu cho xe cứu hỏa, cứu thương, xe ô tô con, xe tải và các phương tiện thô sơ khác đi lại thuận lợi. Đường giao thông liên thôn nên có chiều

rộng từ 7-8m, trong đó lòng đường rộng 5-6m, vỉa hè mỗi bên rộng từ 1-1,5m. Vỉa hè trồng cây xanh, đèn chiếu sáng, hệ thống thoát nước và các kỹ thuật hạ tầng khác.

- Đường ngõ xóm: Là hệ thống đường nối từ đường liên thôn vào các gia đình. Đường cần có độ rộng lòng đường đủ cho xe ô tô con, ô tô tải nhỏ, xe máy, xe lăn cho người tàn tật, xe đưa tang, xe cải tiến, xe ba gác đi lại thuận lợi. Đường ngõ xóm phải rộng tối thiểu từ 5-6,5m, trong đó lòng đường rộng từ 3-3,75m, có các mở dừng cho xe tránh nhau, vỉa hè rộng mỗi bên từ 1-1,5m. Vỉa hè dành cho người đi bộ và bố trí rãnh thoát nước cho các hộ dân cư.

- Đường bao xung quanh thôn làng: là hệ thống đường bao xung quanh cả thôn làng, từ tuyến đường bao này có thể tiếp cận được tất cả các đường ngõ xóm, các đường nội đồng tạo thành mạng lưới để rút ngắn khoảng cách thuận tiện cho vận chuyển nông sản thông thương với bên ngoài. Chiều rộng lòng đường đảm bảo 2 làn xe rộng từ 7-7,5 m, vỉa hè hai bên rộng từ 2-3m, như vậy chiều rộng đường từ 11-13,5m.

### **3.9. GIẢI PHÁP CẢI TẠO NÂNG CẤP KHÔNG GIAN NHỮNG NGÔI NHÀ Ở CÒN NGUYÊN CÁC GIÁ TRỊ (LỊCH SỬ, SINH THÁI, KẾT CẤU) TRONG CÁC GIAI ĐOẠN TRƯỚC ĐÂY**

- Áp dụng cho những ngôi nhà vẫn đảm bảo an toàn về kết cấu và giá trị kiến trúc.

- Giữ nguyên các kết cấu ngôi nhà chính, hệ thống cây xanh, sân trước nhà, đảm bảo tối đa bản sắc truyền thống.

- Các ngôi nhà ngang, nhà phụ trợ trong khuôn viên (bếp, khu vệ sinh, nhà phụ, chuồng gia súc, gia cầm...) quy hoạch lại và xây mới bổ sung hoặc bớt đi các chức năng theo nhu cầu hiện nay theo hướng hiện đại đối với nội thất và trang thiết bị.

- Đảm bảo toàn bộ ngôi nhà mới bền chắc hơn ngôi nhà cũ hạ giá thành, hợp lý công năng sử dụng, người dân chấp nhận được.

- Người dân có thể tự xây dựng theo phương pháp thủ công bằng các giải pháp truyền thống.

#### **3.9.1. Không gian ngôi nhà trước 1954**

Tổng thể những ngôi nhà trước 1954, ngôi nhà chính thường là ba gian hai chái quay về hướng nam hoặc đông nam và ngôi nhà ngang gồm bếp, chuồng lợn gà, trâu bò, kho chứa dụng cụ làm đồng, v.v... Ngôi nhà chính rất có giá trị về kết cấu gỗ (sở hữu của những người giàu trước đây) - đó là những ngôi nhà ở rất có bản sắc trong hình thái kiến trúc truyền thống vùng ĐBSH. Vì vậy, quan điểm đề xuất là chỉ cải tạo nâng cấp những ngôi nhà còn tốt và nguyên vẹn. Qua đó cũng đề nghị chính quyền nên có chính sách hỗ trợ để

chủ nhân ngôi nhà có trách nhiệm bảo vệ gìn giữ và coi đó như một giá trị lịch sử và nghệ thuật kiến trúc truyền thống cần bảo tồn.

#### **Giải pháp về không gian, kiến trúc (hình 3.18, hình 3.19)**

- Ngôi nhà chính 5 gian giữ nguyên, thay các cấu kiện gỗ bị hư hỏng theo đúng nguyên trạng, đảo lại hoặc thay thế mái ngói nhưng phải giống cũ. Trổ thêm cửa sổ phía sau của hai gian buồng (chái) để lấy ánh sáng và thông gió tốt hơn. Nền nhà lát lại bằng gạch gốm màu đỏ cho sạch, đồng thời trổ cửa đi đầu hồi một gian buồng (đề xuất gian buồng này trở thành trung gian giữa nhà chính và nhà phụ làm chức năng kho chứa kết hợp ngủ) để kết nối với nhà phụ bằng nhà cầu.

- Ngôi nhà ngang xây mới 1 hoặc 2 tầng mái dốc lợp ngói, vuông góc với nhà chính, tổ hợp lại, bổ sung thêm các chức năng: Bếp (bếp củi kết hợp bếp hiện đại, tương lai không xa bếp hiện đại sẽ thay thế bếp củi), chỗ ăn, vệ sinh, tắm, giặt là, chỗ để xe máy, xe đạp, không gian gia công sân giềng (giềng mức nước thủ công bằng gàu trước đây sẽ không còn cần đây nắp dùng máy bơm điện hoặc bơm tay),...phòng ngủ (bổ sung) cho vợ chồng con cái (có vệ sinh riêng). Ngôi nhà ngang lựa chọn thiết kế mẫu điển hình bao gồm mặt bằng, các chi tiết cấu kiện và cấu kiện mái.

- Khu vực chuồng trại, kho để dụng cụ lao động... quy hoạch lại, đặt cuối hướng gió trong khuôn viên vườn.

#### **3.9.2. Không gian ngôi nhà từ 1975 đến 1986**

Những ngôi nhà giai đoạn từ 1975 - 1986 bao gồm nhà chính và nhà ngang (phụ), nhà chính thường là 5 gian có hiên (3 gian giữa thông, 2 buồng đầu hồi), có khi bốn gian có hiên (3 gian thông, 1 buồng đầu hồi) quay về hướng nam hoặc đông nam và ngôi nhà ngang gồm bếp, chuồng lợn gà, trâu bò, kho chứa dụng cụ làm đồng...Ngôi nhà chính có dạng kiến trúc mái hiên hộp hoặc hiên tây (mái bằng kết hợp mái dốc), kết cấu xây tường gạch, cải tiến trôn cột, hệ vì kèo quá giang gác hoàn toàn lên tường (bỏ cột hoàn toàn), hoặc bán tường (giữ lại 1 hàng cột). Dạng nhà này cao ráo hơn nhà trước đây, hiên rộng hơn, trần vôi rom hiên hoặc trong nhà, mái lợp ngói tây, các chi tiết đơn giản (ở cửa đi, hệ vì kèo,...). Tuy không có các chi tiết cầu kỳ như các dạng nhà gỗ trước, nhưng nó cũng có phong cách khá thống nhất, nhiều nhà vẫn xử dụng tốt đến hiện nay. Quan điểm đề xuất là cải tạo nâng cấp ngôi nhà chính còn tốt, các ngôi nhà ngang nhà phụ phá đi quy hoạch lại và xây mới.

#### **Giải pháp không gian, kiến trúc (hình 3.19)**

- Ngôi nhà chính 5 gian giữ nguyên, thay các cấu kiện gỗ bị hư hỏng theo đúng nguyên trạng, đảo lại hoặc thay thế mái ngói nhưng phải giống cũ. Trổ thêm cửa sổ phía sau của hai gian buồng để lấy ánh sáng và thông gió tốt hơn. Nền nhà có thể lát lại bằng gạch gốm màu đỏ hoặc gạch ceramic màu sáng, đồng thời trổ cửa đi đầu hồi một gian buồng, đề xuất gian buồng này (nếu nhà 5 gian) trở thành trung gian giữa nhà chính và nhà phụ làm chức năng kho chứa kết hợp ngủ để kết nối với nhà phụ bằng nhà cầu.

- Ngôi nhà ngang xây mới 1 hoặc 2 tầng mái dốc lợp ngói, vuông góc với nhà chính, tổ hợp lại bao gồm các chức năng: Bếp dạng bán hiện đại (bếp củi kết hợp bếp hiện đại, tương lai không xa bếp hiện đại sẽ thay thế bếp củi), chỗ ăn, vệ sinh, tắm, giặt là, chỗ để xe máy, xe đạp, không gian gia công sân giếng (giếng mức nước thủ công bằng gầu trước đây sẽ không còn cần đây lắp dùng máy bơm điện hoặc bơm tay),...phòng ngủ (bổ sung) cho vợ chồng con cái (có vệ sinh riêng). Ngôi nhà ngang lựa chọn thiết kế mẫu điển hình mặt bằng, các chi tiết cấu kiện và cấu kiện mái.

- Khu vực chuồng trại, kho để dụng cụ lao động... quy hoạch lại, đặt cuối hướng gió trong khuôn viên vườn.

### **3.9.3. Giải pháp kỹ thuật chung cho cải tạo và nâng cấp cho 2 loại nhà**

#### **3.9.3.1. Vật liệu và trang thiết bị cho ngôi nhà (dành cho nhà phụ xây mới)**

Dùng các vật liệu địa phương truyền thống sẵn có kết hợp trang thiết bị vật liệu xây dựng mới.

#### **3.9.3.2. Kết cấu ngôi nhà (dành cho nhà phụ xây mới)**

Có thể xây hoàn toàn theo phương pháp từ móng đến mái bằng tường chịu lực hoặc hệ khung bê tông đơn giản, mái dùng hệ vì kèo đỡ liên kết cấu kiện (xà gỗ, rui, mè) bằng mộng hoặc bu-lông, đinh vít. Vật liệu gỗ có thể khai thác tại vườn hoặc các loại gỗ công nghiệp đã qua xử lý chống mối mọt. Khuyến khích các loại gỗ người dân trồng trong khuôn viên vườn của mình như xoan, mít, tre,... để hạ giá thành xây dựng.

#### **3.9.3.3. Giải pháp cấp điện cho ngôi nhà**

Toàn bộ ngôi nhà được trang bị hệ thống điện hoàn chỉnh đáp ứng được đầy đủ nhu cầu chiếu sáng và các thiết bị sử dụng điện mới. Khuyến nghị ngoài hệ thống điện lưới thì có thể áp dụng các công nghệ xanh như hệ thống pin mặt trời đặt trên các mái nhà.

#### **3.9.3.4. Giải pháp cấp nước**

Đại đa số khu vực nông thôn vùng ĐBSH vẫn sử dụng giếng nước phục vụ cho sinh hoạt, nước ăn vẫn tận dụng một phần nước mưa. Đề xuất khuyến nghị khi xây dựng hãy tận

dụng tối đa nguồn nước mưa bằng các bể chứa ngầm, rồi bơm lên bể mái cấp cho sử dụng, đối với nước giếng cần có một giải pháp lọc nước bằng các công nghệ mới mà các nhà khoa học đã đưa ra rất nhiều. Ngoài nguồn cung cấp nước từ giếng và nước mưa, cần đầu tư cho một giải pháp cấp nước sạch chung để triển khai trong các giai đoạn tiếp theo.

### **3.9.3.5. Thoát nước cho ngôi nhà**

Áp dụng mô hình bể lọc cho các thiết bị vệ sinh như ở thành phố, nước thải khu vệ sinh thông qua bể phốt để lọc sau đó qua bể chứa dùng để lấy nước tưới cho vườn. Hệ thống nước thải sinh hoạt như giặt rũ, rửa ráy qua hệ thống xử lý chung.

## **3.10. ĐỀ XUẤT BỔ SUNG CHO CÁC CHÍNH SÁCH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG Ở**

Để mang lại hiệu quả tốt trong tổ chức môi trường ở nông thôn vùng ĐBSH theo hướng hiện đại và phát huy các giá trị truyền thống, tránh tối đa hiện tượng đi sau sửa chữa hậu quả do tính tự phát trong quá trình CNH, HĐH nông thôn. Nhà nước cũng như các Bộ, Ban ngành, Địa phương cần thiết phải quan tâm đến các chính sách quản lý, văn bản hướng dẫn và kiểm tra việc xây dựng phát triển môi trường sống ở nông thôn. Dưới đây đưa ra một số đề xuất có tính định hướng nhằm bổ sung cho các chính sách quản lý, phát triển như sau (hình 3.20)

### **3.10.1. Chính sách xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật**

Tổng kết chương trình xây dựng nông thôn mới vừa qua, đã có những thành công rất lớn trong nhiều mặt, đặc biệt là bộ mặt nông thôn có phần khang trang hơn thể hiện trong lĩnh vực giao thông làng - xã. Đề xuất mong muốn Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu và đưa ra chính sách đầu tư hoàn chỉnh cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong xây dựng nông thôn mới bao gồm: Giao thông (thôn làng, nội đồng, ngoại làng), thủy lợi (tưới tiêu hiện đại, chống úng), hệ thống điện năng (sinh hoạt, sản xuất), hệ thống điện nhẹ (dân sinh, sản xuất, xúc tiến thương mại), vệ sinh môi trường (không khí, tiếng ồn, rác thải, nước thải, nghĩa địa), nước sạch (cụm cấp nước, hệ thống toàn vùng hoàn chỉnh), ... được kết nối đồng bộ theo hướng hiện đại, tránh tối đa việc sửa chữa, cải tạo để chương trình mục tiêu quốc gia nông nghiệp, nông dân, nông thôn đạt kết quả tốt.

### **3.10.2. Chính sách về quản lý và quy hoạch đất đai**

- Qua xem xét hiện trạng các làng xã, nội đồng và các đồ án Quy hoạch Nông thôn mới đã được thiết lập gần đây tại các tỉnh vùng ĐBSH cho thấy nhiều vấn đề về quản lý và quy hoạch đất đai nông thôn vẫn cần phải được giải quyết trong tương lai. Để chương trình

xây dựng thông thôn mới hiện nay tại vùng ĐBSH được phát triển tốt và mang tính lâu dài thì Nhà nước và Chính phủ cần tiếp tục có các chính sách chỉ đạo các tỉnh, thành phố lập, điều chỉnh quy hoạch có định hướng phát triển lâu dài đến từng huyện, xã, thậm chí thôn. Quá trình lập hay điều chỉnh này cần phải xem xét đến phát triển kinh tế và môi trường sống là quan trọng nhất. Tránh lập quy hoạch theo hình thức và phong trào mà chưa có sự nghiên cứu sâu. Lập quy hoạch phải có sự phối hợp của người nông dân, nhà khoa học, nhà thương mại để đẩy kinh tế nông thôn đi lên. Cần ngăn chặn hiện tượng bán đất nền hay cấm đất giãn dân phân lô xây dựng nhà ở tùy tiện không kết nối được hạ tầng có sẵn hoặc không có hạ tầng, ảnh hưởng tới quỹ đất sản xuất nông nghiệp và môi trường ở chưa đáp ứng được (trên cả phương diện sản xuất cũng như môi trường sống) của người nông dân như hiện nay tại các huyện, xã đang vấp phải.

- Có thể tạo nguồn ngân sách cấp huyện, xã để xây dựng hạ tầng và các công trình phúc lợi bằng cách “đổi đất lấy hạ tầng”. Nhưng nguồn đất này phải xem xét rất kỹ, những khu vực đất xấu, canh tác nông nghiệp khó thì có thể dành cho việc xây dựng công trình, không nên cấm ở khu vực đất màu mỡ để tiết kiệm nguồn tài nguyên đất. Nguồn đất bán cho nhà đầu tư xây dựng công trình hoặc đất dẫn dân để ở nhất thiết phải dựa trên quy hoạch đã được các cấp, ngành có chuyên môn phê duyệt. Có thể kết hợp vạch tuyến đường bao xung quanh thôn làng (để tạo điều kiện cho xe cơ giới tiếp cận làng - xã giúp cho dân sinh và phát triển cơ giới hóa trong nông nghiệp) với việc chuyển đổi chức năng sử dụng đất nông nghiệp xen kẹt trong hoặc ven thôn xóm làm đất ở đấu giá, lấy kinh phí xây dựng hạ tầng. Một số diện tích đất nông nghiệp nằm bên trong đường bao kiến nghị được sử dụng cho các chức năng: Chuyển đổi thành đất ở (thông qua đấu giá) để lấy kinh phí bù vào việc xây dựng hạ tầng. Theo chính sách chuyển đổi đất xen kẹt (thành phố Hà Nội đã áp dụng). Diện tích này nằm kề đường giao thông cơ giới mới nên thuận tiện cho hoạt động dịch vụ, đấu giá có hiệu quả. Đồng thời trồng cây xanh, làm đất dũ trừ cho xây dựng công trình công cộng.

- Nhà nước cần nghiên cứu thêm về chủ trương “dồn điền - đổi thửa” để có thể đạt kết quả tốt hơn, hiện nay chủ trương này chưa mấy thành công. Chỉ có dồn điền đổi thửa thì mới có cánh đồng rộng hơn, tạo điều kiện cho khả năng cơ giới hóa nông nghiệp. Đồng thời, Nhà nước cần đưa ra các chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp dám vào cuộc cùng với người nông dân đầu tư công nghệ, cơ giới hóa, lúc đó thì mới hy vọng kinh tế nông



nghiệp phát triển và người nông dân yên tâm làm giàu được trên chính quê hương mình được.

### **3.10.3. Chính sách về quy hoạch không gian**

Việc quy hoạch không gian phát triển làng - xã hiện nay, đáng chú ý là chương trình xây dựng nông thôn mới đang diễn ra (tại cấp xã) phần lớn chỉ quan tâm đến xây dựng khu trung tâm làng - xã và bê tông hóa các con đường cũ của thôn làng. Chính vì vậy, chính sách về quy hoạch không gian cần phải bổ sung:

- Đối với quy hoạch chung không gian của làng - xã phải có định hướng tầm nhìn từ 20-30 năm là phù hợp.

- Đối với quy hoạch chi tiết cần định hướng rõ ràng cho các khu vực xây dựng trung tâm hành chính, giáo dục, y tế, khu vực xây dựng nhà ở cũ và mới, khu vực cây xanh, mặt nước, khu vực nghỉ ngơi, giải trí, khu vực nghĩa trang, nghĩa địa, hạ tầng giao thông và hạ tầng kỹ thuật phục vụ dân sinh và sản xuất, khu vực sản xuất nông nghiệp...đồng thời phải có tính đồng bộ nhất, có suy nghĩ thấu đáo của các nhà chuyên môn sau khi có ý kiến đóng góp của cộng đồng (các quy hoạch mới thiết lập gần đây có thời gian rất ngắn và khối lượng các xã rất lớn, không có sự tham gia đóng góp ý kiến của người dân hoặc chưa mời đúng những người có đủ trình độ để góp ý kiến).

- Sau khi có quy hoạch cần phải phổ biến công khai quy hoạch, tập huấn cho cán bộ quản lý cũng như người dân hiểu được bản vẽ quy hoạch, đồng thời đưa ra ngay công tác cắm mốc chỉ giới để không thực hiện sai quy hoạch.

### **3.10.4. Chính sách về quản lý xây dựng, phát triển công trình nhà ở**

- Về quản lý xây dựng nhà ở nhất thiết phải có cấp phép trong xây dựng NONT trong giai đoạn tới. Việc cấp phép này cần rộng khắp và quản lý xuống đến thôn, xóm. Nhà nước nên xem xét nghiên cứu và đưa ra Luật Xây Dựng ở Nông Thôn trong giai đoạn tới.

- Cần đưa ra một số mẫu nhà ở thiết kế phù hợp với điều kiện kinh tế, nhu cầu của người dân trước mắt cũng như lâu dài để tham khảo và áp dụng sau đó có thể nhân rộng.

- Diện tích tối thiểu dành cho khuôn viên nhà ở phải tuân theo tiêu chuẩn Bộ Xây dựng ban hành, nhưng các tiêu chuẩn ban hành đó phải có nghiên cứu cập nhật phù hợp với cơ cấu sản xuất kinh tế xã hội và nhu cầu mới của người dân đáp ứng được các trang thiết bị hiện đại.

- Nhà nước có nên tiếp tục chính sách sử dụng 10% quỹ đất nông nghiệp mà các khu đô thị mới sử dụng của người dân làm đất “dịch vụ”. Diện tích đất này dành cho xây dựng

nhà ở kết hợp với kinh doanh phát triển dịch vụ công nghiệp cho người dân cũng là tốt, tuy nhiên các khu đất này nên bố trí ở vị trí thuận lợi cho kinh doanh.

### **3.10.5. Chính sách về phát triển nhà ở cho hộ chính sách, hộ nông dân nghèo**

- Những gia đình thuộc chính sách, hộ nghèo Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ để người dân có thể xây dựng được nhà ở cho khang trang hơn, đáp ứng tiêu chí đã đề ra.

- Muốn giải quyết nhà ở cho người nghèo nông thôn, cần có chính sách kêu gọi các tổ chức kinh tế - xã hội, kết hợp với các đoàn thể chính trị mà nòng cốt là Hội nông dân, Hội phụ nữ cùng với người dân chăm lo xây dựng nhà ở.

- Giai đoạn tới Nhà nước cũng nên xem xét nghiên cứu chính sách về gói tín dụng cho người dân nông thôn nghèo vay giống như thành phố đã làm để người dân có nhà ở khang trang hơn.

### **3.10.6. Chính sách về bảo tồn, phát triển làng - xã truyền thống**

Đi đôi với CNH, HĐH nông thôn thì việc giữ gìn, bảo tồn, phát triển các làng - xã truyền thống là cần thiết. Có thể phân ra một số loại như sau:

#### **3.10.6.1. Loại làng - xã có giá trị lịch sử và kiến trúc đặc biệt**

Các làng cổ truyền thống có giá trị đặc biệt về quy hoạch, kiến trúc cần bảo tồn nguyên gốc, tránh mọi tác động xấu ảnh hưởng đến quy hoạch và kiến trúc của làng, nhất là các tác động từ CNH, HĐH và quá trình đô thị hóa.

#### **3.10.6.2. Làng - xã có kiến trúc giá trị rất cao**

Các làng có giá trị cao về quy hoạch và kiến trúc công trình, có các làng nghề thủ công cần thiết phải giữ lại để bảo tồn kiến trúc nhà ở truyền thống, đặc biệt là các ngôi nhà kiến trúc kết cấu gỗ truyền thống được xây dựng trước những năm 1930.

#### **3.10.6.3. Làng - xã có kiến trúc giá trị cao**

Làng xóm có kiến trúc và quy hoạch mang bản sắc văn hoá truyền thống, có các làng nghề cần phải bảo tồn. Các ngôi nhà dân gian được xây dựng từ năm 1930 đến 1945. Lưu ý các làng nghề cần phải quy hoạch khu dân dân và cụm công nghiệp nhỏ để đưa các làng nghề ra khỏi làng truyền thống nhằm tránh ảnh hưởng xấu của môi trường tác động đến đời sống dân cư của làng.

#### **3.10.6.4. Làng - xã có kiến trúc giá trị trung bình**

Đó là các làng mới và nhà cửa được quy hoạch xây dựng từ năm 1945 đến 1986. Các làng này nên giữ lại quy hoạch, không cho coi nói và phá vỡ cấu trúc hình thái không

gian của làng và khuôn viên ngôi nhà. Tuy nhiên có thể cải tạo chức năng của ngôi nhà như bếp, khu vệ sinh, khu vực chuồng trại... cho phù hợp với các nhu cầu và trang thiết bị mới.

### 3.11. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC QUẢN LÝ

#### 3.11.1. Trách nhiệm của các cấp địa phương (hình 3.21)

- **Cấp tỉnh, thành:** Chỉ đạo chung và đề ra chương trình chỉ thị tổng thể, đồng thời là nơi thường trực tổng kết rút kinh nghiệm.

- **Cấp huyện:** Trực tiếp quản lý thực hiện và chịu trách nhiệm kiểm tra thường xuyên.

- **Cấp xã:** Cấp thực hành và kiểm soát bằng các biện pháp cụ thể chi tiết.

- **Người dân:** Trực tiếp chủ động thực hiện chính, nhưng chịu sự hướng dẫn và giám sát của cấp trên.

#### 3.11.2. Vai trò của các tổ chức, cá nhân (hình 3.21)

##### - Công tác quy hoạch môi trường ở

Do các chuyên gia, nhà khoa học đứng chuyên ngành thực hiện theo chính sách của Đảng, Nhà nước dựa trên cơ sở nghiên cứu kỹ từ các điều kiện tự nhiên - khí hậu, những thay đổi về KT-XH, phong tục tập quán, bản sắc, môi trường sản xuất, sinh sống của mỗi địa phương sao cho hài hòa hợp lý.

##### - Công tác đào tạo, thực hiện

Các cán bộ chuyên trách theo mỗi lĩnh vực chuyên môn để hướng dẫn, phối hợp với người dân thực hiện. Đồng hành việc thực hiện là công tác đào tạo có hệ thống bài bản chính tắc và chất lượng.

##### - Quá trình thực hiện

Phải kết hợp chặt chẽ giữa chính quyền, các tổ chức và cộng đồng dân cư.

#### 3.11.3. Vai trò của cấp chính quyền làng - xã (hình 3.21)

Người dân làng - xã nông thôn vùng ĐBSH tuy đã thay đổi nhiều so với trước đây (thời phong kiến) về các thủ tục, tục lệ, hương ước dòng họ,... nhưng vai trò của dòng họ, của lề lối xưa vẫn phát huy được rất nhiều (nếu như có dòng họ bảo ban) trong việc tuân thủ các quy định do chính quyền địa phương, đồng thời tính cộng đồng tốt hơn nhiều so với khu vực thành phố. Chính vì vậy, vai trò của chính quyền địa phương là rất quan trọng, có thể nói là quyết định cho sự thành công của việc tổ chức thực hiện.

##### 3.11.3.1. Nhiệm vụ

- Lập các kế hoạch, biện pháp và có thể huy động tạo nguồn vốn xã hội để tiến hành.

- Tổ chức đào tạo kiến thức khoa học kỹ thuật cần thiết cho người dân và hỗ trợ nhân lực khoa học kỹ thuật thông qua các tổ chức (hội phụ nữ, hội nông dân, đoàn thanh niên, tổ chức khuyến nông,...).

- Vận động, thuyết phục, có các quyết định đúng để người dân thực hiện.

### **3.11.3.2. Giải pháp hỗ trợ**

- Giải pháp về đất đai: Sau khi có quy hoạch được duyệt, chính quyền thực hiện triệt để việc giao đất, mớ đất giới cho dân kịp thời. Giao đất xây dựng và thực hiện hiệu quả đất sản xuất, ứng dụng kịp thời các hỗ trợ khoa học kỹ thuật để hỗ trợ người dân.

- Giải pháp về vốn: Thực hiện quyết liệt chính sách hỗ trợ vốn đúng cách hiệu quả, không để người dân nhận đền bù xong (đối với các khu vực có các dự án xây dựng) sử dụng đồng vốn lãng phí vô ích. Tạo nguồn vốn tối đa để xây dựng môi trường ở đảm bảo vệ sinh, hài hòa thuận tiện với khu vực sản xuất. Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu cây trồng chuyên canh có giá trị và năng xuất cao. Chăn nuôi theo hướng công nghiệp và đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Giải pháp về khoa học kỹ thuật: Hướng dẫn bà con nông dân đầy đủ về mọi mặt xây dựng, sử dụng, duy tu bảo trì thường xuyên các cơ sở vật chất trong môi trường ở.

- Giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng: Việc xây dựng hệ thống hạ tầng cho nông thôn hiện nay phải có hai nội dung quan trọng: Một là chỉnh trang, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông cũ; Hai là: xây dựng mới hệ thống giao thông và các hạng mục hạ tầng kỹ thuật mới. Hai nội dung này phải gắn kết được với yếu tố sản xuất tạo ra sự thông thương thuận tiện để phát triển kinh tế (ví dụ: giao thông nội đồng gắn kết được giao thông nội làng và với ngoại làng đáp ứng được xe cơ giới tiếp cận để thông thương hàng hóa nông nghiệp,...) và với đời sống môi trường dân sinh tốt (khôi phục hệ thống ao hồ chung để cân bằng hệ sinh thái, xây dựng hệ thống xử lý rác thải, cấp nước sạch, ...). Chú trọng đến vấn đề điện nước, thông tin liên lạc cho người dân. Hỗ trợ đầu tư xây dựng các chợ để có nơi trao đổi hàng hóa phát triển sản xuất, hoàn thiện điện, đường, trường, trạm để chăm sóc sức khỏe người dân, phổ cập và nâng cao chất lượng giáo dục ở khu vực nông thôn.

### **3.11.4. Sự tham gia của cộng đồng dân cư (hình 3.21)**

Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong việc tạo lập môi trường ở là hết sức cần thiết, không thể thiếu trong cả khâu chuẩn bị và thực hiện.

- **Khả năng tham gia của người dân:** Người nông dân địa phương đa số hiện nay còn hạn chế về trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, trình độ cảm thụ thẩm mỹ ... cộng thêm

một số hủ tục vẫn còn tồn tại, do đó khả năng tham gia của người dân phải được định hướng và hướng dẫn rõ ràng trên cơ sở nghiên cứu phong tục tập quán và mềm dẻo với từng địa phương.

**- Các nội dung cụ thể về sự tham gia của người dân:**

+ Đối với quy hoạch và xây dựng môi trường ở cần thống nhất với người dân các bước tiến hành ngay từ đầu, theo nguyện vọng tối đa của họ. Các bước lựa chọn quy hoạch trước khi phê duyệt phải được giới thiệu cho người dân, để họ cùng xem xét, cùng khảo sát. Khi tiến hành phải từng bước thuyết trình để người dân nắm bắt được, có ý kiến tham gia đầy đủ để khai thác tối đa kinh nghiệm truyền thống từ cha ông họ như: Địa hình - nguồn nước - ruộng vườn.

+ Khi thiết kế khuôn viên và ngôi nhà: Phải do kiến trúc sư và các kĩ sư có chuyên môn thực hiện, cùng với sự tham gia đóng góp ý kiến của người dân thì mới có được phương án hài hòa và giữ được những bản sắc riêng.

## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

1/ Việc tạo lập môi trường ở cần phát huy các giá trị truyền thống như: Cách lựa chọn nơi cư trú; Tổ chức khuôn viên ngôi nhà ở; Các không gian chuyển tiếp từ ngoài vào ngôi nhà; Tính thống nhất của kiến trúc; Mặt nước, cây xanh; Vật liệu thân thiện,...

2/ Khuôn viên ngôi và ngôi nhà ở truyền thống vùng ĐBSH rất có giá trị về văn hóa, lịch sử kiến trúc truyền thống. Trong quá trình phát triển, nó đã tương đối phù hợp với điều kiện sống và nhu cầu ăn ở đơn giản của người dân nông thôn, khá thích ứng điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, đã hình thành một kiến trúc có bản sắc.

3/ Sự dịch chuyển cơ cấu sản xuất kinh tế nông nghiệp, dưới tác động của CNH, HĐH và quá trình đô thị hóa và các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Những yếu tố này đã làm biến đổi rất nhiều đến không gian kiến trúc và môi trường ở, từ không gian truyền thống đến các loại hình không gian khác mà tự thân nó thấy cần thiết.

4/ Việc nghiên cứu môi trường ở hướng tới bền vững trên thế giới nói chung cũng như Việt Nam nói riêng được đặt ra thực sự cấp bách. Phát triển nông thôn hiện đại và bền vững là một việc làm quan trọng trong công cuộc CNH, HĐH nông thôn hiện nay và những giai đoạn tiếp theo.

5/ Đề xuất 5 quan điểm, 5 nguyên tắc về tổ chức môi trường ở nông thôn theo hướng hiện đại và phát huy giá trị truyền thống; 10 nhóm tiêu chí môi trường ở nông thôn; Đề xuất mô hình và giải pháp môi trường ở nông thôn cho 4 loại làng - xã đặc trưng vùng ĐBSH; Bổ sung 6 nhóm chính sách và 4 nhóm giải pháp tổ chức môi trường ở nông thôn.

### 2. Kiến nghị

1/ Nhà nước và Chính phủ cần có chính sách quyết liệt hơn nữa trong việc bảo tồn, giữ gìn các làng - xã truyền thống có giá trị về mặt nghệ thuật kiến trúc và môi trường sinh thái tốt; Việc xây dựng các điểm dân cư nông thôn mới hay dân dân cần phải có quan hệ mật thiết, gắn bó hữu cơ với làng truyền thống cũ. Lồng ghép với vấn đề này thì các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp như: văn hóa lao động sản xuất, các lễ hội, quan hệ xã hội đề cao lối sống cộng đồng làng xã, các tín ngưỡng, phong tục và lễ hội... cũng cần phải gìn giữ và khôi phục.

2/ Bộ Xây dựng, các ngành chức năng cần phải đưa ra bộ tiêu chuẩn về môi trường ở theo hướng hiện đại, những chính sách thích hợp cho việc tổ chức môi trường ở và các

dạng nhà ở phù hợp với các địa phương chịu ảnh hưởng nhiều của biến đổi khí hậu và thiên tai, đặc biệt là các làng - xã vùng ven biển.

3/ Đối với các nhà chuyên môn cần phải nghiên cứu tiêu chuẩn môi trường ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng với các quy định hướng dẫn cần thiết. Kèm theo các mẫu đã được nghiên cứu kỹ lưỡng và có tính thực tế làm cơ sở pháp lý thuyết phục người dân áp dụng.

4/ Đối với người dân cần thiết phải có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ tốt môi trường ở của chính mình. Đồng thời tôn trọng, gìn giữ và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp trong môi trường ở đã được cha ông họ chắt lọc qua nhiều thời gian.